

VIUP AREP

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ BẮC GIANG,
TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045 (TỶ LỆ 1/10.000)
ĐỊA ĐIỂM: TP. BẮC GIANG VÀ H. YÊN DŨNG - TỈNH BẮC GIANG



HÀ NỘI: 07/2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ BẮC GIANG,
TỈNH BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045 (TỶ LỆ 1/10.000)

ĐỊA ĐIỂM: THÀNH PHỐ BẮC GIANG VÀ HUYỆN YÊN DŨNG - TỈNH BẮC GIANG

CẤP PHÊ DUYỆT THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CƠ QUAN THẨM ĐỊNH BỘ XÂY DỰNG
CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CHỦ ĐẦU TƯ LẬP QUY HOẠCH SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG
LIÊN DANH TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH	
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA	CÔNG TY TNHH AREP VIỆT NAM

MỤC LỤC

1.	PHẦN MỞ ĐẦU	2
1.1.	Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch:.....	2
1.2.	Các căn cứ pháp lý	4
1.3.	Phạm vi, ranh giới và quy mô lập quy hoạch.....	8
2.	ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG	11
2.1.	Khái quát quá trình phát triển thành phố Bắc Giang.....	11
2.2.	Điều kiện tự nhiên	12
2.3.	Hiện trạng môi trường và cảnh quan đặc trưng.....	17
2.4.	Hiện trạng dân số và lao động.....	19
2.5.	Hiện trạng sử dụng đất	25
2.6.	Hiện trạng hạ tầng kinh tế - xã hội	29
2.7.	Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	52
2.8.	Tình hình quản lý, đầu tư và phát triển đô thị trên địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng:.....	79
2.9.	Đánh giá hiện trạng đô thị theo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị loại I.....	95
2.10.	Đánh giá tổng hợp (SWOT).....	97
3.	TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	99
3.1.	Vai trò, vị trí và mối liên hệ vùng	99
3.2.	Các định hướng, yêu cầu về chức năng, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch cấp trên.....	101
3.3.	Dự báo quy mô dân số, lao động.....	122
3.4.	Dự báo quy mô sử dụng đất	125
3.5.	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu.....	125
3.6.	Kinh nghiệm quốc tế về quy hoạch và phát triển đô thị có tính chất tương tự	128
4.	QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ TÍNH CHẤT	132
4.1.	Quan điểm:	132
4.2.	Mục tiêu.....	132
4.3.	Tính chất.....	133
5.	TẦM NHÌN, CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	133
5.1.	Tầm nhìn:	133
5.2.	Chiến lược phát triển:.....	134
6.	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ	139
6.1.	Mô hình và hướng phát triển đô thị:	139
6.2.	Xác định khu vực nội thị, ngoại thị.....	143
6.3.	Định hướng phát triển các khu chức năng đô thị:	144
6.4.	Định hướng phát triển khu vực dân cư nông thôn:	160
6.5.	Định hướng phát triển hệ thống trung tâm, công viên, cây xanh và không gian mở:	167
6.6.	Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội:	171

7.	QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:	183
7.1.	Quy hoạch sử dụng đất toàn đô thị:	183
7.2.	Quy hoạch sử dụng đất theo phân khu chức năng:	185
8.	THIẾT KẾ ĐÔ THỊ	194
8.1.	Nguyên tắc thiết kế:	194
8.2.	Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị:	195
8.3.	Xác định mật độ xây dựng và tầng cao xây dựng:	199
8.4.	Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường và điểm nhấn đô thị:	204
8.5.	Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước:	212
8.6.	Tiện ích đô thị:	217
9.	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT:	219
9.1.	Giao thông:	219
9.2.	Định hướng cao độ nền, thoát nước mặt:	228
9.3.	Định hướng cấp nước:	236
9.4.	Định hướng cấp điện:	242
9.5.	Thông tin liên lạc:	249
9.6.	Thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang :	254
10.	GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	259
10.1.	Định hướng phân vùng bảo vệ môi trường:	259
10.2.	Giải pháp bảo vệ môi trường tại các phân vùng khi thực hiện quy hoạch:	259
11.	CÁC DANH MỤC QUY HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN: ...	263
11.1.	Danh mục các quy hoạch, chương trình, dự án ưu tiên đầu tư:	263
11.2.	Nguồn lực thực hiện:	269
12.	KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:	270
12.1.	Kết luận:	270
12.2.	Kiến nghị:	271

1. PHẦN MỞ ĐẦU

1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch:

Tỉnh Bắc Giang thuộc khu vực phía Đông Bắc Việt Nam, có vị trí liền kề “Tam giác kinh tế phát triển” Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và nằm trên tuyến Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài gắn với hành lang xuyên Á Nam Ninh - Singapore, ngoài ra hệ thống giao thông của Tỉnh hiện nay rất thuận lợi và đa dạng gồm: Đường bộ (Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn, QL.17, QL.31, QL.37, QL.279, ĐT.398...); Đường sông (Sông Cầu, Sông Thương và Sông Lục Nam) và Đường sắt có tuyến Hà Nội - Lạng Sơn (thông thương sang Trung Quốc qua cửa khẩu Hữu Nghị); tuyến Kép - Bãi Cháy (Quảng Ninh).

Ngoài ra Bắc Giang có nhiều lợi thế và tiềm năng phát triển công nghiệp, hiện tỉnh đã quy hoạch và triển khai 06 khu công nghiệp (KCN) với tổng diện tích 1.460 ha. Trong đó có 05 KCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích quy hoạch 1.063 ha bao gồm: KCN Đình Trám, KCN Song Khê - Nội Hoàng, KCN Vân Trung, KCN Quang Châu, KCN Hòa Phú. Còn lại 01 KCN Việt Hàn, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chủ trương đầu tư. Cùng với những tiềm năng phát triển công nghiệp trên, Bắc Giang còn có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển dịch vụ du lịch như: hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật đặc sắc với hơn 2.230 di tích, trong đó có 731 di tích được xếp hạng. Nhiều công trình văn hóa và kiến trúc nghệ thuật đặc sắc, nổi tiếng trong đó, một số di tích, công trình tiêu biểu như: Di tích Quốc gia đặc biệt chùa Vĩnh Nghiêm huyện Yên Dũng, Di tích Quốc gia đặc biệt chùa Bỏ Đà huyện Việt Yên, Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế, Di tích lịch sử chiến thắng Xương Giang, Khu du lịch tâm linh - sinh thái Tây Yên Tử... Các lễ hội cổ truyền vẫn được gìn giữ và ngày càng phát huy, mở rộng thêm. Đặc biệt, tỉnh Bắc Giang có 5 di sản văn hóa được UNESCO công nhận là: Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm; Dân ca Quan họ; Ca trù; Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt; Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam. Bên cạnh các di tích lịch sử, văn hóa, Bắc Giang còn có nhiều cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp như: Khu thắng cảnh Suối Mỡ (huyện Lục Nam); hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần (huyện Lục Ngạn); Rừng nguyên sinh Khe Rồ, Tây Yên Tử (huyện Sơn Động) với những hệ động, thực vật phong phú, đa dạng, trong đó có nhiều loại sinh vật quý hiếm nằm trong sách đỏ Việt Nam đang được bảo tồn,...đó là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang phát triển nhiều loại hình dịch vụ du lịch.

Trong đó Thành phố Bắc Giang là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Bắc Giang, là trung tâm hành chính của tỉnh, cách Thủ đô Hà Nội 50 km về phía Đông Bắc; cách cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) 110 km; cách sân bay quốc tế Nội Bài 50 km; cách cảng biển Hải Phòng và cảng biển nước sâu Cái Lân - Quảng Ninh 130 km. Đây sẽ là điều kiện thuận lợi cho thành phố mở rộng để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội.

Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 đã xác định mục tiêu đến năm 2030 là *xây dựng, mở rộng về không gian và kết cấu hạ tầng thành phố Bắc Giang theo hướng thông minh, đạt đô thị loại I*. Tại Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 có dự kiến phân loại *thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang là đô thị loại I trong giai đoạn 2026-2030*. Đối với yêu cầu về sắp xếp đơn vị hành chính, tại các Nghị quyết của Bộ Chính trị

(Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã), Quốc hội (Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã) có định hướng chỉ đạo phải thực hiện việc lồng ghép yếu tố về sắp xếp, tổ chức đơn vị hành chính lãnh thổ trong quá trình xây dựng, phê duyệt các quy hoạch chung để mở rộng không gian phát triển, tăng quy mô của đơn vị hành chính, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động.

Theo quy định về phân loại đô thị tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: *Đô thị được quy hoạch và đầu tư xây dựng đạt tiêu chí, tiêu chuẩn của loại đô thị nào thì được phân loại đô thị theo quy định của loại đô thị tương ứng và là một trong những cơ sở để xem xét thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị, sắp xếp đơn vị hành chính (khoản 3 và khoản 4 Điều 2); Đô thị loại I (thành phố thuộc tỉnh) có quy mô dân số tối thiểu 300.000 người (Điều 4).* Theo quy định về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính tại Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: *Tiêu chuẩn của thành phố có diện tích tự nhiên 150 km² trở lên và tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 65% trở lên (Điều 5).*

Hiện nay, thành phố Bắc Giang là đô thị loại II, dân số hiện trạng 184.253 người, diện tích tự nhiên 66,56 km², tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã 10/16=62,5% không đảm bảo quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị, tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính đối với đô thị loại I, đồng thời không có đủ không gian phát triển trong tương lai theo định hướng tại Quy hoạch tỉnh và kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030.

Căn cứ (trên), cần phải lập quy hoạch chung thành phố Bắc Giang mở rộng (đô thị Bắc Giang) lấy toàn bộ huyện Yên Dũng hiện hữu (*dân số hiện trạng 160.473 người, diện tích tự nhiên 191,74 km², có 18 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm 2 thị trấn Nham Biền - huyện lỵ và Tân An*). Khi đó, phạm vi lập quy hoạch đô thị Bắc Giang có dân số hiện trạng là 344.726 người (*đảm bảo chỉ tiêu dân số tối thiểu 300.000 người*); quy mô diện tích là 258,3 km² (*đạt chỉ tiêu diện tích 150 km² trở lên*) và tỷ lệ số phường (gồm 13 phường dự kiến thành lập mới theo Kế hoạch số 479/KH-UBND ngày 22/08/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang) trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã sẽ đạt 23/34=67,6% (*đảm bảo chỉ tiêu lớn hơn 65%*). Đồng thời, với điều kiện tự nhiên khu vực thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng (đô thị Bắc Giang) được giới hạn bởi ranh giới tự nhiên sông Cầu và sông Lục Nam về phía Nam và phía Đông, bao quanh có hệ thống đồi núi (dãy núi Nham Biền, đồi Quảng Phúc, núi Cô Tiên) là những giới hạn về phía Bắc và phía Nam tạo nên vùng địa hình lòng chảo của đô thị Bắc Giang, đồng thời có hệ thống Sông Thương chảy từ Tây Bắc xuống Đông Nam (thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng) sẽ tạo thành yếu tố cảnh quan đặc trưng quan trọng để khai thác nâng cao sức hấp dẫn cho đô thị Bắc Giang trong tương lai. Đồng thời khi mở rộng ranh giới thành phố Bắc Giang về phía Đông Nam sẽ tiếp giáp với 2 đô thị lớn là Bắc Ninh và thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương sẽ có cơ hội giao thương, chia sẻ các chức năng cấp vùng tạo tiền đề phát triển kinh tế đô thị Bắc Giang một cách mạnh mẽ và đồng bộ hơn.

Đối với việc mở rộng không gian đô thị với một phần của huyện Yên Dũng hoặc một phần các huyện kề cận khác như Việt Yên, Lạng Giang sẽ không đảm bảo tiêu chuẩn diện tích tự nhiên và số lượng đơn vị hành chính cấp xã của huyện theo quy định về tiêu chuẩn đơn vị hành chính (*Năm 2018, Bộ Nội vụ đã có Văn bản số 2035/BNV-CQDP ngày 11/5/2018 về việc sáp nhập, điều chỉnh và thành lập một số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Bắc Giang, trong đó tại mục 3 có nêu về việc điều chỉnh toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của 3 xã thuộc huyện Lạng Giang, 1 xã thuộc huyện Việt Yên và 5 xã thuộc huyện Yên Dũng về thành phố Bắc Giang quản lý là không phù hợp, vì theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Văn bản số 262/UBTVQH14-PL ngày 17/04/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi sáp nhập các xã trên sẽ không đảm bảo về tiêu chuẩn diện tích tự nhiên của các huyện Lạng Giang, Yên Dũng và Việt Yên theo quy định*). Trong khi đối với toàn bộ địa giới hành chính huyện Yên Dũng hiện nay đang có diện tích tự nhiên 191,74 km² không đảm bảo chỉ tiêu về diện tích tối thiểu ≥ 850 km² cho 1 huyện miền núi (*Điều 2 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội*). Nên cần phải sáp nhập toàn bộ địa giới hành chính huyện Yên Dũng vào thành phố Bắc Giang thành 1 đơn vị hành chính là phù hợp và hết sức cần thiết nhằm đến năm 2030 cơ bản hoàn thành mục tiêu sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Vì vậy, để thực hiện phân loại đô thị trên địa bàn đáp ứng quy định của pháp luật về phân loại đô thị và kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030 và cụ thể hóa các định hướng của Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, các Nghị quyết, kế hoạch của Ban thường vụ Tỉnh ủy và Ban chấp hành đảng bộ Tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang đã trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương (*Văn bản số 661/TTg-CN ngày 23/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chung 05 đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang*) nghiên cứu, lập quy hoạch chung đô thị Bắc Giang đến năm 2045, trên cơ sở diện tích tự nhiên thành phố Bắc Giang hiện hữu, nghiên cứu mở rộng lấy toàn bộ diện tích tự nhiên của huyện Yên Dũng hiện nay, làm cơ sở để nâng cấp, đầu tư phát triển đô thị đảm bảo thành phố Bắc Giang đến năm 2030 đạt được các tiêu chí đô thị loại I. Như vậy việc lập quy hoạch chung đô thị Bắc Giang đến năm 2045 là hết sức cần thiết và cấp bách làm cơ sở để thực hiện việc sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã không đủ tiêu chuẩn theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 18-NQ/TU tại Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành trung ương khóa XII ngày 25/10/2017 về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả; Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã.

1.2. Các căn cứ pháp lý

1.2.1. Luật, Nghị định, Thông tư, Quyết định hướng dẫn thực hiện:

- Luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 21/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc Hội về luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

- Luật du lịch; Luật Di sản văn hóa, Luật Giao thông đường bộ, Luật Giao thông đường thủy nội địa, Luật Điện lực, Luật Đô thị; Luật Kiến trúc...;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị;

- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ về việc Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị; Thông tư 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013;

- Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn QCVN 07:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01: 2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

1.2.2. Nghị quyết, Quyết định, Văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ban, ngành trung ương:

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã.

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang

- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị.

- Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

- Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình;

- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 1789/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 30/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 425/QĐ-TTg ngày 20/04/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000;

- Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/04/2023 của Thủ tướng Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng

Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình;

- Quyết định số 5203/QĐ-BNN-TCTL ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTTN về phê duyệt Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cầu – sông Thương giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công điện số 616/CĐ-TTg ngày 04/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, hoàn thiện các quy định để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

1.2.3. Nghị quyết, Kế hoạch, Quyết định, Văn bản của địa phương:

- Nghị quyết số 156-NQ/TU ngày 10/08/2021 của Ban thường vụ Tỉnh ủy tỉnh Bắc Giang về xây dựng và phát triển thành phố Bắc Giang giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/07/2022 của Ban chấp hành đảng bộ Tỉnh về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025;

- Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/04/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị;

- Kế hoạch số 325/KH-UBND ngày 02/06/2022 của UBND tỉnh về việc thực hiện kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/04/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

- Kế hoạch số 479/KH-UBND ngày 22/08/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/07/2022 của Ban chấp hành đảng bộ Tỉnh về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025;

- Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang v/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 21/02/2019, 436/QĐ-UBND ngày 22/3/2019, 315/QĐ-UBND ngày 22/5/2019, 7837/QĐ-UBND ngày 30/10/2019, 766/QĐ-UBND ngày 25/8/2020, 57/QĐ-UBND ngày 22/01/2021, 517/QĐ-UBND ngày 18/5/2021, 613/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ QHC thành phố Bắc Giang đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040;

- Công văn số 2876/UBND-XD ngày 11/08/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc triển khai lập, điều chỉnh quy hoạch chung các đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Công văn số 3792/UBND-NC ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc thực hiện Công điện của Thủ tướng Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính;

- Công văn số 3792/UBND-NC ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc thực hiện Công điện của Thủ tướng Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính.

- Thông báo số 1788-TB/TU ngày 13/7/2023 của Thường trực Tỉnh ủy tỉnh Bắc Giang về ý tưởng Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000.

1.2.4. Các nguồn tài liệu, số liệu, cơ sở bản đồ:

- Các văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang và thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng;

- Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Bắc Giang và thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng;

- Các hồ sơ quy hoạch được duyệt: Quy hoạch xây dựng vùng thủ đô Hà Nội; Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; QHC thành phố Bắc Giang phê duyệt năm 2017; các tài liệu quy hoạch ngành giao thông vận tải, du lịch, tài nguyên môi trường... của tỉnh Bắc Giang;

- Các tài liệu hồ sơ quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, dự án trên địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng;

- Các tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội do địa phương và các cơ quan liên quan cung cấp;

- Niên giám thống kê năm 2022;

- Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 được thực hiện trên cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia đã được chuẩn hóa được cơ quan chuyên môn phê duyệt.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành khác có liên quan.

1.3. Phạm vi, ranh giới và quy mô lập quy hoạch

1.3.1. Cơ sở đề xuất phạm vi lập quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 đã xác định mục tiêu đến năm 2030 là *xây dựng, mở rộng về không gian và kết cấu hạ tầng thành phố Bắc Giang theo hướng thông minh, đạt đô thị loại I*. Tại Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 có dự kiến phân loại *thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang là đô thị loại I trong giai đoạn 2026-2030*. Đối với yêu cầu về sắp xếp đơn vị hành chính, tại các Nghị quyết của Bộ Chính trị (Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã), Quốc hội (Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã) có định hướng chỉ đạo phải thực hiện việc lồng ghép yếu tố về sắp xếp, tổ chức đơn vị hành chính lãnh thổ trong quá trình xây dựng, phê duyệt các quy hoạch chung để mở rộng không gian phát triển, tăng quy mô của đơn vị hành chính, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động.

Theo quy định về phân loại đô thị tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: *Đô thị được quy hoạch và đầu tư xây dựng đạt tiêu chí, tiêu chuẩn của loại đô thị nào thì được phân loại đô thị theo quy định của loại đô thị tương ứng và*

là một trong những cơ sở để xem xét thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị, sắp xếp đơn vị hành chính (khoản 3 và khoản 4 Điều 2); Đô thị loại I (thành phố thuộc tỉnh) có quy mô dân số tối thiểu 300.000 người (Điều 4). Theo quy định về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính tại Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Tiêu chuẩn của thành phố có diện tích tự nhiên 150 km² trở lên và tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 65% trở lên (Điều 5).

Hiện nay, thành phố Bắc Giang là đô thị loại II, dân số hiện trạng 184.253 người, diện tích tự nhiên 66,56 km², tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã $10/16=62,5\%$ không đảm bảo quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị, tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính đối với đô thị loại I, đồng thời không có đủ không gian phát triển trong tương lai theo định hướng tại Quy hoạch tỉnh và kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030.

Căn cứ (trên), đề xuất phạm vi lập quy hoạch (đô thị Bắc Giang) mở rộng gồm toàn bộ huyện Yên Dũng hiện hữu (*dân số hiện trạng 160.473 người, diện tích tự nhiên 191,74 km², có 18 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm 2 thị trấn Nham Biền - huyện lỵ và Tân An*). Khi đó, phạm vi lập quy hoạch đô thị Bắc Giang có dân số hiện trạng là 344.726 người (*đảm bảo chỉ tiêu dân số tối thiểu 300.000 người*); quy mô diện tích là 258,3 km² (*đạt chỉ tiêu diện tích 150 km² trở lên*) và tỷ lệ số phường (gồm 13 phường dự kiến thành lập mới theo Kế hoạch số 479/KH-UBND ngày 22/08/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang) trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã sẽ đạt $23/34=67,6\%$ (*đảm bảo chỉ tiêu lớn hơn 65%*). Đồng thời, với điều kiện tự nhiên khu vực thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng (đô thị Bắc Giang) được giới hạn bởi ranh giới tự nhiên sông Cầu và sông Lục Nam về phía Nam và phía Đông, bao quanh có hệ thống đồi núi (dãy núi Nham Biền, đồi Quảng Phúc, núi Cô Tiên) là những giới hạn về phía Bắc và phía Nam tạo nên vùng địa hình lòng chảo của đô thị Bắc Giang, đồng thời có hệ thống Sông Thương chảy từ Tây Bắc xuống Đông Nam (thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng) sẽ tạo thành yếu tố cảnh quan đặc trưng quan trọng để khai thác nâng cao sức hấp dẫn cho đô thị Bắc Giang trong tương lai. Đồng thời khi mở rộng ranh giới thành phố Bắc Giang về phía Đông Nam sẽ tiếp giáp với 2 đô thị lớn là Bắc Ninh và thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương sẽ có cơ hội giao thương, chia sẻ các chức năng cấp vùng tạo tiền đề phát triển kinh tế đô thị Bắc Giang một cách mạnh mẽ và đồng bộ hơn.

Đối với việc mở rộng không gian đô thị với một phần của huyện Yên Dũng hoặc một phần các huyện kề cận khác như Việt Yên, Lạng Giang sẽ không đảm bảo tiêu chuẩn diện tích tự nhiên và số lượng đơn vị hành chính cấp xã của huyện theo quy định về tiêu chuẩn đơn vị hành chính (*Năm 2018, Bộ Nội vụ đã có Văn bản số 2035/BNV-CQĐP ngày 11/5/2018 về việc sáp nhập, điều chỉnh và thành lập một số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Bắc Giang, trong đó tại mục 3 có nêu về việc điều chỉnh toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của 3 xã thuộc huyện Lạng Giang, 1 xã thuộc huyện Việt Yên và 5 xã thuộc huyện Yên Dũng về thành phố Bắc Giang quản lý là không phù hợp, vì theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Văn bản số 262/UBTVQH14-PL ngày 17/04/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khi sáp nhập các xã trên sẽ không đảm bảo về tiêu chuẩn diện tích tự nhiên của các huyện Lạng Giang, Yên Dũng và Việt Yên theo quy định*).

Trong khi đối với toàn bộ địa giới hành chính huyện Yên Dũng hiện nay đang có diện tích tự nhiên 191,74 km² không đảm bảo chỉ tiêu về diện tích tối thiểu $\geq 850\text{km}^2$ cho 1 huyện miền núi (*Điều 2 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội*). Nên cần phải sáp nhập toàn bộ địa giới hành chính huyện Yên Dũng vào thành phố Bắc Giang thành 1 đơn vị hành chính là phù hợp và hết sức cần thiết nhằm đến năm 2030 cơ bản hoàn thành mục tiêu sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Vì vậy, để đảm bảo yêu cầu đô thị loại I theo kế hoạch phân loại đô thị trên địa bàn đáp ứng quy định của pháp luật về phân loại đô thị và kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030 và cụ thể hóa các định hướng của Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, các Nghị quyết, kế hoạch của Ban thường vụ Tỉnh ủy và Ban chấp hành đảng bộ Tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang đã trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương (*Văn bản số 661/TTg-CN ngày 23/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chung 05 đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang*) nghiên cứu, lập quy hoạch chung đô thị Bắc Giang đến năm 2045, trên cơ sở diện tích tự nhiên thành phố Bắc Giang hiện hữu, nghiên cứu mở rộng lấy toàn bộ diện tích tự nhiên của huyện Yên Dũng hiện nay, làm cơ sở để nâng cấp, đầu tư phát triển đô thị đảm bảo thành phố Bắc Giang đến năm 2030 đạt được các tiêu chí đô thị loại I. Việc lập quy hoạch chung đô thị Bắc Giang đến năm 2045 cũng là cơ sở để thực hiện việc sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn không đủ tiêu chuẩn theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 18-NQ/TU tại Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành trung ương khóa XII ngày 25/10/2017 về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả và Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã.

1.3.2. Phạm vi lập quy hoạch

Ranh giới lập quy hoạch bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng hiện hữu (Đô thị Bắc Giang), trong đó:

- Thành phố Bắc Giang gồm 16 phường, xã: 10 phường; Thọ Xương, Trần Nguyên Hãn, Ngô Quyền, Hoàng Văn Thụ, Trần Phú, Mỹ Độ, Lê Lợi, Xương Giang, Đa Mai, Đình Kế và 6 xã: Đình Trì, Tân Mỹ, Đồng Sơn, Tân Tiến, Song Mai, Song Khê.

- Huyện Yên Dũng gồm 2 thị trấn: Nham Biền, Tân An và 16 xã: Quỳnh Sơn, Hương Gián, Xuân Phú, Lãng Sơn, Trí Yên, Lão Hộ, Tiên phong, Nội Hoàng, Tân Liễu, Yên Lư, Tư Mai, Cảnh Thụy, Tiến Dũng, Đồng Việt, Đồng Phúc, Đức Giang.

1.3.3. Ranh giới lập quy hoạch

Ranh giới lập quy hoạch được giới hạn như sau:

- Phía Đông giáp huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang và thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;

- Phía Tây giáp huyện Việt Yên;

- Phía Nam giáp huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (Sông Cầu);

- Phía Bắc giáp huyện Lạng Giang và huyện Tân Yên.

1.3.4. Quy mô lập quy hoạch:

- Các giai đoạn thực hiện quy hoạch:
 - + Giai đoạn ngắn hạn: đến năm 2030;
 - + Giai đoạn dài hạn: đến năm 2045;
- Diện tích lập quy hoạch khoảng: 25.830 ha. Trong đó thành phố Bắc Giang: 6.656 ha; huyện Yên Dũng: 19.174 ha.

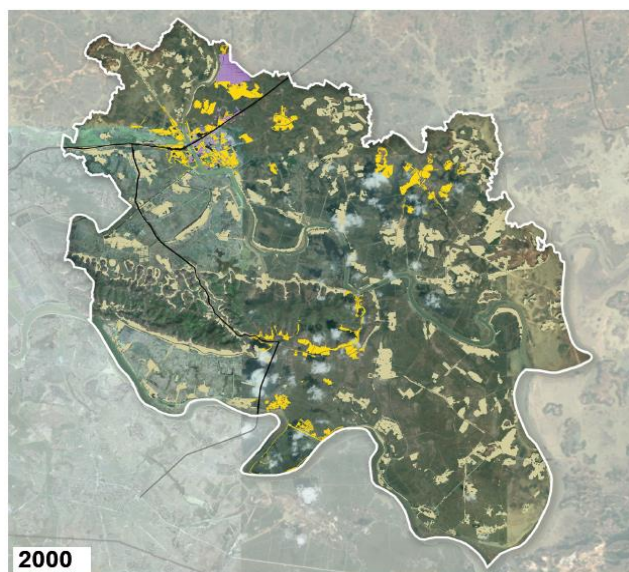
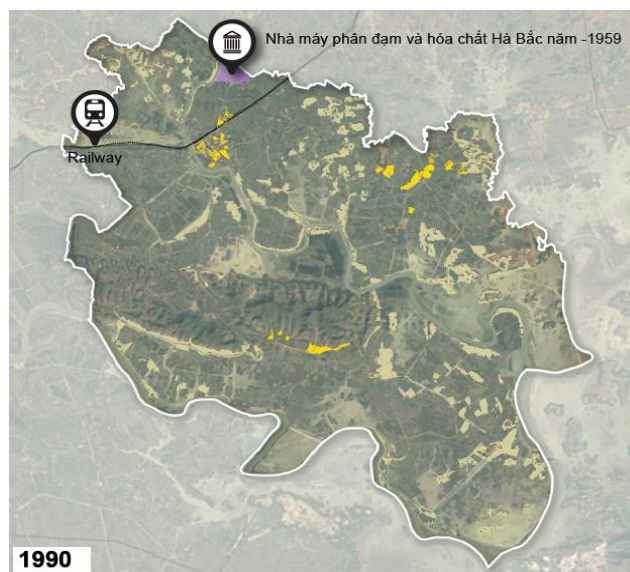
2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

2.1. Khái quát quá trình phát triển thành phố Bắc Giang

Từ năm 1997, sau khi chia tách tỉnh Hà Bắc thành 2 tỉnh (Bắc Giang và Bắc Ninh), thị xã Bắc Giang vẫn là tỉnh lỵ của tỉnh Bắc Giang. Cùng với những thành tựu chung của cả nước và tỉnh trong thời kỳ đổi mới, thị xã Bắc Giang đã có những bước phát triển nhanh về mọi mặt, xứng đáng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học, kỹ thuật của tỉnh và là một trong những trung tâm chuyên ngành cấp vùng. Tháng 12 năm 2003, thị xã Bắc Giang đã được công nhận là đô thị loại III và tháng 6 năm 2005 Chính phủ có Nghị định thành lập thành phố Bắc Giang thuộc tỉnh Bắc Giang; năm 2010 được mở rộng địa giới hành chính, sáp nhập 05 xã của 02 huyện Yên Dũng và Lạng Giang về thành phố, mở ra điều kiện mới cho phát triển và nâng cấp đô thị, đến năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 2168/QĐ-TTg ngày 03/12/2014 công nhận thành phố Bắc Giang là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Bắc Giang.

Năm 1959, nhà máy phân đạm và hóa chất Hà Bắc là nhà máy lớn đầu tiên của cả nước được xây dựng tại Bắc Giang và đang hoạt động cho đến ngày nay.

Đến những năm 1990, Bắc Giang và Yên Dũng là một vùng nông thôn với các làng mạc nằm rải rác ở vùng đồng bằng nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Cuối những năm 1990, thành phố Bắc Giang được mở rộng và tái thiết cùng với ngành công nghiệp. Đây là một thành phố được định hình bởi các khu công nghiệp có quy mô nhỏ nằm rải rác trong thành phố, chủ yếu bám dọc theo tuyến đường sắt kết nối Hà Nội với Lạng Sơn đi qua Bắc Giang và bám dọc theo sông Thương, để khai thác và vận chuyển cát.



2.2.1. Vị trí địa lý

2.2.2. Đặc điểm địa hình

Thuyết minh Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045

Địa hình thành phố là dạng chuyển tiếp giữa đồng bằng và miền núi trung du Bắc bộ, có đồng bằng, xen kẽ các dải đồi thấp, sườn có độ dốc thoải. Hướng dốc chính của địa hình theo hướng Bắc - Nam và các hướng dốc từ hai phía Đông và Tây vào sông Thương nằm giữa lòng thành phố với dòng chảy theo hướng Bắc - Nam. Địa hình thành phố khá bằng phẳng, phía Bắc là dạng địa hình đồi thấp xen kẽ các khu vực canh tác, bị chia cắt nhiều bởi các ngòi nhỏ. Cao độ địa hình khu vực ruộng canh tác biến thiên từ + (2÷3,5)m, khu vực đồi núi từ +(90÷240)m. Vùng đồng bằng có cao độ phổ biến + (4 ÷10)m, xây dựng khá thuận lợi.

Vùng đồi núi bao quanh thành phố là dãy núi Nham Biền (Đồng Sơn), hệ thống đồi Quảng Phúc (Song Mai) vừa tạo cảnh quan phong phú vừa che chắn gió bão cho đô thị, là điều kiện thuận lợi để khai thác phát triển du lịch, thể thao, cảnh quan và tâm linh cho thành phố.

2) Huyện Yên Dũng

Địa hình của huyện Yên Dũng chia thành 02 vùng rõ rệt: Vùng đồi núi và vùng đồng bằng.

- Vùng đồi núi chủ yếu tập trung ở khu vực phía Tây và Tây Bắc. Khu vực có địa hình phức tạp nhất là dãy núi Nham Biền chạy cắt ngang địa bàn huyện, qua các xã Nội Hoàng, Yên Lư, Tiên Phong, Đồng Sơn, Tân Liễu, Cảnh Thụy, Tiên Dũng và thị trấn Nham Biền. Đỉnh cao nhất của dãy Nham Biền có độ cao là 254 m so với mặt nước biển. Địa hình đồi núi toàn huyện chiếm tỷ lệ khoảng 18% trên tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Vùng đồng bằng đồng bằng tập trung chủ yếu ở khu vực phía Bắc (trừ xã Lão Hộ có địa hình đồi núi), phía Nam và phía Đông của huyện, đây là khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng, độ dốc nhỏ, chiếm tỷ trọng khoảng 82% diện tích tự nhiên của huyện Yên Dũng. Các xã không có đồi núi gồm: Thắng Cương (trước đây), Tư Mại, Đức Giang, Đồng Phúc, Song Khê, Hương Gián, Xuân Phú.

- Với địa hình đa dạng đã tạo điều kiện thuận lợi để huyện có thể phát triển đô thị, du lịch và nông - lâm nghiệp theo hướng đa dạng hóa với nhiều loại cây trồng, vật nuôi có giá trị sản phẩm đạt hiệu quả cao.

- Độ cao trung bình của huyện từ 4 - 6m so với mực nước biển, điểm cao nhất là núi Nham Biền 254 m (thuộc thị trấn Nham Biền), điểm thấp nhất 1,0 m (thuộc cánh đồng xã Đồng Phúc).

2.2.3. Khí hậu

Thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa và mang tính chất khí hậu vùng Bắc bộ nóng ẩm; hàng năm có 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa Xuân và mùa Thu là hai mùa chuyển tiếp có khí hậu ôn hòa, trong khi đó mùa Hạ nóng ẩm, mưa nhiều, mùa Đông lạnh giá, mưa ít.

Một số nét đặc trưng về khí hậu của khu vực:

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình cả năm khoảng 23,3° C. Chênh lệch nhiệt độ giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất khoảng 35 - 36° C (nhiệt độ cao nhất có năm là 39,5° C và thấp nhất là 4,8° C).

- Độ ẩm: Độ ẩm không khí trung bình hàng năm khoảng 79 - 81%. Độ ẩm của các tháng mùa mưa cao hơn so với các tháng mùa khô.

- Mưa: Tổng lượng mưa trung bình hàng năm (Từ 2010-2020) trung bình khoảng 1.558 mm. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, chiếm 80-85% tổng lượng mưa hàng năm; trong đó tập trung chủ yếu vào các tháng 7, 8, 9. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Các tháng 1, 2 hàng năm thường có mưa phùn cộng với giá rét kéo dài do ảnh hưởng của các đợt gió mùa Đông Bắc. Các khu vực có mức độ rủi ro ngập úng cao tập trung ở khu vực Tây Bắc TP Bắc Giang, khu vực trong đê dọc sông Cầu phía Nam huyện Yên Dũng.

Bảng 1. Lượng mưa trung bình

Tháng	Năm										
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	110	7	41	18	1	35	142	63	23	24	98
2	5	12	13	10	18	23	10	26	5	56	37
3	10	98	34	39	55	70	42	76	21	42	83
4	104	28	48	49	131	27	170	28	80	165	145
5	139	222	160	352	76	217	123	95	140	100	93
6	270	290	126	233	218	297	187	215	227	242	93
7	282	192	364	433	295	328	231	293	367	129	161
8	338	222	321	453	282	388	368	430	420	325	344
9	149	210	106	255	192	269	108	257	169	166	246
10	31	97	118	47	109	27	79	189	102	64	128
11	5	21	40	60	37	133	15	11	28	23	29
12	15	18	52	36	27	59	4	44	65	5	1
BQ tháng/năm	121	118	119	166	120	156	123	144	137	112	121
Lượng mưa/năm	1.457	1.417	1.423	1.986	1.441	1.873	1.478	1.725	1.647	1.340	1457

Nguồn: Trung tâm Khí tượng thủy văn tỉnh Bắc Giang

- Gió: Chế độ gió mang sắc thái của gió mùa khu vực Đông Nam Á rõ rệt. Gió Đông Bắc về mùa Đông (từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau) và gió Đông Nam về mùa Hè (từ tháng 4 đến tháng 10). Vào những tháng 7 đến tháng 9 có bão lũ gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất trong vùng

2.2.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn của các sông, ngòi khu vực lập quy hoạch phụ thuộc chủ yếu vào chế độ thủy văn của sông Thương. Từ tháng 4 khi lượng mưa bắt đầu tăng lên thì mức nước sông, ngòi cũng tăng lên và đạt đỉnh vào các tháng 7 và 8, sau giảm dần và kiệt vào tháng 2 hoặc tháng 3 năm sau. Mùa lũ trên các sông ở khu vực này bắt đầu tương đối đồng nhất về thời gian, thường từ tháng 6 đến tháng 9. Tuy nhiên có năm lũ xuất hiện sớm hoặc muộn hơn nhưng chỉ dao động trong khoảng 1 tháng với tần suất không lớn.

Sông Thương bắt nguồn từ Lạng Sơn, có tổng chiều dài khoảng 157km, chảy trên địa phận tỉnh Bắc Giang qua các huyện Lạng Giang, Yên Thế, Tân Yên, thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng. Chế độ thủy văn sông Thương như sau:

- Mức nước trung bình nhiều năm: +4,04m với tần suất P=99%.
- Mức nước nhỏ nhất: -0,36 m trong mùa khô.
- Lưu lượng lớn nhất trong mùa lũ từ 660 - 4100 m³/s.
- Lưu lượng trung bình 46,5 m³/s.
- Lưu lượng nhỏ nhất trong các tháng mùa khô từ 0,16 - 0,24 m³/s.
- Các cấp báo động mực nước sông Thương tại Phủ Lạng Thương:
 - + Báo động cấp I : 4,3m.
 - + Báo động cấp II : 5,3m
 - + Báo động cấp III : 6,3m.



Hình ảnh sông Thương

Sông Cầu bắt nguồn từ Bắc Cạn, có tổng chiều dài khoảng 290km, chảy trên địa phận tỉnh Bắc Giang qua các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên và Yên Dũng. Đoạn chảy qua huyện Yên Dũng có chiều dài khoảng 26km, bề rộng trung bình 150 - 200m. Lưu lượng mùa lũ từ 1.400 - 1.600m³/s.



Hình ảnh sông Cầu

Sông Lục Nam bắt nguồn từ Lạng Sơn, có tổng chiều dài khoảng 290km, chảy trên địa phận tỉnh Bắc Giang qua các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Dũng. Đoạn chảy qua huyện Yên Dũng có chiều dài khoảng 7km. Chế độ thủy văn sông Lục Nam tại trạm Lục Nam như sau:

- Mức nước lớn nhất: +7,49 m (1971) với tần suất P=5%.
- Mức nước trung bình nhiều năm: +4,04m với tần suất P=99%.

- Mức nước nhỏ nhất: -0,4 m trong mùa khô.
- Lưu lượng lớn nhất trong mùa lũ từ 630 - 4000 m³/s.
- Lưu lượng trung bình 42,3 m³/s.
- Lưu lượng nhỏ nhất trong các tháng mùa khô từ 0,18 - 0,23 m³/s.
- Các cấp báo động mực nước sông Lục Nam tại Trạm Lục Nam:
 - + Báo động cấp I : 4,3m.
 - + Báo động cấp II : 5,3m
 - + Báo động cấp III : 6,3m.

2.2.5. Địa chất công trình

Địa chất khu vực nghiên cứu thuộc dạng kiến tạo bồi đắp có nguồn gốc sông biển (trầm tích sông Thương) và trầm tích do xâm thực và xói mòn đồi núi. Địa tầng bên trên có thể phân theo các nhóm, bao gồm:

- Đất hữu cơ có chiều dày (0.1÷0.5)m.
- Sét màu vàng có chiều dày (2÷ 4)m.
- Bùn pha sét lẫn hữu cơ với chiều dày (4 ÷7)m.
- Sét màu đỏ sẫm lẫn đá dăm.
- Khi xây dựng các công trình, cần khoan khảo sát kỹ để có giải pháp về móng phù hợp. Đặc biệt là khu vực đất ruộng canh tác thường có lớp hữu cơ bề mặt là lớp đất yếu, cần xử lý ổn định nền trước khi xây dựng.
- + Khu vực nội thị cường độ chịu tải tốt $R \geq 1,5\text{kg/cm}^2$. Không có hiện tượng trượt lở và các hiện tượng khác gây ảnh hưởng đến các công trình xây dựng.
- + Khu vực bãi bồi ven sông trong đê sông Thương, cường độ yếu $R=0,5\text{kg/cm}^2$, có hiện tượng cát trôi, cát chảy.
- + Các khu vực đất đồi và đất thổ cư nhìn chung có cường độ chịu tải tốt, khu vực nội thị nền có cường độ chịu tải $R \geq 1,5\text{kg/cm}^2$.

2.2.6. Địa chất thủy văn

Qua khảo sát một số mũi khoan khai thác nước ngầm có thể sơ bộ đánh giá về khả năng nước ngầm của một số khu vực thuộc thành phố Bắc Giang và các huyện Yên Dũng có trữ lượng không đáng kể, khả năng đáp ứng nhu cầu cung cấp nước ở quy mô nhỏ, đáp ứng nhu cầu trước mắt:

- Trữ lượng tĩnh tự nhiên của các tầng chứa nước có khả năng phục vụ cấp nước với trữ lượng: 275.608m³/ngày.
- Trữ lượng động tự nhiên của các tầng chứa nước: 841.331m³/ngày.

- Theo thực tế khai thác: Hút nước thí nghiệm tại một số lỗ khoan (tại Tân Yên, Yên Dũng, Lục Nam, Lục Ngạn, Hiệp Hòa) cho kết quả: Tổng trữ lượng qua 12 lỗ khoan đạt: 43,3l/s- đạt cấp C1, có thể phục vụ cho cấp nước.

2.2.7. Đánh giá điều kiện tự nhiên:

1. Thuận lợi:

- Địa hình khu vực lập quy hoạch chủ yếu là đồng bằng tương đối bằng phẳng, thuận lợi trong công tác san lấp tạo mặt bằng xây dựng công trình.

- Được bảo vệ bởi hệ thống đê quốc gia cấp II-IV và các đê bồi địa phương nên không bị ngập úng đe dọa thường xuyên.

- Nền đất tương đối ổn định cường độ chịu tải $R=1-1,5 \text{ Kg/cm}^2$, thuận lợi cho công tác xử lý nền móng công trình xây dựng.

- Nguồn vật liệu xây dựng nhiều, thuận lợi cho xây dựng công trình.

- Hệ thống sông ngòi, kênh mương thủy lợi tương đối dày, thuận lợi cho công tác tiêu thoát nước mặt.

2. Hạn chế:

- Vùng đồng bằng thấp trũng cần sự hỗ trợ của các trạm bơm khi mưa kéo dài ngày và cường độ mưa lớn để chống ngập úng.

- Hệ thống thủy lợi đã xây dựng từ lâu nên nhiều công trình đã xuống cấp, hạn chế khả năng tiêu thoát nước cho khu vực, nhất là vào mùa mưa bão.

- Vùng đồng bằng thấp trũng phải tôn đắp nền lớn khi tổ chức xây dựng công trình.

- Vùng đồi núi bán sơn địa có độ dốc nền địa hình lớn $i>25\%$, có nguy cơ trượt lở sườn dốc cao.

2.3. Hiện trạng môi trường và cảnh quan đặc trưng

- Đối với thành phố Bắc Giang: Do thuộc vùng chuyển tiếp giữa đồng bằng và trung du, Thành phố Bắc Giang có địa hình phong phú tạo nên những khu vực cảnh quan tự nhiên đẹp, hấp dẫn như:

+ Sông Thương là một giá trị cảnh quan rất quan trọng của thành phố nhưng mối liên kết giữa đô thị với sông Thương, gần như chưa được tạo dựng và sử dụng trong hoạt động đô thị. Tuyến đường đê hai bên sông tại khu vực nội thị được hình thành giống như một bức tường chia cắt không gian đô thị phía trong với mặt đê khiến cho việc tiếp cận với không gian sông gặp khó khăn.

+ Vùng đồi núi bao quanh thành phố (dãy núi Nham Biền (Đồng Sơn), hệ thống đồi Quảng Phúc (Song Mai) là những giới hạn về phía Bắc và phía Nam tạo nên vùng địa hình lòng chảo của thành phố Bắc Giang. Các điểm cao này có tiềm năng mang lại những điểm nhấn không gian nghỉ dưỡng hấp dẫn cho thành phố.



Cảnh quan bên bờ sông Thương

+ Vùng sinh thái nông nghiệp tại khu vực phía Tây Thành Phố được phân tách bởi Sông Thương là những khu vực có địa hình thấp trũng nhất thành phố với diện tích hồ, ao, mặt nước lớn, hình thành nên vùng nông nghiệp trù phú với những làng nghề truyền thống làm bún, bánh đa....Cấu trúc xây dựng hiện trạng của các khu dân cư nông thôn tại khu vực này khá gần bó với mặt nước. Công trình kiến trúc trong khu vực này không có những giá trị đặc biệt nổi trội song có một tổng thể chung rất đẹp của sự kết hợp giữa nhà, vườn, ruộng và ao hồ, kênh mương.

- Đối với huyện Yên Dũng: Do là huyện nông thôn giáp ranh thành phố Bắc Giang nên có nhiều cảnh quan đặc trưng tương đồng với thành phố, ngoài các cảnh quan đặc trưng như Sông Thương, vùng sinh thái nông nghiệp Dãy núi Nham Biền trải dài từ khu vực xã Tân Liễu, thị trấn Nham Biền qua các xã Yên Lư, Tiền Phong đến khu vực xã Nội Hoàng có cảnh quan đẹp, độ dốc địa hình nhỏ và có khí hậu ôn hoà, mát mẻ. Dải Nham Biền có 99 ngọn núi, mỗi ngọn đều mang một tên riêng hàm chứa đầy huyền tích lịch sử như các núi: Non Vua, Vua Bà, Ông Lão, Bành Kiệu, Cột Cờ, Hàm Long, Mâm Xôi, Giếng Tiên...Ngọn núi mang tên Phượng Hoàng - nơi có đỉnh Non Vua, ở độ cao gần 300m so với mực nước biển.Đường lên Non Vua mùa nào cũng đẹp, hai bên trải dài những trảng cây bụi sim, mua, ràng ràng và rừng thông ngút ngàn reo trong gió. Thiền viện Trúc lâm Phượng Hoàng được xây dựng tại lưng chừng ngọn Non Vua, một điểm sơn thủy giao hòa, nhìn sông tựa núi, cảnh sắc, không gian nhuộm màu huyền thoại, có tầm nhìn bao quát cả một vùng rộng lớn. Đường từ chân núi đến Thiền viện Trúc Lâm Phượng Hoàng khá thuận lợi với độ dốc thoải thoải, hai bên đường là những hàng thông gió reo vi vút. Dưới chân núi có khe Hang Dầu được biết đến là nơi quy tụ nguồn nước dồi dào. Dải núi Nham Biền được ví như chiếc đòn gánh, gánh hai dải bạc Nhật Đức và Nguyệt Đức (dòng sông Thương và sông Cầu). Vùng đất Phượng Hoàng này lại từng là thái ấp của Thái sư Trần Thủ Độ - vị công thần có công lao sáng lập nhà Trần. Hiện tại trên địa bàn huyện còn hình thành các điểm du lịch, thể thao, nghỉ dưỡng phù hợp với nhu cầu hiện đại và sinh hoạt tâm linh của nhân dân như: Sân golf và dịch vụ Yên Dũng; Thiền viện Trúc Lâm Phượng Hoàng.

Như vậy, khu vực nghiên cứu có môi trường và cảnh quan khá đa dạng thuận lợi để phát triển đô thị dịch vụ du lịch song hiện tại du lịch của thành phố và huyện vẫn ở mức nhỏ lẻ, chủ yếu dừng ở việc phát huy các điểm di tích, du lịch đơn lẻ, chưa hình thành chuỗi sản phẩm du lịch, dịch vụ.



Cảnh quan sinh thái nông nghiệp và dân cư nông thôn



Cảnh quan Núi Non Vua

2.4. Hiện trạng dân số và lao động

2.4.1. Dân số

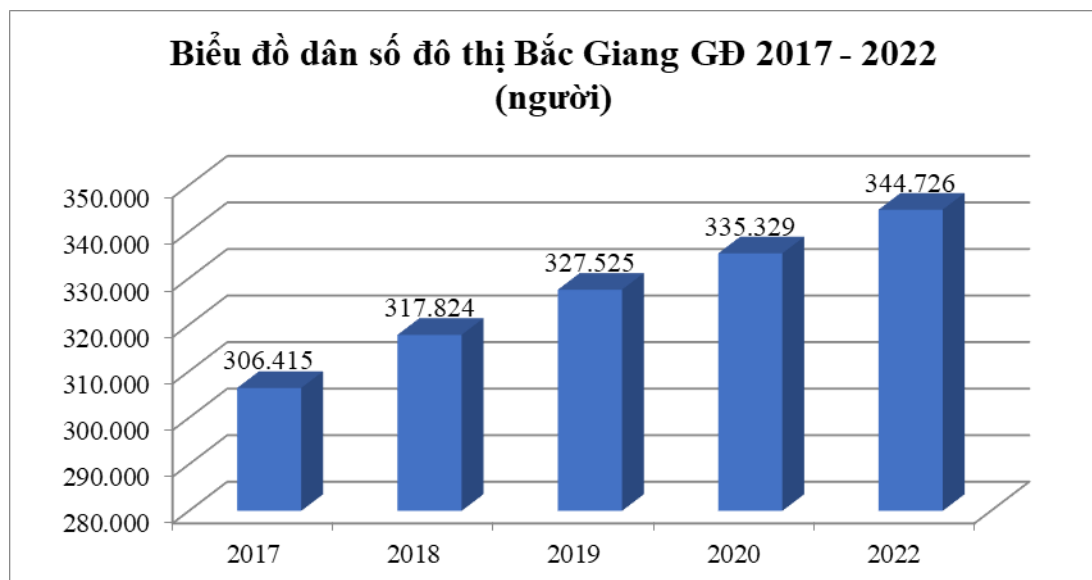
* Qui mô dân số:

Tổng dân số đô thị Bắc Giang năm 2022 là 344.726 người; trong đó:

- Dân số thành phố Bắc Giang 184.253 người, chiếm 53,45% so với tổng dân số khu vực nghiên cứu.

- Dân số khu vực mở rộng (huyện Yên Dũng) 160.473 người, chiếm 46,55% so với tổng dân số khu vực nghiên cứu.

Dân số đô thị Bắc Giang năm 2022 tăng gấp 1,13 lần so với dân số năm 2017.



* Phân bố dân số:

Tổng dân số đô thị Bắc Giang được phân bố trên 34 đơn vị hành chính bao gồm 10 phường, 6 xã của thành phố Bắc Giang và 2 thị trấn, 16 xã của huyện Yên Dũng.

- Qui mô dân số các phường giao động trong khoảng 5.600 – 19.000 người.

- Qui mô dân số 2 thị trấn giao động trong khoảng 12.000 – 18.000 người.
- Qui mô dân số các xã dao động trong khoảng 3.800 đến 16.000 người, xã có dân số thấp nhất là xã Lão Hội (Yên Dũng), dân số 3.814 người.

Bảng 2. Bảng dân số, mật độ dân số phân theo đơn vị hành chính khu vực nghiên cứu năm 2022

STT	Danh mục	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
	Đô thị Bắc Giang	258,30	344.726	1.335
A	Thành phố Bắc Giang	66,56	184.253	2.768
<i>I</i>	<i>Nội thị</i>	<i>21,74</i>	<i>116.066</i>	<i>5.339</i>
1	P. Thọ Xương	4,02	18.887	4.698
2	P. Trần Nguyên Hãn	0,87	12.581	14.461
3	P. Ngô Quyền	1,15	11.508	10.007
4	P. Hoàng Văn Thụ	1,46	14.015	9.599
5	P. Trần Phú	0,98	8.551	8.725
6	P. Mỹ Độ	1,63	5.631	3.455
7	P. Lê Lợi	0,91	11.344	12.465
8	P. Xương Giang	3,00	10.329	3.443
9	P. Đa Mai	3,59	7.171	1.997
10	P. Đình Kế	4,13	16.052	3.887
<i>II</i>	<i>Ngoại thị</i>	<i>44,82</i>	<i>68.187</i>	<i>1.521</i>
11	X. Đình Trì	6,71	13.072	1.948
12	X. Tân Mỹ	7,42	13.788	1.858
13	X. Đồng Sơn	8,27	10.331	1.249
14	X. Tân Tiến	7,94	12.098	1.524
15	X. Song Mai	10,04	12.388	1.234
16	X. Song Khê	4,44	6.511	1.466
B	Huyện Yên Dũng	191,74	160.473	837
1	TT Nham Biền	21,98	17.708	805
2	TT Tân An	9,22	12.340	1.338
3	X. Quỳnh Sơn	8,17	6.350	777
4	X. Hương Gián	8,62	10.957	1.271
5	X. Xuân Phú	8,90	8.297	932
6	X. Lãng Sơn	9,25	7.205	779
7	X. Trí Yên	11,63	5.388	463
8	X. Lão Hội	4,60	3.814	829
9	X. Tiền phong	10,35	9.142	883
10	X. Nội Hoàng	7,64	9.040	1.183
11	X. Tân Liễu	9,07	6.636	732
12	X. Yên Lư	21,37	15.978	748
13	X. Tư Mại	11,54	9.168	795

14	X.Cảnh Thụy	6,60	6.673	1.012
15	X.Tiến Dũng	9,59	7.954	829
16	X.Đồng Việt	9,81	6.958	710
17	X.Đồng Phúc	13,62	8.881	652
18	Đức Giang	9,78	7.990	817

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng năm 2022



*** Mật độ dân số:**

- Mật độ dân số trung bình đô thị Bắc Giang 1.335 người/km², mật độ dân số trung bình thành phố Bắc Giang 2.768 người/km², mật độ dân số trung bình huyện Yên Dũng 837 người/km².

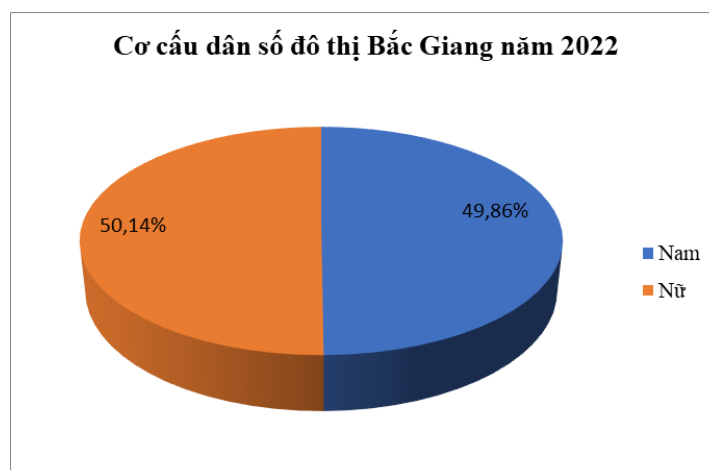
Mật độ dân số trung bình các phường 5.339 người/km², mật độ dân số trung bình các xã 967 người/km².

Như vậy, dân số sống tập trung chủ yếu tại các phường, đặc biệt tập trung cao tại phường Trần Nguyên Hãn và phường Lê Lợi; các xã mật độ dân số thấp nên cần có chính sách tăng mật độ dân số tại các khu vực này để tăng cường sức sống đô thị.

*** Cơ cấu dân số:**

- Phân theo giới tính: Nam chiếm 49,86% so với tổng dân số; nữ chiếm 50,14% so với tổng dân số.

- Như vậy tỷ lệ chênh lệch nam nữ không đáng kể 0,27%.



* Tăng trưởng dân số:

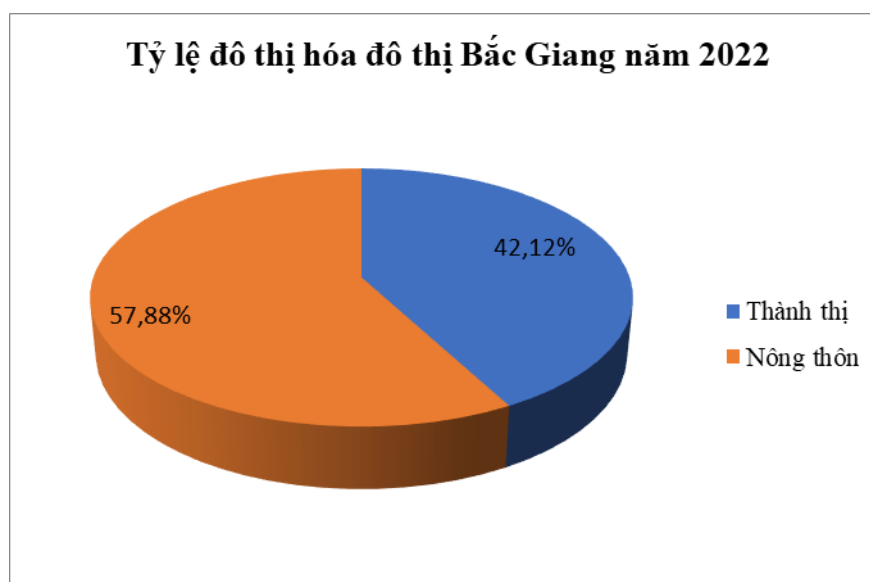
- Tỷ lệ tăng dân số trung bình của đô thị Bắc Giang giai đoạn 2017-2022 đạt 2,38%, trong đó tỷ lệ tăng dân số của thành phố Bắc Giang là 2,56% và tỷ lệ tăng dân số của huyện Yên Dũng là 2,18%. Tỷ lệ tăng dân số của đô thị Bắc Giang cao hơn so với toàn tỉnh Bắc Giang (tỉnh Bắc Giang 2,1%), như vậy khu vực này tập trung đông dân cư và có nền kinh tế phát triển hơn so với toàn tỉnh.

Tỷ lệ tăng tự nhiên giai đoạn 2017-2022 của đô thị Bắc Giang 1,1%, tăng cơ học là 1,28%, cho thấy đô thị Bắc Giang đã thu hút được nhiều lao động đến làm việc và sinh sống.

Năm 2022, với sự phát triển của nền kinh tế, dân số đô thị Bắc Giang có sự gia tăng. Tốc độ tăng dân số đạt 2,8%, trong đó tăng cơ học tăng lên 1,7%.

* Dân số đô thị và tỷ lệ đô thị hóa:

Tổng dân số đô thị Bắc Giang đạt 146.114 người với tỷ lệ đô thị hóa tương đối cao 42,39%, cao hơn so với toàn tỉnh Bắc Giang (tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Bắc Giang năm 2022 đạt 22,6%).



Bảng 3. Một số chỉ tiêu dân số đô thị Bắc Giang giai đoạn 2017-2022

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm				
			2017	2018	2019	2020	2022
	Đô thị Bắc Giang						
1	Tổng dân số	Người	306.415	317.824	327.525	335.329	344.726
2	Dân số thành thị	Người	117.684	121.149	124.368	141.241	146.114
3	Dân số nông thôn	Người	188.731	196.675	203.157	145.541	148.380
	<i>Tỷ lệ đô thị hóa</i>	%	38,41	38,12	37,97	42,12	42,39
4	Dân số nam	Người	152.317	158.172	162.209	167.209	171.896
	<i>Tỷ lệ so tổng dân số</i>	%	49,71	49,77	49,53	49,86	49,86
5	Dân số nữ	Người	154.098	159.652	165.316	168.120	172.830
	<i>Tỷ lệ so tổng dân số</i>	%	50,29	50,23	50,47	50,14	50,14
6	Tỷ lệ tăng dân số	%	3,19	3,72	3,05	2,38	2,80
	<i>Trong đó:</i>						

	+ Tăng tự nhiên	%	1,1	1,15	1,1	1,125	1,1
	+ Tăng cơ học	%	2,09	2,57	1,95	1,26	1,70
I	Thành phố Bắc Giang						
1	Tổng dân số	Người	162.369	169.051	174.804	179.553	184.253
2	Dân số thành thị	Người	104.402	107.499	109.588	111.858	116.066
3	Dân số nông thôn	Người	57.967	61.552	65.216	67.695	68.187
	Tỷ lệ đô thị hóa	%	64,30	63,59	62,69	62,30	62,99
4	Dân số nam	Người	80.455	84.047	86.304	89.279	91.616
	Tỷ lệ so tổng dân số	%	49,55	49,72	49,37	49,72	49,72
5	Dân số nữ	Người	81.914	85.004	88.500	90.274	92.637
	Tỷ lệ so tổng dân số	%	50,45	50,28	50,63	50,28	50,28
6	Tỷ lệ tăng dân số	%	3,07	4,12	3,40	2,72	2,62
	Trong đó:						
	+ Tăng tự nhiên	%	1,1	1,1	1,1	1,15	1,15
	+ Tăng cơ học	%	1,97	3,02	2,30	1,57	1,47
II	Huyện Yên Dũng						
1	Tổng dân số	Người	144.046	148.773	152.721	155.776	160.473
2	Dân số thành thị	Người	13.282	13.650	14.780	29383	30048
3	Dân số nông thôn	Người	130.764	135.123	137.941	77846	80193
	Tỷ lệ đô thị hóa	%	9,22	9,18	9,68	9,69	9,69
4	Dân số nam	Người	71.862	74.125	75.905	77930	80280
	Tỷ lệ so tổng dân số	%	49,89	49,82	49,70	50,03	50,03
5	Dân số nữ	Người	72.190	74.648	76.816	77846	80193
	Tỷ lệ so tổng dân số	%	50,12	50,18	50,30	49,97	49,97
6	Tỷ lệ tăng dân số	%	3,33	3,28	2,65	2,00	3,02
	Trong đó:						
	+ Tăng tự nhiên	%	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1
	+ Tăng cơ học	%	2,23	2,08	1,55	0,90	1,92

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Bắc Giang, niên giám thống kê huyện Yên Dũng năm 2022

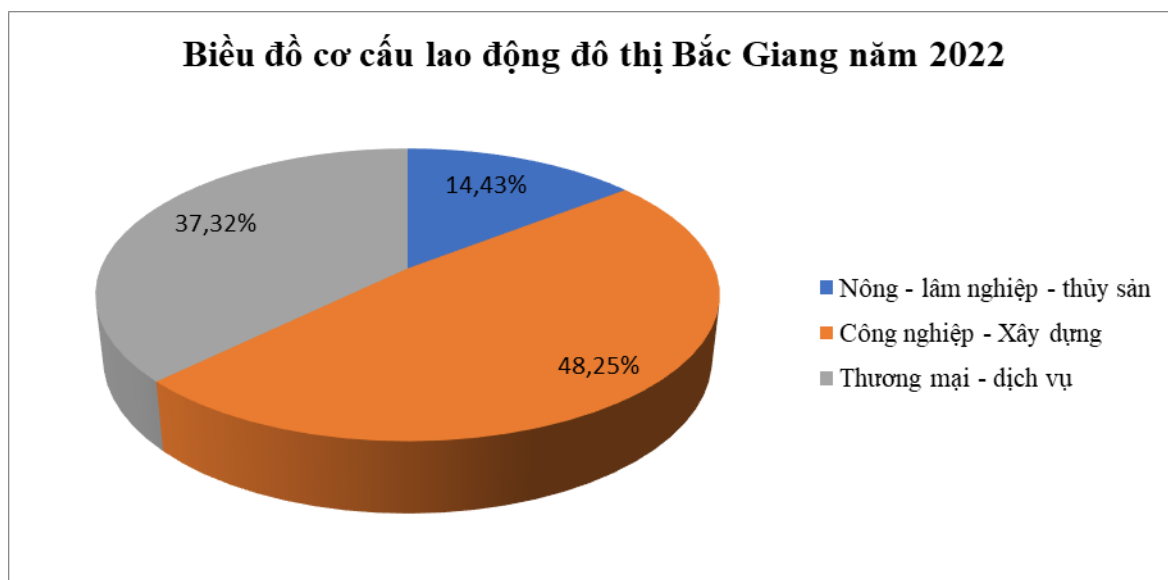
2.4.2. Lao động

Số lượng lao động: năm 2022 dân số trong độ tuổi lao động của đô thị Bắc Giang là 197.920 người, bằng 57,41% tổng dân số.

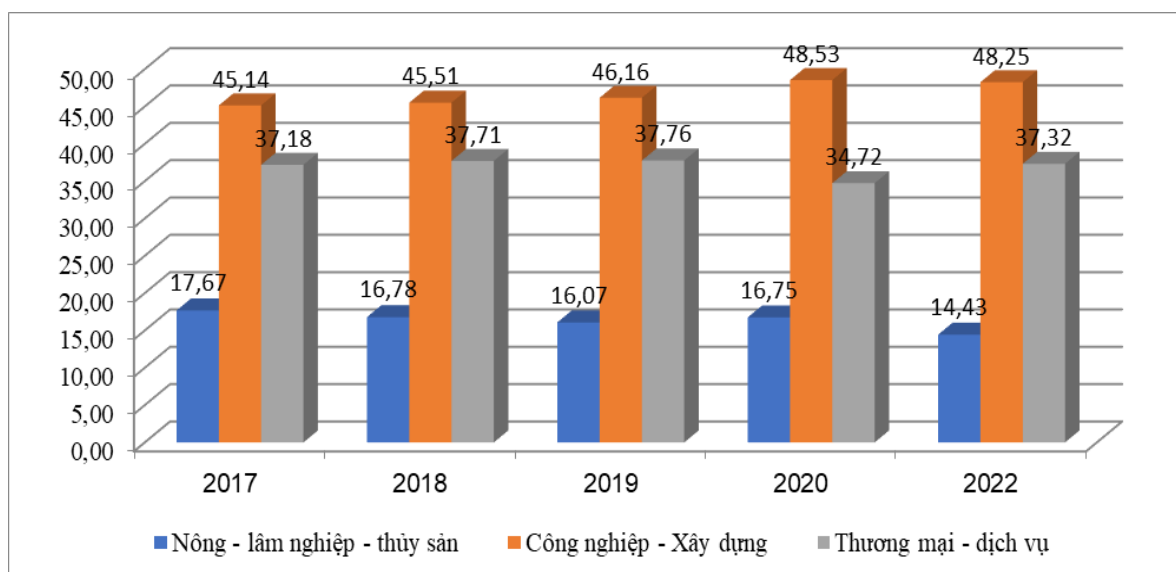
Cơ cấu lao động: Cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong lĩnh vực nông - lâm - thủy sản và tăng tỷ trọng lao động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng, thương mại – dịch vụ. Lao động chủ yếu tập trung trong lĩnh vực phi nông nghiệp, chiếm 85,57% tổng số lao động. Năm 2022, tỷ lệ lao động trong ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 14,43%, giảm 3,24% so với năm 2017; ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 48,25%, tăng 3,1% so với năm 2017; ngành thương mại - dịch vụ chiếm 37,32%, tăng 0,13% so với năm 2017.

Năm 2022, tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động chiếm khoảng 70%, đa số người lao động được các doanh nghiệp trực tiếp đào tạo khi tham gia làm việc tại các doanh nghiệp.

Nhìn chung, nguồn nhân lực của đô thị Bắc Giang khá dồi dào, trẻ, chất lượng đào tạo nghề cho người lao động trong những năm qua được cải thiện đáng kể đã đáp ứng yêu cầu so với mặt bằng chung của tỉnh cũng như nhu cầu của thị trường lao động.



Biểu đồ cơ cấu lao động đô thị Bắc Giang GD 2016-2020 (%)



Bảng 4. Bảng lao động đô thị Bắc Giang giai đoạn 2017 – 2022

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm				
			2017	2018	2019	2020	2022
	Đô thị Bắc Giang						
1	Tổng dân số	người	306.415	317.824	327.525	335.329	344.726
2	Dân số trong độ tuổi lao động	người	174.244	174.352	175.320	184.114	197.920
	<i>Tỷ lệ so dân số chung</i>	%	56,87	54,86	53,53	54,91	57,41
3	Lao động đang làm việc	người	149.726	149.730	150.280	153.681	166.343

	trong các ngành kinh tế						
a	Nông - lâm nghiệp - thủy sản	người	26.463	25.130	24.156	23.533	24.011
b	Công nghiệp - Xây dựng	người	67.592	68.140	69.375	72.699	80.258
c	Thương mại - dịch vụ	người	55.671	56.460	56.749	57.449	62.074
4	Cơ cấu lao động	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
a	Nông - lâm nghiệp - thủy sản	%	17,67	16,78	16,07	15,31	14,43
b	Công nghiệp - Xây dựng	%	45,14	45,51	46,16	47,31	48,25
c	Thương mại - dịch vụ	%	37,18	37,71	37,76	37,38	37,32
I	Thành phố Bắc Giang						
1	Tổng dân số	người	162.369	169.051	174.804	179.553	184.253
2	Dân số trong độ tuổi lao động	người	97.361	98.335	99.318	103.110	107.134
	Tỷ lệ so dân số chung	%	59,96	58,17	56,82	57,43	58,15
3	Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế	người	78.402	79.186	79.978	80.778	84.636
a	Nông - lâm nghiệp - thủy sản	người	7.112	6.126	5.400	4.900	4.401
b	Công nghiệp - Xây dựng	người	29.150	30.060	31.300	31.808	33.685
c	Thương mại - dịch vụ	người	42.140	43.000	43.278	44.070	46.550
4	Cơ cấu lao động	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
a	Nông - lâm nghiệp - thủy sản	%	9,1	7,7	6,8	6,1	5,2
b	Công nghiệp - Xây dựng	%	37,2	38,0	39,1	39,4	39,8
c	Thương mại - dịch vụ	%	53,7	54,3	54,1	54,6	55,0
II	Huyện Yên Dũng						
1	Dân số trung bình	Người	144.046	148.773	152.721	155.776	160.473
2	Dân số trong độ tuổi LD	Người	76.883	76.017	76.002	81.004	90.786
	Tỷ lệ so dân số chung	%	53,37	51,10	49,77	52,00	56,57
3	LD đang làm việc trong các ngành kinh tế		71.324	70.544	70.302	72.903	81.707
a	Nông - lâm nghiệp - thủy sản	Người	19.351	19.004	18.756	18.633	19.610
b	Công nghiệp - Xây dựng	Người	38.442	38.080	38.075	40.891	46.573
c	Thương mại - dịch vụ	Người	13.531	13.460	13.471	13.379	15.524
4	Cơ cấu lao động	%	100	100	100	100	100
a	Nông - lâm nghiệp - thủy sản	%	27,1	26,9	26,7	25,6	24,0
b	Công nghiệp - Xây dựng	%	53,9	54,0	54,2	56,1	57,0
c	Thương mại - dịch vụ	%	19,0	19,1	19,2	18,4	19,0

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng năm 2022

2.5. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên đô thị Bắc Giang là 25.829,35 ha. Trong đó:

- Diện tích thành phố Bắc Giang: 6.655,52 ha, chiếm 25,77% tổng diện tích đất đô thị Bắc Giang.

- Diện tích khu vực mở rộng (huyện Yên Dũng): 19.173,83 ha, chiếm 74,23% tổng diện tích đất đô thị Bắc Giang.

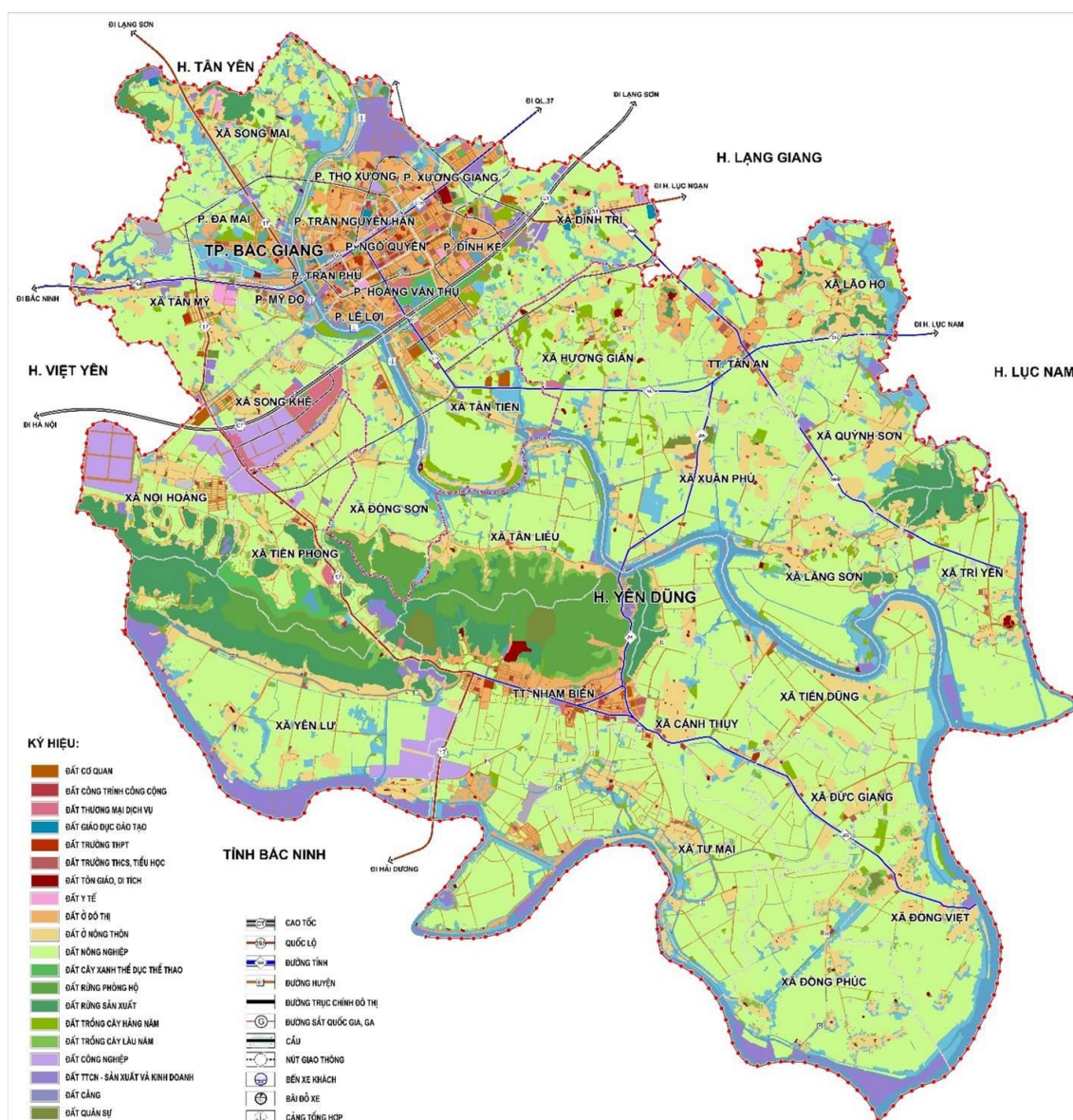
- Diện tích đất đô thị Bắc Giang bao gồm các loại như sau:

- * Đất dân dụng là 2.245,43 ha, chiếm 8,69% tổng diện tích quy hoạch. Trong đó:
 - + Đất đơn vị ở: 1.498,84 ha
 - + Đất hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị): 168,13 ha
 - + Đất dịch vụ công cộng đô thị: 74,81 ha
 - + Đất trường trung học phổ thông: 19,49 ha
 - + Đất cơ quan, trụ sở đô thị: 15,11 ha
 - + Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị: 73,98 ha.
 - + Đất giao thông đô thị: 305 ha
 - + Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị: 90,07 ha

* Đất ngoài khu dân dụng: 5.370,22 ha; chiếm 20,79% tổng diện tích quy hoạch.

* Đất nông nghiệp và chức năng khác: 18.213,69 ha, chiếm 70,52% tổng diện tích quy hoạch.

Theo tiêu chuẩn QCVN 01/2021-BXD, chỉ tiêu đất cây xanh, TDTT đô thị của đô thị Bắc Giang chưa đạt, tối thiểu cần 6 m²/người.



Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2022

Bảng 5. Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất khu vực lập quy hoạch năm 2022

STT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	ĐÔ thị Bắc Giang			TP Bắc Giang		H. Yên Dũng	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Bình quân (m2/ng)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Khu đất dân dụng	2.245,43	8,69	153,68	1.549,89	23,29	695,55	3,63
1	Đất đơn vị ở	1.498,84	5,80	102,58	999,20	15,01	499,64	2,61
2	Đất hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị)	168,13	0,65	11,51	135,31	2,03	32,82	0,17
3	Đất dịch vụ công cộng đô thị	74,81	0,29	5,12	70,39	1,06	4,42	0,02
4	Đất trường trung học phổ thông	19,49	0,08	1,33	11,16	0,17	8,33	0,04
5	Đất cơ quan, trụ sở đô thị	15,11	0,06	1,03	6,53	0,10	8,58	0,04
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	73,98	0,29	5,06	64,29	0,97	9,69	0,05
7	Đất giao thông đô thị	305,00	1,18	20,87	220,00	3,31	85,00	0,44
8	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	90,07	0,35	6,16	43,00	0,65	47,07	0,25
II	Khu đất ngoài dân dụng	5.370,22	20,79		1.562,39	23,48	3.807,83	19,86
1	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	1.166,62	4,52		366,57	5,51	800,05	4,17
2	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	20,98	0,08		20,36	0,31	0,62	0,003
3	Đất trung tâm y tế	25,68	0,10		25,68	0,39		
4	Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	7,71	0,03		7,71	0,12		
5	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	21,29			21,29	0,32		
6	Đất dịch vụ du lịch	12,74	0,05				12,74	0,07
7	Đất di tích, tôn giáo	76,56	0,30		30,20	0,45	46,36	0,24
8	Đất điểm dân cư nông thôn	3.003,00	11,63		768,00	11,54	2.235,00	11,66
9	Đất an ninh	26,89	0,10		18,42	0,28	8,47	0,04
10	Đất quốc phòng	128,77	0,50		29,77	0,45	99,00	0,52
11	Đất giao thông đối ngoại	650,00	2,52		195,00	2,93	455,00	2,37
12	Đất hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	229,97	0,89		79,38	1,19	150,59	0,79
III	Khu đất nông nghiệp và chức năng khác	18.213,69	70,52		3.543,24	53,24	14.670,45	76,51

1	Đất rừng sản xuất	2.063,94	7,99		201,32	3,02	1.862,62	9,71
2	Đất sản xuất nông nghiệp	12.343,03	47,79		2.392,07	35,94	9.950,97	51,90
3	Hồ, ao, đầm	792,26	3,07		88,32	1,33	703,94	3,67
4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.455,42			448,62		1.006,80	
5	Sông, suối, kênh, rạch	1.481,19	5,73		381,93	5,74	1.099,25	5,73
6	Đất chưa sử dụng	77,86	0,30		30,97	0,47	46,88	0,24
	Tổng cộng	25.829,35	100,00		6.655,52	100,00	19.173,83	100,00

2.6. Hiện trạng hạ tầng kinh tế - xã hội

2.6.1. Hiện trạng hạ tầng kinh tế

Đô thị Bắc Giang tập trung phát triển kinh tế vào lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của mình đó là công nghiệp - TTCN. Năm 2022, tổng giá trị sản xuất đạt 98.816 tăng gấp 2,74 lần so với năm 2015.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất của Đô thị Bắc Giang cao, bình quân giai đoạn 2015-2022 đạt 15,32%/năm. Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp – TTCN tăng 19,12%/năm, nông – lâm – thủy sản tăng 2,22%/năm và thương mại – dịch vụ tăng 6,73%.

Bảng 6. Bảng giá trị sản xuất đô thị Bắc Giang GD 2015-2022

TT	Danh mục	Đơn vị	2015	2019	2020	2022
	Tổng giá trị sản xuất	tỷ đồng	36.105	51.619	74.071	98.816
1	Nông - lâm nghiệp - thủy sản	tỷ đồng	2.438	2.152	3.366	3.396
2	Công nghiệp - Xây dựng	tỷ đồng	23.115	36.607	54.896	76.026
3	Thương mại - dịch vụ	tỷ đồng	10.553	12.860	15.809	19.394

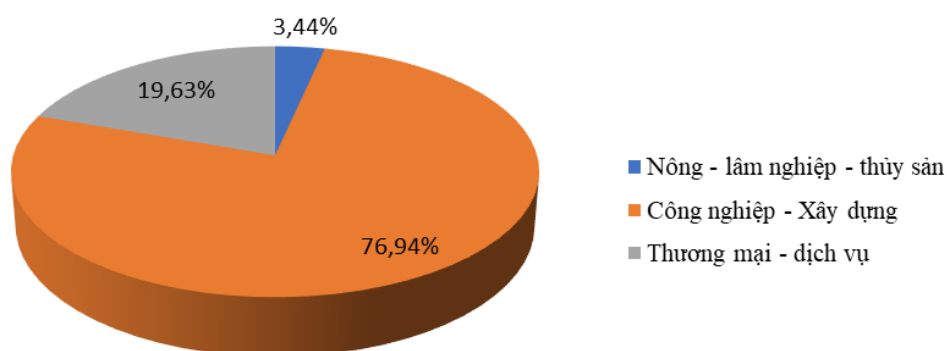
*) Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng. Tuy nhiên sự chuyển biến ngành thương mại - dịch vụ còn chậm, Đô thị Bắc Giang chưa phát huy hết tiềm năng và lợi thế để phát triển ngành dịch vụ.

Bảng 7. Cơ cấu các ngành kinh tế đô thị Bắc Giang qua các năm

TT	Danh mục	Đơn vị	2015	2019	2020	2022
	Tổng		100,0	100,0	100,0	100,0
1	Nông - lâm nghiệp - thủy sản	%	6,8	4,2	4,5	3,4
2	Công nghiệp - Xây dựng	%	64,0	70,9	74,1	76,9
3	Thương mại - dịch vụ	%	29,2	24,9	21,3	19,6

Biểu đồ cơ cấu kinh tế đô thị Bắc Giang năm 2022



a) Hiện trạng nông – lâm - thủy sản:

Ngành nông nghiệp Đô thị Bắc Giang có sự chuyển dịch theo đúng hướng. Giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp năm 2022 đạt khoảng 3.396 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 3%/năm.

Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn có nhiều chuyển biến tích cực, đã ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, góp phần tăng năng suất và chất lượng nông sản; triển khai đưa các cây trồng có giá trị kinh tế cao vào sản xuất đạt được hiệu quả tích cực. Chương trình “mỗi xã một sản phẩm” OCOP được quan tâm, hiện có 6 sản phẩm được công nhận 3 sao và 2 sản phẩm được công nhận 4 sao.

Đã hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tập trung như: vùng sản xuất rau, dưa lưới, dưa leo, dưa lê Hàn Quốc ở các xã Tiến Dũng, Tư Mại, Cảnh Thụy, Đức Giang, Trí Yên, Đồng Việt; vùng trồng lúa năng suất cao tại xã Tân Tiến, Đồng Sơn, rau an toàn tại phường Đa Mai, hoa chất lượng cao tại xã Dĩnh Trì, Song Mai, vùng nuôi thủy sản tại xã Dĩnh Trì, Song Mai, Tân Tiến... thu hút được một số Hợp tác xã tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Thành phố có một số sản phẩm chủ lực, đặc trưng và tiềm năng như: rau an toàn Đa Mai, bánh đa Kề, bún Đa Mai, mỳ Kề; hoa lay ơn Dĩnh Trì, bánh gio Đa Mai, mộc Bải Ổi; thịt lợn sạch Tín Nhiệm, rượu mỹ tửu Đa Mai; rau dưa lưới, dưa leo, dưa lê Hàn Quốc ở các xã Tiến Dũng, Tư Mại, Cảnh Thụy, Đức Giang, Trí Yên, Đồng Việt.

Chăn nuôi được quan tâm chỉ đạo theo hướng nâng cao chất lượng; phát triển đa dạng loại hình chăn nuôi, chuyển dịch mạnh mẽ từ nuôi nhỏ lẻ, hộ gia đình sang chăn nuôi theo mô hình trang trại, gia trại tập trung theo phương thức chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp; việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất được đẩy mạnh, liên kết trong chăn nuôi được tăng cường, đặc biệt là liên kết theo chuỗi khép kín; đẩy mạnh công tác tiêm

phòng, tăng cường kiểm tra kiểm soát, phòng chống dịch bệnh. Nhờ đó tình hình chăn nuôi phát triển ổn định, công tác quản lý giết mổ tập trung được tăng cường, đảm bảo vệ sinh.

Công tác bảo vệ và phát triển rừng được chú trọng; thực hiện hiệu quả công tác phòng cháy và chữa cháy rừng.



Nhìn chung, ngành nông, ngư nghiệp có nhiều đổi mới song việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, huy động nguồn lực đầu tư xây dựng nông thôn còn hạn chế. Do đó thành phố cần có sự quan tâm và đầu tư hơn nữa.

b) Công nghiệp - xây dựng

Đô thị Bắc Giang có ngành công nghiệp – xây dựng phát triển, chiếm 76,9% tổng giá trị sản xuất và phát triển với tốc độ trên 20%/năm. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng chi phối và ngày càng tăng trong sản xuất công nghiệp.

Trong phạm vi đô thị Bắc Giang hiện có 2 khu công nghiệp hiện trạng là: Khu công nghiệp Vân Trung có diện tích 151ha, KCN Song Khê - Nội Hoàng có diện tích 160 ha và 11 cụm công nghiệp với tổng diện tích 257,1 ha. Ngoài ra khu vực huyện Yên Dũng mới thành lập 1 khu công nghiệp Yên Lư có diện tích 377 ha.



Khu công nghiệp Vân Trung

KCN Song Khê - Nội Hoàng

Các ngành công nghiệp chủ yếu như: Dệt, may mặc, cơ khí, mộc dân dụng, xây dựng, chế biến nông sản xuất khẩu, sản xuất giấy... luôn duy trì mức tăng trưởng khá.

Ngoài ra, còn có các làng nghề truyền thống phát triển ổn định với nhiều sản phẩm được UBND tỉnh công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu như: Mộc Bãi ỏi,

bánh đa Kế và bún khô Đa Mai; gồm Làng Ngòi, tương Trí Yên, mộc Đông Thượng, mỳ gạo Cảnh Thụy...

Bảng 8. Bảng diện tích các cụm công nghiệp trong đô thị Bắc Giang

TT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Cụm CN Thọ Xương	Phường Thọ Xương, TP Bắc Giang	4,1
2	Cụm CN Xương Giang II	Phường Xương Giang, TP Bắc Giang	10,4
3	Cụm CN Tân Mỹ - Song Khê	Xã Tân Mỹ và xã Song Khê, TP Bắc Giang	7,8
4	Cụm CN Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	12,1
5	Cụm CN Đình Trì	Xã Đình Trì, TP Bắc Giang	15,2
6	Cụm CN Làng nghề Đa Mai	Phường Đa Mai, TP Bắc Giang	6
7	Cụm CN Bãi Ổi	Xã Đình Trì, TP Bắc Giang	8,1
8	Cụm CN Tân Dân	TT Tân An, huyện Yên Dũng	5
9	Cụm CN Nội Hoàng	Xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	61,4
10	Cụm CN Yên Lư	Xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	53,7
11	Cụm CN Nham Sơn - Yên Lư	TT Nham Biền, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	73,3
	Tổng		257,1



Hoạt động sản xuất TTCN



Làng nghề bún đa mai

Nhìn chung:

- Đặc trưng nổi bật của thành phố Bắc Giang gắn kết với ngành công nghiệp, yếu tố định hình lên toàn bộ khu vực: Các “nhà máy trong đô thị” sản xuất hàng may mặc và hàng hóa khác nằm ở trung tâm thành phố. Nhà máy hóa chất đặt ở khu vực ngoại ô thành phố. Bãi tập kết vật liệu xây dựng nằm dọc các con sông. Khu công nghiệp trong nước và vốn đầu tư nước ngoài (FDI) bám dọc theo trục đường cao tốc.

- Những năm gần đây, Bắc Giang chủ yếu thu hút loại hình công nghiệp nặng, đã ảnh hưởng lớn đến khu vực và hình ảnh đô thị nơi đây (ô nhiễm không khí, đất nước, thiếu sức hấp dẫn). Từ đó, các định hướng phát triển công nghiệp sinh thái (kỹ thuật số và công nghệ cao), phù hợp với sự phát triển của đô thị đang dần xuất hiện. Các khu Công nghiệp đang dần phát triển về phía Nam, với xu hướng Công nghiệp sinh thái - ứng dụng CNC, kết nối với Vùng Thủ Đô và các vùng lân cận thông qua hệ thống giao thông đối ngoại. Đồng

thời giảm thiểu tác động tới môi trường và cảnh quan đô thị. Sự phát triển của các ngành công nghiệp trong tương lai sẽ tạo ra cơ hội về lớn về việc làm.

c) Thương mại dịch vụ

Giá trị sản xuất thương mại – dịch vụ năm 2022 đạt 19.394 tỷ đồng, tăng 8%.

Thương mại – dịch vụ có bước phát triển khá, nhu cầu mua sắm trong nhân dân tăng cùng với việc giao lưu hàng hóa giữa các địa phương được cải thiện.

Hoạt động kinh doanh của hệ thống mạng lưới các cơ sở thương mại, dịch vụ đã đảm bảo cung ứng đầy đủ hàng hóa, dịch vụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của nhân dân.

Hiện đô thị Bắc Giang có 24 chợ (thành phố Bắc Giang 14 chợ và huyện Yên Dũng 10 chợ), hoạt động tại các chợ ổn định, tạo thuận lợi cho mua, bán và giao lưu hàng hóa. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại chợ tạm, một số chợ, điểm kinh doanh tập trung đã xuống cấp nhưng chưa được nâng cấp, cải tạo (chợ Kề, chợ Mỹ Độ, điểm kinh doanh thôn Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ, chợ ở phường Ngô Quyền, Thọ Xương, Đình Kề ...).

Ngoài ra, thành phố có 8 siêu thị, 07 trung tâm thương mại đã góp phần kích thích đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.



Chợ thương



Chợ đa mai



Trung tâm mua sắm go! bắc giang



Siêu thị co.op mart bắc giang

Dịch vụ du lịch: Hoạt động du lịch có tiến bộ, đạt kết quả tích cực; cơ sở hạ tầng du lịch được quan tâm đầu tư; công tác bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể được coi trọng... góp phần quảng bá hình ảnh thành phố.

Thành phố đã tập trung khai thác nguồn lực để xây dựng và phát triển các loại hình du lịch văn hóa, tâm linh gắn với mục tiêu trở thành điểm kết nối du lịch trong tỉnh và vùng lân cận. Lượng khách thăm quan tới đô thị Bắc Giang ước đạt trên 620.000 lượt người/năm, trong đó số khách lưu trú khoảng 217.000 khách. Doanh thu từ các hoạt động dịch vụ du lịch trên địa bàn ước đạt khoảng 345 tỷ đồng. Tổng số cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch khoảng 267 cơ sở với 3.224 buồng lưu trú.

Các cơ sở kinh doanh, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch được đầu tư, nâng cấp, trang bị đầy đủ tiện nghi, chất lượng phục vụ ngày càng tốt hơn, đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

Nhìn chung, nền kinh tế đô thị Bắc Giang phát triển và đạt được nhiều kết quả quan trọng như tổng giá trị sản xuất tăng nhanh, thu hút đầu tư phát triển mạnh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đời sống người dân được nâng cao. Tuy nhiên, kinh tế phát triển chưa tương xứng với thế mạnh và tiềm năng của thành phố, chưa có nhiều sản phẩm dịch vụ chất lượng cao. Đó đó, trong giai đoạn tới thành phố cần quan tâm và đầu tư phát triển hơn về lĩnh vực dịch vụ.



Lễ hội đền xương giang



Hoạt động du lịch thiền viện trúc lâm phượng hoàng

Bảng 9. Bảng diện tích các công trình thương mại đô thị Bắc Giang

TT	Công trình	Diện tích đất (m ²)	Địa điểm
1	Siêu thị Co.op mart	4.000	Số 51, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang
2	TTTM Go (TTTM khu đô thị phía nam)	20.480	Xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang
3	TTTM DV Hapro	6.945	Quảng trường 3/2, phường Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang
4	TTTM và khách sạn cao cấp Đồng Mang cá	12.267	số 01 đường Hùng Vương, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang

5	TTTTM Trung Tín	7.728	Đường Hùng Vương, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang
6	TTTTM liên cơ quan	5.500	Đường Hùng Vương, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang
7	TTTTM Huy Hoàng	3.740	Một phần Lô L4, đường Hùng Vương, phường Hoàng Văn Thụ
8	Chợ Thương	13.047	P.Trần phú
9	Chợ Hòa Yên	28.000	P.Thọ Xương
10	Chợ Song Mai	13.706	X.Song Mai
11	Chợ Mía	7.700	X.Tân Mỹ
12	HTX dịch vụ Hải Hà	3.622	Đường Nguyễn Doãn Địch, Phường Trần Nguyên Hãn
13	Toyota Bắc Giang	10.000	Thôn Riều, Xã Đình Trì, Thành Phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang
14	Isuzu Bắc Giang (Đại lý iTRUCKS Hùng Phượng	6.000	QL 37, Thôn Riều, Xã Đình Trì, TP.Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang
15	Điện máy xanh 01 Hùng Vương	500	Số 1 Hùng Vương, Phường Lê Lợi, Bắc Giang
16	Điện máy xanh 45 Hùng Vương	7.500	Số 45 Hùng Vương, Phường Lê Lợi, Bắc Giang
17	Đại lý Vinfast	8.000	Lô ATM 2 khu đô thị phía Nam, thôn Xuân, Xã Tân Tiến, Thành phố Bắc Giang
18	Media Mart	10.000	Hùng Vương, Phường Lê Lợi, Bắc Giang
19	Thế giới di động	1.725	Hùng Vương, Phường Lê Lợi, Bắc Giang
20	Chợ Neo	40.000	TDP 3
21	Chợ Nông sản	55.000	TDP 5
22	Trung tâm thương mại Song Tâm	1.000	Phố Tân An
23	Điện Máy Xanh	200	Phố Tân An
24	Thế giới di động	150	Phố Tân An
25	Đạt Hương	400	Phố Tân An
26	Điện Máy Lan Khoa	150	Thôn Bầy
27	CT Đức Sợi	150	Thôn Bầy

2.6.2. Hiện trạng hạ tầng xã hội

a) Nhà ở:

* Đối với khu vực TP Bắc Giang:

Các công trình nhà ở tập trung dày đặc, mật độ cao ở khu vực lõi trung tâm thành phố. Mật bằng đô thị gồm nhiều khu vực với những hình thái kiến trúc khác nhau. Đây là khu vực có mật độ cao, tập trung nhiều cơ quan hành chính, trung tâm thương mại, trung tâm văn hóa của thành phố và Tỉnh. Các khu phố cũ mang nét kiến trúc đặc trưng của phố thương mại truyền thống cấu trúc nhà ở dạng nhà lô phố cao 2-3 tầng, có cửa hàng buôn bán nhỏ.

Bên cạnh các khu phố cũ, chất lượng sống đô thị ngày một nâng cao, một số khu đô thị, khu dân cư, tái định cư, khu nhà ở và công trình nhà dân xây dựng mới với hình thức kiến trúc hiện đại, đẹp mắt góp phần làm tăng tính thẩm mỹ công trình và bộ mặt đô thị.

Khu vực làng xóm ngoại thị thành phố đang có xu hướng đô thị hoá nhanh, phát triển dọc theo các trục đường tỉnh lộ 398, quốc lộ 31, tỉnh lộ 295B. Hình thái kiến trúc làng xóm đang mất dần những nét đẹp truyền thống do sự phát triển của nhà lô phố và xây dựng thiếu kiểm soát tại các khu dân cư nông thôn đã đem đến những hình ảnh lộn xộn ở khu vực xung quanh thành phố.



Nhà phố liên kề



Shophouse liên kề



Nhà ở biệt thự



Khu chung cư green city

* Đối với khu vực huyện Yên Dũng:

Các công trình nhà ở tập trung mật độ cao tại trung tâm các thị trấn và phát triển theo dọc theo các tuyến đường Quốc lộ, tỉnh lộ. Chủ yếu là nhà chia lô, xây dựng kiên cố, màu sắc đa dạng, tầng cao trung bình 3-4 tầng.

Bên cạnh đó là nhà ở khu vực nông thôn phát triển theo các làng xóm cũ được hình thành từ lâu đời. Với hình thức kiến trúc chủ yếu tự phát mang nét kiến trúc đặc trưng của khu vực Bắc bộ, chiều cao trung bình 1-2 tầng.

Chất lượng nhà ở ngày một được nâng cao nhờ được đầu tư xây dựng, chỉnh trang tạo nên sự thay đổi lớn diện mạo đô thị cũng như làng xóm.



Nhà chia lô khu vực thị trấn Nham Biên



Nhà ở khu vực làng xóm

Về hiện trạng phát triển nhà ở xã hội, hiện nay tỉnh Bắc Giang rất quan tâm đầu tư, đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án nhà ở xã hội dành cho công nhân trên địa bàn nhằm góp phần thực hiện Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030”.

*** Đánh giá chung:**

Nhà ở tập trung chủ yếu tại các khu vực trung tâm thành phố, thị trấn. Khu vực đô thị cũ đã phát triển ổn định, mật độ xây dựng cao và thấp tầng, tỷ lệ nhà ở kiên cố ngày càng tăng cao.

Bên cạnh đó, với tốc độ phát triển nhanh chóng của nền kinh tế cùng với các dự án phát triển thương mại, dịch vụ và sự phát triển của các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn sẽ thu hút một lực lượng lao động lớn đến đô thị Bắc Giang làm việc và sinh sống. Do đó thúc đẩy nhu cầu về nhà ở gia tăng. Vì vậy trong quy hoạch lần này cần tính đến điều chỉnh mở rộng và bố trí thêm các quỹ đất phát triển nhà ở, đặc biệt nhà ở cho công nhân đảm bảo nhu cầu cho người dân đô thị trong tương lai đồng thời quản lý việc xây dựng nhà ở hợp lý đảm bảo kiến trúc cảnh quan.

b) Các công trình cơ quan, hành chính:

*** Đối với khu vực TP Bắc Giang:**

Các công trình hành chính - cơ quan công sở tại thành phố Bắc Giang đã được đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo tương đối kiên cố và hiện đại: Bao gồm các công trình hành chính – cơ quan phục vụ 3 cấp khá đầy đủ: Các cơ quan hành chính cấp Tỉnh, cấp thành phố và các công trình cơ quan hành chính phục vụ các phường, xã. Đặc biệt thành phố Bắc Giang đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng trụ sở liên cơ quan Tỉnh khá khang trang, hiện đại và thuận lợi phối hợp làm việc giữa các sở ban ngành và đáp ứng các thủ tục hành

chính cho người dân đô thị đến làm việc. Ngoài ra Thành Phố mới đầu tư xây dựng khu trung tâm hành chính tập trung của Thành Phố khá khang trang, bao gồm: các ban ngành đoàn thể, các đơn vị sự nghiệp thuộc thành phố, quảng trường, hội trường...góp phần tạo điểm nhấn và tạo thị mới cho khu vực phía Đông Nam Thành Phố và tạo tiền đề cho thành phố mở rộng không gian đô thị về phía Đông Nam.



Trụ sở UBND tỉnh Bắc Giang



Trụ sở liên cơ quan Tỉnh



Sở tài nguyên và môi trường

* Đối với khu vực huyện Yên Dũng:

Hiện trạng các cơ quan, công trình hành chính trên địa bàn do UBND huyện Yên Dũng quản lý với diện tích khoảng 10,33ha. Cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng thực tiễn trước mắt, lâu dài cần nâng cấp cải tạo, đầu tư thêm trang thiết bị từng bước cải thiện điều kiện làm việc.



Trụ sở hành chính Thành Phố



Trụ sở UBND huyện Yên Dũng



Chi cục thuế huyện Yên Dũng



Trụ sở UBND thị trấn Tân An



UBND xã Đồng Phúc

* Đánh giá chung: Sự đan xen giữa không gian hành chính với khu vực dân cư tạo nên sự nhộn nhịp, tấp nập trong đô thị cả ngày đêm song cũng có những bất cập: thiếu sự trật tự, không gian làm việc trong các cơ quan hành chính chật chội, chưa có hình ảnh đặc trưng riêng của thành phố.

Bảng 10. Bảng các công trình cơ quan hành chính đô thị Bắc Giang

TT	Công trình	Diện tích đất (m ²)	Địa điểm
1	Liên đoàn Lao động tỉnh	4.022	Đường Hoàng Công Phụ, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang
2	Điện Lực Bắc Giang	9.196	Đường Nguyễn Khắc Nhu, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang
3	Trung tâm hội nghị tỉnh Bắc Giang	25	Phường Hoàng Văn Thụ
4	Trụ sở liên cơ quan tỉnh Bắc Giang	17,8	Phường Hoàng Văn Thụ
5	Cục thuế tỉnh Bắc Giang	6,5	Phường Ngô Quyền
6	Tòa án nhân dân tỉnh	13,9	Xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang
7	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	20	Xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang
8	Công an tỉnh Bắc Giang mới	88	Xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang
9	Trụ sở công an tỉnh (Khối cảnh sát)	6.675	Đường Hoàng Văn Thụ, phường Xương Giang, TP Bắc Giang
10	Sở thông tin truyền thông	3.413	Đường Hoàng Văn Thụ, phường Xương Giang, TP Bắc Giang
11	Bảo hiểm xã hội tỉnh	3.506	Đường Hoàng Văn Thụ, phường Xương Giang, TP Bắc Giang

12	Trung tâm thông tin lưu trữ tỉnh	1.916	Đường Hoàng Văn Thụ, phường Xương Giang, TP Bắc Giang
13	Trung tâm đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ	6.258	Tổ dân phố Thành Bắc
14	Trụ sở UBND Huyện Yên Dũng	25.000	Số 2 - Tổ dân phố 4, Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng
15	Công an huyện Yên Dũng	21.900	TT. Neo, Yên Dũng

c) Các công trình giáo dục và đào tạo:

* Trên địa bàn đô thị Bắc Giang có 125 cơ sở giáo dục đào tạo với 41 trường mầm non; 34 trường tiểu học; 38 trường trung học cơ sở và 12 trường trung học phổ thông.

Hầu hết các trường trên địa bàn được đầu tư xây dựng đúng quy chuẩn, có đầy đủ các phòng chức năng. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia cao, đạt 93%.

Hiện đô thị Bắc Giang có 11 trường THPT với diện tích khoảng 19,5 ha, đảm bảo diện tích theo tiêu chuẩn QCVN 01/2021-BXD so với dân số hiện nay.

Bảng 11. Bảng: danh mục trường THPT đô thị Bắc Giang

TT	Danh mục	Diện tích (m ²)	Địa điểm
1	THPT Ngô Sĩ Liên	11.487	P. Ngô Quyền, Tp. Bắc Giang
2	THPT Chuyên Bắc Giang	30.290	P. Ngô Quyền, Tp. Bắc Giang
3	THPT Thái Thuận	8.917	P. Ngô Quyền, Tp. Bắc Giang
4	PTTH Dân lập Nguyên Hồng	7.907	P. Trần Nguyên Hãn, Tp. Bắc Giang
6	PT DTNT tỉnh Bắc Giang	17.111	P. Ngô Quyền, Tp. Bắc Giang
7	THPT Giáp Hải	30.000	Xã Tân Mỹ-Tp.Bắc Giang
8	Maple Leaf Academy	5.925	Đường Nguyên Hồng, phường Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang
9	THPT Yên Dũng 1	36.811	Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, Bắc Giang
10	THPT Yên Dũng 2	10.167	Thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, Bắc Giang
11	THPT Yên Dũng 3	26.684	Xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng, Bắc Giang
12	THPT Quang Trung	9.642	Xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng, Bắc Giang



Trường THPT chuyên tỉnh Bắc Giang



Trường THPT Ngô Sĩ Liên



Trường THPT Nguyễn Hồng



Trường THPT Yên Dũng

* Hệ thống giáo dục nghề nghiệp: giáo dục nghề nghiệp, dạy nghề trên địa bàn đô thị Bắc Giang có bước phát triển, từng bước đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh hệ thống giáo dục chuyên nghiệp, đã hình thành hệ thống dạy nghề chính quy với ba cấp trình độ (sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề) và dạy nghề thường xuyên; công tác GDNN chuyển dần theo nhu cầu của thị trường và việc làm của người lao động.

Hiện nay, trên địa bàn thành phố có 22 cơ sở GDNN, gồm: 2 trường cao đẳng công lập; 06 Trường trung cấp (trong đó có 04 trường công lập); 14 Trung tâm, doanh nghiệp GDNN đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên. Các cơ sở GDNN phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở thành phố, khu đô thị.

Bảng 12. Bảng: Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn đô thị Bắc Giang năm 2022

TT	Danh mục	Địa chỉ
1	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	Xã Dĩnh Trì
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghiệp	Số 202, Trần Nguyên Hân
3	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	Phúc Hạ - Song Mai
4	Trường Trung cấp nghề số 1 Bắc Giang	Cụm công nghiệp P. Thọ Xương
5	Trường Trung cấp Văn hóa - Thể thao và	Xương Giang, Quán Thành

	Du lịch Bắc Giang	
6	Trường Trung cấp Y tế Bắc Giang	147 Đường Thánh Thiên, Lê Lợi
7	Trường Trung cấp Y - Dược Bắc Giang	202 (Tầng 1 nhà A), đường Trần Nguyên Hân
8	Trường Trung cấp ASEAN	Số 4C, đường Nguyễn Thị Minh Khai
9	Trung tâm Dạy nghề quốc tế ICO	Tổ Dân phố 1, Thọ Xương
10	Trung tâm Dịch vụ việc làm Bắc Giang	Số 05, đường Trần Quang Khải, Thọ Xương
11	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Lan	Thôn Chùa, Làng Thành, Xương Giang
12	Trung tâm khuyến nông	Đường Xương Giang
13	Trung tâm nhân đạo Thiên Phúc	Tổ Dân phố 1, P Thọ Xương
14	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đào tạo Á Đông	Lô 83, đường Lê Hồng Phong, phường Dĩnh Kế
15	Trung tâm tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp Nhật Anh	Số 150, đường Nguyễn Thị Minh Khai
16	Trung tâm Đào tạo hỗ trợ PTDN Việt Gia Nguyễn	Phòng 708, tòa nhà Việt Thắng, Hoàng Văn Thụ
17	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Yên Dũng	Minh Phụng, Nam Biên, Yên Dũng
18	Trung tâm Dạy nghề tư thục Quang Vinh	Thôn Nhất, Cảnh Thụy, Yên Dũng
19	Chi nhánh công ty cổ phần đầu tư nguồn nhân lực Hoàng Long	Tiểu khu 1, TT Nam Biên, Yên Dũng
20	Công ty TNHH một thành viên Chung Nga	Số 123, Tiểu khu 3, TT.Nam Biên, Yên Dũng
21	Công ty TNHH một thành viên Mai Hòa	Nam Phú, Xuân Phú, Yên Dũng
22	Công ty TNHH MTV Hoàng Long Giang	Nội Hoàng, Yên Dũng



Trường cao đẳng kỹ thuật công nghiệp



Trường CĐ nghề công nghệ Việt - Hà



Trường trung cấp văn hoá thể thao và du lịch Bắc Giang



Trường trung cấp y tế Bắc Giang

d) Các công trình y tế:

- Mạng lưới y tế được bố trí rộng khắp tạo điều kiện thuận lợi cho người dân được tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt. Hầu hết các cơ sở y tế được quan tâm đầu tư với các trang thiết bị mới nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

- Hệ thống y tế bao gồm:

+ Cấp đô thị: 01 Bệnh viện đa khoa tỉnh 700 giường bệnh, là bệnh viện đa khoa hạng II; 6 bệnh viện chuyên khoa là các bệnh viện vệ tinh của bệnh viện trung ương (BV Sản nhi, BV y học cổ truyền, BV Phổi, BV tâm thần, BV nội tiết, BV Ung bướu) với tổng số 1.220 giường bệnh. Có Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng với quy mô 190 giường

+ Cấp đơn vị ở (phường, xã): 34/34 phường xã có trạm y tế, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân. Tỷ lệ phường, xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế là 100%.

+ Y tế ngoài công lập: Mạng lưới cơ sở y tế ngoài công lập phát triển mạnh. Một số bệnh viện ngoài công lập có cơ sở hạ tầng y tế khá như Bệnh viện chuyên khoa Mắt Quốc tế DND Bắc Giang, Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hà Nội - Bắc Giang, Bệnh viện đa khoa Sông Thương. Ngoài ra, còn các phòng khám đa khoa đang hoạt động trên địa bàn thành phố.

+ Trên địa bàn thành phố hiện nay còn có 01 bệnh viện ngành (Bệnh viện quân y 110 cơ sở 2 với quy mô 60 giường bệnh); 01 Bệnh xá Công an tỉnh với quy mô 50 giường bệnh.

Nhìn chung, đô thị Bắc Giang có hệ thống y tế đầy đủ, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, đảm bảo theo tiêu chuẩn y tế. Diện tích đất y tế bình quân đô thị Bắc Giang đạt 1,32 m²/người. Nhưng nếu xét riêng từng khu vực:

+ Khu vực thành phố Bắc Giang có gần 110 cơ sở khám chữa bệnh, nhiều cơ sở y tế được đầu tư xây dựng mới với trang thiết bị hiện đại, định kỳ có chuyên gia y tế ở Trung ương về thăm khám, chữa bệnh; có 126 giường bệnh/vạn dân đảm bảo tiêu chuẩn theo QCVN 01/2021-BXD. Diện tích đất y tế bình quân thành phố Bắc Giang đạt 2,17 m²/người, đảm bảo theo QCVN 01/2021-BXD.

+ Khu vực huyện Yên Dũng, hệ thống y tế có 21 giường bệnh/1 vạn dân, chưa đạt theo tiêu chuẩn QCVN 01/2021-BXD, do đó trong thời gian tới hệ thống y tế của khu vực

này cần được đầu tư hơn. Đặc biệt cơ sở vật chất của Trung tâm y tế huyện Yên Dũng còn hạn chế cần phải cải tạo và nâng cấp. Với diện tích y tế của Yên Dũng hiện nay để đảm bảo tiêu chuẩn theo QCVN 01/2021-BXD, diện tích y tế còn thiếu so với dân số hiện nay **khoảng 4,5 ha**. Diện tích đất y tế huyện Yên Dũng bình quân đạt 0,33 m²/người.



Bệnh viện đa khoa Tỉnh



Bệnh viện đa khoa quốc tế Hà Nội- Bắc Giang



Bệnh viện đa khoa huyện Yên Dũng



Trạm y tế xã Đồng Sơn

Bảng 13. Bảng: Các cơ sở y tế cấp đô thị trên địa bàn đô thị Bắc Giang năm 2022

TT	Công trình	Diện tích (m ²)	Địa điểm
1	Bệnh viện quân y 110 cơ sở 2	8000	Xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
2	Bệnh xá Công an tỉnh	6.000	Đường Cao Kỳ Vân, phường Trần Nguyên Hãn
3	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	100.000	Đường Lê Lợi, phường Hoàng Văn Thụ
4	Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Giang	7.663	Đường Nguyễn Danh Vọng, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang

5	Bệnh viện sản nhi Bắc Giang	27.000	Đường Lê Lợi, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang
6	Bệnh viện Ung Bướu tỉnh	20.698	Đường Thân Nhân Trung, xã Tân Mỹ
7	Bệnh viện Nội tiết tỉnh	21.079	Tân Mỹ, TP Bắc Giang
8	Bệnh viện phổi Bắc Giang	15.000	Xã Song Mai – Thành Phố Bắc Giang
9	Bệnh viện tâm thần Bắc Giang	10.000	166 Đường Thân Khuê, Song Mai, Bắc Giang
10	Bệnh viện đa khoa Sông Thương	2.000	258 Đường Lê Lợi, Phường Hoàng Văn Thụ, Bắc Giang
11	Bệnh viện đa khoa Bắc Giang - Hà Nội	22.000	Tổ 10 - Phú Mỹ 2, Dĩnh Kế
12	Bệnh viện mắt Quốc tế	10.000	Đường Bàng Bá Lân, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang
13	Bệnh viện Y học cổ truyền LanQ	7.500	25 Á Lữ, Phường Trần Phú, Bắc Giang
14	TT Y tế Thành phố	982	Số 8, đường Nghĩa Long, phường Trần Phú
15	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	5.500	Số 45 Nghĩa Long, Phường Trần Phú, Bắc Giang
16	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản Bắc Giang	2.500	185 Lê Lợi, Phường Hoàng Văn Thụ, Bắc Giang
17	Trung tâm kiểm nghiệm Bắc Giang	3.000	Đặng Thị Nho, Phường Trần Phú, Bắc Giang
18	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh	22.903	Đường Lý Tử Tấn, Phường Xương Giang
19	Bệnh viện Đa khoa tư nhân Tân Dân	3.441	Tổ dân phố Phố Tân An, thị trấn Tân An
20	TT Y tế huyện	16.000	Tổ dân phố 5, thị trấn Nham Biền

e) Các công trình văn hóa - TDTT:

*** Văn hóa:**

Trên địa bàn thành phố hiện có 01 bảo tàng công lập là: Bảo tàng tỉnh Bắc Giang trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, được xếp loại là bảo tàng cấp II trong hệ thống Bảo tàng Việt Nam.

Hệ thống thư viện công cộng tỉnh gồm 01 thư viện cấp tỉnh, 01 thư viện cấp thành phố. Nhìn chung cơ sở vật chất hệ thống thư viện của tỉnh còn nhiều khó khăn.

Trên địa bàn thành phố hiện có 01 nhà hát chèo Bắc Giang và 02 rạp chiếu phim đang hoạt động, do doanh nghiệp đầu tư hệ thống công nghệ chiếu phim hiện đại, đó là rạp Lotte Cinema Bắc Giang tại Trung tâm Thương mại Big C Bắc Giang và rạp Beta Cineplex Bắc Giang tại siêu thị Co.opmart Bắc Giang.

Nhà văn hóa: Nhà văn hóa lao động do Liên đoàn Lao động tỉnh quản lý, NVH của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc thuộc Bộ Công thương quản lý; 01 NVH do Trung tâm Chăm sóc và Phát huy vai trò Người cao tuổi trực thuộc Hội Người cao tuổi tỉnh quản lý; 01 Trung tâm Hoạt động thanh, thiếu niên tỉnh với diện tích khoảng 0,34 ha; 01 Cung Văn hóa thiếu nhi tỉnh hiện tại đã xuống cấp, hoạt động kém hiệu quả; 01 nhà văn hóa thành phố; 01 Trung tâm văn hóa huyện Yên Dũng với 0,29 ha; Cấp xã, thôn: 100% số xã, phường, 100% thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa.



Bảo tàng tỉnh



Nhà văn hoá lao động tỉnh



Trung tâm văn hoá huyện Yên Dũng



Nhà văn hoá thôn Kép, xã Hương Gián

* Thể dục thể thao:

Các trung tâm thể dục thể thao bao gồm: 01 Sân vận động cấp tỉnh; 02 nhà thi đấu thể thao và nhà luyện tập & thi đấu TDTT; 01 trung tâm văn hóa, thể thao huyện Yên Dũng

Sân vận động Bắc Giang: có sức chứa khoảng 15.000 chỗ. Công trình được xây dựng cách đây gần 30 năm và đã xuống cấp nên hạn chế khi tổ chức các sự kiện tầm cỡ.

Nhà thi đấu thể thao: được đầu tư hiện đại, đồng bộ, đáp ứng được cơ bản các hoạt động thể dục thể thao trong nhà (ngoại trừ một số môn thể thao dưới nước).

Nhà tập luyện và thi đấu TDTT: Công trình tuy đã xuống cấp nhưng vẫn có thể phục vụ các giải đấu quy mô nhỏ, giải đấu cấp tỉnh và phục vụ nhu cầu tập luyện TDTT của nhân dân trên địa bàn Thành phố. Hiện nay, thành phố Bắc Giang chưa có sân vận động cấp thành phố, cần được đầu tư xây dựng.

Trung tâm văn hóa, thể thao huyện Yên Dũng được xây dựng trong khuôn viên có diện tích khoảng 2,3ha, bao gồm Hội trường trung tâm với 460 chỗ, Sân vận động trung tâm với 1.500 chỗ và diện tích hoạt động ngoài trời hơn 2ha, đảm bảo cho việc tổ chức các sự kiện, biểu diễn nghệ thuật lớn; là nơi vui chơi, giải trí phục vụ nhân dân trên địa bàn.

Hệ thống cơ sở vật chất do xã, phường quản lý: các xã có các khu điểm tập luyện TDTT bước đầu phục vụ được nhu cầu của cán bộ, công chức viên chức và là nơi tập trung lực lượng thể thao địa phương chuẩn bị các giải đấu.

Tổng diện tích đất thể dục thể thao đô thị Bắc Giang 129,68 ha, đảm bảo theo tiêu chuẩn QCVN 01/2021-BXD.



Sân vận động Tp Bắc Giang



Nhà thi đấu tỉnh



Sân vận động huyện Yên Dũng



Sân bóng phường Đa Mai

Bảng 14. Các cơ sở Văn hoá - TDTT cấp đô thị trên địa bàn đô thị Bắc Giang năm 2022

TT	Công trình	Diện tích đất (m ²)	Địa điểm
1	TT văn hóa triển lãm tỉnh	2.343	Đường Đàm Thuận Huy
2	Thư viện tỉnh	1.000	Đường Ngô Gia Tự
3	Bảo tàng tỉnh	2.000	Đường Nguyễn Văn Cừ

4	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Bắc Giang	3.600	Đường Nghĩa Long, Phường Trần Phú, Bắc Giang
5	Nhà hát chèo Bắc Giang	7.304	Đường Lý Tử Tấn, phường Xương Giang, TP Bắc Giang
6	Trung tâm VH-TT thành phố	1.500	Đường Hoàng Văn Thụ
7	Cung văn hóa thiếu nhi	4.270	Đường Nguyễn Văn Cừ
8	Nhà văn hóa phân đạm	11.696	Đường Trần Nguyên Hãn
9	Nhà văn hóa công nhân lao động	7.000	Khu dân cư số 2
10	Nhà văn hóa hội người cao tuổi	3.880	Khu dân cư số 2
11	Thư viện thành phố	100	Đường Ngô Gia Tự
12	Rạp chiếu phim Lotte Cinema Bắc Giang	1.000	Nằm trong Trung tâm thương mại Go
13	Rạp chiếu phim Beta Cineplex Bắc Giang	300	Nằm trong siêu thị Coopmart
14	Sân vận động tỉnh	20.844	Đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền
15	Nhà Thi Đấu Thể Thao Tỉnh Bắc Giang	28.000	Xã Đình Trì
16	Trung Tâm Huấn Luyện Thi Đấu Thể Dục Thể Thao Tỉnh Bắc Giang	2.000	Đường Đàm Thận Huy, Phường Trần Phú
17	Nhà Thi Đấu thể thao thành phố Bắc Giang	4.777	Đường Nghĩa Long, Phường Trần Phú
18	Nhà thi đấu nhà máy Phân đạm Bắc Giang	1.521	Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Trần Nguyên Hãn, Bắc Giang
19	Bể bơi Nhà máy Phân đạm Bắc Giang	1.000	Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Trần Nguyên Hãn, Bắc Giang
20	Sân bóng đá nhân tạo 379	6.300	Nguyễn Doãn Địch, Phường Trần Nguyên Hãn, Bắc Giang
21	Bể bơi bốn mùa 379	2.217	Nguyễn Doãn Địch, Phường Trần Nguyên Hãn, Bắc Giang
22	Sân bóng đá nhân tạo Quảng Trường 3/2	4.500	Phường Hoàng Văn Thụ, Bắc Giang
23	Bể bơi Quang Minh	4.500	Phường Hoàng Văn Thụ, Bắc Giang
24	Khu thể thao Nhà khách tỉnh	5.000	Nằm trong Nhà khách tỉnh
25	Khu TDTT khu đô thị mới số 3	5.000	Khu đô thị mới số 3, Phường Xương Giang
26	Khu thể thao Trường THPT Dân tộc nội trú Tỉnh	5.000	Nằm trong Trường THPT Dân tộc nội trú Tỉnh

27	Nhà thi đấu TDTT Trường THPT Ngô Sĩ Liên	5.000	Nằm trong Trường THPT Ngô Sĩ Liên
28	Khu thể thao Trường THPT Chuyên BG	5.000	Nằm trong Trường THPT Chuyên BG
29	Trung tâm văn hóa huyện Yên Dũng	2.000	Thị trấn Nham Biền
30	Sân vận động huyện Yên Dũng	20.200	Thị trấn Nham Biền
31	Thư viện huyện Yên Dũng	500	Thị trấn Nham Biền

f) Công trình di tích, tôn giáo và danh lam thắng cảnh:

Thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng hiện có 123 di tích được xếp hạng, trong đó: 3 di tích quốc gia đặc biệt (Di tích địa điểm chiến thắng Xương Giang, Chùa Vĩnh Nghiêm và Chùa Kem), 12 di tích quốc gia và 01 Bảo vật Quốc gia (Bia hộp đá)....

- Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn Thành Phố đều gắn với những truyền thuyết và những lễ hội của dân tộc như: Chùa Ké, nghề Cỏ (phường Dĩnh Ké); chùa Thành, đình Thành, lễ hội chiến thắng Xương Giang (phường Xương Giang); chùa Hồng Phúc (phường Trần Nguyên Hãn); chùa Dền (phường Lê Lợi) và một số lễ hội và làng nghề truyền thống (bún Đa Mai, bánh đa Ké, mọc Dĩnh Trì...).

- Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn Huyện bao gồm hệ thống di tích cấp quốc gia đặc biệt (chùa Vĩnh Nghiêm; chùa Kem - Di tích nằm trong quần thể Di tích Quốc gia Đặc biệt Khởi nghĩa Yên Thế), di tích quốc gia (Điểm Lưu niệm Bác Hồ về thăm Tân An; Đền Từ Vũ (Di tích Kiến trúc - NT)) và 76 các đình, chùa, đền, miếu được xếp hạng di tích cấp tỉnh phân bố rộng rãi trên địa bàn huyện.

Bảng 15. Bảng các di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng quốc gia

TT	Tên di tích	Địa điểm
I	Di tích cấp quốc gia đặc biệt	
1	Địa điểm chiến thắng Xương Giang tại Thành Xương Giang	Phường Xương Giang
2	Chùa Vĩnh Nghiêm	Đức La -Trí Yên
3	Chùa Kem	Kem - Nham Sơn
II	Di tích cấp quốc gia	
1	Chùa làng Thành	Phường Xương Giang
2	Đình làng Thành	Phường Xương Giang
3	Nghè Dĩnh Ké	Phường Dĩnh Ké
4	Chùa Đống Nghiêm (Chùa Ké)	Phường Dĩnh Ké
5	Đình Vĩnh Ninh	P.Hoàng Văn Thụ
6	Đình, chùa làng Vẽ	Phường Thọ Xương
7	Sinh Từ -Phân mộ và Đền Thờ Việp Quận công	Xã Tân Mỹ

	<i>Hoàng Ngũ Phúc.</i>	
8	<i>Đền thờ và mộ Lều Văn Minh</i>	<i>Phường Thọ Xương</i>
9	<i>Đền Ngọc Lâm</i>	<i>Xã Tân Mỹ</i>
10	<i>Khán Đài B (A cũ) sân Vận động Thị Xã Bắc Giang (Nơi Bác Hồ nói chuyện với nhân dân Hà Bắc).</i>	<i>Phường Ngô Quyền</i>
11	<i>Địa điểm Lưu Niệm Bác Hồ thăm Tân An</i>	<i>Thôn Phố - Tân An</i>
12	<i>Từ Vũ thôn Bùi Bền</i>	<i>Bùi Bền - Yên Lư</i>



Đền Xương Giang



Chùa Vĩnh Nghiêm



Đình làng Thành

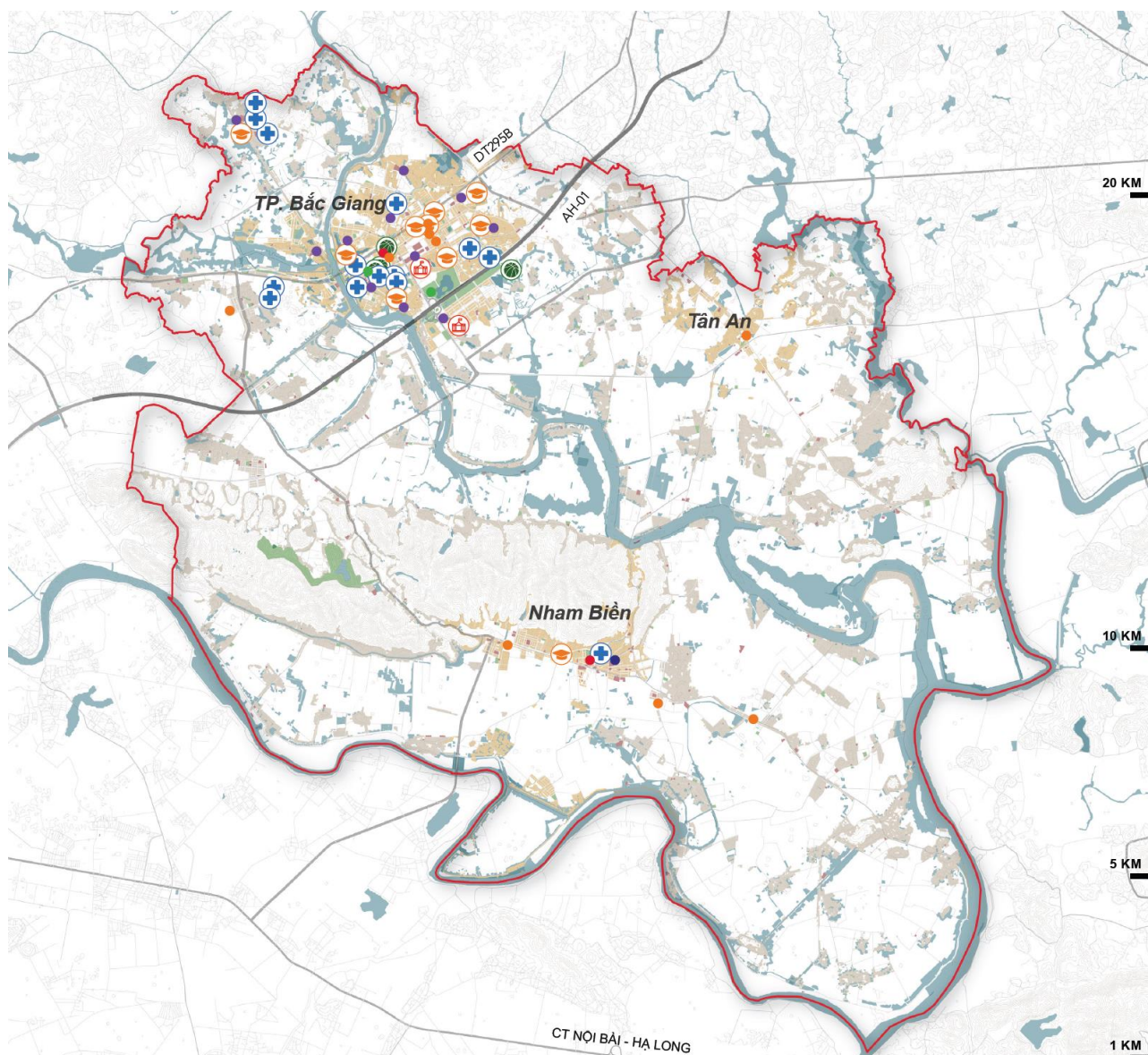


Di tích Bác Hồ về thăm Tân An

g) Nhận xét chung:

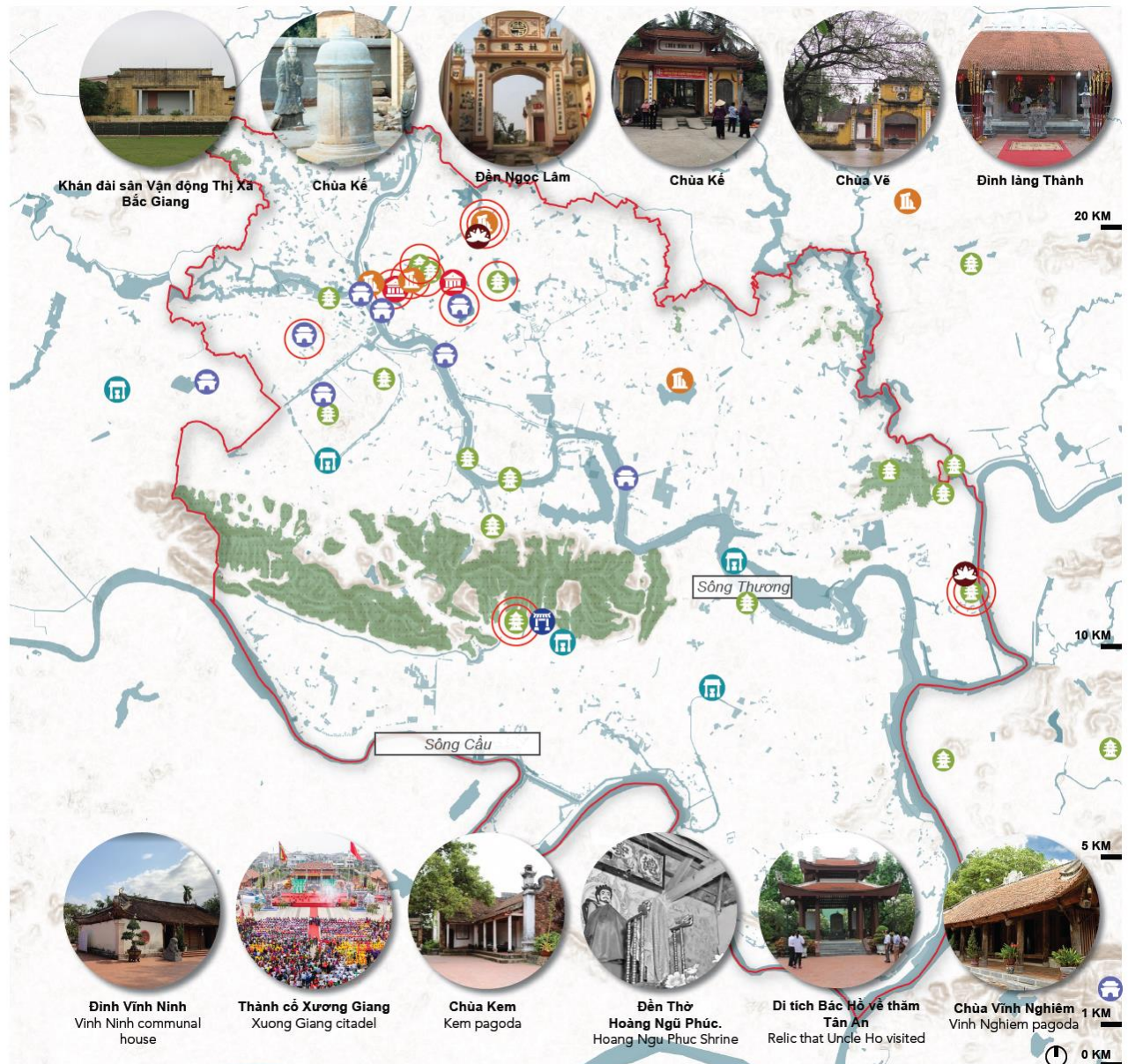
- Các công trình tiện ích xã hội phục vụ cho toàn tỉnh phân bố tập trung ở khu vực trung tâm của thành phố Bắc Giang hiện hữu trong bán kính 5km, giữa tuyến đường cao tốc AH-01 và ĐT 295B. Đô thị Bắc Giang chưa thực sự hấp dẫn về cơ sở hạ tầng xã hội chưa đáp ứng đủ nhu cầu, đa dạng các loại hình nhà ở phục vụ cho các đối tượng khác nhau, thiếu các hoạt động thương mại dịch vụ và vui chơi giải trí khiến cho đô thị thiếu đi sự hấp dẫn, do vậy người lao động chọn sống ở thành phố lớn hơn gần đó. Thành phố Bắc Giang đang còn thiếu những tiện ích xã hội thiết yếu như công viên đô thị, sân chơi, công trình thể dục

thể thao, văn hóa có quy mô lớn. Các công trình tiện ích xã hội huyện Yên Dũng tập trung chủ yếu tại thị trấn Nham Biền. Nên khi đô thị mở rộng về phía Nam sẽ là cơ hội để đầu tư phát triển các cơ sở hạ tầng xã hội còn thiếu và đảm bảo bán kính phục vụ cho toàn đô thị trong tương lai.



Sơ đồ hệ thống công trình hạ tầng xã hội

- Khu vực thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng nổi tiếng với nhiều lễ hội dân gian truyền thống. Nổi bật nhất ở đây là lễ hội chùa Vĩnh Nghiêm và hội làng Xương Giang. Hệ thống di tích quốc gia cùng hệ thống các đình, chùa, miếu được xếp hạng di tích cấp tỉnh phân bố rộng rãi trên địa bàn. Đặc biệt, những ngôi đền, chùa cổ xưa nằm ven dòng sông Thương và đỉnh các ngọn núi trong khu vực. Đây cũng là các điều kiện và tiềm năng để phát triển dịch vụ du lịch gắn với tâm linh tại đô thị.



Sơ đồ hệ thống các công trình di tích, tôn giáo, danh lam thắng cảnh

2.7. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

2.7.1. Giao thông

1. Đường bộ:

a. Cao tốc và quốc lộ

- Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang – Lạng Sơn: đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 10 km, nền đường rộng 33m, mặt đường rộng 22,5m.

- Quốc lộ 31 (QL.31): đoạn qua khu vực nghiên cứu dài 1,5 km, nền đường rộng 12m, lòng đường rộng 9m.

- Quốc lộ 17 (QL.17): đoạn qua khu vực nghiên cứu dài 14km, nền đường đoạn từ TL295B qua cao tốc đến khu dân cư mới xã Tiên Phong rộng từ 36-40m (lòng đường

2x10,5m, dải phân cách giữa rộng 3,0m, vỉa hè rộng 2x(6-8)m); đoạn qua phường Đa Mai, xã Song Mai có mặt cắt ngang rộng 21-24m, lòng đường rộng 12m, vỉa hè 2x(4,5-6)m; đoạn còn lại có lòng đường rộng 7,0m.



Hình ảnh đường cao tốc Hà Nội – Bắc
Giang – Lạng Sơn



Hình ảnh trực chính vào thành phố

b. Đường tỉnh

- Đường tỉnh 295B (ĐT.295B): đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 9,7km, mặt cắt ngang rộng từ 24-30m.

- Đường tỉnh 293 (ĐT.293): đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 12,7km, hiện đang được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh với lộ giới 48m gồm phần lòng đường 2x15m, phần hè đường 2x6m, phân cách giữa 6m.

- Đường tỉnh 299 (ĐT.299): đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 20,7km, nền đường rộng 9,0m, lòng đường 7,5m.

- Đường tỉnh 299B (ĐT.299B): đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 10,5km, nền đường rộng 7,5m.

- Đường tỉnh 299D (ĐT.299D): đang xây dựng kết nối với cầu Đồng Việt, lộ giới 65m.

- Đường tỉnh 298C và 298D (ĐT.298C và ĐT.298D): chạy song song với CT Hà Nội – Lạng Sơn. Lộ giới theo các quy hoạch phân khu có liên quan.

- Đường tỉnh 398 (ĐT.398): nối huyện Yên Dũng, Việt Yên và Hiệp Hòa, đang mở rộng với lộ giới 42,5-56m.

c. Giao thông đối nội

* Đường vành đai Đông Bắc: đây là tuyến đường có điểm đầu tại nút giao QL.31 và đường Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang sau đó giao với ĐT.295B sau đó qua sông Thương nối vào QL.17.

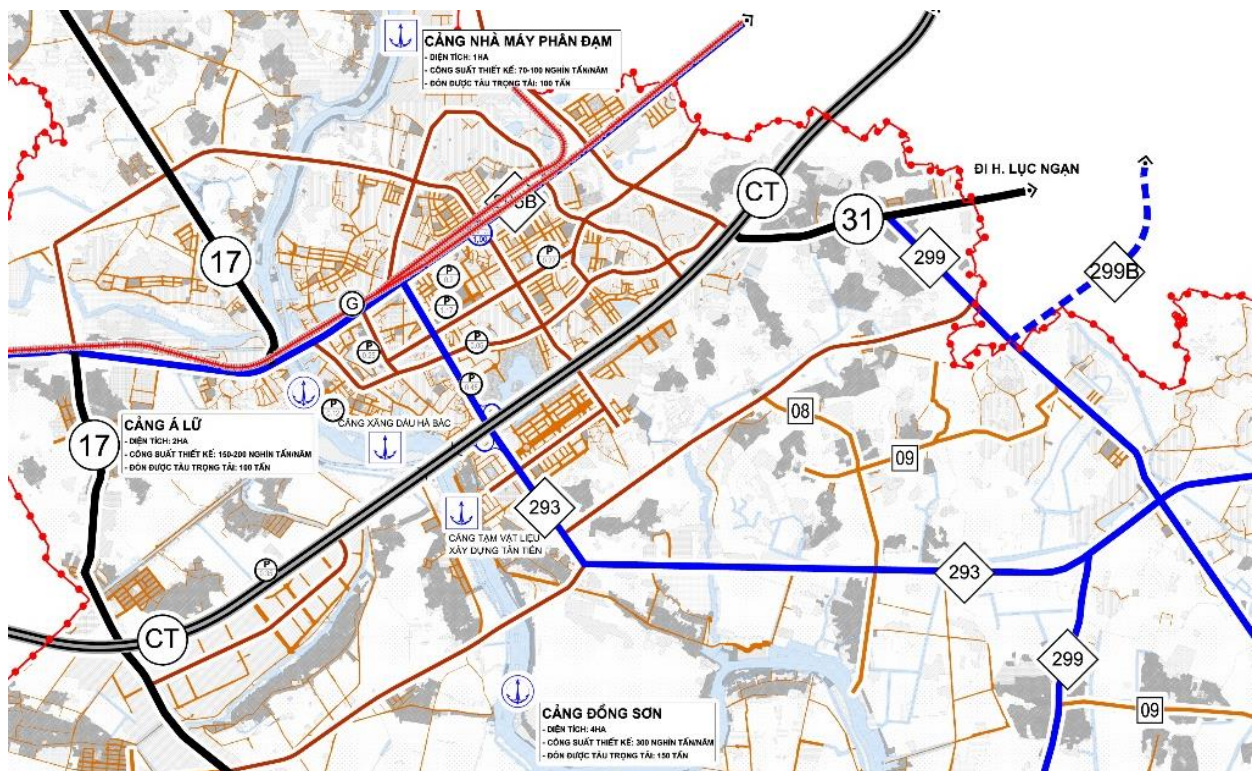
* Hệ thống đường trực chính đô thị (khu vực thành phố Bắc Giang):

- Đường Hùng Vương: lộ giới từ 32-48m.

- Đường Hoàng Quốc Việt: lộ giới từ 27m.

- Đường Nguyễn Văn Cừ: lộ giới 16-31m
- Đường Hoàng Văn Thụ: lộ giới 21-27m.
- Đường Lê Lợi: lộ giới 24-25,5m.
- Đường Trần Nguyên Hãn: lộ giới 24m.
- Đường Xương Giang: lộ giới 24-48m.
- Đường Vành đai Đông Bắc: lộ giới 32-35m.
- Đường đi cầu Đồng Sơn: lộ giới 42m.
- Đường Tây Yên Tử: lộ giới quản lý 48m.

Mạng lưới giao thông có dạng ô cờ. Hệ thống đường phát triển trên hai trục quốc lộ chính đi qua là ĐT.295B và đường gom Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn. Hiện tại khu vực thành phố hiện hữu có 69 tuyến đường phố chính với tổng chiều dài khoảng 86,33 km, đã được nhựa hóa 100% (chưa tính các tuyến đường thuộc khu đô thị mới xây dựng). Một số tuyến đường trục chính đang được đầu tư xây dựng như: Cải tạo, mở rộng đường Thân Nhân Trung; 02 đường trục chính khu đô thị phía Tây Nam; đường nối từ đường Trần Quang Khải đến đường Võ Nguyên Giáp,...



Giao thông khu vực trung tâm TP Bắc Giang

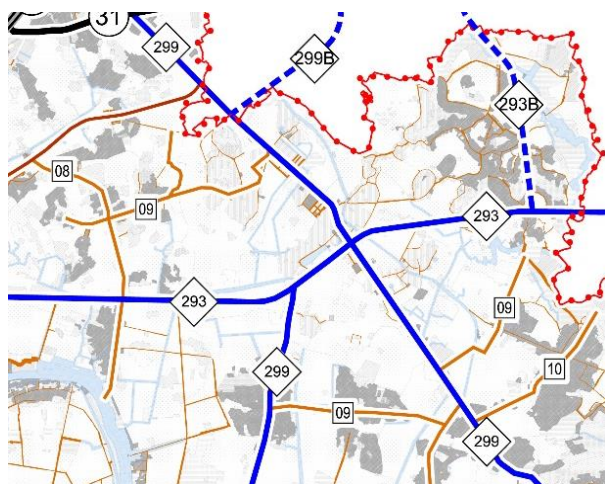
* Hệ thống đường nội thị (khu vực huyện Yên Dũng)

Huyện Yên Dũng có 2 thị trấn, đó là thị trấn Nham Biền và thị trấn Tân An. Hiện tại các tuyến vẫn chưa vào cấp.

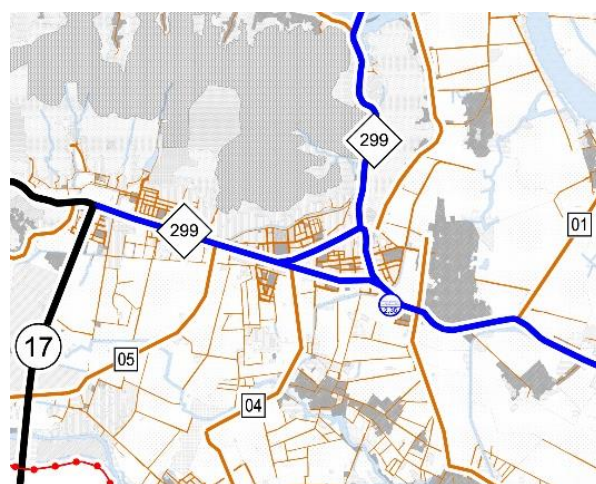
+ Thị trấn Nham Biền: Có 4 tuyến, tổng chiều dài 1,47km, trong đó 0,6km mặt đường

BTXM, mặt đường đất cấp phối 0,87km.

+ Thị trấn Tân An: Có 5 tuyến, tổng chiều dài 2,5km, trong đó có 1,7km mặt đường BTXM, mặt đường đất cấp phối 0,8km.



Giao thông khu vực thị trấn Tân An



Giao thông khu vực thị trấn Nham Biền

* Hệ thống đường huyện (khu vực huyện Yên Dũng)

Trên địa bàn huyện có 10 tuyến, tổng chiều dài 81km, đã kiên cố hóa 100%, hiện trạng là đường cấp V, VI. Cụ thể như sau:

- Đường ĐH1: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Nham Biền, Cảnh Thụy, Tiên Dũng, Đức Giang, Đồng Phúc, dài 18,5km, chiều rộng nền đường từ 4,5m - 6,5m. Đường cấp VI, chất lượng trung bình.
- Đường ĐH2: Kết nối giao thông các xã: Tiên Dũng, Đức Giang, dài 2,4km, chiều rộng nền đường 6,5m. Đường cấp V, chất lượng tốt.
- Đường ĐH3: Kết nối giao thông các xã: Cảnh Thụy, Tư Mại, dài 5,2km, chiều rộng nền đường 5,5m. Đường cấp VI, chất lượng xấu.
- Đường ĐH4: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Neo, Thắng Cương (nay là thị trấn Nham Biền), dài 3,6km, chiều rộng nền đường 5,5m. Đường cấp VI, chất lượng trung bình.
- Đường ĐH5: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Nham Biền, Yên Lư, dài 15,9 km, chiều rộng nền đường từ 5,5m đến 7,5m. Đường cấp VI, chất lượng trung bình.
- Đường ĐH6: Kết nối giao thông các xã: Tiên Phong, Nội Hoàng, dài 6,5 km, chiều rộng nền đường từ 4,5m đến 5,5m. Đường cấp VI, chất lượng trung bình.
- Đường ĐH7: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Nham Biền, Tân Liễu, dài 4,2 km, chiều rộng nền đường 5,5m. Đường cấp VI, chất lượng xấu.
- Đường ĐH8: Kết nối giao thông các xã Hương Gián và phường Dĩnh Kế (thành phố Bắc Giang), dài 3,4km, chiều rộng nền đường 6,5m. Đường cấp V, chất lượng tốt.
- Đường ĐH9: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Tân An, Lão Hộ, Xuân Phú, Hương Gián, Quỳnh Sơn, dài 13,5 km, chiều rộng nền đường từ 5,5 đến 6,5m. Đường cấp VI, chất lượng tốt.

- Đường ĐH10: Kết nối giao thông các xã: Quỳnh Sơn, Lăng Sơn, Trí Yên, dài 7,8km, chiều rộng nền đường từ 4,5 đến 7,0m. Đường cấp V-VI, chất lượng tốt.

d. Cầu vượt

* Cầu vượt sông: hiện nay có 07 cầu vượt sông Thương gồm cầu đường sắt Hà nội – Đồng Đăng, cầu Mỹ Độ, cầu Xương Giang, cầu Đồng Sơn, cầu Bến Hưởng, cầu Bến Đám và cầu Yên Dũng trên QL17.

* Cầu vượt đường sắt và đường cao tốc: Hiện nay cầu vượt đường sắt trong đô thị có cầu trên đường Nguyễn Thị Minh Khai. 03 cầu vượt đường cao tốc: 01 tại nút Đình Trám, 01 tại nút ngã tư tử thần, 01 tại nút giao thông Hùng Vương - Big C. Các nút vẫn chưa hoàn thiện hoàn toàn.

e. Bến xe, bãi đỗ xe

* Bến xe:

- Thành phố Bắc Giang: có một bến xe liên tỉnh tại ngã ba đường Nguyễn Thị Minh Khai và Tỉnh lộ 295B có quy mô 01ha, không có khả năng mở rộng, trong tương lai sẽ chuyển thành bến xe buýt.

Dự kiến quy hoạch thêm các bến xe mới ngoại vi thành phố về các hướng để đảm bảo hoạt động vận tải cho đô thị. Hiện nay, Bến xe khách phía Nam thành phố tại xã Hương Gián đã được chấp thuận đầu tư xây dựng, thành phố đang lựa chọn nhà đầu tư xây dựng Bến xe khách Tân Mỹ, phía Tây thành phố.

- Huyện Yên Dũng: có 1 bến xe khách đang phục vụ và 1 bến xe khách đang đầu tư xây dựng sắp đi vào hoạt động.

+ Bến xe khách huyện kết hợp thương mại dịch vụ do Công ty TNHH TV-ĐT xây dựng Việt Dũng đầu tư tại thị trấn Nham Biền có quy mô 2,35ha, phục vụ lượng xe ra vào chở khách khoảng 36.000 lượt xe/năm. Hiện tại bến này đang duy trì hoạt động.

+ Bến xe khách, cây xăng dầu và khu thương mại dịch vụ tổng hợp do Doanh nghiệp tư nhân Trần Đức Anh đầu tư tại thôn Đông, xã Hương Gián (tiếp giáp đường tỉnh 293) có quy mô khoảng 2,5ha, phục vụ lượng xe ra vào chở khách khoảng 35.000 lượt xe/năm. Hiện bến đang chuyển giao mặt bằng để xây dựng.

* Bãi đỗ xe:

Tại khu vực trung tâm thành phố Bắc Giang, hiện có bãi đỗ xe tại Quảng trường 3/2 với diện tích khoảng 1,2ha, bãi đỗ xe cạnh Chợ Trần Luận (2.080m²), bãi đỗ xe KDC số 1 cạnh chung cư Quang Minh (2.226,8m²), bãi đỗ xe KDC Cống Ngốc- Bến xe (3.200m²); chuẩn bị đấu giá khai thác một số bãi đỗ xe thuộc các khu dân cư mới số 2, khu Hồ Bắc với diện tích 6.175m²; điểm đỗ xe tại khu vực công cộng như Công viên Ngô Gia Tự, công viên Hoàng Hoa Thám, khu nhà 9 tầng đường Hùng Vương,... Tuy nhiên, do lượng xe những năm gần đây tăng cao hiện bãi đỗ xe tập trung tại khu vực nội thành còn thiếu, chưa đáp ứng nhu cầu, một số khu phố cũ phải đậu đỗ xe một phần vỉa hè, dưới lòng đường.



2. Đường thủy:

- Tuyến đường sông:

Sông Thương nằm trong hệ thống sông Thái Bình chảy qua tỉnh Bắc Giang dài 87km. Đoạn sông chảy qua khu vực thành phố Bắc Giang có chiều sâu luồng cảng từ 1m-2m, chiều rộng luồng từ 20-30m. Ngoài ra còn có sông Cầu và sông Lục Nam.

- Cảng sông:



+ Cảng Á Lữ: diện tích gần 2ha, năng lực thông qua 200.000 tấn/năm trong đó vận tải than là chủ yếu, cảng này có vị trí ngay khu trung tâm cũ của thành phố, khả năng mở rộng khó khăn, ảnh hưởng nhất định tới môi trường của thành phố

+ Cảng Đồng Sơn: Hiện nay đang được thi công cầu cảng và thực hiện thủ tục đầu tư mở rộng sử dụng đất với quy mô khoảng 20ha làm kho bãi, hậu cần sẽ đảm nhiệm chức năng hàng hóa tổng hợp.

+ Cảng vật liệu xây dựng Tân Tiến sẽ đảm nhiệm chức năng cảng than, vật liệu xây dựng cho cảng Á Lữ.

+ Cảng chuyên dùng gồm: cảng của Nhà máy phân đạm năng lực thông qua 500.000 tấn/năm; cảng chuyên dùng của công ty xăng dầu Bắc Giang nằm cách cảng Á Lữ về phía Nam khoảng 1 km.

Các cảng địa phương thực chất là các bến bãi tự nhiên, năng lực thông qua từ 3.000-5.000 tấn/năm.

3. Đường sắt:

Tuyến đường sắt Thành phố Bắc Giang - Đồng Đăng chạy song song với ĐT 295B, khổ đường lòng 1000mm và 1435mm. Đi qua thành phố Bắc Giang dài 7km và một tuyến đường sắt chuyên dụng vào nhà máy phân đạm dài 4km.

Ga Bắc Giang: nằm trên trục đường chính Xương Giang thành phố Bắc Giang, lưu lượng bình quân 171 hành khách/ngày và 2.485 tấn hàng/ngày. Các loại hàng hoá chủ yếu là đạm, sắt thép, thiết bị máy và vật liệu xây dựng.

Hiện tại không gian ga và khu hậu ga có diện tích hạn chế, không có khả năng mở rộng diện tích hay cải tạo không gian, việc tính không cho cầu đường sắt cũng cần được tính toán để có phương án di dời ga sang vị trí mới với các tiêu chí phù hợp trong tương lai. Hành lang đường sắt còn mất an toàn và bị lấn chiếm, có nhiều điểm giao cắt không có rào chắn.

4. Đánh giá:

- Khu vực lập quy hoạch có vị trí kết nối giao thông khá thuận lợi do nằm trên hầu hết các tuyến giao thông đối ngoại quan trọng của Quốc gia và khu vực Đông Bắc.

- Mạng lưới đường bộ trên địa bàn phân bố tương đối hợp lý, phù hợp với địa hình tự nhiên. Các trục quốc lộ đóng vai trò là các tuyến xương sống.

- Hệ thống giao thông phát triển về cơ bản đã theo các quy hoạch đặt ra. Tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được với nhu cầu phát triển và mục tiêu mà định hướng Quy hoạch đã đề ra với khu vực.

- Mạng lưới đường đô thị cần phải chỉnh trang xây dựng lại để tạo bộ mặt cho đô thị. Hệ thống bến bãi đỗ xe còn thiếu, cần được xây dựng bổ sung thêm.

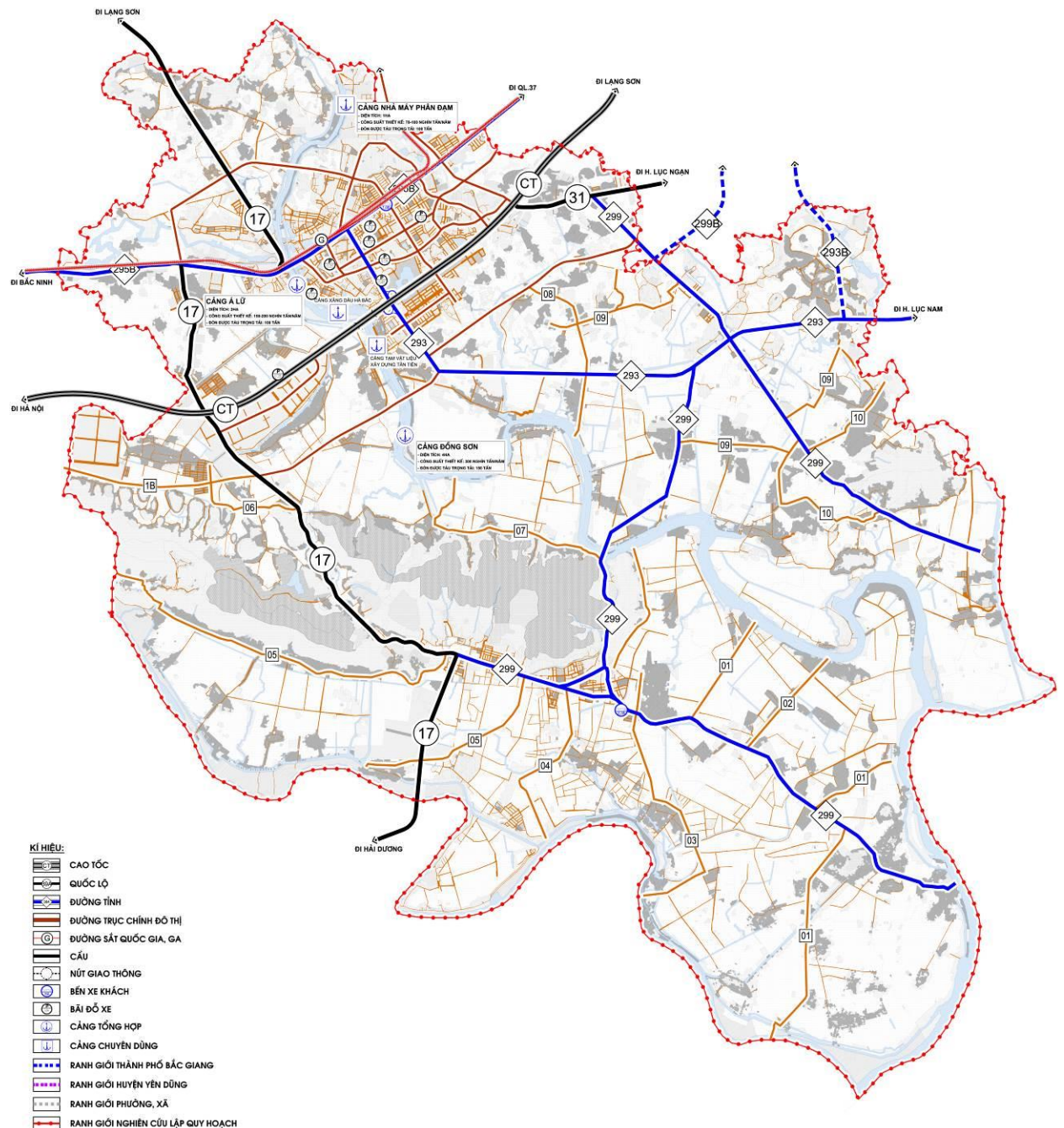
- Tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng là tuyến đường quan trọng của ngành đường sắt trong công tác vận chuyển hành khách, hàng hoá từ Hà Nội đến Bắc Giang. Hiện nay luồng hàng, luồng khách vận chuyển trên tuyến đang bị sức cạnh tranh mạnh của vận tải đường bộ làm cho khối lượng vận chuyển hành khách, hàng hoá có xu hướng giảm dần. Để có thể duy trì và nâng cao được khối lượng vận chuyển hàng, khách, vấn đề tổ chức ga hàng hóa mới, các không gian kho bãi mới cũng rất cần được thực hiện theo quy hoạch.

- Thành phố Bắc Giang là đô thị quan trọng trong vùng thủ đô Hà Nội, do đó cần có các giải pháp giao thông để liên kết tốt các đô thị chức năng trong vùng.

- Giao thông trong phần ranh giới mở rộng kết nối với trung tâm thành phố còn yếu, hệ thống đường chưa đáp ứng yêu cầu của đường đô thị. Vì vậy, trong định hướng quy hoạch cần mở rộng, xây mới các tuyến đường kết nối trung tâm thành phố với các đô thị vệ tinh xung quanh cũng như trung tâm khu vực phần mở rộng ranh giới thành phố.

- Hiện nay ở huyện Yên Dũng đang thiếu kết nối với thị xã Chí Linh. Hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện chưa đồng bộ, chưa bắt kịp với yêu cầu phát triển của địa phương;

sự kết nối liên hoàn giữa đường bộ với các bến thủy, cảng thủy còn hạn chế do vậy chưa thúc đẩy được sự phát triển của đường thủy trong vận tải hàng hóa. Vận tải đường thủy đang thiếu các bến thủy nội địa để kết nối giao thông vận tải hàng hóa để phát triển kinh tế xã hội.



Sơ đồ hiện trạng hệ thống giao thông khu vực

2.7.2. Cao độ nền và thoát nước mưa

1. Hệ thống công trình thủy lợi và công trình phòng chống bão lũ:

a. Hệ thống đê điều:

* Thành phố Bắc Giang

- TP Bắc Giang có hệ thống đê sông Thương bảo vệ với tổng chiều dài khoảng 40km, là đê quốc gia cấp III, với tần suất chống lũ P: 2%.

+ Cao trình mặt đê: (+7,5)÷(+10,5)m, đảm bảo yêu cầu chống lũ 2% (lũ 1971: +7,49m và lũ 1986: +7,51m).

+ Bề rộng mặt đê: (4÷7) m.

+ Các cấp báo động mực nước sông Thương tại Phủ Lạng Thương:

Báo động cấp I : 4,3m.

Báo động cấp II : 5,3m

Báo động cấp III : 6,3m.

- Tuyến đê tả Thương: Tổng chiều dài 26,6 km, về cơ bản cao trình đủ so với thiết kế hiện tại. Một số đoạn bị thiếu cao trình thuộc thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng từ K12+250- K26+600. Đoạn đê thuộc thành phố thiếu 0,3m, đoạn đê thuộc huyện Yên Dũng thiếu 0,3- 0,7m. Mặt đê được cứng hoá toàn tuyến 26,6 km, có 11 kè và 26 cống dưới đê.

- Tuyến đê hữu Thương: Tổng chiều dài 43,8 km, về cơ bản đã đáp ứng yêu cầu chống lũ với mực nước thiết kế. Còn khoảng 6km đê thiếu cao độ từ 0,3- 0,6m như: K20+000- K22+100, K39+600- K42+800, K43+100- K43+800; đặc biệt đoạn K22+100- K26+100 đê trùng với tỉnh lộ 398, cao độ đoạn này thiếu 0,9- 1m Mặt đê được cứng hoá toàn tuyến 42,530 km, có 12 kè và 33 cống dưới đê.

Hàng lang bảo vệ đê, bãi sông nhiều khu vực bị vi phạm khai thác VLXD, xây dựng công trình nhà ở.



Hình ảnh đê sông Thương

** Huyện Yên Dũng*

- Toàn huyện có tổng số 100 km đê từ cấp II đến cấp V, trong đó đê Tả Thương (Cấp II) 10,6 km, đê tả Cầu Ba Tổng (cấp IV) 21,35 km, đê Hữu Thương Ba Tổng (cấp IV) 14,1km, đê Cỏ Mân (cấp IV) 8,5 km. Cao độ mặt đê: 7,5÷8,5m và khoảng 40 km đê Bồi

(Tân Liễu 6,24 km, Thắng Cương (nay TT Nham Biền) 6,1 km, Đồng Phúc - Đồng Việt 10,62 km, Lăng Sơn 6,38 km, Trí Yên 11,4 km, Lão Hộ 2,62 km.

- Tuyến đê cấp II Tả Thương đã đạt cao trình chống lũ, thấp cục bộ ở một số dốc đê, hiện tuyến đã cứng hóa được 6,9/10,6 km, đê Ba Tổng cấp IV đã cứng hóa 100%. Đê bổi đã cứng hóa được khoảng 10/50 km, cao trình đảm bảo chống lũ từ báo động số 2 đến báo động số 3.

b. Hệ thống các trạm bơm tiêu:

** Thành phố Bắc Giang*

- TP Bắc Giang có 11 trạm bơm tiêu: trong đó 7 trạm bơm: Cống Sông, Cống Bún, Xuân Hương 1, Chi Ly, Đồng Cửa, Nhà Dầu, Châu Xuyên 2 hoạt động tốt, 4 trạm bơm còn lại (Châu Xuyên 1, Văn Sơn, Thanh Cẩm, Tân Tiến) xây dựng từ lâu, xuống cấp cần cải tạo nâng cấp để bảo đảm hệ số tiêu. Trạm bơm Tân Tiến hiện đang sửa chữa và nâng công suất hoạt động.

- Hiệu quả công trình thấp: $(60 \div 70)\%$.

- Hệ số tiêu thấp: qnôngnghiệp: $(4,5 \div 6)l/s/ha$; qđôthị: $(8 \div 10)l/s/ha$.

- Hệ thống kênh tiêu chính: Ngòi Cống Bún; ngòi Đa Mai; ngòi Cống Sông; ngòi Xuân Hương; ngòi Châu Xuyên 1; ngòi Văn Sơn; kênh T1, kênh T3, kênh T5 thuộc ngòi Cống Bún; kênh hở dọc đường Thanh Niên (từ hồ Bách Việt đến nút giao đường Hùng Vương)...Bề rộng lòng kênh trung bình $10 \div 60(m)$. Kiên cố hóa Kênh mương: Khoảng 50% thiếu hành lang bảo vệ. Lòng mương bị ứ đọng bùn rác, tiếp nhận cả nguồn nước thải sinh hoạt, công nghiệp, vệ sinh môi trường không đảm bảo. Nhiều đoạn tuyến bị các hộ dân lấn chiếm.



TB Chi Ly

TB Châu Xuyên 2

TB Tân Tiến đang nâng cấp

** Huyện Yên Dũng:*

- Huyện Yên Dũng có 14 trạm bơm tiêu chính do tỉnh quản lý gồm Yên Tập, Khánh Am, Tư Mại, Cỗ Pháp, Ghènh Nghệ, Cỗ Dũng, Đồng Việt, Tân Liễu, Thái Sơn 1, Thái Sơn 2, Thái Sơn 3, Lạc Giang, Xuân Đám, Lăng Sơn. Ngoài ra còn có các trạm bơm do huyện quản lý như TB Đồi Đống Cả, Thôn Thắng, Thôn Đạo, Vườn Đình, Tân Thịnh, Vĩnh Long, Sơn Hùng,

- Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng được nhu cầu tưới tiêu phục vụ sản xuất của nhân dân. Nhiều trạm bơm được xây dựng từ rất lâu hiện đã xuống cấp cả công trình đầu mối và hệ thống kênh dẫn. Hệ thống kênh tưới cấp 2, cấp 3 mới được kiên cố hóa khoảng 62%.

- Trên địa bàn huyện còn có 08 hồ chứa nhỏ do huyện quản lý gồm: Bờ Tân, Đồng Cốc, Khe Ông, Khe Lác, Hàm Long, Đùng Đùng, Hang Dầu, Hồ Đìa. Các hồ nước này cung cấp nước tưới cho các vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện.

2. Cao độ nền xây dựng:

a. Thành phố Bắc Giang

** Khu vực nội thị:*

- Mật độ xây dựng dày đặc, nền xây dựng ổn định, cao độ nền TB: $(4 \div 5)m$.

+ Không bị ngập lũ. Khi mưa to ngập úng cục bộ: do hệ thống cống và các công trình đầu mối chưa hoàn thiện.

- Nhiều điểm ngập úng cục bộ trong thời gian ngắn. Chiều sâu ngập: $(0.3 \div 0.6)m$.

+ Tuyến phố: Ngô Văn Cảnh, Đào Sư Tích, Nguyễn Đình Tuân, Nguyễn Cao, Hoàng Văn Thụ, Nguyễn Thị Lưu, Trần Nguyên Hãn, Cao Vân, khu C8, khuôn viên 19-8, trường MN Bắc Giang...

+ Khu dân cư: Tổ dân phố Hà Vị, tổ dân phố Vĩnh Ninh 1-2, thôn Mé, Cụm số 8, bệnh viện đa khoa ...

Một số khu vực đang san ủi mặt bằng, cao độ chưa đạt cao độ không chế tối thiểu $H_{min} \geq +4m$: khu công nghiệp Song Khê Nội Hoàng.

Các dự án xây dựng các khu đô thị mới: Đã, đang và dự kiến phần lớn đã thực hiện san nền theo cao độ không chế tối thiểu $H_{min} \geq 4m$

** Khu vực ngoại thị:*

- Khu dân cư làng xóm của các xã ngoại thị có cốt nền phần lớn cao hơn khu vực nền nội thành phố, cao độ nền TB $+(4 \div 7)m$ không bị ngập lũ, úng.

- Ruộng trũng: $+(2 \div 3,5)m$: bị ngập úng do trũng thấp, chia cắt, cô lập bởi kênh mương tưới, đường giao thông.

- Thời gian úng ngập từ vài giờ đến 1-2 ngày, tùy theo điều tiết của hệ thống thủy lợi từng vùng và phụ thuộc vào công trình trạm bơm tiêu đầu mối, hệ thống kênh tiêu và tưới tiêu kết hợp.

b. Huyện Yên Dũng

Yên Dũng là một huyện trung du miền núi nên địa hình của huyện đa dạng phức tạp. Địa hình Yên Dũng chia thành 2 vùng chính: đồi núi và đồng bằng. Trong khu vực xây dựng hiện trạng trên nền đất tự nhiên, công tác san nền chủ yếu là tự cân bằng đào đắp trong phạm vi quy mô công trình. Ít khu vực phải san gạt địa hình lớn khi xây dựng.

3. Hiện trạng thoát nước mưa:

** Thành phố Bắc Giang*

- Khu vực nội thị:

HTTN nửa riêng: 43.75km (cống D600÷D2500, mương xây 0.4x0.6). Tự chảy kết hợp bơm cưỡng bức.

Năng lực tiêu thoát nước còn thấp: 65%.

- Nhiều tuyến cống cũ xuống cấp, thất cổ chai, nhiều bùn đất, rác thải.

Nhiều khu vực tuyến cống kích thước nhỏ: đường Nguyễn Cao, Thân Cảnh Văn...

Các cống qua đường sắt xây dựng từ rất lâu, kích thước nhỏ, xuống cấp.

- Khu vực ngoại thị:

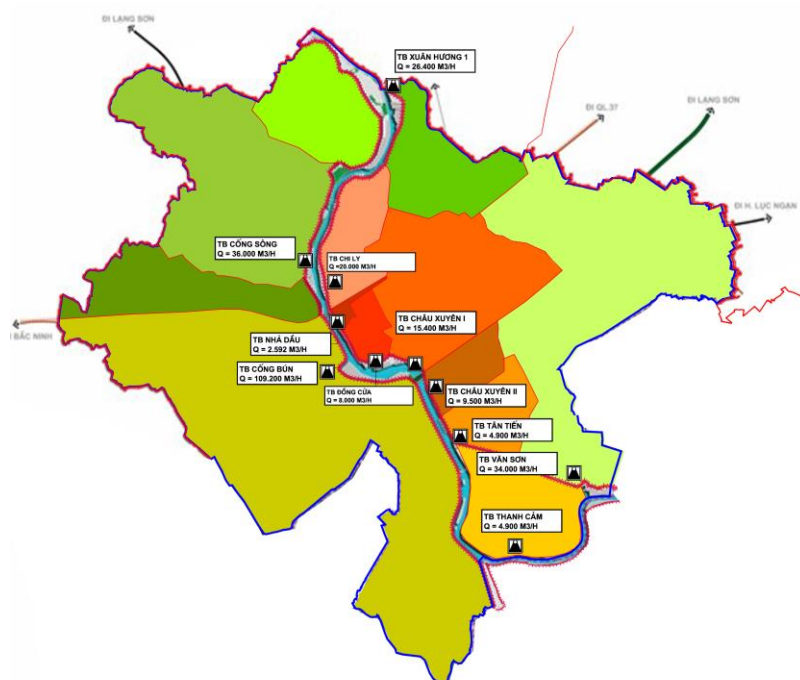
Hầu như chưa có hệ thống thoát nước, nước mưa thoát tự do và thấm trực tiếp vào mặt phủ một phần, còn lại tự chảy theo địa hình và theo hệ thống kênh mương thủy lợi để ra sông. Vào thời điểm mưa tập trung, mực nước sông cao hơn mực nước trong đô việc tiêu thoát được thực hiện thông qua các trạm bơm nông nghiệp (tưới tiêu kết hợp), là khu vực có mặt ruộng chứa nước tốt nên hầu như các điểm dân cư cụm xã không bị ngập. Diện ngập úng tập trung tại vùng đất canh tác có cao độ thấp, trồng lúa nước (2÷3)m.

HTTN các điểm dân cư còn thô sơ, tiêu thoát chung nước mặt và nước thải, chưa được xử lý, không đảm bảo VSMT.

Hệ thống kênh tiêu nội đồng còn hạn chế, hầu hết chưa được kiên cố hóa, bồi lắng, tiêu thoát kém và chưa có hành lang bảo vệ trực tiêu.

- Lưu vực thoát nước:

Thành phố Bắc Giang bao gồm các lưu vực tiêu nước mưa hiện trạng thoát về các trạm bơm tiêu và thoát trực tiếp ra sông Thương.



Sơ đồ phân chia lưu vực thoát nước TP Bắc Giang

+ *Thị trấn Nham Biền*

Khu vực xã Thắng Cương: Chiều dài hệ thống khoảng 21km, kích thước B200-B600.

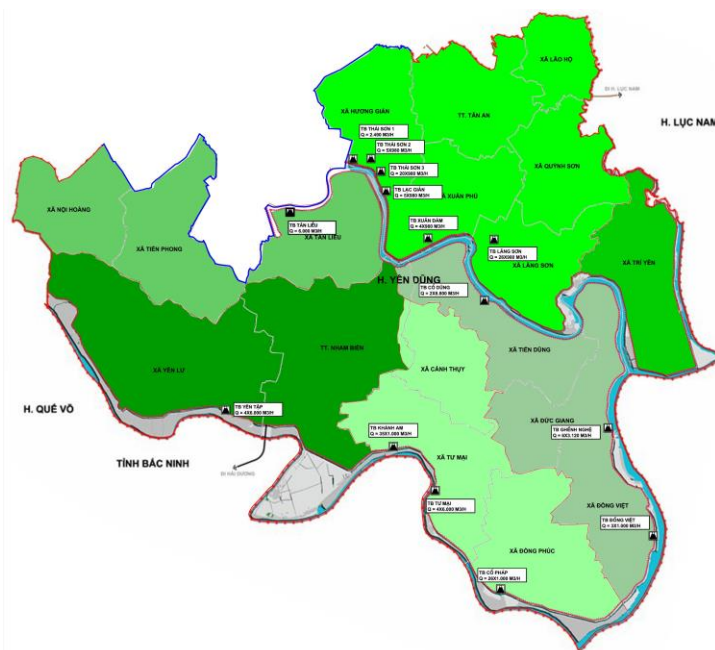
+ *Thị trấn Tân An:*

Thị trấn chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh. Hệ thống thoát chung nước mặt và nước thải. Các tuyến thoát nước chủ yếu được xây dựng dọc theo các khu dân cư bám theo tuyến đường tỉnh ĐT293 và ĐT299 trong phạm vi trung tâm thị trấn. Tổng chiều dài các tuyến đã xây dựng: $\Sigma L < 5$ km, với kích thước chủ yếu B=400mm; D600mm, chất lượng tương đối tốt, tuy nhiên mới chỉ đảm bảo thoát nước dọc đường. Trong quy hoạch thoát nước cần điều chỉnh và xây dựng hệ thống thoát đảm bảo tiêu thoát cho lưu vực được xác định khi quy hoạch mở rộng.

Tại khu vực nông thôn thuộc các xã, chỉ một số tuyến đường trục chính có cống thoát nước, còn lại hầu như nước mưa đều tự chảy theo địa hình tự nhiên vào các ao, hồ, đồng ruộng và nương thủy lợi hoặc qua hình thức tự thấm.

Hướng thoát nước chính của toàn huyện là Bắc - Nam thoát nước ra sông Thương, sông Cầu và sông Lục Nam, lưu vực thoát nước được phân chia dựa trên hướng chảy của các sông trên địa bàn huyện Yên Dũng:

+ Lưu vực I: Bao gồm khu vực các xã Nội Hoàng, Tiền Phong, Tân Liễu: nước mưa bề mặt thoát vào hệ thống kênh tiêu Trạm bơm Cống Bún (TP Bắc Giang), Tân Liễu và các cống qua đê sau đó ra sông Thương.



Sơ đồ phân chia lưu vực thoát nước mưa H.Yên Dững

+ Lưu vực II: Bao gồm khu vực phía Nam dãy núi Nham Biền (Yên Lư, thị trấn Nham Biền). Nước mưa bề mặt thoát vào kênh Nham Biền, sau đó vào sông Cầu tại Kè trên Yên Lư và trạm bơm Yên Tập.

+ Lưu vực III: Bao gồm khu vực xã Cảnh Thụy, Tư Mại, Đồng Phúc, một phần thị trấn Nham Biền, Đức Giang: Nước mưa bề mặt thoát vào hệ thống kênh tiêu trạm bơm Khánh Am, Tư Mại, Cổ Pháp và các cống qua đê rồi ra sông Cầu.

+ Lưu vực IV: Gồm khu vực xã Tiến Dũng, Đức Giang, Đồng Việt: Nước mưa bề mặt thoát vào các kênh tiêu trạm bơm Cổ Dũng, Ghènh Nghệ, Đồng Việt và các cống qua đê sau đó vào sông Thương.

+ Lưu vực V: Gồm khu vực thị trấn Tân An, xã Hương Gián, Xuân Phú, Lãng Sơn, Quỳnh Sơn, Lão Hộ: Nước mưa bề mặt thoát vào hệ thống tiêu trạm bơm Thái Sơn 1, 2, 3, Lạc Gián, Lãng Sơn và các cống qua đê sau đó vào sông Thương. Một phần xã Lão Hộ nước mưa thoát ra sông Lục Nam.

+ Lưu vực VI: Gồm khu vực xã Trí Yên: Nước mưa bề mặt thoát vào hệ thống tiêu ngòi Cổ Mân sau đó vào sông Lục Nam.

4. Đánh giá hiện trạng cao đô nền và thoát nước mưa:

- Cốt nền xây dựng của các dự án đã triển khai trong thời gian vừa qua đã tuân thủ theo cốt khống chế của các đồ án đồ án quy hoạch đã được phê duyệt.

- Mạng lưới thoát nước thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng trong những năm vừa qua đã đầu tư xây dựng nhưng vẫn chưa đồng bộ và đảm bảo 100% đường giao thông có hệ thống thoát nước.

- Việc phát triển đô thị làm giảm khả năng thấm thấu nước, làm tăng đáng kể nguy cơ úng lụt cho đô thị, do vậy cần: Tăng công suất tiêu thoát nước; thiết kế hệ thống không gian mở đan xen trong các khu đô thị mới; thiết kế những hồ chứa nước cục bộ và những vùng xanh thấm thấu; trải đều hệ thống thoát trên các trục đường và các công trình đầu mỗi trạm bơm hồ điều hòa đảm bảo thoát cho cả các khu vực đô thị mở rộng.

- Khu vực lập quy hoạch có địa hình khá đa dạng; khu vực bằng phẳng có nền địa hình thấp, khu vực nền địa hình cao có độ dốc lớn nên diện tích đất thuận lợi cho xây dựng không nhiều. Vì vậy, giải pháp quy hoạch cần khai thác các quỹ đất thuận lợi và ít thuận lợi để phát triển đô thị; giữ lại những vùng sinh thái đồi núi có địa hình phức tạp và tạo thêm các không gian mặt nước để đảm bảo sự cân bằng của môi trường sinh thái cho đô thị.

- Không xây dựng trong hành lang thoát lũ, ven sườn núi dốc, hành lang bảo vệ đê điều và hành lang an toàn lưới đường dây điện cao thế, hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật khác.

2.7.3. Cấp nước

1. Thành phố Bắc Giang:

Hệ thống cấp nước sinh hoạt thành phố Bắc Giang được cung cấp từ Nhà máy nước Thành Phố do công ty cổ phần nước sạch Bắc Giang quản lý có công suất thiết kế

35.000m³/ ngày đêm gồm 3 khu vực: Khu Trạm bơm Nước thô; khu Xử lý và Khu Trạm bơm Tăng áp, tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt 100%:

- *Khu trạm bơm nước thô* được xây dựng tại bờ Bắc sông Thương thuộc địa phận xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang; nguồn khai thác là nước Sông Thương với công suất thiết kế 35.000m³/ ngày đêm. Hiện nay lượng nước khai thác đạt 35.000 m³/ngđ vào mùa hè, 33.000 m³/ngđ vào mùa đông.

- *Khu Xử lý nước* được đặt tại đồi Dầm, cụm dân cư số 1, phường Thọ Xương, TP Bắc Giang. Công suất thiết kế 35.000m³/ ngày đêm. Nước sau khi xử lý được dẫn về trạm bơm tăng áp qua đường ống truyền dẫn có đường kính D500mm, L= 3,4 km.

Dây chuyền xử lý: Trạm bơm 1→ Bể trộn→ Bể phản ứng→ Bể lắng ngang→Bể lọc nhanh→Khử trùng→Bể chứa→ tự chảy về bể chứa tại trạm bơm tăng áp W=2000m³, sau đó bơm nước đến mạng tiêu thụ.

- *Khu Trạm bơm Tăng áp* công suất: 35.000 m³/ngđ đặt tại đường Nguyễn Công Hãng, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang, tại đây có 02 bể chứa nước sạch với dung tích 2.000m³/bể.

- *Mạng lưới cấp nước*: có đường kính từ D100mm ÷ D600mm, Vật liệu ống gồm: ống gang dẻo, ống UPVC, ống thép, ống HDPE.

Hiện nhà máy nước thành phố Bắc Giang đã được đầu tư và nâng cấp hiện đại về dây truyền xử lý và tự động quản lý đảm bảo chất lượng nguồn nước. Năm 2018 nhà máy đầu tư hệ thống SCADA. Hệ thống đi vào hoạt động trực quan giúp người quản lý nắm bắt từ tổng quan đến chi tiết từng trạng thái hoạt động của từng khu vực trong nhà máy, giúp quản lý có thể đưa ra các quyết định, các giải pháp kịp thời nhanh chóng đảm bảo quá trình sản xuất của Nhà máy được liên tục và an toàn.



Nhà máy cấp nước thành phố Bắc Giang

Năm 2019, Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang đã đầu tư đã đầu tư xây dựng tuyến ống trục chính và ống phân phối dẫn nước từ nguồn nước Hồ Cẩm Sơn có với công suất 29.500 m³/ngày đêm bổ sung nguồn cung cấp nước sạch cho thành phố và các vùng lân cận, các khu công nghiệp lớn.

2. Huyện Yên Dũng:

a. Nguồn nước:

Huyện Yên Dũng hiện đang sử dụng nguồn nước mặt sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, hồ Cẩm Sơn (thông qua công ty cấp nước DNP) và nước ngầm làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất.

b. Cấp nước đô thị, nông thôn:

* Cấp nước đô thị.

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 88,71%; tỷ lệ dân số toàn huyện được cung cấp nước sạch đạt 68,77%.

- Nguồn nước: Khu vực thị trấn Nham Biền hiện nay đang khai thác nguồn nước ngầm và nguồn nước mặt sông Thương để cấp nước cho dân cư và một phần công nghiệp.

- Công trình đầu mối: trên địa bàn huyện có 1 nhà máy, 3 trạm cấp nước trên địa bàn 2 thị trấn Nham Biền và Tân An. Cụ thể:

* Thị trấn Nham Biền:

- Trạm cấp nước T1: 500 m³/ngđ, khai thác nguồn nước ngầm bằng các giếng khoan 1-3, diện tích: 779 m², vị trí tại tiểu khu 1, thị trấn Nham Biền (Neo cũ)

- Trạm cấp nước T2: 250 m³/ngđ, tại mặt bằng giếng khoan G4 (gần kênh Nham Biền), khai thác nguồn nước ngầm, diện tích: 60 m²;

- Nhà máy nước T3 công suất: 2.200 m³/ngđ, khai thác nguồn nước sông Thương, diện tích: 3.000m², vị trí đặt tại thôn Liễu Nham, xã Tân Liễu, Yên Dũng; cấp nước cho thị trấn Nham Biền và xã Tân Liễu.'

Mạng lưới cấp nước:

- Tuyến ống cấp nước Ø225mm lấy nước từ trạm cấp nước T3 chạy dọc TL299 cấp nước cho dân cư thị trấn Nham Biền (Neo cũ);

- Tuyến ống cấp nước Ø110mm lấy nước từ trạm cấp nước T1, T2 cấp nước cho dân cư thị trấn Nham Biền (Neo cũ);

* Thị trấn Tân An

- Thị trấn Tân An (Tân Dân cũ) nay có 1 trạm bơm tăng áp cấp nước nằm cạnh đường ĐT.299, đối diện Công ty may Unico. Trạm có công suất 100m³/ngđ, lấy nước từ đường ống cấp nước của nhà máy nước sạch Bắc Giang, cung cấp nước sạch cho thị trấn qua đường ống D110mm.

Cấp nước đô thị: Hiện nay, hiện đang tiến hành xây cấp nước từ nhà máy nước sạch tại thôn Liễu Nham, xã Tân Liễu tương lai sẽ đảm bảo 100% dân thị trấn được dùng nước sạch.

* Cấp nước nông thôn:

Hiện trên địa bàn huyện có 17 công trình trạm cấp nước sạch (trong đó 06 công trình đã ngừng hoạt động, 02 công trình đang xây dựng) với tổng công suất thực tế: 17.721 m³/ngđ. Cụ thể:

- Hệ thống cấp nước sạch huyện Yên Dũng, địa điểm xây dựng thị trấn Nham Biền (xã Thắng Cương cũ) công suất thiết kế 12.000m³/ngày đêm. Cung cấp cho các xã thị trấn: Nham Biền, Tư Mại, Yên Lư, Tiên Phong, Nội Hoàng và các Khu Công nghiệp trên địa bàn các xã trên.

+ Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung TDP Phấn Lôi, thị trấn Nham Biền, công suất 100m³/ngày đêm, cung cấp nước cho trên 400 hộ dân TDP Phấn Lôi.

+ Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tiên Dũng, công suất 1.200m³/ngày đêm. Cung cấp nước cho các xã: Tiên Dũng, Cảnh Thụy.

+ Công trình cấp nước sinh hoạt xã Đồng Việt, công suất 721m³/ngày đêm. Cung cấp nước cho các xã Đồng Việt, Đức Giang.

+ Công trình trạm cấp nước xã Lão Hộ, công suất 600m³/ngày đêm. Cung cấp nước cho các xã: Lão Hộ, Quỳnh Sơn, một phần thị trấn Tân An.

+ Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Đồng Phúc, công suất 1.100m³/ngày đêm. Cung cấp nước cho xã Đồng Phúc.

+ Trạm cấp nước sạch thôn Sơn Thịnh xã Trí Yên, công suất 500m³/ngày đêm. Cung cấp nước cho nhân dân thôn Sơn Thịnh.

+ Công trình trạm cấp nước Tân An, là công trình bơm tăng áp lấy nước từ nhà máy cấp nước Thành phố Bắc Giang. Cung cấp nước cho nhân dân thị trấn Tân An.

+ Xã Hương Gián lấy nước từ Nhà máy nước sạch DNP - Bắc Giang.

+ Xã Lão Hộ có trạm cấp nước công suất 500m³/ngđ, nguồn nước được lấy từ sông Lục Nam thông qua ngòi Cỗ Mân, hiện trạng đang cấp cho xã Lão Hộ và một phần xã Tân An.

Đến nay các xã trên địa bàn huyện chưa được cấp nước sạch từ các công trình cấp nước tập trung gồm: Xuân Phú, Lãng Sơn, Tân Liễu. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch tính đến tháng 6/2020 đạt trên 60%.

3. Đánh giá:

- Hệ thống cấp nước của thành phố Bắc Giang cung cấp được khoảng 100% dân số nội thị và 60% dân số ngoại thị, tiêu chuẩn cấp nước 100 l/ng.ngđ. Tỷ lệ cấp nước sạch tương đối cao tuy nhiên vẫn còn khoảng 40% dân ngoại thị dùng nước giếng khoan tay, nước sông, nước mưa để ăn uống nên không đảm bảo vệ sinh, ảnh hưởng đến sức khỏe.

- Tỷ lệ thất thoát nước 22%, do mạng lưới đường ống không đồng bộ.

- Tỷ lệ cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh ở các xã đạt rất thấp chủ yếu dùng nước giếng khoan, giếng khơi qua xử lý sơ bộ hoặc không qua xử lý đã đưa vào sử dụng ăn uống, sinh hoạt...

2.7.4. Cấp điện

1. Nguồn điện:

Hiện nay trên địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng nhận điện từ các nguồn sau:

- Trạm 220kV Bắc Giang đặt tại Đồi Cốc, xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang. Trạm mới được nâng công suất 2x250MVA, điện áp 220/110/22 kV. Trạm có 2 xuất tuyến 22kV (471 và 473) liên kết cấp điện với trạm 110kV Đồi Cốc (liên kết là 477 và 479).



- Trạm 110 kV E7.1 Đồi Cốc: Gồm 02 MBA với công suất của mỗi MBA là 63 MW với tổng công suất : 126 MW. cấp điện cho thành phố Bắc Giang và một phần của huyện Yên Dũng qua 1 đường dây xuất tuyến cấp điện đến TGXP và cấp điện cho một phần

thị trấn Tân An, một phần xã Hương Gián; 01 đường dây xuất tuyến cấp điện cho xã Lão Hộ.

- Trạm 110 kV E7.12 Song Khê Nội Hoàng Gồm 02 MBA với công suất của mỗi MBA là 63 MW với tổng công suất : 126 MW cấp điện qua 9 đường dây xuất tuyến 35 kV cấp điện cho khu Công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng và một phần của các xã trên địa bàn huyện Yên Dũng gồm các xã Tiên Phong, Tân Liễu huyện Yên Dũng.

- Trạm 110kV Đa Mai vị trí tại xã Đa Mai công suất giai đoạn đầu 1x40MVA.

- Trạm 110 kVE7.19 Yên Dũng Gồm 01 MBA 40 MW Cấp điện qua 9 đường dây xuất tuyến trong đó có 05 lộ xuất tuyến 35 kV cấp điện cho khu vực các xã Tư Mại, Đồng Việt, Đồng Phúc, Đức Giang, TT Nham Biền, Tiến Dũng, Yên Lư. 04 lộ xuất tuyến 22 Kv cấp điện cho khu vực thị trấn Neo, xã Cảnh Thụy, Nham Sơn (nay là TT Nham Biền), một phần xã Xuân Phú, xã Trí Yên, Quỳnh Sơn, Lãng Sơn.

- Ngoài ra còn có nhà máy điện thuộc Công ty Phân đạm và Hoá Chất Hà Bắc với 4 tổ máy (4x15 + 2x6) MW. Các tổ máy phát của Công ty Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc cấp điện chủ yếu cho hoạt động sản xuất phân đạm của công ty, ngoài ra còn phát điện lên lưới 35 kV của tỉnh khi thừa công suất.

- Trạm trung Giang Xuân Phú: gồm 02 MBA với công suất MBA T1 là 6300 KVA và MBA T2- 4000 kVA tổng công suất là 1030 kVA cấp điện cho một phần xã Hương Gián, Xuân Phú, xã Tân An và thị trấn Tân Dân.

2. Lưới điện:

a. Lưới điện truyền tải :

- Trạm 220kV Bắc Giang nhận điện từ tuyến dây 220kV Nhà máy nhiệt điện Phả Lại (lộ 285) – Bắc Giang. Đường dây này được vận hành từ năm 2002, tiết diện dây dẫn AC 500 dài 27km (có 2,5km trong ranh giới).

- Tuyến 220kV mạch đơn từ trạm 220kV Bắc Giang đi Thái Nguyên dây dẫn ACSR-500, có 5.2km trong ranh giới thiết kế.

- Có 5 xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Bắc Giang. Cụ thể:

- + Trạm 110kV Đồi Cốc nhận điện từ đường dây mạch kép (Lộ 172 và 173) trạm 220kV Bắc Giang dây dẫn 2xAC185, dài 0,98km. Hiện tại 2 xuất tuyến đang vận hành bình thường (mang tải 69%) với tổng công suất truyền tải cực đại $P_{max} = 102MW$.

- + Tuyến 110kV mạch kép đi trạm Quang Châu đi dọc QL 1A đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Đình Trám - Đáp Cầu. Lộ sử dụng dây 2xAC-300 dài 21km (có 11.6km trong ranh giới nghiên cứu).

- + Tuyến 110kV mạch đơn đi trạm Lục Ngạn tiết diện AC-185, có 2km trong ranh giới nghiên cứu.

- + Tuyến 110kV mạch đơn đi Đình Trám dây dẫn AC-185, có 12.8km trong ranh giới.

+ Tuyến 110kV mạch đơn đi Phả Lại dây dẫn AC-185, có 3.2km trong ranh giới.

- Ngoài ra có một tuyến 110kV từ trạm 110kV Đồi Cốc đi Đồng Mỏ dây dẫn AC-150, có 2.5km trong ranh giới. Trên tuyến này có rẽ nhánh đi trạm 110kV Cầu Gò dây dẫn AC-185 dài 27,4km.

b. Lưới trung áp:

Hiện tại lưới phân phối khu vực nghiên cứu vận hành ở 2 cấp điện áp là 35, 22kV. Lưới 22kV cấp điện cho phần lớn phụ tải thuộc trung tâm thành phố, còn lưới 35kV cấp điện cho một phần phụ tải còn lại. Lưới điện 35 kV có chiều dài đường trục chính nằm trong phạm vi từ 4km đến 21km, loại dây dẫn sử dụng chủ yếu là AC120, AC95. Phụ tải lưới 35kV trên địa bàn thành phố chiếm tỷ lệ ít, thuận lợi cho việc cải tạo và chuyển đổi sang vận hành cấp điện áp 22 kV giai đoạn quy hoạch này để đồng bộ vận hành lưới điện toàn thành phố.

Điện lưới quốc gia đã phủ kín 100% địa bàn. Trong đó điện năng tiêu thụ tại các khu dân cư và một số cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ đến thời điểm hiện tại khoảng 89.240 kVA (chiếm khoảng 26,5%); điện năng tiêu thụ tại các nhà máy, cơ sở sản xuất, dự án thương mại, dịch vụ vào khoảng 247.400 kVA (chiếm khoảng 73,5%). Điện năng tiêu thụ cho nông lâm ngư nghiệp và các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể.

c. Lưới hạ thế và chiếu sáng:

Hiện tại lưới hạ áp thành phố vận hành ổn định ở một số khu vực. Đến nay lưới điện hạ áp chủ yếu sử dụng dây dẫn chủ yếu A, AC, AV, ABC, AXLPE 70, 50, 35. Nên lưới điện hạ áp cần được thiết kế thi công theo đúng tiêu chuẩn để đảm bảo cung cấp điện tin cậy và đảm bảo.

Lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thành, nội thị và một số tuyến đường chính. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V- 400W. Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư xa trung tâm chưa được đầu tư.

3. Đánh giá, khả năng đáp ứng của hạ tầng cấp điện:

Lưới điện thành phố Bắc Giang có liên kết chặt chẽ với lưới điện khu vực, có thể huy động hỗ trợ cấp điện cho các phụ tải lân cận và có thể huy động nguồn cấp từ lưới điện khu vực cấp tỉnh khi cần thiết.

Các TBA 110 kV đủ công suất cấp điện và các đường dây xuất tuyến được liên thông với nhau qua các đường dây mạch vòng nên đảm bảo được cung cấp điện an toàn liên tục.

Mạng lưới điện trung áp hiện trạng chủ yếu là mạng tia, do đó cung cấp điện chưa ổn định, có thể nghiên cứu triển khai mạng lưới dạng mạch vòng trong tương lai. Còn một số đường dây đang mang tải cao, chiều dài lớn hoặc có tổn thất điện áp cao, cần sớm có phương án khắc phục như: 377- Đồi Cốc; 375 – Đình Trám; 371 – Song Khê.

Lưới điện hạ áp: bổ xung thêm lộ đường dây, cột điện, toàn bộ dây dẫn trần cũ nát bằng toàn bộ dây cáp bọc, thay toàn bộ công tơ trên lưới điện hạ thế, thực hiện công tác thay công tơ.

Tỷ lệ chiếu sáng các trục đường đi qua đô thị, các đường phố chính và các tuyến đường ngõ khu vực nội thành đạt 100%, tỷ lệ điện chiếu sáng ngoại thành đạt 95%.

2.7.5. Thông tin và truyền thông

1. Mạng viễn thông:

a. Mạng chuyển mạch:

Hiện tại trên địa bàn TP Bắc Giang và huyện Yên Dũng có 2 doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ điện thoại cố định: Viễn Thông Bắc Giang (cung cấp dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến), Viễn thông Quân đội (cung cấp dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến).

Mạng chuyển mạch hầu hết sử dụng hệ thống tổng đài chuyển mạch kênh (TDM) làm nhiệm vụ chuyển mạch cho lưu lượng thoại nội hạt. Công nghệ chuyển mạch hiện tại vẫn đáp ứng tốt cho các dịch vụ thoại nhưng hạn chế cho việc cung cấp dịch vụ mới, chi phí tăng dung lượng mở rộng tốn kém.

b. Mạng truyền dẫn:

Hiện tại trên địa bàn có các tuyến cáp quang của VNPT, Viettel toàn bộ là cáp quang sử dụng công nghệ SDH và PDH. Mạng được tổ chức thành các vòng Ring và các vòng Ring nhánh.

c. Mạng ngoại vi:

Mạng ngoại vi (cổng, bề cáp điện thoại và internet) trên địa bàn trong những năm qua đã được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm đầu tư, đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại của nhân dân và chính quyền địa phương. Để nâng cao chất lượng, rút ngắn cự ly phục vụ của mạng ngoại vi các doanh nghiệp đã mở rộng các trạm chuyển mạch, các điểm tập chung thuê bao, bán kính phục vụ bình quân của các trạm đã giảm đáng kể.

d. Mạng di động:

Có 5 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile, Vietnam Mobile và Gmobile với bán kính phục vụ 1,23 km/cột.

Hiện trạng hạ tầng cột ăng ten mạng thông tin di động

T	Đơn vị hành chính	Cột ăng ten loại A2a	Cột ăng ten loại A2b	Cột ăng ten loại A1a	Cột ăng ten loại A1b	Tổng số cột ăng ten
1	TP. Bắc Giang	49	80	0	16	145
2	Huyện Yên Dũng	7	111	0	2	120

e. Dịch vụ viễn thông, Internet: Hạ tầng mạng thông tin di động trên địa bàn hiện tại được xây dựng, phát triển theo 2 công nghệ chính 3G và 4G. Đang từng bước nghiên cứu lên 5G.

2. Mạng bưu chính:

a. Điểm phục vụ: Mạng bưu chính TP.Bắc Giang và Huyện Yên Dũng đã phát triển rộng khắp, 100% số phường, xã, thị trấn có điểm phục vụ. Nhu cầu về dịch vụ Bưu chính của người dân trên địa bàn đã được đáp ứng tương đối đầy đủ.

b. Mạng vận chuyển Bưu chính: thông qua 2 đơn vị chính là VNPT và Bưu chính Viettel.

c. Dịch vụ:

Bưu điện TP Bắc Giang và bưu điện trung tâm thị trấn Nham Biền cung cấp các dịch vụ Bưu chính như: dịch vụ cơ bản, dịch vụ cộng thêm, dịch vụ EMS, dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ tiết kiệm bưu điện .. v.v.. Ngoài ra còn có hệ thống các bưu điện phường, xã, thị trấn cũng có các dịch vụ tương tự.

Công ty Bưu chính Viettel chủ yếu cung cấp dịch vụ phát hành báo chí và dịch vụ chuyển phát nhanh.

Các dịch vụ Bưu chính hiện được cung cấp trên địa bàn gồm: Bưu phẩm – bưu kiện trong nước và quốc tế, thư chuyển tiền và chuyển tiền nhanh, tiết kiệm bưu điện, phát hành báo chí, chuyển phát nhanh EMS và quốc tế, bưu phẩm không địa chỉ, điện hoa, tem Bưu chính, dịch vụ khai giá.

3. Đánh giá:

Thành phố Bắc Giang: Mạng ngoại vi (cổng, bể cáp điện thoại và internet) trên địa bàn thành phố trong những năm qua được các doanh nghiệp quan tâm đầu tư, đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại của nhân dân và chính quyền địa phương. Để nâng cao chất lượng, rút ngắn cự ly phục vụ của mạng ngoại vi các doanh nghiệp đã mở rộng các trạm chuyển mạch, các điểm tập trung thuê bao, bán kính phục vụ bình quân của các trạm đã giảm đáng kể. Mạng bưu chính: Điểm phục vụ mạng bưu chính thành phố Bắc Giang đã phát triển rộng khắp, 100% số phường có điểm phục vụ người dân đô thị. Thành phố đang thực hiện ngầm hóa và bó gọn dây viễn thông theo Đề án ngầm hóa và bó gọn dây dẫn tại các tuyến đường, khu dân cư cũ trên địa bàn thành phố; hệ thống dây dẫn tại các khu đô thị, khu dân cư mới xây dựng được ngầm hóa 100%.

Huyện Yên Dũng: Phần lớn các điểm bưu điện văn hóa xã gặp không ít khó khăn, thách thức trong việc duy trì hoạt động, người dân đến đây ngày càng thưa thớt, ước tính khoảng 40% số điểm bưu điện văn hóa xã trên địa bàn huyện hiện đang xuống cấp, hoạt động không hiệu quả.

2.7.6. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

1. Thoát nước thải:

* Nước thải sinh hoạt: Khu vực nghiên cứu thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng hiện nay đang tồn tại hệ thống thoát nước hỗn hợp.

- Thành phố Bắc Giang

+ Hệ thống thoát nước nửa riêng: là hệ thống thoát nước chung kết hợp cống bao tách nước thải đưa về nhà máy xử lý nước thải và hiện hữu tại khu vực trung tâm nội thị của thành phố. Thành phố Bắc Giang đã xây dựng 01 trạm xử lý nước thải tập trung tại xã Tân Tiến, hiện nay đang hoạt động với công suất xử lý 10.000m³/ngày, giai đoạn tiếp theo nâng công suất xử lý lên 20.000m³/ngày (theo dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Bắc Giang nguồn vay vốn ODA của Chính phủ Đan Mạch). Tuy nhiên, phạm vi thực hiện dự án cũng chỉ trong phạm vi trung tâm nội thị cũ của thành phố.



Nhà máy xử lý nước thải thành phố Bắc Giang

+ Hệ thống thoát nước riêng: Đối với các khu đô thị mới, đã có quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý nước thải thiết kế riêng theo phân khu.

+ Hệ thống thoát nước chung: phổ biến tại các khu vực nông thôn và một số khu dân cư còn lại.

Tổng chiều dài hiện có của mạng lưới thoát nước thải (không kể mạng lưới thoát nước mưa xây mới) của thành phố Bắc Giang khoảng 35,6 km. Nếu tính cả chiều dài cống thoát nước mưa xây mới sau năm 2005, tổng chiều dài hệ thống thoát nước thành phố (cả nước mưa và nước thải) đạt gần 60 km

- Huyện Yên Dũng:

Chưa có hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung. Tại các khu vực thị trấn Tân An, Nham Biền, nước thải sinh hoạt các khu vực dân cư chủ yếu xử lý sơ bộ bằng hệ thống bể tự hoại, sau đó được chảy vào các tuyến cống chính, nhưng hiện có kích thước từ B200-B400, D400-D1500mm, dọc theo các trục giao thông và thoát ra sông. Khu vực nông thôn chủ yếu là tự thấm và chảy tràn xuống các khu vực trũng thoát theo hệ thống các công trình thủy lợi, địa hình tự nhiên ra ao, hồ, sông. Khu vực nông thôn chủ yếu là tự thấm và chảy tràn xuống các khu vực trũng thoát theo hệ thống các công trình thủy lợi, địa hình tự nhiên ra ao, hồ, sông.

+Thị trấn Nham Biền và Tân An đối với các khu dân cư cũ đầu tư, hình thành từ trước năm 2015 đang sử dụng hệ thống thoát nước chung (thoát chung cho cả nước mưa và nước thải); đối với các khu dân cư, khu đô thị mới được đầu tư từ năm 2015 có xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng, tuy nhiên do chưa có hệ thống xử lý nước thải nên tạm thời hệ thống thoát nước thải vẫn đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa tại các hố ga chung. Hệ thống thoát nước chung phần lớn được xây dựng trong khu trung tâm của 2 thị trấn. Nước thải sinh hoạt chỉ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trong các hộ dân cư, cơ quan và công trình công cộng. Cấu tạo cống chủ yếu là tuyến mương xây đập nắp đan có kích thước B=400-600mm và cống tròn D300 (trong các khu dân cư mới).

+Tại các xã trong huyện, hầu như chỉ có một vài tuyến cống, mương hở thoát nước bám theo các trục đường giao thông chính ở khu trung tâm. Nước thải phần lớn được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trong các hộ dân cư rồi thoát ra hệ thống thoát nước mưa, hệ thống mương thủy lợi chảy theo địa hình tự nhiên hoặc tự thấm.

Hiện tại các cơ sở sản xuất, dịch vụ, trạm y tế, nước thải hầu như chưa được xử lý mà thải trực tiếp ra các rãnh thoát nước và thấm trực tiếp xuống đất.

* Nước thải công nghiệp: Các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ chưa được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Các cụm công nghiệp tỉ lệ có hệ thống xử lý nước thải còn rất thấp. Riêng khu công nghiệp Vân Trung là đã có hệ thống xử lý nước thải riêng công suất 18000m³/ngày. KCN Song Khê - Nội Hoàng đang hoạt động với 21 doanh nghiệp, ngành nghề chủ yếu là điện, điện tử, cơ khí... khu công nghiệp đã có trạm xử lý nước thải tập trung công suất 500m³/ngày; 2/3 (cụm CN Nham Sơn –Yên Lư và cụm CN Yên Lư) cụm công nghiệp đang hoạt động chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, hiện tại nước thải sinh hoạt của các đơn vị thứ cấp trong cụm công nghiệp đã thực hiện thu gom, xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.

2. Chất thải rắn (CTR):

- Thành phố Bắc Giang: Toàn bộ CTR thu gom được của thành phố Bắc Giang khoảng 41.600 tấn/ngày, chiếm 95% lượng CTR phát sinh. Việc quản lý chất thải rắn (CTR) hiện nay do Công ty cổ phần dịch vụ đô thị chịu trách nhiệm bố trí nhân lực, phương tiện, trang thiết bị để thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn tại xã Đa Mai với tổng diện tích 24,7 ha.

Thành phố đã cải tạo, xây dựng mới 03 ga trung chuyển rác thải áp dụng công nghệ mới tại phường Trần Phú, Thọ Xương, Lê Lợi, đầu đường Thân Nhân Trung và 10 ga rác tại các xã xây dựng nông thôn mới, xây dựng trạm xử lý nước rỉ rác tại Bãi xử lý rác thành phố. Đồng thời thành phố cũng trang bị xe ô tô ép rác, thực hiện tốt việc thu gom và xử lý rác thải, không để rác tồn đọng qua ngày, cơ bản xóa bỏ được các điểm tập kết rác trên đường. Rác thải y tế được bệnh viện xử lý ngay tại lò đốt của bệnh viện, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, với khối lượng khoảng 105 kg/ngày. Hiện, thành phố đang triển khai lựa chọn nhà đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác theo công nghệ hiện đại (đốt rác phát điện) có công suất 500 tấn/ngày tại khu xử lý chất thải rắn Đa Mai.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch thực hiện Đề án thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải khu vực nông thôn trên địa bàn thành phố, giai đoạn 2015-2020 đưa tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực nội thành đạt 98%, ngoại thành trên 80%.

- Huyện Yên Dũng tỷ lệ CTR được thu gom và xử lý mới chỉ đạt trung bình 40%. Theo kết quả điều tra, khảo lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn huyện là 110,5 tấn/ngày (trong đó: đô thị 27,5tấn/ngày, nông thôn 83tấn/ngày). Toàn bộ CTR do các hợp tác xã, tổ, đội VSMT thị trấn đi thu gom đưa về khu xử lý chất thải rắn huyện khoảng 20ha, tại thị trấn Nham Biền và bãi chôn lấp của các xã, xử lý bằng phương pháp thiêu đốt, chôn lấp hoặc đắp đồng lộ thiên.

Định mức phát sinh bình quân 0,7 kg/người/ngày. Tỷ lệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt bình quân toàn huyện đạt trên 92%. Biện pháp xử lý chủ yếu là đốt, chôn lấp lộ thiên, phun chế phẩm xử lý, diệt ruồi, chuột (do huyện cấp) và vôi bột khử trùng.

Toàn huyện có 18 xã, thị trấn đã bố trí được khu xử lý rác thải tập trung với tổng số 96 bãi rác tập trung được bố trí tại các thôn, xã, trong đó có 05 lò đốt rác thải tập trung tại thị trấn Nham Biền, Tân An, xã Lãng Sơn và xã Cảnh Thụy). Cùng với đó, huyện duy trì và phát triển các mô hình xã hội hóa, 18/18 xã, thị trấn thành lập các tổ, đội vệ sinh môi trường, Hợp tác xã môi trường thu gom, xử lý rác thải; đầu tư phương tiện, thiết bị đảm bảo hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải ở địa bàn nông thôn; tranh thủ các nguồn hỗ trợ, thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư vào xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn. UBND huyện chỉ đạo nhà thầu đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng kỹ thuật để lắp đặt lò đốt rác thải tập trung cho toàn huyện tại thị trấn Nham Biền tại xứ đồng Quân Y.

- Chất thải rắn y tế: khối lượng CTR y tế phát sinh tại các cơ sở y tế công lập được xử lý tại chỗ bằng phương pháp thiêu hủy bằng lò đốt, hấp chất thải y tế tại các bệnh viện, trung tâm y tế đã được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách. Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý, tiêu hủy đạt 100%.

3. Nghĩa trang:

- Thành phố Bắc Giang: Hiện nay, nghĩa trang nhân dân của thành phố tại xã Tân An có diện tích 5 ha đã lấp gần đầy. Ngoài ra các nghĩa trang (chủ yếu là nghĩa trang nhân dân) được hình thành trên cơ sở tổ chức các điểm dân cư nông thôn với quy mô nhỏ nằm rải rác, diện tích mỗi nghĩa trang thông thường khoảng 0,5-4,95ha.

Trên địa bàn thành phố có 62 nghĩa trang, bãi mộ tập trung đang hoạt động, với tổng diện tích khoảng trên 30,1ha. Tại 05 phường nội thành cũ (bao gồm: Ngô Quyền, Hoàng Văn Thụ, Lê Lợi, Trần Phú, Trần Nguyên Hãn) không có nghĩa trang, chủ yếu sử dụng nghĩa trang tập trung tại Tân An, huyện Yên Dũng do Công ty Cổ phần QLCT đô thị Bắc Giang quản lý theo quy hoạch có quy mô gần 5ha, hiện có khoảng 7.000 ngôi mộ cát táng, đã cơ bản lấp đầy và dừng dịch vụ mai táng theo hình thức hung táng từ tháng 10/2016. Các nghĩa trang hiện nay tập trung chủ yếu tại 05 phường nội thành mới mở rộng (bao gồm: Mỹ Độ (03), Thọ Xương (03), Xương Giang (03), Dĩnh Kế (08), Đa Mai (03)) với 20 nghĩa trang nhân dân, tổng diện tích khoảng trên 10ha. Tại 06 xã nông thôn khu vực ngoại thành

(bao gồm: Song Mai (17), Song Khê (03), Tân Mỹ (06), Đồng Sơn (05), Tân Tiến (05), Đình Trì (07)) hiện có 42 nghĩa trang, với tổng diện tích khoảng 19,1ha, trong đó hầu hết các nghĩa trang đều sử dụng đồng thời cả 2 hình thức (hung táng và cát táng). Công tác quản lý nghĩa trang tại 06 xã ngoại thành và 05 phường nội thành mới mở rộng từ trước đến nay chủ yếu do các thôn, tổ dân phố quản lý, sử dụng, khai thác, một số nghĩa trang có khu mộ hung táng và cát táng đặt không theo trật tự và kích thước không đồng nhất; chỉ có số ít nghĩa trang được UBND thành phố đầu tư xây dựng cải tạo, chỉnh trang gần đây được quản lý và có hàng mục tường rào, hệ thống giao thông, thoát nước như: Nghĩa trang đồng Bờ Ấu cạnh Khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng, xã Song Khê (quy mô 2 ha phục vụ di dời đường Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang); Nghĩa trang Cung Nhượng, phường Thọ Xương (quy mô 2ha); nghĩa trang Khu 2 (1,2ha), Đồng Rấn (1,0ha), Chùa Cóc (1,7ha) phường Đa Mai; nghĩa trang nhân dân khu trung tâm (1ha) và nghĩa trang khu Đông (1,3ha) xã Đình Trì; nghĩa trang liên thôn Tân Mỹ - Phần Sơn, xã Đồng Sơn (quy mô khoảng 1,5ha); Cải tạo, mở rộng nghĩa trang xã Tân Mỹ (quy mô 2ha); cải tạo, mở rộng nghĩa trang thôn Yên Khê, xã Song Khê (quy mô 2,5ha); xây dựng Nghĩa trang nhân dân xã Tân Tiến (quy mô 2,24ha, số lượng đáp ứng 3.500 mộ cát táng). Hiện, thành phố đang tiếp tục đầu tư xây dựng mở rộng Nghĩa trang nhân dân Tân Tiến có quy mô khoảng 13ha với tổng mức đầu tư 90 tỷ đồng; Cải tạo, mở rộng nghĩa trang nhân dân Đồng Gốm, phường Xương Giang có quy mô khoảng 4,95ha.

UBND tỉnh đã phê duyệt dự án xây dựng công viên nghĩa trang An Phúc Viên tại huyện Lục Nam với diện tích 103,73ha.

- Huyện Yên Dũng: Tổng diện tích đất nghĩa trang nhân dân của toàn huyện vào khoảng 69,8 ha được phân bố rải rác theo khu vực các thôn, xã và thị trấn trên địa bàn huyện.

- Thành phố Bắc Giang hiện mới chỉ có 01 nhà tang lễ quy mô nhỏ đặt tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

- Huyện Yên Dũng hiện nay chưa có nhà tang lễ.

4. Đánh giá:

* Thoát nước thải:

Hạ tầng kỹ thuật xử lý nước thải các cụm công nghiệp, đô thị chưa đồng bộ. Nhiều doanh nghiệp chưa thực hiện nghiêm túc quy định pháp luật BVMT, còn tình trạng xử lý chất thải chưa đạt quy chuẩn cho phép, chưa thực hiện đánh giá tác động môi trường, chưa được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đã đi vào hoạt động.

- Đã xây dựng xong cơ bản và đưa vào vận hành hệ thống thoát nước thải tại khu vực trung tâm nội thị cũ của thành phố (tả ngạn sông Thương) theo đúng nội dung điều chỉnh quy hoạch chung thành phố được phê duyệt.

- Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt khu vực các đô thị mới đã được quy hoạch riêng. Tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu xử lý thoát nước cho toàn thành phố do phụ thuộc vào nguồn vốn vay ODA. Hệ thống thoát nước hiện trạng (nước mưa, nước thải)

chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Tỷ lệ nước thải được xử lý mới khoảng 40%, đạt quy chuẩn môi trường rất thấp.

Hiện không ít doanh nghiệp muốn đầu tư vào lĩnh vực này nhưng do lợi nhuận thấp, ít hấp dẫn, thủ tục vẫn khá phức tạp. Việc đầu tư cũng như quản lý hạ tầng kỹ thuật xử lý nước thải đô thị ở Việt Nam hiện đang đối mặt với rất nhiều thách thức, từ chính sách pháp luật, nguồn vốn, công nghệ cho tới ý thức tự nguyện của người dân.

- Nước thải y tế (ở các bệnh viện lớn), các khu công nghiệp được hình thành hầu hết đã có hệ thống thu gom và xử lý. Một số cụm, khu công nghiệp đang trong quá trình xây dựng thi công hạ tầng theo dự án riêng nhưng còn chậm.



Bản đồ hiện trạng thoát nước thải, CTR và nghĩa trang

* Chất thải rắn: hệ thống thu gom và xử lý CTR đã được thực hiện theo đúng quy hoạch. Khu xử lý chất thải rắn tập trung Đa Mai vẫn chưa có công nghệ tiên tiến hiện đại. Hiện tượng đổ rác bừa bãi ngổn ngang ở khu vực đất trống nông thôn, ven đường nơi công cộng vẫn còn tồn tại gây mất vệ sinh môi trường. Các khu xử lý rác thải các huyện, xã chưa được đầu tư bài bản do ngân sách địa phương còn hạn hẹp nên việc đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường chưa được chú trọng.

* Nghĩa trang: tại thành phố đã có nghĩa trang nhân dân tập trung tại xã Tân An nhưng đã lấp gần đầy. Huyện Yên Dũng chưa có nghĩa trang tập trung, vẫn tồn tại nghĩa trang theo cấp thôn, xã. Tỷ lệ hỏa táng trên địa bàn còn thấp.

Với tình trạng trên thành phố Bắc Giang cần thực hiện từng bước theo lộ trình quy hoạch nhà tang lễ và nghĩa trang phân cấp cho thành phố Bắc Giang theo quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt đề ra, để đáp ứng nhu cầu mai táng cho nhân dân toàn tỉnh.

2.7.7. Hiện trạng môi trường

Trên địa bàn thành phố có các điểm quan trắc môi trường và của tỉnh và thực hiện quan trắc môi trường theo quy định. Hiện nay, trên địa bàn thành phố còn 01 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa hoàn thành xử lý: Trung tâm Giáo dục lao động xã hội tỉnh- nay là cơ sở cai nghiện ma túy tại xã Song Mai, thành phố Bắc Giang và không làm phát sinh thêm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới.

* Về kiểm soát môi trường các khu vực tập trung nhiều nguồn gây ô nhiễm môi trường.

- Khu công nghiệp:

+ Nước thải: Trên địa bàn thành phố hiện có KCN Song Khê – Nội Hoàng đang hoạt động đã có hệ thống xử lý nước thải, nước thải sau hệ thống xử lý đảm bảo đạt cột A, cột B- QCVN 40:2011/BTNMT.

+ Chất thải rắn: Việc thu gom chất thải rắn do các doanh nghiệp thứ cấp thực hiện, bố trí các kho lưu giữ và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

+ Khí thải: Các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong KCN có phát sinh khí thải, tiếng ồn đều được lắp đặt hệ thống xử lý khí thải, giảm thiểu tiếng ồn đảm bảo quy chuẩn môi trường theo như cam kết trong báo cáo ĐTM.

- Cụm công nghiệp: Hiện có 02 CCN (Thọ Xương, Xương Giang II) có hệ thống xử lý nước thải tập trung, các CCN còn lại chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung.

- Hiện trạng môi trường đất

Hiện nay việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cùng các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội như: hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và các khu xử lý chất thải... đã gây tác động nhiều đến môi trường đất. Tuy nhiên qua kết quả quan trắc năm 2019 cho thấy chất lượng môi trường đất trên địa bàn thành phố còn khá tốt, không có sự biến động lớn giữa các năm. Hàm lượng các kim loại nặng (KLN), dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có phát hiện ở một số vị trí quan trắc với hàm lượng tương đối thấp và dưới ngưỡng của quy chuẩn cho phép.

- Hiện trạng môi trường nước

Môi trường nước mặt trên địa bàn thành phố đang chịu nhiều áp lực từ các nguồn: công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề, y tế và sinh hoạt của các khu dân cư với lượng nước thải ngày càng gia tăng cả về lưu lượng thải và phức tạp về thành phần chất thải. Qua kết quả đánh giá hiện trạng môi trường cho thấy đã xảy ra hiện tượng ô nhiễm cục bộ tại một số điểm với chất lơ lửng, chất hữu cơ và vi sinh vật, chất lượng nước bị suy giảm sau khi tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý đạt yêu cầu. Một số ao hồ, kênh mương tiếp nhận nước thải sinh hoạt các khu đô thị, khu dân cư bị ảnh hưởng bởi các chất hữu cơ và vi sinh.

Hầu hết các tầng chứa nước có chất lượng khá tốt, nước trong không màu mùi. Chất lượng nước dưới đất trong các tầng chứa nước khe nứt thì tương đối tốt còn chất lượng nước trong các trầm tích bờ rời thì thay đổi theo mùa, vào mùa mưa nước giếng thường bị vẩn đục, mùa khô một số nơi bị cạn nước do nạn chặt phá rừng. Một số khu vực bị nhiễm sắt, độ cứng trong nước quá cao trong khu vực tiểu vùng sông Lục Nam nên cần xử lý trước khi sử dụng cho sinh hoạt. Lưu lượng nước khai thác đủ khả năng đáp ứng cho các khu, cụm dân cư cỡ nhỏ và trung bình.

- Hiện trạng môi trường không khí (MTKK)

Môi trường không khí trên địa bàn thành phố đang bị ảnh hưởng bởi các hoạt động sản xuất công nghiệp; sự gia tăng số lượng các phương tiện giao thông; hoạt động xây dựng; hoạt động nông nghiệp, làng nghề, bãi chôn lấp chất thải rắn...

Nhìn chung, hàm lượng TSP trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020 cơ bản. Tuy nhiên mức độ ô nhiễm không khí có sự gia tăng tại các vị trí tập trung đông dân cư, ngã tư, các khu, cụm công nghiệp, nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT.

2.8. Tình hình quản lý, đầu tư và phát triển đô thị trên địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng:

2.8.1. Các kết quả đã đạt được trong quản lý đầu tư và phát triển đô thị theo đồ án quy hoạch chung đã phê duyệt năm 2017

- UBND thành phố đã phủ kín quy hoạch phân khu hiện đạt trên 60% theo đồ án quy hoạch chung đã phê duyệt năm 2017 (*Hiện đang trình thẩm định quy hoạch phân khu khu số 1, dự kiến hoàn thành năm 12/2022 nâng tỷ lệ phủ kín QHPK đạt 100%*). Ngoài ra đã hoàn thành trình phê duyệt các đồ án QHCT: QHCT Khu đô thị số 15 và dải cây xanh mặt nước; QHCT Khu đô thị hỗn hợp và chợ quốc tế Bắc Giang; QHCT Khu dân cư phía Nam xã Song Mai, thành phố Bắc Giang; QHCT Khu đô thị mới Đình Trì - Tân Đình; QHCT KĐT Đồng Sơn – Tiên Phong; KĐT số 11,12 thuộc phân khu số 2... nâng tỷ lệ phủ kín QHCT trên địa bàn thành phố đạt khoảng 80%. Thành phố đã chấp thuận 12 quy hoạch tổng mặt bằng dự án. Hiện, đang tiếp tục lập 04 đồ án QHCT do nhà đầu tư tài trợ kinh phí, lập 04 đồ án QHCT sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

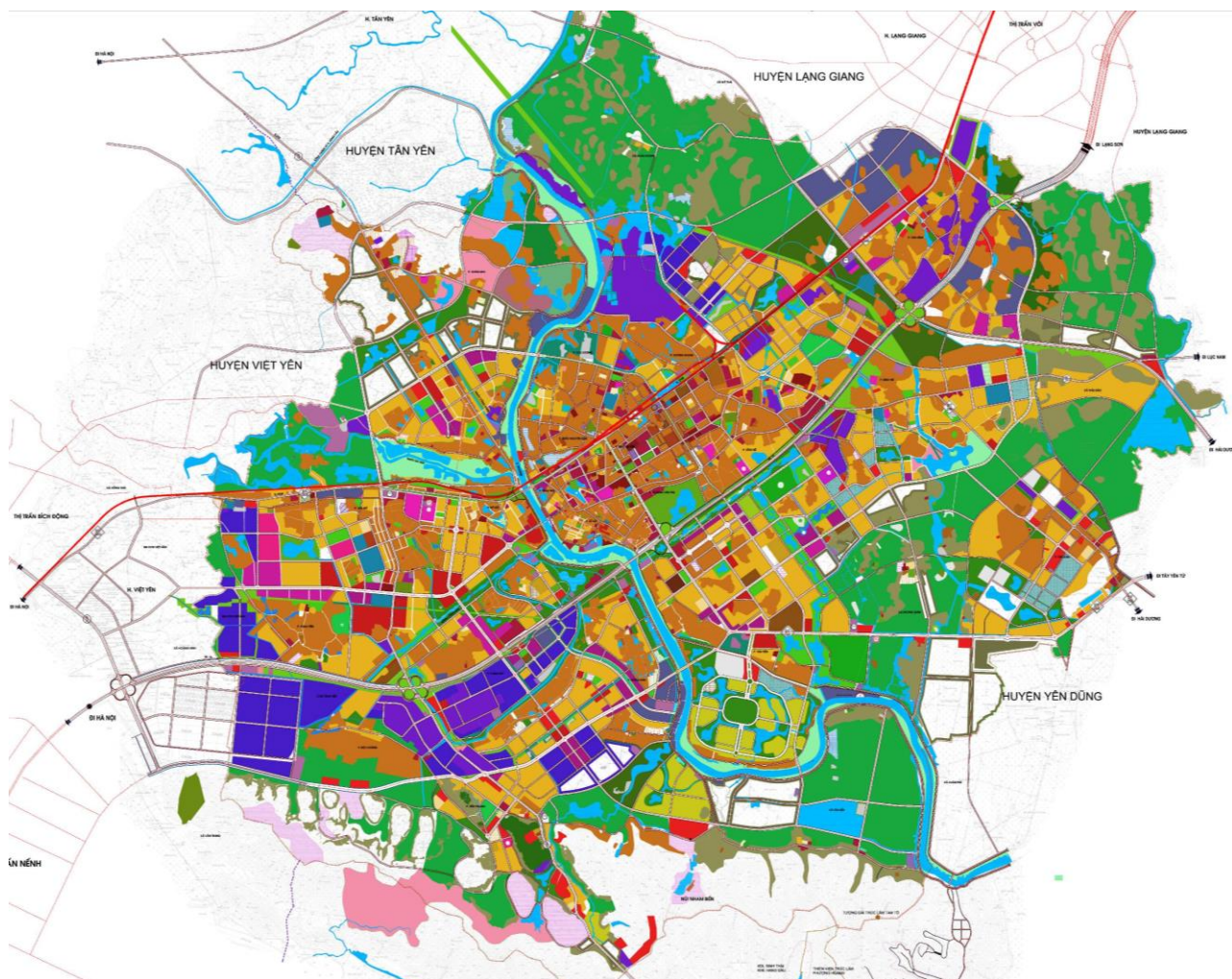
- Thành phố đã đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ bảo đảm kết nối giữa các khu đô thị, khu dân cư tạo động lực phát triển kinh tế. Cải tạo mở rộng cầu vượt đường Hùng Vương), mở rộng đường dẫn lên cầu Đồng Sơn (đoạn từ cầu Đồng Sơn đi QL17)..Đang triển khai thực hiện các dự án: Đường trục chính Khu đô thị Tây Nam (đoạn từ đường Thân Nhân Trung đến QL 1A), Đường trục chính Tây Nam (nối từ cầu Á Lữ đến hết địa phận xã Tân Mỹ), Xây dựng đường từ đường dẫn lên cầu Á Lữ đến đường gom Quốc lộ 1A, Xây dựng đường nối từ Quốc lộ 31 đến đường Trường Chinh và đường nối đến đường Nguyễn Văn Linh, đường Phạm Văn Đồng (từ đường Trường Chinh đến đường gom QL1A), Xây dựng Cầu Á Lữ, Cải tạo, mở rộng nút giao giữa ĐT293 với đường dẫn lên cầu Đồng Sơn,...Tiếp tục triển khai cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước khu vực nội thành để đảm bảo tiêu thoát nước hạn chế ngập úng cục bộ.

- Trên cơ sở đó Thành Phố đã quản lý đầu tư và phát triển đô thị theo hướng hiện đại, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; không gian đô thị được mở rộng, chất lượng kiến trúc, cảnh quan, bộ mặt đô thị được nâng cao, đảm bảo đô thị “sáng - xanh - sạch - đẹp”. Đến nay, dân số đô thị toàn thành phố khoảng 179.553 người, đạt tỷ lệ 100% theo mục tiêu đề ra. Ngoài ra Thành Phố đã từng bước xây dựng phát triển hạ tầng, kiến trúc cảnh quan đô thị để trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ của các tỉnh khu vực miền núi, trung du phía Bắc, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế – văn hóa – xã hội, an ninh quốc phòng của Tỉnh. Thành Phố đã nỗ lực phấn đấu, giành được nhiều thành tựu quan trọng, tạo sự chuyển biến tích cực trên tất cả các lĩnh vực: Kinh tế phát triển với tốc độ tăng trưởng cao liên tục, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và thương mại – dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp, cơ sở kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội được tăng cường, diện mạo đô thị đã có chuyển biến tiến bộ...

Những thay đổi này đã đem đến hình ảnh mới về một thành Phố Bắc Giang khang trang, hiện đại hơn.

2.8.2. Các tồn tại bất cập trong quản lý đầu tư và phát triển đô thị theo đồ án quy hoạch chung đã phê duyệt năm 2017

- Đồ án Điều chỉnh QHC thành phố Bắc Giang đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 đã định hướng phát triển thành phố hướng đến đô thị loại I, trên cơ sở lấy toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của 3 xã thuộc huyện Lạng Giang, 1 xã thuộc huyện Việt Yên và 5 xã thuộc huyện Yên Dũng về thành phố Bắc Giang quản lý là không phù hợp, vì theo Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 và VB số 262/UBTVQH14-PL khi sáp nhập các xã trên sẽ không đảm bảo về tiêu chuẩn diện tích tự nhiên của các huyện Lạng Giang, Yên Dũng và Việt Yên theo quy định. Vì vậy việc tiếp tục đầu tư xây dựng và phát triển theo đồ án Quy hoạch chung năm 2017 sẽ không còn phù hợp với các quy định hiện hành và không đạt được mục tiêu đến năm 2030 thành phố Bắc Giang lên đô thị loại I.



Đồ án Quy hoạch chung năm 2017

- Đồ án Quy hoạch chung năm 2017 quá đi sâu vào chi tiết sẽ làm mất đi tính định hướng và tầm nhìn chung, đồng thời sẽ gây khó khăn cho việc triển khai các đồ án quy

hoạch phân khu cũng như quy hoạch chi tiết cho từng khu vực vì tính chất cố định của vị trí các chức năng. Nên nhiều tuyến trục chính đô thị khi triển khai dự án trên thực tế khác tìm tuyến, lộ giới so với quy hoạch dẫn đến việc khó khăn trong công tác quản lý đất đai, khớp nối các dự án theo khung giao thông và tính đồng bộ giữa các đồ án QHPK 1/2000, QHCT 1/500, dẫn đến phải điều chỉnh cục bộ QHC rất nhiều lần.

- Nhiều dự án đã và đang triển khai có sự sai khác và không còn phù hợp với định hướng của QHC 2017.

- Khu vực Tân Tiến, Tân Liễu theo định hướng QHC 2017 không còn phù hợp do khu vực này nằm trong hành lang thoát lũ theo Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình đã được phê duyệt tại quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016.

- Trục giao thông cao tốc làm tách biệt thành phố thành 2 khu vực khác nhau. Mạng lưới giao thông không có sự phân cấp rõ ràng, kết nối từ khu trung tâm thành phố hiện hữu sang khu vực phía Đông Nam còn yếu.

- Các cảnh quan đặc trưng như Sông Thương, dãy núi Nham Biền chưa được khai thác phát huy trong phát triển không gian trọng tâm của Thành Phố.

- Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bắc Giang có chủ trương mở rộng Thành Phố lấy toàn bộ diện tích tự nhiên của huyện Yên Dũng hiện nay, làm cơ sở để nâng cấp, đầu tư phát triển đô thị đảm bảo thành phố Bắc Giang đến năm 2030 đạt được các tiêu chí đô thị loại I. Vì vậy cần phải tăng cường các kết nối hạ tầng, không gian đô thị về phía Đông Nam đảm bảo đồng bộ và phát triển bền vững trong tương lai. Vì vậy các định hướng khu vực này trong QHC 2017 cần phải xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

2.8.3. Các đồ án quy hoạch, dự án đầu tư tại thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng

Trong những năm vừa qua, Bắc Giang là một trong những Tỉnh khá nổi bật trong cả nước về thu hút đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài, là địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất cả nước, đạt 13,02% Bắc Giang đang dần “được lòng” các doanh nghiệp bởi chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn, môi trường đầu tư thông thoáng, lành mạnh và an toàn. Năm 2021, tỉnh xác định rõ mục tiêu: Tăng cường thu hút đầu tư, phân đấu tổng vốn đầu tư đăng ký mới và điều chỉnh, bổ sung trên địa bàn tỉnh quy đổi đạt khoảng 1,3 tỷ USD (bao gồm cả dự án FDI và dự án đầu tư trong nước), triển khai các chính sách hỗ trợ, khuyến khích khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp, phân đấu năm 2021 thành lập mới từ 1.500 doanh nghiệp trở lên.

Trên cơ sở đó Tỉnh đã tập trung tổ chức lập và phê duyệt các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết trên địa bàn, đặc biệt là khu vực thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng làm cơ sở kêu gọi đầu tư theo quy hoạch một cách bài bản, có lộ trình. Tính đến nay, trên địa bàn nghiên cứu lập quy hoạch có 03 đồ án Quy hoạch chung xây dựng, 09 đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000, 184 đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, 08 đồ án quy hoạch khu công nghiệp. Ngoài ra 12 xã trên địa bàn huyện Yên Dũng đã có đồ án Quy hoạch Nông thôn mới.

* Đánh giá chung:

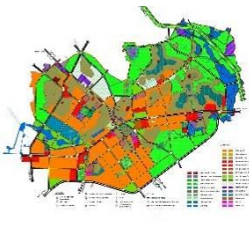
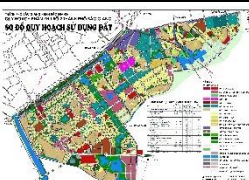
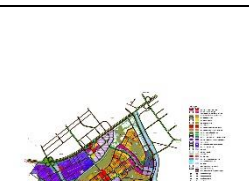
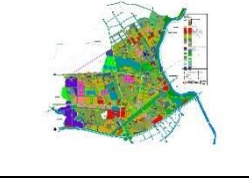
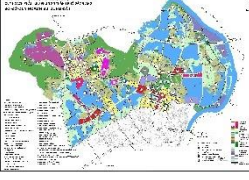
- Đối với 09 đồ án quy hoạch phân khu 1/2000: đã được phê duyệt 08/08 khu, trong đó tỷ lệ lấp đầy khoảng 100% tổng diện tích tự nhiên của Thành Phố.

- Đối với 184 đồ án quy hoạch chi tiết 1/500: trong đó 07 dự án đã hoàn thành đầu tư xây dựng, 62 dự án đang được thực hiện, 44 dự án đã được phê duyệt với tỷ lệ lấp đầy khoảng 60%, còn lại là những đồ án đang trong quá trình nghiên cứu và chưa được phê duyệt. Ngoài ra, hiện trên địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng có khá nhiều khu vực tiềm năng phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, dịch vụ kho bãi, vận chuyển hàng hóa, khu du lịch, vui chơi giải trí và thể dục thể thao...đang xin chủ trương đầu tư.

- Đối với 08 dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp: đã triển khai 03 dự án với tỷ lệ lấp đầy khoảng 70% diện tích đất cho thuê.

Bảng 16. Danh mục thống kê các đồ án, dự án tại thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng

TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Sơ đồ bản vẽ
A	Quy hoạch chung		
1	QHC Thành phố Bắc Giang Tính chất: - Là đô thị trung tâm phía Đông Bắc của Vùng thủ đô Hà Nội, cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận- trung chuyển hàng hóa của Vùng thủ đô Hà Nội. - Là thành phố đô thị tinh ly, trung tâm chính trị - kinh tế, văn hóa- xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh Bắc Giang. - Có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng. - Là Trung tâm du lịch nghỉ dưỡng sinh thái - Trung tâm đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các Khu công nghiệp và xuất khẩu lao động phía Đông Bắc Vùng thủ đô Hà Nội.	14.397,9	
2	QHC Thị trấn Neo mở rộng Tính Chất: - Là đô thị trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, của huyện Yên Dũng - Là đầu mối giao thông quan trọng gắn huyện Yên Dũng với các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương và Quảng Ninh - Là đô thị dịch vụ - thương mại cửa ngõ phía Nam của tỉnh Bắc Giang - Là khu vực phát triển theo mô hình đô thị sinh thái, kết hợp với dịch vụ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao. - Là trung tâm du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, tâm linh phía Nam của tỉnh Bắc Giang.	2.195,4	

TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Sơ đồ bản vẽ
3	QHC Thị trấn Tân Dân mở rộng Tính chất: Là trung tâm kinh tế, văn hóa, đô thị và dịch vụ thương mại của tiểu vùng phía Bắc huyện Yên Dũng.	1.379,91	
B	Quy hoạch phân khu		
1	QHPK KĐT phía đông bắc thành phố Bắc Giang Tính chất: Là khu đô thị - công nghiệp, khu vận - dịch vụ thương mại của thành phố Bắc Giang	575,04	
2	QHPK số 2 thành phố Bắc Giang Tính chất: Là khu cơ quan hành chính, dịch vụ thương mại, trung tâm thể dục thể thao, trung tâm đào tạo nghề, công nghiệp, dịch vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao và nhà ở...	1814,4	
3	QHPK số 3 thành phố Bắc Giang Tính chất: - Là khu đô thị dịch vụ đa chức năng bao gồm: Đô thị - dịch vụ - công nghiệp; một khu vực phát triển đa dạng các loại hình nhà ở với các dịch vụ hạ tầng xã hội đồng bộ, phục vụ nhu cầu phát triển dân cư mới của thành phố và vùng lân cận. - Là trung tâm logistic phía Tây Nam của Thành phố gắn với cảng sông Đồng Sơn và cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, với mô hình Công viên Logistics đô thị.	1300,15	
4	QHPK số 4 thành phố Bắc Giang Tính Chất: Là khu đô thị, trung tâm văn hóa, chính trị, thương mại - dịch vụ tổng hợp phía Tây thành phố Bắc Giang	1927,6	
5	QHPK số 5 thành phố Bắc Giang Tính Chất: Là khu đô thị dịch vụ, du lịch sinh thái, nhà ở sinh thái, dịch vụ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, trung tâm dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao và thực nghiệm nông nghiệp công nghệ cao.	796,56	
6	QHPK số 6 thành phố Bắc Giang Tính chất: Là khu đô thị - dịch vụ thương mại, dịch vụ trung chuyển hàng hóa - kho vận, khu vực phát triển công nghiệp	1018,54	

TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Sơ đồ bản vẽ
7	QHPK số 1 thành phố Bắc Giang Tính Chất: - Là khu trung tâm văn hóa, hành chính, chính trị, kinh tế của tỉnh Bắc Giang, trung tâm thương mại hỗn hợp văn phòng, trung tâm tài chính của Tỉnh. - Là khu đô thị hỗn hợp đồng bộ, văn minh, hiện đại với môi trường sinh thái tốt. - Là khu đô thị truyền thống văn hóa lịch sử gắn với truyền thống và giá trị bản địa.	1.545,02	
8	QHPK khu số 7,8 khu vực Nội Hoàng, Tiền Phong thuộc quy hoạch chung Thành phố Bắc Giang	903,20	
C	Quy hoạch chi tiết		
1	QHCT Khu chung cư cũ Trần Nguyên Hãn	3,2	
2	QHCT KDC Hà Vị 4 phường Thọ Xương	3,4	
3	QHCT KĐT mới phường Thọ Xương	7,8	
4	QHCT KDC Cạnh đường Xương Giang	15,3	
5	QHCT KĐT KOSY, Phường Xương Giang	23	
6	QHCT KDC đường Xương Giang	14,4	
7	QHCT KĐT Đông Bắc TP Bắc Giang	81	
8	QHCT KĐT phía Tây Đình Trì	12,5	
9	QHCT KDC số 3 TL 295B	23,7	
10	QHCT KDC mới phía Nam xã Tăng Tiến	4,09	
11	QHCT KDC thôn Nguồn 2	4,97	
12	QHCT KDC thôn Nguồn 3	3,17	
13	QHCT KĐT số 4 xã Thái Đào	9,36	
14	QHCT XD KĐT Đồng Cửa 2, phường Lê Lợi	5,31	
15	KDC cạnh đường Trần Hưng Đạo	9,85	
16	KDC mới TDP Thanh Mai	8,93	
17	QHCT KĐT Thái Hà	42,7	
18	QHCT KDC Dịch vụ Đại Phúc xã Tăng Tiến	7,68	
19	KDC và hồ điều hòa thôn Tân Phụng, xã Tân Mỹ	3,45	
20	QHCT KĐT số 3 xã Thái Đào	8,06	
21	QHCT KĐT số 1 Thái Đào	8,83	
22	KDC cạnh đường Thân Khuê, xã Song Mai (GĐ2)	2,86	
23	QHCT KDC số 4 phường Thọ Xương	25	
24	QHCT KDC thôn Mầu xã Thái Đào	8,09	
25	QHCT KĐT cạnh TL 299 và đường trục chính đt phía Nam	20,74	
26	KDC cạnh đường Trần Hưng Đạo - xã Song Mai	4,47	
27	KDC cạnh đường Hoàng Hoa Thám	4,46	
28	QHCT KDC phía Bắc đường Phan Bội Châu	5,76	

TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Sơ đồ bản vẽ
29	QH KĐT Giáp Ngụet - Trại Cầu, xã Dĩnh Trì	9,46	
30	QHCT KDC dọc 2 bên đường giao thông	9,01	
31	KĐT Đa Mai - Song Mai 2	48,41	
32	KDC cạnh đường Trần Hưng Đạo - P. Đa Mai	2,95	
33	KDC cạnh QL 17	4,88	
34	QHCT khu số 1 - KĐT cạnh trường CĐ Việt - Hàn	12,86	
35	KDC Tân Mai - P.Đa Mai	2,11	
36	KDC cạnh đường Lư Giang	4,63	
37	KDC cạnh chợ cây - Đa Mai	1,19	
38	QHCT KĐT cạnh trường tiểu học Tân Mỹ	8,5	
39	QHCT KDC số 4 cạnh TL 295B xã Tân Mỹ	6,57	
40	QHCT KDC thôn Phố	2,1	
41	KDC Thôn Phúc Thượng (GĐ1)	1,39	
42	KDC Thôn Phúc Thượng (GĐ2)	1,53	
43	QHCT khu 1,3 thuộc PK4	99,75	
44	KDC thôn Lục, xã Tân Mỹ	4,25	
45	Trường liên cấp ICO	6,2	
46	QHCT KĐT Tây Nam	68,29	
47	QHCT khu số 4 KĐT Bắc Tây Nam	3,2	
48	KDC cạnh bệnh viện Nội Tiết	4,2	
49	QHCT KDC số 2 thuộc khu phía Bắc KĐT Tây Nam	19,68	
50	KDC số 1 thuộc KĐT Bắc Tây Nam	4,86	
51	QHCT khu số 3 KĐT Bắc Tây Nam	13,8	
52	QHCT KDC và khuôn viên cây xanh hồ điều hòa	9,9	
53	QHCT KĐT mới Mỹ Độ	10	
54	QHCT lô đất hỗn hợp HH6.5	4,7	
55	QHCT KDC phố Cốc 1 xã Dĩnh Trì	4,75	
56	QHCT KDC phố Cốc 2 xã Dĩnh Trì	4,54	
57	QHCT khu số 1, thuộc KĐT phía Bắc xã Đồng Sơn	14,79	
58	QHCT KDC cạnh TL299	4,79	
59	Trung tâm logistics TP Bắc Giang	70	
60	QHCT KDC thôn Song Khê 2	5,21	
61	QHCT KDC thôn Song Khê 3	13,57	
62	QHCT KĐT mới Nội Hoàng	134,98	
63	QHCT KDC mới An Thịnh, xã Tiên Phong	26,96	
64	QHCT KDC và chợ Cốc xã Dĩnh Trì	6,19	
65	QHCT KDC mới xã Tiên Phong	22,6	
66	QHCT KDC mới thôn Tân Mỹ	4,87	
67	QHCT KDC mới thôn Tân Mỹ (GĐ 2)	4,66	
68	QHCT KĐT mới Tân Mỹ - Đồng Sơn	9,88	
69	QHCT KDC thôn Sòi, xã Đồng Sơn	1,58	
70	QHCT KĐT mới Bách Việt lake garden	22,62	

TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Sơ đồ bản vẽ
71	QHCT KĐT trung tâm xã Đồng Sơn	10	
72	QHCT KDC cạnh đường trục chính Đồng Sơn	3,67	
73	QHCT KDC thôn Đồng Sau xã Đồng Sơn	2,58	
74	QHCT tổ hợp nhà ở và thương mại HH7	2,25	
75	QHCT khu số 3, KĐT phía Nam	26,84	
76	QHCT KDC cạnh trường TH Tân Tiến	13	
77	QHCT KĐT cửa Làng - thôn Trước, xã Tân Tiến	8,8	
78	QHCT khách sạn cao cấp - lô HH9	1,41	
79	QHCT khách sạn cao cấp - lô HH9	1,58	
80	QHCT khu tổ hợp KS-TMDV-Chung cư cao cấp xã Tân Tiến	12,71	
81	QHCT khu nhà ở thương mại cạnh TL293	2,6	
82	QHCT KĐT hỗn hợp, giải trí cao cấp tại KĐT phía Nam	9,56	
83	QHCT khu số 13, phân khu 2	34,59	
84	QHCT KĐT Sinh thái và công viên trung tâm	329,72	
85	QHCT khu số 14 thuộc KĐT phía Nam	21,5	
86	QHCT khu số 19 thuộc PK 2	68,7	
87	QHCT khu số 22, phía Đông Nam thuộc phân khu 2	87,42	
88	QHCT KĐT số 1 thuộc KĐT Cảnh Trường	24,44	
89	QHCT khu số 6,7 KĐT phía Nam - TP Bắc Giang	50,7	
90	QHCT KĐT Thành Trung - Cầu, xã Đình Trì	8,98	
91	Khu thể thao tỉnh	19,89	
92	QHCT KDC Cảnh Trường Giáp Hải	8,26	
93	QHCT khu số 1 KĐT Phía Nam	25,01	
94	QHCT Khu số 2 KĐT phía Nam	18,31	
95	QHCT khu số 5,9 KĐT phía Nam	21,88	
96	QHCT KĐT số 1 xã Hương Gián	45,6	
97	QHCT Mở rộng chùa Vĩnh Nghiêm và khu tái định cư xã Trí Yên	43,37	
98	QHCT KĐT Quyết Tiến - Thành Công	19,56	
99	QHCT KDC thôn Song Khê 1	13,61	
100	QHCT KĐT số 1 TT Tân An	37,28	
101	QHCT KĐT số 3 TT Tân Dân	32,78	
102	QHCT KDC mới Long Trì	12,53	
103	QHCT KĐT số 2 TT Tân An	39,39	
104	QH KĐT kết hợp vui chơi giải trí sân golf	1142,03	
105	QHCT KDC cạnh đường Thân Khuê - đường Trần Hưng Đạo	8,48	
106	QHCT KDC và hồ điều hòa P Đa Mai	9,76	
107	KDC trung tâm xã Song Mai	10,89	
108	QHCT KDC cạnh sân bóng Phúc Hạ xã Song Mai	3,46	
109	KDC và KVCX chợ Hòa Yên, Phường Xương Giang	2,88	
110	QHCT KDC mới Lạc Phú 3	5,18	
111	QHCT KDC dãy núi Nham Biền	13,65	

TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Sơ đồ bản vẽ
112	QHCT KDC Lạc Phú 3 xã Cảnh Thụy	41,86	
113	QHCT KĐT sinh thái Nham Biền TT Neo	45,28	
114	QHCT Sân Golf Yên Dũng	183,86	
115	QHCT KĐT tiểu khu 2, 3 TT Neo	18,5	
116	QHCT KDC Phía ĐÔNG TT Neo	19,94	
117	QHCT KDC mới xã Trí Yên, Huyện Yên Dũng	18,7	
118	QHCT KĐT kết hợp vui chơi giải trí sân golf	1142	
119	QHCT KĐT phía Tây Nam TT Tân An	368	
120	QHCT KĐT Đồng Sơn xã Tiền Phong	55	
121	QHCT KĐT số 5, tại TT Nham Biền	170	
122	QHCT KĐT mới xã Tiền Phong	86	
123	QHCT KĐT số 5, TT Tân An	35	
124	QHCT KĐT Số 4 TT Nham Biền	67	
125	QHCT KĐT số 6 TT Tân An	43	
126	QHCT KDC mới số 2, xã Trí Yên	35	
127	QHCT KĐT Tân Tiến - TP.Bắc Giang	28,6	
128	QHCT KĐT tại Xã Hương Gián	40	
129	QHCT Cảng tổng hợp Long Xá	80	
130	QHCT KDC số 2 xã Quỳnh Sơn	9,24	
131	QHCT KDC số 3 xã Cảnh Thụy	32,5	
132	QHCT KĐT Xương Giang	74	
133	KĐT Đa Mai - Song Mai 1	40	
134	QHCT Khu tổ hợp KS - TMDV - Chung cư cao cấp	0,88	
135	QHCT Khu TTTM tổng hợp	36,8	
136	Dự án bến xe + TMDV xã Tân Mỹ	4,4	
137	QH khu nhà ở kết hợp TMDV		
138	QHCT KĐT phía Tây Nam (khu 7,8 thuộc PK4)	93	
139	QHCT KĐT mới Đất Vượng	22,16	
140	QHCT KĐT số 11,12 thuộc PK 2	66	
141	QHCT KĐT mới tại xã Hương Gián	350	
142	QHCT KĐT HBG tại xã Tân Dĩnh, xã Xuân Hương	97	
143	QHCT XD KĐT mới Tân Sơn	28	
144	QHCT KĐT số 3 tại xã Tiền Phong	21,32	
145	QHCT KĐT tại P.Đa Mai và xã Song Mai	14,6	
146	ĐC QHCT KĐT số 15 và dải cây xanh	110	
147	QHCK KĐT suối Hoàng Thanh	560	
148	QHCT Khu xử lý rác thải P.Đa Mai	1,8	
149	QHCT KĐT số 1 TT Nham Biền	27,32	
150	QHCT KDC Lạc Phú 2, TT Nham Biền	23,5	
151	QHCT Khu NOCN xã Nham Sơn 1	28	
152	QHCT KĐT số 3 Nham Biền	20	
153	QHCT KĐT mới xã Tiền Phong	23	

TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Sơ đồ bản vẽ
154	QHCT KDC mới nam tiến, xã Đồng Việt	9,85	
155	QHCT KĐT số 4 xã Tiên Phong	6,68	
156	QHCT KDC số 1 xã Cảnh Thụy	9,7	
157	QHCT KDC số 2 xã Cảnh Thụy	9,6	
158	QHCT KĐT mới Xuân Phú		
159	QHCT KDC số 2 xã Xuân Phú	26	
160	QHCT KDC số 1 xã Tự Mại	6,1	
161	QHCT KDC số 5 xã Cảnh Thụy	3	
162	QHCD KDC số 3 xã Đức Giang (khu1)	9,5	
163	QHCD KDC số 3 xã Đức Giang (khu2)	19,8	
164	QHCT KDC Lăng Sơn	9	
165	QHCT KDC Phía Đông Bắc ĐT,299(398) xã Đức Giang	9,5	
166	QGCT KĐT mới số 7 TT Tân An	9,2	
167	QHCT KĐT mới số 8 TT Tân An	16,4	
168	QHCT KDC phía Đông Bắc ĐT 398 xã Đức Giang	15,4	
169	QHCT KDC Yên Hồng, xã Yên Lư	9,5	
170	QHCT KĐT dịch vụ phục vụ KCN Đồng Phúc	40	
171	QHCT KĐT dịch vụ phục vụ KCN Đức Giang	40	
172	QHCT KDC số 2 xã Yên lư	46	
173	QHCT KDC số 1 xã Yên Lư	18,5	
174	QHCT KĐT số 6 TT Nham Biền	23,4	
175	QHCT KĐT hỗn hợp và chợ quốc tế	359,4	
176	QHCT KDC Đồng cửa Trụ	3	
177	QHCT KĐT số 2 xã Thái Đào	9,6	
178	QHCT KĐT Số 6 thị trấn Nham Biền	8	
179	QHCT Nghĩa trang tập trung	15	
180	QHCT KĐT số 2 Đức Giang	12,5	
181	QHCT KĐT số 4 xã Đức Giang	16,8	
182	QHCT KĐT số 6 Đức Giang	12,4	
183	QHCT KĐT số 1 Xuân Phú	10,8	
184	QHCT KĐT sân Golf núi Nham Biền	601,63	
D	Khu, cụm công nghiệp		
1	QHCT Khu phía Bắc, KCN Song Khê - Nội Hoàng Tính Chất:	109,87	
2	QHCT cụm công nghiệp nội hoàng - Yên Dũng	58,28	

2.8.4. Tình hình quản lý triển khai thực hiện hạ tầng kỹ thuật khung theo quy hoạch chung thành phố Bắc Giang năm 2017 và QHV huyện Yên Dũng năm 2020

a) Giao thông:

* QHC TP Bắc Giang năm 2017:

- Nút giao giữa QL.17 và CT vẫn chưa xây dựng bổ sung các nhánh giao thông hoàn chỉnh.

- 2 tuyến đường vành đai 1 và 2 cho thành phố chưa hình thành khép kín, chưa đảm bảo bề rộng mặt cắt với chức năng là tuyến vành đai. Hiện mới hình thành được 1 đoạn khu vực phía Đông Bắc với điểm đầu tại nút giao Quốc lộ 31, qua sông Thương nối vào Quốc lộ 17.

- Hệ thống bến xe gồm 01 bến hiện trạng và 04 bến xe mới, tuy nhiên mới có bến xe phía Nam tại xã Hương Gián đã được chấp thuận đầu tư xây dựng. Bến xe hiện trạng không có khả năng mở rộng, tương lai sẽ chuyển thành bến xe bus.

- Ga Bắc Giang chưa chuyển đổi thành ga hành khách du lịch. Hệ thống giao thông BRT chưa hình thành.

- Cầu Á Lữ, cầu nối P. Tân Tiến và X. Tân Liễu chưa xây dựng.

* QHV huyện Yên Dũng năm 2020:

- Cao tốc Nội Bài – Bắc Ninh – Hạ Long và Vành đai 5 vùng thủ đô Hà Nội chưa hình thành.

- ĐT.299 (398) đã hình thành, đang hoàn thiện ĐT.299D từ ĐH.07B.

- Tuyến nhánh 1 - ĐT.293 kéo dài (QH mới) chưa hình thành.

- Các tuyến đường huyện đã và đang được nâng cấp, mở rộng.

- 01 bến loại 1 tại xã Hương Gián quy mô 2,5ha đang đầu tư xây dựng, 01 bến loại 4 tại TT Nham Biền quy mô 2,35ha đang hoạt động. Các bãi đỗ xe tĩnh chưa hình thành

b) Cao độ nền và thoát nước mưa:

* Theo quy hoạch chung thành phố Bắc Giang năm 2017

- Hệ thống công trình phòng chống thiên tai:

+ Hệ thống đê sông Thương cơ bản được đã đáp ứng được khả năng phòng chống lũ và tuân thủ theo quy hoạch chung TP Bắc Giang được duyệt và quy hoạch chuyên ngành. Tuy nhiên vẫn còn một số đoạn đê cao trình thấp hơn cao trình thiết kế 0,3m.

+ Hệ thống trạm bơm:

Hiện nay TP đã nâng cấp, cải tạo trạm bơm Châu Xuyên 2, TB Tân Tiến theo đúng định hướng của QHC TP Bắc Giang được phê duyệt.

Còn lại các trạm bơm dự kiến xây mới và cải tạo nâng cấp trên địa bàn vẫn chưa được triển khai theo định hướng QHC TP Bắc Giang được duyệt.

- Cao độ nền:

Các dự án đã và đang xây dựng cơ bản tuân thủ cao độ nền tối thiểu cho định hướng QHC TP Bắc Giang được phê duyệt. Tuy nhiên một số khu vực thấp cục bộ trên địa bàn thành phố chưa đạt được cao độ khống chế tối thiểu.

- Thoát nước mưa;

- + Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ bản tuân thủ theo quy hoạch được duyệt.

- + Thành phố xây dựng được kênh dẫn vào 2 trạm bơm Tân Tiên và Châu Xuyên II.

- + Một số tuyến cống trong thành phố được cải tạo, nạo vét, thay thế đảm bảo tiêu thoát nước khi mưa lớn kéo dài.

- * Theo quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Dũng năm 2020

- Hệ thống công trình phòng chống thiên tai:

- + Hệ thống đê sông Thương, sông Cầu cơ bản được đã đáp ứng được khả năng phòng chống lũ và tuân thủ theo quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Dũng được duyệt và quy hoạch chuyên ngành.

- + Hệ thống trạm bơm:

Còn lại các trạm bơm dự kiến nâng cấp và cải tạo trên địa bàn vẫn chưa được triển khai theo định hướng quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Dũng được duyệt.

- Cao độ nền:

Cao độ nền tối thiểu các dự án đã và đang xây dựng cơ bản tuân thủ theo quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Dũng.

- Thoát nước mưa;

- + Hướng thoát nước của các dự án triển khai xây dựng trên địa bàn cơ bản tuân thủ theo hướng thoát nước chung được định hướng trong quy hoạch vùng huyện Yên Dũng. Hướng thoát nước ra các trục tiêu chính và ra các trạm bơm trên địa bàn, sau đó thoát ra sông Thương và sông Cầu

c) Cấp nước:

1. QHC TP Bắc Giang năm 2017:

Nguồn nước chủ yếu vẫn lấy nguồn nước mặt sông Thương, đã bổ sung nguồn nước từ hồ Cẩm Sơn (năm 2019). NMN KCN Vân Trung lấy nước từ nguồn nước sông Cầu.

Công trình đầu mối:

- * Thực hiện theo QHC 2017:

- + Nâng công suất trạm bơm cấp 1 và NMN Bắc Giang 1 lên: 50.000 m³/ngđ trong giai đoạn 2021 – 2030.

- + Chuyển đổi trạm cấp nước Tăng Tiến hiện có thành trạm bơm tăng áp Tăng Tiến công suất, tuy nhiên chưa đạt đủ công suất 10.000 m³/ngđ.

- + Nâng công suất trạm bơm tăng áp Tân An lên 3.600 m³/ngđ.

- + Bổ sung thêm nguồn nước sạch đã qua xử lý từ Nhà máy nước DNP - Bắc Giang về cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho thành phố Bắc Giang.

- + Tỷ lệ cấp nước sạch nội thị tuân thủ đồ án QHC 2017

* Chưa thực hiện theo QHC 2017:

+ Nâng công suất NMN KCN Vân Trung lên: 12.000 m³/ngày trong giai đoạn 2017 – 2020.

+ Tỷ lệ cấp nước sạch chưa đạt đối với nông thôn.

2. QHV huyện Yên Dũng năm 2020:

- Nguồn nước chủ yếu vẫn lấy nguồn nước mặt sông Thương, khai thác nước ngầm, nguồn nước từ hồ Cẩm Sơn.

- Công trình đầu mối: Đang thực hiện theo QHV huyện Yên Dũng trong giai đoạn đến năm 2030.

- Tỷ lệ cấp nước sạch nội thị tuân thủ theo đồ án.

d) Cấp điện:

Về đầu tư xây dựng hạ tầng lưới điện:

* Lưới điện 220kV:

- Cải tạo nâng khả năng tải đường dây 220kV: Đường dây 220kV NĐ Phả Lại - Bắc Giang đang được thực hiện cải tạo nâng tiết diện thành đường dây mạch kép, khi hoàn thành đạt 100% so với quy hoạch đã đề ra.

* Lưới điện 110kV:

- Xây dựng mới trạm biến áp 110kV: Tổng công suất các trạm biến áp 110kV xây dựng mới đạt được 57% so với quy hoạch đã đề ra.

- Cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110kV: Tổng công suất các trạm biến áp 110kV được nâng công suất đạt được 87% so với quy hoạch đã đề ra.

- Xây dựng đường dây 110kV: Tổng khối lượng xây dựng mới đường dây 110kV đạt 32% so với quy hoạch đã đề ra.

* Nhận xét chung:

So với các mục tiêu mà Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bắc Giang đã đề ra, kết quả đạt được có thể coi là tốt, đảm bảo đủ nguồn điện để cung cấp cho phụ tải tại địa phương để phát triển kinh tế - xã hội thành phố Bắc Giang.

c) Thông tin liên lạc:

Hiện tại mạng lưới hạ tầng thông tin liên lạc cơ bản đang đầu tư theo định hướng QHC TP Bắc Giang năm 2017 và QHV huyện Yên Dũng năm 2020, trong đó:

- Đã nâng cấp, bổ sung số lines theo quy hoạch đề ra tại khu vực trung tâm như tổng đài TP, Bưu điện, Viettel...

- Mạng ngoại vi và truyền dẫn: đang được ngầm hóa, từng bước hạn chế sử dụng chung với các hệ thống hạ tầng khác.

- Mạng di động: các trạm thu phát sóng của nhà cung cấp dịch vụ chính, phát triển trạm BTS theo công nghệ đa tần, đang đảm bảo đáp ứng nhu cầu thực tế.

- Mạng Internet: kết nối băng thông rộng, đã phủ sóng mạng 4G và 5G.

e) Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

1. QHC TP Bắc Giang năm 2017:

- Thoát nước thải: quy hoạch xây dựng 6 trạm xử lý nước thải với tổng công suất 45.000 m³ cho khu vực nội thị. Hiện nay mới triển khai thực hiện được 1 trạm xử lý

(theo dự án Đan Mạch) tại xã Tân Tiến có công suất 10.000m³/ngày (trong đó công suất quy hoạch dự kiến 30.000m³/ngày). Nước thải công nghiệp đã hình thành được thu gom và xử lý riêng đạt QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Chất thải rắn: vẫn sử dụng khu xử lý chất thải rắn Đa Mai 24,7 ha. Và hiện nay đang triển khai dự án xây dựng nhà máy điện rác thành phố Bắc Giang công suất 400 tấn/ngày, mức đầu tư 1,468 tỷ đồng.

- Nghĩa trang: từng bước dừng chôn cất mới tại nghĩa trang tập trung Tân An, cải tạo trồng cây xanh và cho chôn cất táng. Hiện nay thành phố đang triển khai dự án xây dựng một số nghĩa trang lớn như nghĩa trang Tân tiến 10ha, dự án xây dựng nhà tang lễ thành phố tại phường Mỹ Độ.

2. QHV huyện Yên Dũng năm 2020:

- Thoát nước thải: quy hoạch xây dựng 2 trạm xử lý nước thải với tổng công suất 4.800 m³ cho khu vực nội thị nhưng hiện nay chưa xây dựng được hệ thống thoát nước và xử lý nước thải riêng. Nước thải công nghiệp đã hình thành được thu gom và xử lý riêng đạt QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Chất thải rắn: đã triển khai quy hoạch khu xử lý chất thải rắn thuộc thị trấn Nham Biền 20ha.

- Nghĩa trang: đã triển khai quy hoạch khu nghĩa trang tập trung thuộc xã Tư Mại.

Ngoài ra nghĩa trang cấp tỉnh An Phúc Viên với diện tích 103,73 ha theo dự án đã được phê duyệt.

2.8.5. Các dự án giao thông trong điểm qua khu vực lập quy hoạch

Trong những năm gần đây, Bắc Giang là địa phương luôn trú trọng tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông với phương châm “đi trước một bước”, hiện đại và tăng tính kết nối trở thành động lực thu hút nhà đầu tư. Nhờ đó, kết cấu hạ tầng giao thông đã khoác lên mình tấm áo mới, nhiều trục giao thông quan trọng đã được tập trung đầu tư xây dựng như: cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn (đoạn TP. Bắc Giang - Chi Lăng được đưa vào khai thác từ 1/2020), ĐT290, ĐT295, ĐT293, đường Vành đai IV, đường nối ĐT293...Khu vực lập quy hoạch có vị trí cận kề các trung tâm phát triển kinh tế của Vùng, vì vậy sẽ có nhiều dự án giao thông quan trọng được quy hoạch, định hướng qua khu vực, cụ thể:

- Theo Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 6/5/2016):

- + Cao tốc Nội Bài - Hạ Long: quy mô 4 làn xe, bố trí 1 nút giao liên thông đi qua phía Đông Nam khu vực.

- + Đường vành đai 5 vùng thủ đô Hà Nội: kết nối các đô thị đối trọng, điều chỉnh quy mô từ đường cấp II sang đường cao tốc 6 làn xe.

- + Đường sắt nội vùng: Tuyến số 03 Hà Nội – Bắc Ninh – Bắc Giang, tuyến xuất phát và kết nối với đường sắt đô thị Hà Nội từ ga đầu mối Gia Lâm, đi theo hành lang đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn qua TP Bắc Ninh đến TP Bắc Giang đi Lạng Sơn.

- Theo Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022) và các quy hoạch các tuyến giao thông khác:

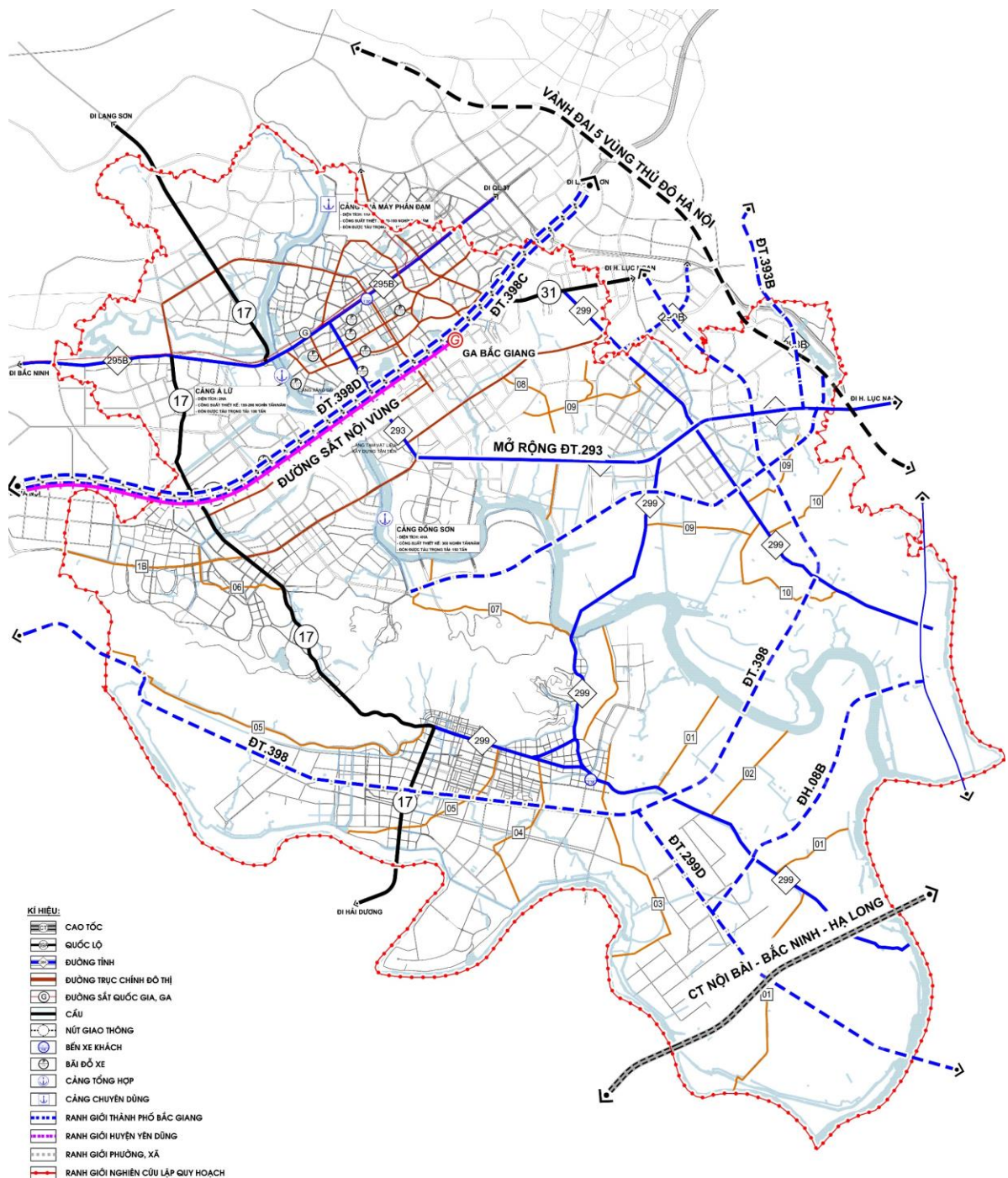
+ ĐT.398D và ĐT.398C: chạy song song với CT Hà Nội – Lạng Sơn, quy mô tối thiểu đường cấp III đồng bằng.

+ ĐT. 299: nối huyện Yên Dũng với huyện Lạng Giang, quy mô tối thiểu đường cấp III đồng bằng.

+ ĐT.293: mở rộng lộ giới lên 58,5m.

+ ĐT.398: nối huyện Yên Dũng, Việt Yên và Hiệp Hòa, lộ giới 42,5-56m.

+ ĐT.299D: nối ĐT.398 và cầu Đồng Việt, lộ giới 65m.



Sơ đồ hệ thống giao thông quy hoạch, dự án quan trọng qua khu vực quy hoạch

2.9. Đánh giá hiện trạng đô thị theo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị loại I

2.9.1. Tiêu chí về vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu & trình độ phát triển KT - XH:

1. Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò:

Đô thị Bắc Giang có vị trí rất quan trọng đối với tỉnh Bắc Giang; là trung tâm kinh tế - văn hóa - chính trị của tỉnh, là một trong những trung tâm lớn của vùng về công nghiệp đồng thời là trung tâm phân phối, trung chuyển hàng hóa từ Trung Quốc cho miền Bắc.

Đô thị Bắc Giang có vị trí địa lý tương đối thuận lợi, cách Thủ đô Hà Nội 50 km về phía Đông Bắc; cách cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) 110 km; cách sân bay quốc tế Nội Bài 50 km; cách cảng biển Hải Phòng và cảng biển nước sâu Cái Lân - Quảng Ninh 130 km.

Là đô thị trung tâm phía Đông Bắc của vùng Thủ đô Hà Nội, cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận - trung chuyển hàng hóa của vùng Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn); đầu mối kinh doanh - thương mại quan trọng của Vùng với các tỉnh Đông Bắc của vùng trung du và miền núi phía Bắc.

Là đô thị loại II (thành phố trực thuộc tỉnh), trung tâm hành chính - chính trị - kinh tế, văn hóa - xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh Bắc Giang.

Là đô thị xanh và thông minh, trung tâm phát triển của vùng trọng điểm kinh tế (vùng Tây Nam của tỉnh) với động lực phát triển chính là công nghiệp, dịch vụ, đô thị, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch - nghỉ dưỡng, có sức lan tỏa mạnh, lôi kéo phát triển các vùng khác trong tỉnh.

Có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng - an ninh.

Đánh giá đạt 3.75/5 điểm

2. Tiêu chuẩn cơ cấu & trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

- Cân đối thu chi ngân sách năm 2022 trên địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng đều dư. Đánh giá: đạt 2/2 điểm.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 bằng 1,5 lần thu nhập bình quân đầu người trên cả nước (chỉ tiêu đối với đô thị loại I từ $1,75 \div \geq 2,1$). Đánh giá đạt 0/2,0 điểm.

- Cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng Công nghiệp - Xây dựng và Thương mại - Dịch vụ, giảm tỷ trọng Nông - Lâm - Ngư nghiệp. Đánh giá đạt 1,5/2,0 điểm.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình giai đoạn 2020 - 2022 đạt 9% (chỉ tiêu đối với đô thị loại I từ $9 \div \geq 10\%$). Đánh giá đạt 1,5/2,0 điểm.

- Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn huyện so với cả nước đạt mức 0,83 lần, (chỉ tiêu đối với đô thị loại I từ $1,5 \div \geq 2$). Đánh giá đạt 0/2 điểm.

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều năm 2022: 0,86%; (chỉ tiêu đối với đô thị loại I từ $2,5 \div \leq 2$), đánh giá đạt 2/2 điểm.

- Tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm: 2,38%; (chỉ tiêu đối với đô thị loại I từ $1,6 \div \geq 2$). Đánh giá đạt 1/1 điểm.

- Năm 2022, tỉnh Bắc Giang xếp hạng 2 cả nước về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước. Đánh giá: cộng 0,5 điểm.

* Đánh giá nhóm tiêu chuẩn về kinh tế xã hội đạt 8,5/13 điểm.

* Tổng cộng đánh giá tiêu chí vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: Đạt 12,25/18 điểm.

2.9.2. Tiêu chí quy mô dân số đô thị:

- Tiêu chuẩn dân số toàn đô thị: Tổng dân số toàn đô thị Bắc Giang là 344,7 nghìn người (Quy mô dân số toàn đô thị theo quy định từ $300 \div \geq 1.000$ nghìn người, do đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số bằng 60% mức quy định); đánh giá đạt 1,53/2,0 điểm.

- Tiêu chuẩn dân số nội thị: Dân số nội thị đô thị Bắc Giang là 146,14 nghìn người (Quy mô dân số nội thị theo quy định từ $120 \div \geq 500$ nghìn người, do đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số bằng 60% mức quy định); đánh giá đạt 4,6/6,0 điểm.

* Tổng cộng đánh giá tiêu chí quy mô dân số đô thị: Đạt 6,14/8,0 điểm.

2.9.3. Tiêu chí mật độ dân số đô thị:

- Tiêu chuẩn mật độ dân số toàn đô thị: Mật độ dân số toàn đô thị là 1.335 người/km²; (Mật độ dân số toàn đô thị theo quy định từ $1.000 \div \geq 3.000$ nghìn người, do đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn của tiêu chí quy mô dân số bằng 50% mức quy định); đánh giá đạt 1,58/2,0 điểm.

- Mật độ dân số khu vực nội thị trên diện tích đất xây dựng đô thị là 8.024 người/km², chỉ tiêu quy định từ $10.000 \div \geq 12.000$ người/km², đánh giá đạt 0/6 điểm.

Đô thị Bắc Giang có mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km² trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng đảm bảo tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm: mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị đô thị Bắc Giang là 2.759 người/km². Do đó được cộng 0,5 điểm (đảm bảo tiêu chí không vượt quá 8 điểm).

* Đánh giá tiêu chí mật độ dân số đô thị: Đạt 2,08/8,0 điểm.

2.9.4. Tiêu chí tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị là 85,57%, chỉ tiêu quy định từ $65 \div \geq 75\%$, đánh giá đạt 1,5/1,5 điểm.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị là 90,33%, chỉ tiêu quy định từ $85 \div \geq 90\%$, đánh giá đạt 4,5/4,5 điểm.

* Đánh giá tiêu chí tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: đạt 6/6,0 điểm.

2.9.5. Tiêu chí về phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thị:

1. Tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội: Đánh giá đạt 9,52/10,0 điểm.

- a. Nhóm tiêu chuẩn về nhà ở: 2,0/2,0 điểm
- b. Nhóm tiêu chuẩn về công trình công cộng: 7,52/8,0 điểm.

2. Nhóm tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật: Đánh giá đạt 10,88/14

- a. Các tiêu chuẩn về giao thông: 3,51/6,0 điểm.

Chỉ tiêu mật độ đường giao thông đạt 4,27 km/km² (tiêu chuẩn $8 \div \geq 10$ km/km²), không đạt, trong gian đoạn tới đô thị Bắc Giang cần phải đầu tư, xây dựng thêm hạ tầng giao thông, để đảm bảo tiêu chuẩn.

- b. Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng: 2,77/3,0 điểm.

- c. Các tiêu chuẩn về cấp nước: Đạt 1,94/2,0 điểm

- d. Các tiêu chuẩn về viễn thông: Đạt 2,67/3,0 điểm

3. Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường: Đánh giá đạt 10,79/14 điểm.

- a. Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng: 3,0/3,0 điểm.

- b. Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải: 4,75/5,0 điểm

- c. Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ: 1,71/2,0 điểm

- d. Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị: 3,04/4,0 điểm

- 4. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị: Đánh giá đạt 9,5/12 điểm

2.9.6. Các tiêu chuẩn đánh giá khu vực ngoại thị

Tổng cộng đánh giá tiêu chuẩn về đánh giá khu vực ngoại thị: Đạt 10,0/10,0 điểm

2.9.7. Tổng điểm đánh giá:

Tổng điểm đánh giá việc đáp ứng tiêu chí đô thị loại 1 tại thời điểm 2022, toàn đô thị Bắc Giang đạt 78,86/75,0 điểm.

(Bảng tổng hợp đánh giá chi tiết 5 tiêu chí đô thị loại I của đô thị Bắc Giang tại Phụ lục 1 Các bảng biểu, số liệu)

2.10. Đánh giá tổng hợp (SWOT)

Điểm mạnh:

- Là trung tâm tam giác kinh tế trọng điểm Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.
- Nằm trên hành lang kinh tế phía Bắc (Hà Nội - Nam Ninh).
- Là đô thị cửa ngõ phía Đông Bắc của Vùng thủ đô Hà Nội (Kết nối trực tiếp VĐ3, VĐ4, VĐ5).
- Là trung tâm hành chính - chính trị tỉnh Bắc Giang, nên sẽ được Tỉnh ưu tiên đầu tư các cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khung.
- Là trung tâm công nghiệp lớn của tỉnh Bắc Giang, phát triển các ngành công nghiệp nhẹ, công nghệ cao, thu hút nguồn vốn FDI (đầu tư trực tiếp nước ngoài), là yếu tố phù hợp với sự phát triển đô thị.

- Sự phát triển công nghiệp trong tương lai sẽ thu hút một nguồn lực dồi dào về lao động và dân số đến sinh sống và làm việc tại đô thị Bắc Giang. Ngoài ra lực lượng lao động địa phương tương đối trẻ và dồi dào.

- Khu vực có vẻ đẹp phong phú về thiên nhiên (Núi, Sông, Nông nghiệp) và giá trị về di sản văn hóa.

- Quỹ đất phát triển đô thị khu vực mới mở rộng lớn, với các dự án phát triển đô thị mới đang được thực hiện, trong bối cảnh phát triển năng động và thuận lợi.

- Có thế mạnh trong ngành nông nghiệp công nghệ cao, tạo ra các sản phẩm có thương hiệu.

- Các dự án đô thị mới đang được thực hiện, trong bối cảnh phát triển năng động và thuận lợi.

- Hệ thống giao thông đối ngoại đa dạng, gồm 3 loại hình: Đường bộ, đường sắt, đường thủy là các tuyến xương sống khu vực.

Điểm yếu:

- Diện tích thành phố hiện hữu không lớn, mở rộng quy mô khó khăn.

- Quy hoạch quản lý các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư còn nhỏ lẻ và manh mún, nhiều dự án chưa phù hợp với định hướng quy hoạch mở rộng đô thị.

- Các thế mạnh về cảnh quan thiên nhiên chưa được khai thác phát triển đô thị.

- Tuyến cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn đi xuyên qua Thành Phố, gây khó khăn về liên kết Bắc – Nam.

- Tuyến đê sông Thương có cao độ lớn, ngăn Thành Phố thành 2 phần Đông – Tây, ảnh hưởng tới kết nối 2 bên.

- Hệ thống giao thông công cộng đô thị, bãi đỗ xe còn yếu và chưa được quan tâm.

- Hệ thống cảng hiện vận tải hàng hóa, vật liệu xây dựng, gây ô nhiễm, ảnh hưởng đến du lịch đường sông.

- Hạ tầng xử lý nước thải các cụm công nghiệp, đô thị chưa đồng bộ.

- Bản sắc của đô thị gắn bó chặt chẽ với ngành công nghiệp, do đó đô thị chưa thực sự hấp dẫn.

- Sự kết nối hai khu vực thành phố Bắc Giang cũ và huyện Yên Dũng về giao thông và không gian đô thị có sự chênh lệch lớn, đặc biệt là về phương diện phát triển đô thị, cơ sở hạ tầng xã hội... bởi việc tập trung đầu tư chủ yếu vào khu vực thành phố Bắc Giang.

- Tình trạng ô nhiễm không khí, đất và nước do công nghiệp nặng (các nhà máy hóa chất, mỏ khai thác,...) và hệ thống giao thông liên quan.

Cơ hội:

- Trở thành đô thị cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận- trung chuyển hàng hóa của Vùng thủ đô Hà Nội.

- Trở thành trung tâm phát triển của vùng trọng điểm kinh tế (vùng Tây Nam tỉnh) với động lực phát triển chính là công nghiệp, dịch vụ, đô thị có sức lan tỏa mạnh, lôi kéo phát triển các vùng khác.

- Thay đổi hình ảnh đô thị, từ “thành phố công nghiệp” trở thành “Thành phố Xanh và Thông Minh”.
- Quỹ đất khu vực mở rộng lớn, sẽ có nhiều cơ hội phát triển các cơ sở hạ tầng, chức năng và đa dạng hóa các hoạt động kinh tế đô thị.
- Phát triển thành phố hai bên bờ Sông Thương.
- Thu hút đầu tư đa dạng của nhiều nhà đầu tư lớn vào khu vực.
- Phát triển thế mạnh các ngành dịch vụ, du lịch.
- Tận dụng tiềm năng về giao thông tiếp cận phát triển khu vực logistic hỗn hợp.
- Thu hút nguồn lực dồi dào về lao động và dân số từ khu vực phụ cận đến sinh sống và làm việc tại đô thị Bắc Giang.
- Phát triển đô thị nén với các trung tâm đô thị sôi động kết nối tốt, đồng thời bảo tồn được quỹ đất phát triển nông nghiệp và không gian xanh, tăng khả năng thâm thấu.
- Hạn chế sự mở rộng đô thị và nông thôn để gìn giữ đất nông nghiệp và khu vực thảm thực vật nước tự nhiên, đồng thời tăng sức hấp dẫn của đô thị.

Thách Thức:

- Việc phát triển mở rộng đô thị về phía Đông Nam sẽ tạo ra một thách thức cho vấn đề bảo vệ môi trường cảnh quan tự nhiên.
- Hệ thống giao thông đối ngoại, đề Sông Thương chia cắt đô thị nên sẽ là thách thức để kết nối các khu chức năng đô thị, giữa thành phố hiện hữu và khu vực mở rộng.
- Sự gia tăng của các phương tiện cá nhân gây áp lực về kết cấu hạ tầng giao thông.
- Công nghiệp tiếp tục phát triển là động lực phát triển kinh tế chính, việc phát triển công nghiệp có thể gây tác động không tốt đến ngành dịch vụ và nông nghiệp và thiếu tương tác với các khu dân cư dẫn đến một mô hình khu vực thuần công nghiệp khép kín.
- Do sự phát triển mạnh đô thị và công nghiệp, nông nghiệp bị lãng quên dẫn đến thu hẹp diện tích và ảnh hưởng đến quá trình thâm thấu nước tự nhiên.
- Khu vực phía Tây Bắc và Đông Nam của thành phố mở rộng có nguy cơ lũ lụt.
- Sự phát triển đô thị trên núi Nham Biền dẫn đến suy giảm sự đa dạng sinh học.

3. TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

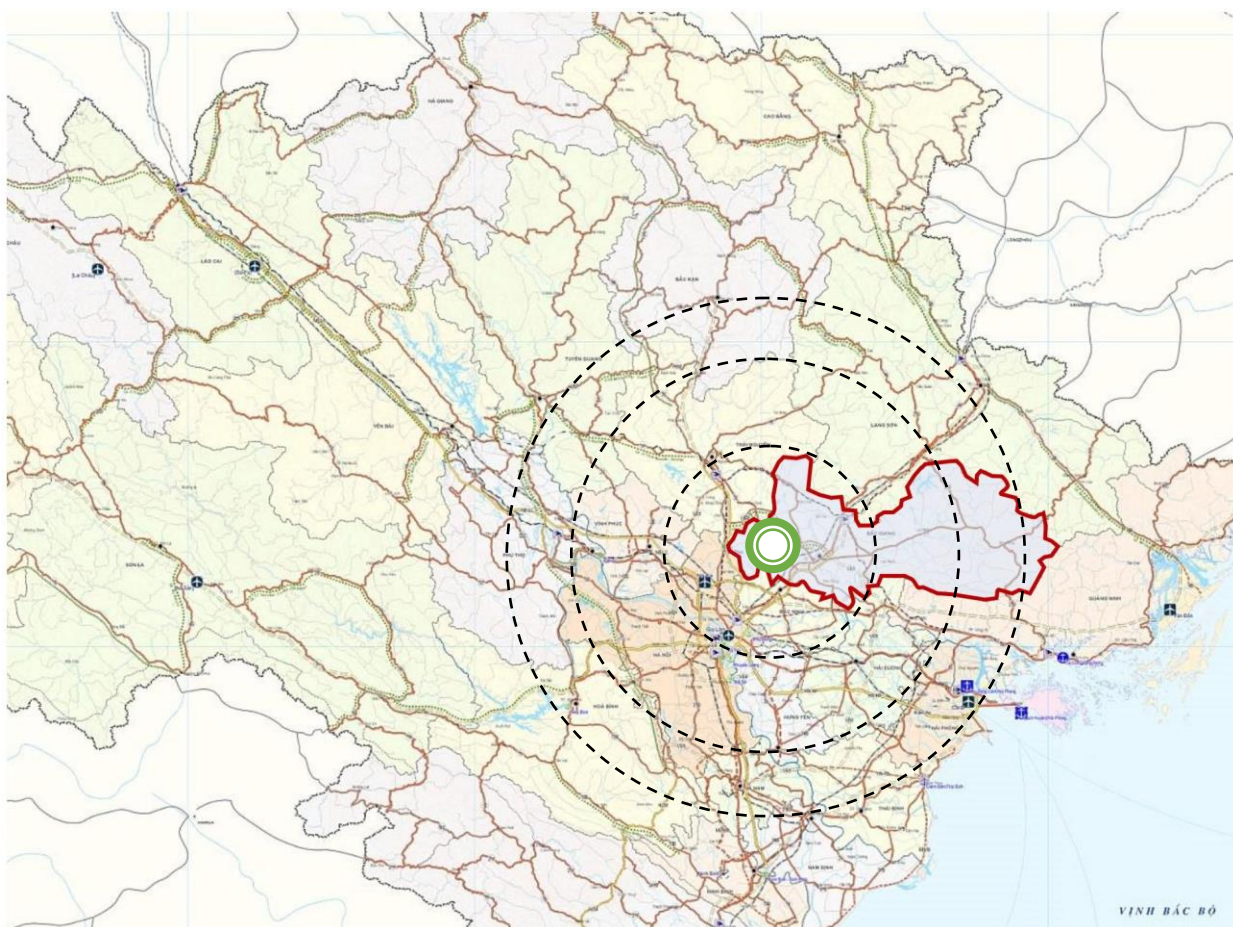
3.1. Vai trò, vị trí và mối liên hệ vùng

Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch (*Bao gồm thành phố Bắc Giang (là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Bắc Giang, là trung tâm hành chính của tỉnh) và huyện Yên Dũng*) có vị trí địa lý tương đối thuận lợi, nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang, cách Thủ đô Hà Nội 50 km về phía Đông Bắc; cách cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) 110 km; cách sân bay quốc tế Nội Bài 50 km; cách cảng biển Hải Phòng và cảng biển nước sâu Cái Lân - Quảng Ninh 130 km.

Khu vực nằm trên nhiều tuyến giao thông đối ngoại rất đa dạng, thuận lợi và quan trọng gồm: Đường bộ (Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn, đường vành đai 4 Hà Nội kết nối đường cao tốc Hà Nội - Bắc Giang với đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, Quốc

lộ 17 kết nối Bắc Giang với KCN Quế Võ - Bắc Ninh, QL18 đi Quảng Ninh, Hải Phòng, Quốc lộ 37 kết nối Bắc Giang đi Thái Nguyên, QL 1A, QL 31...); Đường sông (Sông Cầu, Sông Thương và Sông Lục Nam) và Đường sắt có tuyến Hà Nội - Lạng Sơn (thông thương sang Trung Quốc qua cửa khẩu Hữu Nghị); tuyến Kép - Bãi Cháy (Quảng Ninh). Ngoài ra khu vực còn có các tuyến đường tỉnh quan trọng đi qua như: ĐT.293; ĐT.398; ĐT.299, ĐT.299B; ĐT.295B...

Do vậy, từ khu vực dễ dàng kết nối với các trung tâm đô thị, công nghiệp, thương mại dịch vụ...lớn trong Vùng; với cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cảng nội địa Gia Lâm, cảng Hải Phòng, cảng nước sâu Cái Lân (Quảng Ninh)...Ngoài ra theo định hướng quy hoạch Vùng Thủ đô đã được phê duyệt đã xác định tỉnh Bắc Giang là cửa ngõ chuyển tiếp giữa Vùng Thủ đô với Vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Cụ thể, là cửa ngõ xuất - nhập khẩu, trung tâm tiếp vận, trung chuyển hàng hóa của Vùng Thủ đô Hà Nội với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn), phát triển du lịch (khu Tây Yên Tử, hồ Cẩm Sơn, Khuôn Thần, núi Nham Biền...), sản xuất các sản phẩm nông, lâm nghiệp chất lượng cao, là đầu mối kinh doanh, thương mại quan trọng của Vùng Thủ đô với các tỉnh Đông Bắc của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đây sẽ là điều kiện thuận lợi cho thành phố mở rộng để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, phát huy tiềm năng lợi thế của địa phương.



Sơ đồ vị trí và mối liên hệ trong vùng Bắc Bộ

Nhìn chung: Khu vực có vị trí địa lý tương đối thuận lợi nằm trên nhiều tuyến giao thông đối ngoại rất đa dạng và quan trọng dễ dàng kết nối với các trung tâm đô thị, công nghiệp, thương mại dịch vụ...lớn trong và ngoài Vùng.

3.2. Các định hướng, yêu cầu về chức năng, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch cấp trên

3.2.1. Các định hướng, yêu cầu theo quy hoạch vùng thủ đô Hà Nội

a) Chức năng sử dụng đất, không gian đô thị và nông thôn:

Vùng thủ đô Hà Nội là một vùng đô thị lấy thành phố Hà Nội làm đô thị trung tâm và các thành phố, thị xã của các tỉnh lân cận Hà Nội làm đô thị vệ tinh. Tính đến đầu năm 2020 không gian quy hoạch của vùng thủ đô Hà Nội bao trùm thành phố Hà Nội và 9 tỉnh là Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nam và Hòa Bình. Vùng phát triển mới của Thủ đô Hà Nội khi kết hợp với Hải Phòng và Quảng Ninh trong tam giác tăng trưởng sẽ là một vùng tăng trưởng mạng hàng đầu Quốc gia; Là vùng được tăng cường đầu tư về cơ sở hạ tầng, du lịch, khu đô thị và các công trình công cộng cũng như đầu tư quốc gia và quốc tế. Ngoài ra, vùng Thủ đô Hà Nội được định hướng là vùng kinh tế tổng hợp với ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng cao. Các khu, cụm công nghiệp đều được các địa phương chú trọng phát triển, thu hút đầu tư. Phân bố hệ thống công nghiệp là một trong những yếu tố tác động trực tiếp và mạnh mẽ đối với xu hướng phân bố dân cư và tỷ lệ đô thị hóa của các địa phương. Bên cạnh cơ chế riêng thu hút đầu tư công nghiệp của từng địa phương, các khu công nghiệp tập trung và phát triển nhanh chóng tại các khu vực thuận lợi về quỹ đất, hạ tầng cơ sở, đặc biệt là hệ thống giao thông, kết nối thuận lợi với đầu mối xuất khẩu của Vùng-Cảng Hải Phòng. Các tác động tương hỗ, chia sẻ cơ sở hạ tầng khung cấp quốc gia và Vùng (QL5, QL1A, QL18, QL2, QL3...) đã tác động dần hình thành hành lang phát triển công nghiệp: Hành lang công nghiệp Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang, Hà Nội - Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Vĩnh Phúc - Việt Trì...

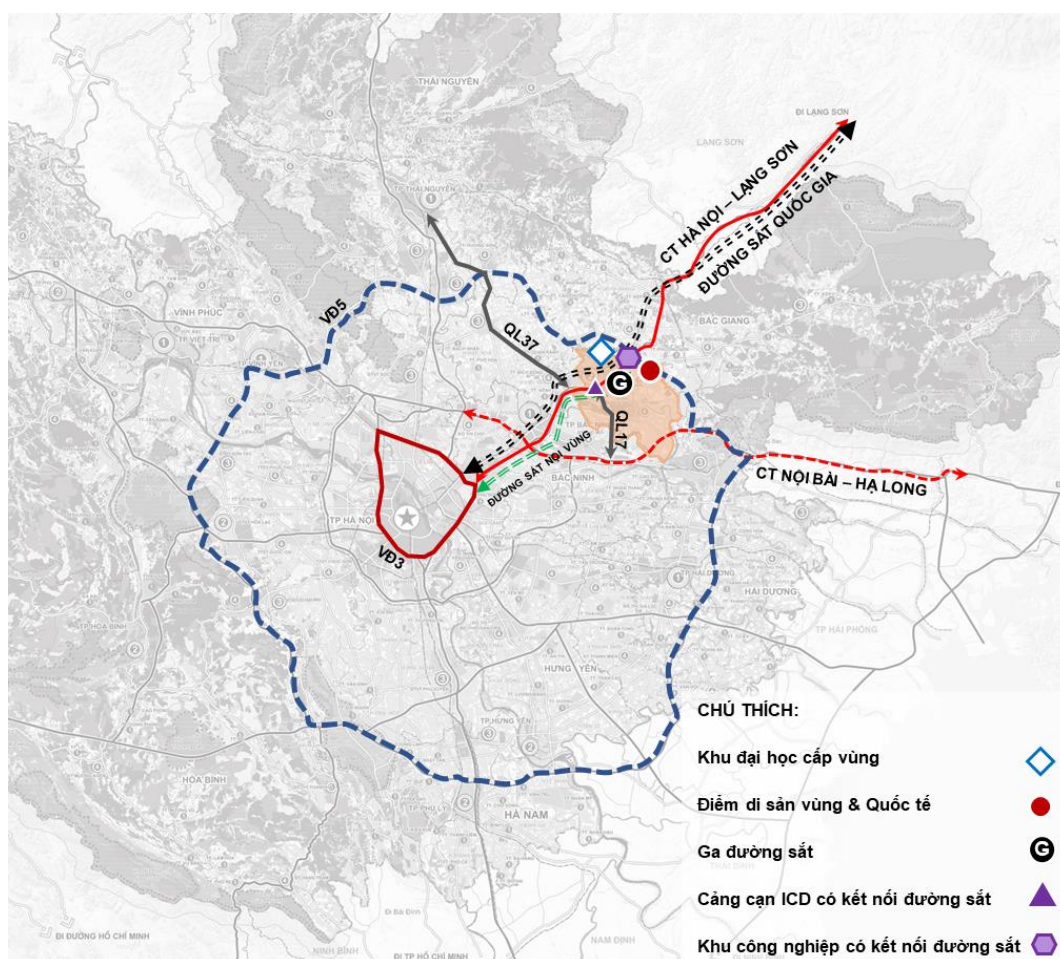
Các tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên và Bắc Giang là các tỉnh trung du miền núi, là vùng cửa ngõ chuyển tiếp giữa Vùng Thủ đô Hà Nội với Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Trong đó tỉnh Bắc Giang là cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận - trung chuyển hàng hóa của Vùng Thủ đô Hà Nội với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn), phát triển du lịch (Tây Yên Tử, Hồ Khuôn Thần, Hồ Cẩm Sơn...), sản xuất các sản phẩm nông lâm nghiệp chất lượng cao tại các huyện phía Đông của Tỉnh; là đầu mối kinh doanh - thương mại quan trọng của Vùng với các tỉnh Đông Bắc của Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 40-45%. Cụ thể:

- Định hướng quy hoạch công nghiệp: Phát triển không gian công nghiệp gắn với đô thị hóa tại các khu vực đô thị thuộc huyện Hiệp Hòa (Bắc Giang), tiếp tục phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản - thực phẩm, hàng tiêu dùng, giấy, vật liệu xây dựng... tại khu vực trung du, miền núi (Phú Thọ, Hòa Bình, Thái Nguyên, Bắc Giang). Đối với các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản, đóng gói nông lâm thủy sản, thực phẩm chất lượng cao với

quy mô vừa và nhỏ gắn với vùng nguyên liệu và xây dựng thương hiệu hàng hóa. Diện tích quy hoạch các KCN tỉnh Bắc Giang khoảng 2.000 ha năm 2030 và 2.500 ha năm 2050.

- Định hướng phát triển du lịch: Phát triển du lịch Bắc Giang trở thành một trong những “Vùng du lịch lớn” của Vùng Thủ đô. Trong đó, thành phố Bắc Giang thành hạt nhân phát triển đô thị nhà ở sinh thái và du lịch. Phát triển du lịch sinh thái cảnh quan và văn hóa tâm linh vùng: Hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần, rừng nguyên sinh Khe Rỗ, Tây Yên Tử. Hình thành tuyến du lịch đi qua Thiền viện Trúc lâm Phượng Hoàng, huyện Yên Dũng; Chùa Am Vãi, huyện Lục Ngạn.

- Định hướng phát triển về đô thị, dự kiến đến năm 2030, hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang gồm 25 đô thị. Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh: 40-45% gồm 01 đô thị loại II (TP Bắc Giang), 02 đô thị loại III (Đô thị Hiệp Hòa; đô thị Chũ), 04 đô thị loại IV (Đô thị Đồi Ngô, đô thị Vôi, đô thị Neo, đô thị Bích Động) và 18 đô thị loại V.



Sơ đồ định hướng các chức năng của vùng Thủ Đô cho đô thị Bắc Giang

- Định hướng nông nghiệp: Phát triển vùng nông nghiệp đô thị chất lượng cao (TP Bắc Giang) và lâm nghiệp tại khu vực các huyện phía Đông của tỉnh. Phát triển vùng cây ăn quả (vải thiều, nhãn, bưởi, cam, na,...) tại các huyện Lục Ngạn, Lục Nam; đồng thời cung cấp nguồn thực phẩm sạch cho thủ đô Hà Nội và các tỉnh trong vùng.

Với định hướng này, Bắc Giang có cơ hội lớn trở thành một trung tâm đi đầu về sản xuất nông nghiệp chất lượng cao cung cấp cho Hà Nội và các tỉnh trong vùng thủ đô. Đây là một trong những yếu tố làm tăng sức cạnh tranh, tạo nên sự khác biệt của Bắc Giang với các đô thị khác trong vùng.

b) Hệ thống hạ tầng xã hội:

Hệ thống hạ tầng xã hội của tỉnh Bắc Giang được định hướng trong vùng Thủ đô Hà Nội như sau:

- Định hướng giáo dục: Các đô thị tỉnh lỵ trong Vùng Thủ đô Hà Nội: Phủ Lý, Bắc Giang, Hòa Bình, Việt Trì, Hải Dương tập trung phát triển các trường cao đẳng và đào tạo nghề. Tỉnh Bắc Giang hình thành trung tâm đào tạo cấp tiểu vùng với diện tích 260 ha, và 40.000 sinh viên vào năm 2030; năm 2050 diện tích 420 ha, 60.000 sinh viên.

- Định hướng y tế: Hình thành trung tâm y tế cấp tiểu vùng với 5.200-5.500 giường bệnh.

- Định hướng văn hoá – thể dục thể thao: Tổ chức các không gian văn hóa, vùng văn hóa gắn kết với các khu vực có văn hóa đặc trưng như: Vùng văn hóa Kinh Bắc tại Bắc Giang, Bắc Ninh (Bảo tồn danh hiệu được UNESCO công nhận là Kiệt tác di sản truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại: Dân ca quan họ Bắc Giang). Nâng cấp và xây dựng mới các công trình thể dục thể thao phục vụ ASIAD 18 tại các tỉnh: Hà Nam, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên.

- Định hướng thương mại – dịch vụ: Hình thành các trung tâm logistics cấp Vùng quy mô từ 100ha đến 500ha tại Việt Trì, Vĩnh Yên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, Hà Nam. Thành phố Bắc Giang - cửa ngõ thương mại phía Đông Bắc Vùng Thủ đô Hà Nội, đầu tư, cung cấp dịch vụ hậu cần vận tải và trung chuyển cấp hàng hóa cấp vùng 150-500ha (Logistic tại T.P Bắc Giang).

- Định hướng công trình di tích, tôn giáo và danh lam thắng cảnh: Di sản tư liệu và di sản cần được bảo vệ khẩn cấp: Mộc bản Chùa Vĩnh Nghiêm (H. Yên Dũng-Bắc Giang). Di tích cấp Quốc gia đặc biệt trong Vùng Thủ đô Hà Nội: Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế, Yên Tử (1 phần thuộc địa phận tỉnh Bắc Giang)

c) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

* Định hướng giao thông: Xác định Thành phố Bắc Giang có chức năng cấp vùng là trung tâm Logistic, hỗ trợ thương mại và công nghiệp.

- Cao tốc Nội Bài - Hạ Long: quy mô 4 làn xe, bố trí 1 nút giao liên thông đi qua phía Đông Nam khu vực.

- Đường vành đai 5 vùng thủ đô Hà Nội: kết nối các đô thị đôi trọng, điều chỉnh quy mô từ đường cấp II sang đường cao tốc 6 làn xe.

- Đường sắt nội vùng: Tuyến số 03 Hà Nội – Bắc Ninh – Bắc Giang, tuyến xuất phát và kết nối với đường sắt đô thị Hà Nội từ ga đầu mối Gia Lâm, đi theo hành lang đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn qua TP Bắc Ninh đến TP Bắc Giang đi Lạng Sơn.

* Định hướng cao độ nền và thoát nước mưa:

- Công trình phòng chống lũ:
 - + Củng cố và nâng cấp hệ thống đê điều đảm bảo khả năng chống lũ theo định hướng đến năm 2050 có tính đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.
 - + Hệ thống đê cần tôn cao tương ứng và với tình hình đê đã được cứng hóa mặt và dân sinh kinh tế ven đê thì giải pháp xây tường đê được đề xuất để nâng cao trình đê.
 - + Tuân thủ quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình (quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/2/2016).
- Cao độ nền:
 - + Nền đô thị phải đảm bảo không bị ảnh hưởng của lũ lụt và các tác động bất lợi của thiên nhiên (sạt lở, động đất, lò quét, nước biển dâng...).
 - + Tôn trọng địa hình tự nhiên, chỉ tôn nền những khu vực cần thiết.
 - + Cao độ nền khống chế của từng đô thị sẽ được lựa chọn phụ thuộc vào chế độ thủy văn của sông, suối ảnh hưởng trực tiếp tới đô thị.
- Thoát nước mưa:
 - + Đô thị Bắc Giang thuộc lưu vực tiêu sông Cầu, sông Thương trong Vùng thủ đô Hà Nội.
 - + Nâng hệ số tiêu đối với nông nghiệp 6-8,5 l/s/ha; tiêu đối với đô thị đạt 14-20 l/s/ha.
 - + Thoát nước đô thị: Xây dựng hệ thống thoát nước đô thị hoàn chỉnh và kết nối với hệ thống tiêu liên vùng. Khu vực đô thị cũ sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp, khu vực đô thị xây mới sử dụng hệ thống thoát nước riêng. Khi lập dự án đầu tư thoát nước mưa đô thị cần dựa vào đồ án quy hoạch dài hạn và phân đợt xây dựng để đảm bảo có hiệu quả nhất vốn đầu tư.
 - + Lưu vực tiêu vào sông Thương nâng cấp TB đầu mối Cống Bún; Lưu vực tiêu vào sông Cầu nâng cấp trạm bơm TB Yên Tập.
- * Định hướng cấp nước:
 - Mục tiêu quy hoạch cấp nước cho vùng cần đảm bảo cho sự phát triển cấp nước cho cả khu vực nông thôn và đô thị, đảm bảo phát triển hài hòa giữa hai khu vực này.
 - + Tăng tỷ lệ cấp nước khu vực đô thị, đảm bảo 100% dân số đô thị được cấp nước.
 - + Phát triển cấp nước máy khu vực nông thôn để tăng tỷ lệ cấp nước máy cho khu vực này. Đến năm 2030 tất cả dân cư nông thôn sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia, trong đó phân đầu tỷ lệ cấp nước máy khu vực nông thôn đến năm 2030 đạt trên 30% (tùy theo sự phát triển của từng tỉnh).
- Quy hoạch nguồn nước:
 - + Nguồn nước ngầm: Trong tương lai dự kiến lượng nước ngầm khai thác ổn định với công suất hợp lý chiếm tỷ lệ 20% nhu cầu cấp nước và khai thác với quy mô vừa và nhỏ để đảm bảo lượng nước ngầm không suy thoái về chất lượng và trữ lượng cũng như không ảnh hưởng đến nền đất đô thị.

+ Nguồn nước mặt: Cần có các biện pháp điều tiết dòng chảy và lưu giữ nước tại các hồ lớn để đảm bảo nhu cầu cấp nước cho toàn vùng.

+ Lựa chọn nguồn nước: Dự kiến lựa chọn nước mặt từ các con sông và hồ trong vùng là nguồn nước chính cấp cho các nhu cầu sinh hoạt và công nghiệp với tỷ lệ nước mặt cấp cho các nhà máy nước là 80%; Tăng khả năng khai thác các hồ chứa nước lớn trong vùng như hồ Hòa Bình, hồ Núi Cốc, hồ Cẩm Sơn để cấp nước cho các nhu cầu cấp nước đô thị; Khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước ngầm với quy mô vừa và nhỏ. Tại các đô thị lớn đang khai thác nguồn nước ngầm cần nghiên cứu khai thác với lộ trình giảm dần đến quy mô hợp lý để tránh sụt giảm nguồn nước ngầm và ảnh hưởng đến nền đất đô thị.

- Nhà máy nước:

+ Tổng nhu cầu cấp nước cho tỉnh là 289.000 m³/ngày.

+ Nguồn nước cấp cho tỉnh: Sông Cầu, sông Thương, hồ Cẩm Sơn, sông Lục Nam

+ Dự kiến xây dựng một nhà máy nước công suất 100.000 m³/ngày nguồn nước hồ Cẩm Sơn cấp cho thành phố Bắc Giang, thị trấn Kép, thị trấn Vôi và vùng phụ cận. Tổng công suất các nhà máy nước còn lại là 100.000 m³/ngày

- Cấp nước thôn thôn: Các hình thức cấp nước máy cho khu vực nông thôn:

+ Xây dựng các trạm cấp nước tập trung quy mô công suất 1.000-20.000 m³/ngày cấp cho 1 xã hoặc liên xã.

+ Cấp nước cho khu vực nông thôn liền kề đô thị lấy nước từ mạng lưới cấp nước đô thị.

+ Cấp nước khu vực dân cư nông thôn phân tán:

+ Các hộ gia đình sử dụng giếng khoan nước ngầm áp dụng cho các vùng có nguồn nước ngầm. Giếng khoan đường kính nhỏ có thể khai thác nước ngầm ở độ sâu 30-60m. Tùy theo chất lượng nước ngầm cần xử lý bằng bể lắng, lọc trước khi sử dụng.

+ Giếng đào khai thác cấp nước cho hộ gia đình tại khu vực có nguồn nước ngầm mạch nông phong phú. Giếng đào thường có độ sâu trung bình từ 10-15m tùy theo vùng và thể đất thổ cư. Cần xây dựng giếng đào đạt yêu cầu vệ sinh môi trường để đảm bảo cấp nước cho hộ gia đình.

*Định hướng cấp điện:

- Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao.

- Phát triển lưới điện truyền tải phải đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành các nhà máy điện để đạt được hiệu quả đầu tư chung của hệ thống điện quốc gia và khu vực; phù hợp với chiến lược phát triển ngành điện, quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác của vùng và các địa phương trong vùng.

- Phát triển lưới điện 220kV và 110kV, hoàn thiện mạng lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển điện khí hóa nông thôn.

- Phát triển đường dây truyền tải điện có dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung trên một hàng cột để giảm diện tích chiếm đất. Đối với các thành phố, các trung tâm phụ tải lớn, sơ đồ lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao hơn; thực hiện việc hiện đại hóa và từng bước ngầm hóa lưới điện tại các thành phố, thị xã, hạn chế tác động xấu đến cảnh quan, môi trường.

- Khu vực trung tâm thành phố, khu đô thị mới hoặc các khu có tính chất đặc biệt về kinh tế, chính trị, xây mới đường dây 220kV, 110kV có thể sử dụng cáp ngầm; các trạm 220kV, 110kV có thể dùng công nghệ GIS hoặc trạm ngầm để tiết kiệm và bảo đảm mỹ quan đô thị.

* Định hướng thoát nước thải và quản lý chất thải rắn:

- Mục tiêu: 100% các đô thị loại 4 trở lên, các khu, cụm CN tập trung có công trình xử lý nước thải. 100% các hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt chuẩn. Các làng nghề có trạm xử lý hoạt động thường xuyên, chất lượng nước thải xả ra môi trường đạt quy chuẩn quy định.

- Tiêu chuẩn thoát nước thải: Nước thải sinh hoạt bằng tiêu chuẩn cấp nước. Tỷ lệ thu gom nước thải sinh hoạt đô thị đạt trên 80%.

Bảng 17. Dự báo tổng khối lượng nước thải đến 2030

STT	Tên tỉnh	Khu vực đô thị (m ³ /ngđ)	Khu vực nông thôn (m ³ /ngđ)	Khu vực công nghiệp (m ³ /ngđ)	Tổng cộng (m ³ /ngđ)
	Bắc Giang	84.000	99.000	30.000	220.000

- Lựa chọn hệ thống thoát nước:

+ Khu vực đô thị: Các đô thị lớn (thành phố, thị xã): xây dựng hệ thống thoát nước hỗn hợp: riêng và nửa riêng. Tại trung tâm các đô thị cũ đã có hệ thống thoát nước chung, xây dựng hệ thống công bao. Tại các khu vực xây dựng mới và dự kiến mở rộng xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn. Các thị trấn, theo phân cấp đô thị sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, khuyến khích sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho các thị trấn, thị tứ có đủ điều kiện đầu tư.

+ Khu vực công nghiệp, y tế: Hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

+ Điểm dân cư nông thôn: Hệ thống thoát nước chung hoặc nửa riêng.

- Xử lý nước thải:

+ Khu vực đô thị: Các đô thị chính (thành phố, thị xã) có lượng nước thải lớn, sẽ chọn công nghệ xử lý nước thải hiện đại, xây dựng hợp khối và phân chia làm nhiều đơn nguyên để giảm nhu cầu đất xây dựng, khoảng cách ly vệ sinh và phù hợp phân đợt xây dựng đô thị. Các thị trấn có lượng nước thải nhỏ sẽ xử lý nước thải bằng hồ sinh học (có thiết bị sục khí). Số lượng, công suất, vị trí cụ thể từng trạm XLNT, các công trình trên tuyến sẽ được xác định cụ thể trong các đồ án quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chuyên ngành.

+ Khu vực nông thôn: Khu vực nông thôn có lượng nước nhỏ và phân tán: trong các làng xóm xây dựng các mương xây có tam đan, thoát nước chung với nước mưa. Tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên. Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp. Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi gia súc tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải và thu khí gas phục vụ sinh hoạt.

+ Khu vực công nghiệp: Đối với khu công nghiệp tập trung, nước thải công nghiệp sẽ được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (giới hạn A hoặc B) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Nước thải từ các nhà máy xí nghiệp phân tán phải có công trình XLNT riêng trong nhà máy đạt tiêu chuẩn môi trường.

+ Khu vực làng nghề: Công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường tại làng nghề tùy thuộc vào đặc thù công nghệ sản xuất cũng như đặc trưng của nguồn thải và công nghệ đó cần phải phù hợp với hiện trạng sản xuất của làng nghề, cũng như quy hoạch không gian kiến trúc làng nghề.

+ Khu vực y tế: Mỗi bệnh viện thu gom và xử lý nước thải riêng (nước mưa riêng). Các bệnh viện quy hoạch mới phải xây dựng đồng thời trạm XLNT.

- Chất lượng nước thải sau xử lý: Xử lý theo cấp giới hạn A: các sông phục vụ cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Xử lý theo cấp giới hạn B: các sông, hồ còn lại trong vùng không dùng cấp nước sinh hoạt.

3.2.2. Các định hướng, yêu cầu theo quy hoạch Tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

a) Định hướng phát triển không gian đô thị:

Đô thị Bắc Giang nằm trong Vùng trọng điểm phát triển của tỉnh Bắc Giang (vùng Tây Nam tỉnh): là Đô thị trung tâm vùng trọng điểm, đô thị tỉnh lỵ với vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật của tỉnh Bắc Giang, hướng đến xây dựng thành phố không chỉ có vai trò động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế trong tỉnh mà trở thành một trung tâm kinh tế của khu vực phía Bắc Vùng Đồng bằng và Trung du Bắc Bộ và chuyển tiếp của vùng miền núi phía Bắc; chức năng chính: tập trung phát triển công nghiệp có hàm lượng giá trị gia tăng cao, thương mại, tài chính ngân hàng, du lịch sinh thái, thể thao vui chơi giải trí, tâm linh, giáo dục đào tạo nguồn nhân lực.

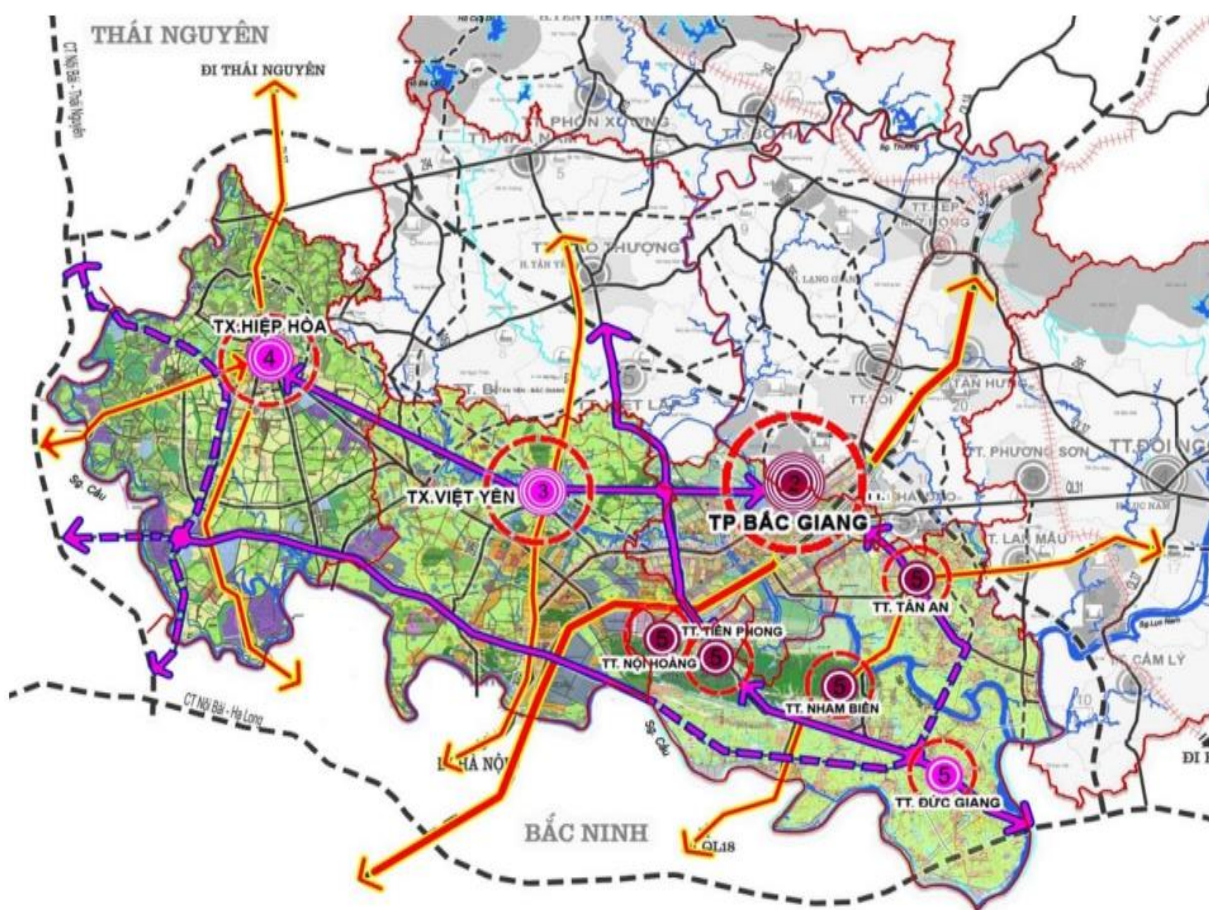
*** Mô hình tổ chức hệ thống đô thị**

Khu vực thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng nằm trong dải đô thị trung tâm bao gấn với các trục quốc lộ 1A, QL37 và QL17.

- Tính chất:

Là vùng động lực phát triển trung tâm của tỉnh được xây dựng và phát triển theo hướng vùng kinh tế mang tính tổng hợp và chất lượng cao với các chức năng cụ thể:

- Chức năng đô thị: Là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội của Tỉnh, cấp huyện được quy hoạch và đầu tư nâng cấp và xây mới, đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng công cộng, hạ tầng kỹ thuật nhằm đáp ứng nhu cầu. Phát triển các khu chức năng cấp vùng như trung chuyển hàng hóa, dịch vụ nghỉ dưỡng vui chơi giải trí, công nghiệp tập trung, đô thị mới đáp ứng nhu cầu phát triển phía Nam của tỉnh.



Sơ đồ hệ thống đô thị vùng Tây – Nam và mối liên kết các đô thị

- Định hướng phát triển:

Thành phố Bắc Giang và thị trấn Nham Biếm là các trung tâm kinh tế thuộc dải đô thị trung tâm.

* Quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị đến năm 2030

Đến năm 2030:

Thành phố Bắc Giang: Đạt đô thị loại I

Thị trấn Nham Biếm và thị trấn Tân An (huyện Yên Dũng): Đạt đô thị loại V

- Thành lập các đô thị mới Tiên Phong, Nội Hoàng, Đức Giang (huyện Yên Dũng): Đô thị loại V.

* Phương án phát triển đô thị của từng huyện, thành phố

(1) Thành phố Bắc Giang:

- Giai đoạn 2020-2025: Tiếp tục phát triển hệ thống hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị. đô thị loại II. Lập Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố hướng tới lên đô thị loại I để mở rộng không gian đô thị.

- Giai đoạn 2025-2030: Trở thành đô thị loại I, hoàn thiện các tiêu chí còn yếu, còn thiếu, phát triển hệ thống hạ tầng, cải thiện môi trường và chất lượng sống của người dân....

- Tính chất:

+ Là đô thị trung tâm phía Đông Bắc của Vùng thủ đô Hà Nội, cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận- trung chuyển hàng hóa của Vùng thủ đô Hà Nội.

+ Là thành phố đô thị tinh lý, trung tâm chính trị - kinh tế, văn hóa- xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh Bắc Giang.

+ Có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng.

+ Là Trung tâm dịch vụ thương mại, vận tải logistic, du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng sinh thái, trung tâm phát triển công nghiệp, đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho công nghiệp, dịch vụ và đưa người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng động phía Bắc Vùng Đồng bằng và Trung du Bắc bộ.

- Chức năng:

+ Trung tâm dịch vụ của tỉnh và vùng phụ cận. Tiếp tục phát triển các dịch vụ sản xuất như tài chính, ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm, cung ứng...; các dịch vụ y tế, vui chơi giải trí, mua sắm.

+ Tập trung phát triển mạnh mẽ dịch vụ vận tải logistic gắn với phát triển hệ thống cảng thủy nội địa; quy hoạch thu hút đầu tư 01 trung tâm thương mại tổng hợp (chợ đầu mối) cấp vùng, là đầu mối trung chuyển hàng hóa, giới thiệu các loại hàng hóa có thương hiệu của Tỉnh.

+ Phát triển các trung tâm giải trí, du lịch, nghỉ dưỡng, sinh thái cuối tuần cho người dân Hà nội và vùng phụ cận. Trung tâm đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các KCN, CCN và đi làm việc ở nước ngoài. –

+ Phát triển công nghiệp với KCN Song Khê – Nội Hoàng, các cụm công nghiệp hiện có; phát triển mới KCN Song Mai – Nghĩa Trung quy mô 205ha (trong đó có phần diện tích thuộc thành phố tại xã Song Mai và phường Đa Mai có diện tích khoảng 90ha). Tiếp tục duy trì công nghiệp đạm - hóa chất, may mặc; phát triển các loại hình công nghiệp sạch, ít gây ô nhiễm như công nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến nông lâm sản...

(2) Huyện Yên Dũng:

- Giai đoạn 2025-2030: Có 05 đô thị loại V bao gồm: Đô thị Nham Biền, Tân An, Tiên Phong, Nội Hoàng và 1 thị trấn mới - đô thị loại V là Đức Giang.

- Đô thị Nham Biền:

+ Là trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp thuộc huyện Yên Dũng; Là đô thị dịch vụ du lịch gắn với khu dịch vụ du lịch sinh thái núi Nham Biền và sân golf Yên Dũng. Là đô thị công nghiệp gắn với khu, cụm công nghiệp của huyện.

+ Thị trấn Nham Biền hiện hữu là thị trấn loại V, được thành lập trên cơ sở sáp nhập xã Nham Sơn, xã Thắng Cương và thị trấn Neo theo Nghị quyết số 813 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang.

- Đô thị Tân An:

+ Là trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp thuộc huyện Yên Dũng.

+ Thị trấn Tân An hiện hữu là đô thị loại V, được thành lập trên cơ sở sáp nhập thị trấn Tân Dân và xã Tân An theo Nghị quyết số 813 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang.

- Đô thị Tiên Phong:

+ Là trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp thuộc huyện Yên Dũng.

+ Đô thị Tiên Phong là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Tiên Phong hiện nay.

- Đô thị Nội Hoàng:

+ Là trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp thuộc huyện Yên Dũng.

+ Đô thị Nội Hoàng là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Nội Hoàng hiện nay.

- Đô thị Đức Giang:

+ Là trung tâm kinh tế, văn hóa, công nghiệp thuộc huyện Yên Dũng.

+ Đô thị Đức Giang là thị trấn - đô thị loại V mới phát triển, hình thành trên cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của xã Đức Giang hiện nay.

b) Định hướng phát triển nông thôn

Phân bố phát triển không gian dân cư nông thôn: Khu nông thôn Yên Dũng: Mở rộng phát triển các khu ở dân cư nông thôn tập trung, khu dân cư nông thôn phi nông nghiệp, khu nhà ở đô thị nông thôn gắn với đường ngang và trục dọc các tuyến ĐT293, ĐT299, ĐT299B và khu vực ngoại vi xung quanh đô thị Nham Biền thuộc các xã Tiến Dũng, Xuân Phú, Đức Giang, Cảnh Thụy.

Định hướng phát triển: Tập trung nguồn lực để nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới; xây dựng nông thôn theo hướng kết hợp cải tạo không gian cũ với phát triển mới các Điểm dân cư nông thôn sản xuất nông nghiệp hiện đại, cơ sở hạ tầng và dịch vụ đồng bộ, giữ gìn và bảo vệ môi trường.

c) Phát triển không gian công nghiệp, cụm công nghiệp:

(1) Khu vực công nghiệp theo trục hành lang QL1A, cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn

Tiếp tục duy trì và bố trí phát triển mới các KCN, cụm công nghiệp gồm:

- Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: KCN Song Khê - Nội Hoàng, CCN Tân Mỹ, CCN Bãi Ổi, Làng nghề Đa Mai, Dĩnh Trì;

(2) Khu vực công nghiệp theo trục hành lang ĐT398 (vành đai IV), ĐT296 - ĐT295 - QL37 - QL17 – ĐT299

- Bố trí phát triển tại khu vực và mở rộng ra xung quanh các KCN, cụm công nghiệp gồm: Yên Lư, Đức Giang, Đồng Phúc, Song Mai - Nghĩa Trung.

(3) Khu vực công nghiệp phía Đông theo tuyến hành lang ĐT293- QL37, vành đai V

- KCN Thái Đào – Tân An.

d) Phát triển không gian du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, thể thao giải trí:

* Khu, điểm du lịch trọng điểm: Bố trí thu hút đầu tư các khu du lịch có tiềm năng phát triển trở thành khu du lịch cấp quốc gia:

(1) Khu du lịch Tây Yên Tử - theo dấu chân Phật tổ thiền phái Trúc Lâm Yên Tử (thuộc Yên Dũng, Sơn Động và vùng tả sông Lục Nam của 2 huyện Lục Nam- Lục Ngạn):

Phát triển là trung tâm du lịch tâm linh, sinh thái, dã ngoại, nghỉ dưỡng phía Bắc-Đông Bắc của Vùng Thủ đô Hà Nội và khu vực xung quanh. Xây dựng thành khu du lịch danh lam thắng cảnh - hành hương Phật giáo Thiền tông cấp quốc gia với trung tâm là khu Đồng Thông (thị trấn Tây Yên Tử, Sơn Động); quy mô khu du lịch trên 95.000 ha (trong đó khu Tây Yên Tử quy mô trên 807ha).

(2) Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí núi Nham Biền (thuộc khu vực TT Nham Biền, các xã Nội Hoàng, Tiên Phong, Tân Liễu, Yên Lư, huyện Yên Dũng và xã Tân Tiến, Đồng Sơn, TP Bắc Giang; xã Vân Trung, huyện Việt Yên):

Phát triển thành trung tâm du lịch sinh thái, dã ngoại, thể thao giải trí, nghỉ dưỡng quy mô quốc gia; quy mô vùng trên 8.000 ha, quy mô khu trung tâm trên 1.900ha.

* Khu chức năng dịch vụ tổng hợp nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao

Sân golf và nghỉ dưỡng đang triển khai thực hiện: Khu sân golf và dịch vụ Yên Dũng tại xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng; diện tích 189,95 ha, trong đất sân golf 149,3 ha đã khai thác giai đoạn 1 (18 hố), đang đầu tư giai đoạn 2.

Bố trí quy hoạch mới 09 khu chức năng tổng hợp sân golf và nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí:

(1) Khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao Nham Biền, tại các xã Tân Liễu, Tiên Phong, huyện Yên Dũng; xã Tân Tiến, Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang: Quy mô 1.500 ha. Tính chất của khu phát triển các dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao (bố trí 02 sân golf, diện tích 335,15ha), khu đô thị sinh thái... Đây là khu vực gồm đất nông nghiệp, đất rừng; dự kiến phát triển trở thành một phần khu du lịch quốc gia Nham Biền. Khu vực nối liền nội thị

thành phố Bắc Giang, 2 bên dòng sông Thương với dãy Nham Biền... do đó rất có tiềm năng thu hút đầu tư, phát triển khu dịch vụ tổng hợp.

(2) Khu sân golf Yên Hà tại xã Yên Lư, huyện Yên Dũng và xã Vân Trung, huyện Việt Yên: Diện tích 200 ha, trong đó đất sân golf là 145 ha, đất dịch vụ đô thị, đất quy hoạch khác 55ha. Đây là khu vực chủ yếu là đất rừng sản xuất, gần các KCN tập trung của tỉnh, đường vành đai IV kéo dài kết nối với cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn; nằm trong quy hoạch khu du lịch quốc gia Nham Biền; có tiềm năng lớn để thu hút đầu tư, phát triển du lịch golf.

e) Phát triển không gian thương mại, dịch vụ:

* Phân bố các tuyến hành lang thương mại liên vùng, liên khu vực trong tỉnh

- Các hành lang thương mại Bắc – Nam:

1) Hành lang thương mại Bắc – Nam: theo tuyến QL1A, cao tốc Hà Nội- Bắc Giang- Lạng Sơn (liên khu vực Việt Yên – TP Bắc Giang – Lạng Giang).

2) Hành lang thương mại Bắc – Nam phía Tây: theo tuyến QL17, ĐT295B nối với QL18, cao tốc Nội Bài- Hạ Long, liên vùng Bắc Ninh- Bắc Giang- Thái Nguyên (liên khu vực Yên Dũng - Việt Yên – TP Bắc Giang – Tân Yên- Yên Thế).

- Các hành lang thương mại Đông – Tây: Hành lang thương mại Đông- Tây phía Nam: theo tuyến QL37- QL17, ĐT398 nối với QL18, cao tốc Nội Bài- Hạ Long, liên vùng Bắc Hà Nội (Sóc Sơn), Thái Nguyên- Bắc Giang- Bắc Ninh (liên khu vực Hiệp Hòa- Việt Yên- Yên Dũng).

* Phân bố các trung tâm đầu mối dịch vụ thương mại, logistics liên vùng, liên khu vực trong tỉnh

- Khu trung tâm: Bố trí 01 khu dịch vụ tổng hợp, logistics tại thành phố Bắc Giang:

+ Khu dịch vụ tổng hợp, logistics liên vùng TP Bắc Giang: Phát triển thành trung tâm dịch vụ thương mại, logistics liên vùng và liên các khu vực trong tỉnh, trung tâm giao dịch và trung chuyển thu phát các luồng hàng đi các khu vực huyện, liên huyện trong tỉnh, lưu chuyển hàng đa phương thức trên cơ sở hoàn thành đầu tư xây dựng Trung tâm logistics quốc tế thành phố Bắc Giang quy mô 71,86ha và mở rộng diện tích 35,7ha; xây dựng cảng thủy nội địa (khoảng 19,8ha) trên đê Hữu Thương khu vực cầu Xương Giang đến cầu Mỹ Độ, thuộc xã Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang.

+ Quy hoạch và thu hút đầu tư Trung tâm dịch vụ tổng hợp cấp vùng (chợ cấp vùng quy mô khoảng 70ha); xây dựng mới 02 (chợ Đồng Sơn, chợ Tân Tiến); nâng cấp, cải tạo 03 chợ (chợ Kề, Đa Mai, Mỹ Độ); xây dựng chợ đầu mối rau quả, quy mô 03 ha tại khu vực xã Đình Trì, Thái Đào; xây dựng Khu kinh tế ban đêm về ẩm thực, mua sắm, vui chơi giải trí và trình diễn nghệ thuật phường Xương Giang, quy mô 2-3ha;

- Khu Tây, Tây Nam: Đây là khu vực tập trung các khu, cụm công nghiệp của tỉnh, kết nối giao thông với các tuyến như cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, Nội Bài – Hạ Long, quốc lộ 17, đường vành đai IV (đường tỉnh 398), tuyến đường thủy sông Cầu, gồm các khu:

+ Khu dịch vụ tổng hợp, logistics Yên Hà (tại xã Yên Lư, huyện Yên Dũng) diện tích khoảng 30ha;

+ Khu dịch vụ tổng hợp, logistics, cảng cạn ICD Long Xá (xã Yên Lư, huyện Yên Dũng) với quy mô khoảng 74ha

+ Khu dịch vụ tổng hợp, logistics Nham Biền (thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng) diện tích khoảng 80ha.

- Quy hoạch mới chợ đầu mối: Chợ đầu mối Bắc Giang, dự kiến 70ha giáp đường mới xây dựng từ QL17 lên cầu Đồng Sơn

- Đến năm 2030: quy hoạch mới kho xăng dầu tại xã Yên Lư, huyện Yên Dũng, diện tích 02ha.

f) Định hướng hệ thống hạ tầng xã hội

* Hạ tầng văn hóa, thể thao

Phát triển mạng lưới di tích

- Tổng nhu cầu đất mở rộng, trùng tu, tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị các di tích trong giai đoạn năm 2021- 2030 là 59,2 ha, trong đó: mở rộng các di tích quốc gia đặc biệt đã được công nhận 34,5 ha; không mở rộng đất các di tích đề nghị công nhận di tích quốc gia đặc biệt; mở rộng di tích cấp tỉnh 24,6ha.

- Xây dựng mới 12 tượng đài và tranh hoành tráng có nội dung tư tưởng sâu sắc, phản ánh truyền thống lịch sử- văn hóa, đấu tranh bảo vệ tổ quốc và về các danh nhân, anh hùng.

Hạ tầng văn hóa, thể thao

- Xây dựng đô thị Bắc Giang trở thành trung tâm văn hóa - thể thao của tỉnh cùng với việc thực hiện đầu tư các công trình tiêu biểu cấp vùng. Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Hội chợ - Triển lãm tỉnh quy mô khoảng 4,7ha.

- Tiếp tục hoàn thiện Nhà thi đấu thể thao Bắc Giang; điều chỉnh vị trí quy hoạch khu liên hợp thể thao tỉnh về khu vực phía Nam thành phố Bắc Giang. Hoàn thành quy hoạch đất cho thể thao, đảm bảo đến năm 2030 100% xã, phường, thị trấn có Trung tâm VHTT đạt chuẩn; 100% thôn, bản có khu TDTT.

- Xây dựng sân vận động tỉnh tại Xã Hương Gián, huyện Yên Dũng với quy mô 25 ha.

- Xây dựng trung tâm thể thao Yên Dũng bao gồm sân vận động, bể bơi, nhà tập thể dục thể thao kết hợp sinh hoạt văn hóa.

- Duy trì các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh hiện có gồm: Bảo tàng tỉnh, Thư viện tỉnh, Nhà hát Chèo, Nhà Văn hóa lao động, Cung Văn hóa thiếu nhi, Nhà thi đấu thể thao tỉnh (khu đô thị phía Nam), Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh, Nhà tập luyện và thi đấu thể thao (đường Nghĩa Long).

* Hạ tầng giáo dục và đào tạo

Phát triển mạng lưới giáo dục khối THPT, GDNN-GDTX

- Đến năm 2030, khu vực thành phố Bắc Giang có trường THPT, trung tâm GDNN-GDTX. Trong đó:

+ Duy trì quy mô đất hiện có của 05 trường THPT công lập, 03 trường THPT ngoài công lập, 01 trung tâm GDNN-GDTX.

+ Mở rộng mở rộng đất, tăng cường cơ sở vật chất 02 trường THPT công lập và 01 trung tâm GDNN-GDTX để đáp ứng quy mô đào tạo.

+ Bố trí mới 03 trường THPT công lập tại thành phố Bắc Giang (quy mô mỗi trường 1.500 học sinh) với tổng diện tích 6,21ha.

- Phát triển quy mô các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đáp ứng nhu cầu đến trường của học sinh theo địa bàn của các huyện, thành phố.

- Đến năm 2030, trên địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng có 25 cơ sở GDNN do tỉnh quản lý, trong đó có 22 cơ sở hiện có và 03 cơ sở quy hoạch mới.

- Duy trì các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện có, sáp nhập Trường Trung cấp Y tế Bắc Giang vào Trường Cao đẳng Ngô Gia Tự; mở rộng Trường Cao đẳng Nghề công nghệ Việt – Hàn, trường Trung cấp nghề GTVT.

- Quy hoạch mới 02 cơ sở GDNN tại xã Tân Mỹ với diện tích khoảng 4 ha.; quy hoạch 01 cơ sở GDNN mới gắn với KCN Nham Sơn - Yên Lư, Yên Dũng có diện tích 3ha tại Thôn Bùi Bến, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng quy mô đào tạo 1.000 người/năm.

Mạng lưới Trường đại học, cao đẳng do Trung ương quản lý: Trên địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng có trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghiệp do Bộ Công Thương quản lý giữ nguyên quy mô diện tích như hiện trạng.

* Phương án phát triển hạ tầng y tế

- Đến năm 2030, hệ thống cơ sở y tế công lập tại khu vực thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng có 08 bệnh viện công lập, 01 trung tâm y tế cấp huyện và các đơn vị y tế dự phòng, kiểm soát bệnh tật, an toàn vệ sinh thực phẩm, dân số, kiểm nghiệm, cụ thể:

+ Mở rộng quy mô giường bệnh của các bệnh viện tuyến tỉnh hiện có với tổng diện tích bổ sung thêm 4,1ha. Quy hoạch chuyển ra vị trí mới Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang với diện tích 2,85ha; quy hoạch mới Bệnh viện Lão khoa diện tích 4ha và Trung tâm Cấp cứu 115 diện tích 0,3ha.

+ Xây dựng mới một bệnh viện quy mô 100 giường tại thị trấn Tân An (diện tích 3,0 ha, theo Quy hoạch chung thị trấn Tân An).

+ Quy hoạch mới các cơ sở y tế tại khu quy hoạch đất y tế tư nhân và cơ sở y tế khác với tổng diện tích khoảng 42 ha (Cơ sở tại Thị trấn Tân An 1,7 ha; Thị trấn Nham Biền 2ha, Đức Giang 3ha, Hương Gián 2,9 ha, Tiền Phong 1,7 ha; Các cơ sở y tế tư nhân và cơ sở y tế khác tại Khu số 4, phía Tây TP.Bắc Giang (Xã Tân Mỹ, TP.Bắc Giang) 30,68 ha.

g) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

*** Giao thông:**

- Hệ thống đường tỉnh gồm 09 tuyến với quy mô tối thiểu cấp III và đường đô thị: ĐT.295B; ĐT.293; ĐT.299; ĐT.299B; ĐT.299D; ĐT.298C; ĐT.298D; ĐT.398 và ĐT.293.

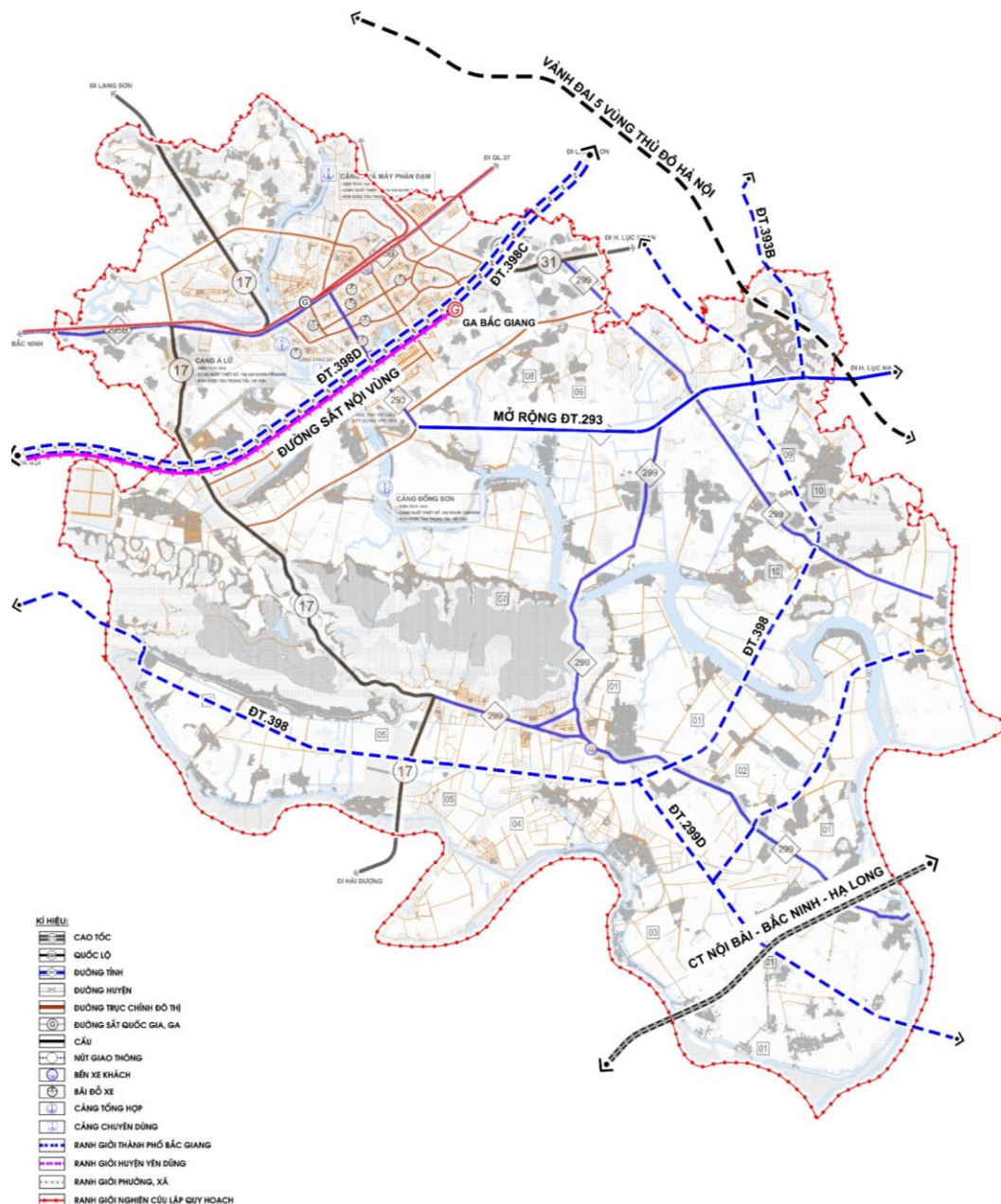
- Chuyển cảng Á Lữ từ cảng hàng hóa sang cảng hành khách.

Bảng 18. Bảng hệ thống cảng thủy nội địa trong khu vực nghiên cứu:

TT	Tên cảng	Loại cảng; diện tích	Tên sông	Địa phương	Quy hoạch đến 2030		Định hướng đến 2050	
					Cỡ tàu lớn nhất (tấn; số ghé)	Công suất (nghìn tấn/năm; nghìn HK/năm)	Cỡ tàu lớn nhất (tấn; số ghé)	Công suất (nghìn tấn/năm; nghìn HK/năm)
1	Cảng Đồng Sơn	Loại III 19,8	Sông Thương	TP Bắc Giang	600	800.000	800	1.000.000
2	Cảng Tân Tiến	Loại III 10ha	Sông Thương	TP Bắc Giang	600	800.000	800	1.000.000
3	Cảng Đồng Phúc	Loại III 10ha	Sông Cầu	Yên Dũng	800	800.000	800	1.000.000
4	Cảng Yên Hà	Loại III 30ha	Sông Cầu	Yên Dũng	800	800.000	800	1.000.000
5	Cảng Thạch Bàn	Loại III 5ha	Sông Cầu	Yên Dũng	800	800.000	800	1.000.000
6	Cảng Long Xá	Loại III 74ha	Sông Cầu	Yên Dũng	800	1.000.000	1.000	2.000.000

- Quy hoạch cảng cạn IDC kết hợp cảng thủy nội địa, dịch vụ tổng hợp logistics tại khu cảng, dịch vụ tổng hợp, logistics Long Xá (tại xã Yên Lư, huyện Yên Dũng), với diện tích đất 74ha;

- Nghiên cứu, xây dựng 1 ga đường sắt tổng hợp mới thay thế ga Bắc Giang, quy mô 20 ha nằm trong khu vực giao giữa đường vành đai V – vùng Thủ đô Hà Nội và đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn. Ga Bắc Giang chuyển đổi chức năng chủ yếu phục vụ hành khách.



Sơ đồ hệ thống giao thông đô thị Bắc Giang theo QHT

*** Cao độ nền và thoát nước mưa:**

- Hệ thống công trình phòng chống lũ:
 - Cải tạo, gia cố hệ thống đê trên địa bàn đảm bảo yêu cầu phòng chống lũ với tần suất lũ thiết kế là 2% cho sông Thương và sông Cầu.
 - Cải tạo, nâng cấp các công dưới đê đảm bảo nhiệm vụ tiêu thoát lũ.
 - Nạo vét, mở rộng ngòi Đa Mai, bề rộng tối thiểu theo tính toán thủy lực là 40m, cao trình đáy tại cửa ra là -0,5m.
- Thoát nước mưa:
 - Phân vùng tiêu thoát nước:

+ Đô thị Bắc Giang thuộc 3 vùng tiêu lớn của Tỉnh Bắc Giang gồm vùng tiêu Sông Cầu, Nam Yên Dũng và Cầu Sơn – Cẩm Sơn, 03 vùng tiêu này là hệ thống vừa tiêu tự chảy qua cống qua đê, vừa tiêu động lực bằng trạm bơm:

+ Vùng tiêu sông Cầu: Diện tích tiêu khoảng 57.420 ha, hướng tiêu tự chảy, tiêu bơm ra sông Thương và sông Cầu.

+ Vùng tiêu Nam Yên Dũng: Diện tích tiêu khoảng 15.580ha, hướng tiêu ra sông Cầu, sông Thương. Chủ yếu tiêu bằng trạm bơm.

+ Vùng tiêu Cầu Sơn - Cẩm Sơn: Diện tích tiêu 34.676ha, hướng tiêu chính ra sông Thương, chủ yếu bằng trạm bơm.

- Công trình đầu mối:

+ Nâng cấp, cải tạo xây dựng các trạm bơm đảm bảo tiêu cho công nghiệp và đô thị với hệ số tiêu 20l/s/ha, tiêu cho nông nghiệp 10 l/s/ha.

+ Xây dựng mới trạm bơm Cống Rút công suất 16.000 m³/h đảm bảo tiêu nước cho 2.548 ha;

+ Xây dựng mới trạm bơm Cống Đầm công suất 32.000 m³/h để đảm bảo tiêu cho 7.330 ha;

+ Xây dựng TB Thái Sơn công suất 7x5.400 m³/h thay thế cho TB Thái Sơn 1, Thái Sơn 2, Thái Sơn 3;

+ Xây dựng TB Lăng Sơn công suất 8x5.400 m³/h thay thế cho TB Xuân Đám và TB Lăng Sơn hiện trạng;

+ Nâng cấp cải tạo các trạm bơm hiện có trên địa bàn đáp ứng khả năng tiêu thoát nước vào mùa mưa lũ.

*** Cấp nước:**

- Nguồn nước: Qua kết quả phân tích trữ lượng và chất lượng nước cho thấy nguồn nước các sông Thương, sông Cầu, sông Lục Nam, hồ Cẩm Sơn là nguồn chính cấp nước cho các đô thị. Tuy nhiên, trong thời gian tới cần phải có các biện pháp giảm thiểu gây ô nhiễm nguồn nước sông. Vì đây là một trong những nguồn quan trọng phục vụ làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt cũng như sản xuất của tỉnh

• Cấp nước liên huyện

+ Giữ nguyên công suất Nhà máy nước Bắc Giang 35.000m³/ngày đêm.

+ Nhà máy nước DNP - Bắc Giang có công suất giai đoạn 1 là 29.500 m³/ngày đêm, giai đoạn 2 là 70.500 m³/ngày đêm, dự kiến nâng lên 100.000 m³/ngđ. Hiện nay nhà máy đã cấp nước bổ sung cho thành phố Bắc Giang, một số xã của huyện: Lạng Giang, Việt Yên, Yên Dũng và một số khu công nghiệp dọc QL1; dự kiến sau khi nâng công suất lên 85.000 m³/ngày đêm sẽ tiếp tục cung cấp nước cho các xã có nhu cầu dùng nước trên địa bàn huyện Lạng Giang, Việt Yên, Tân Yên...

+ Xây dựng nhà máy nước lấy nước từ hồ Cẩm Sơn cung cấp nước cho các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Dũng,...công suất khoảng 90.000m³/ngày đêm.

• Cấp nước đô thị:

(1) Thành phố Bắc Giang:

+ Tổng nhu cầu cấp nước khoảng: 61.200 m³/ngđ

+ Giai đoạn 2020-2025: Giữ nguyên công suất hiện có của trạm bơm cấp 1 và nhà máy nước Bắc Giang: 35.000 m³/ngđ, nguồn nước Sông Thương.

+ Hiện tại nhà máy đã bổ sung thêm nguồn nước sạch qua xử lý từ Nhà máy nước DNP - Bắc Giang về cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho thành phố Bắc Giang với tổng nhu cầu khoảng 10.000 m³/ngđ.

+ Bổ sung thêm nguồn nước sạch đã qua xử lý từ Hồ Cẩm Sơn về cấp nước sinh hoạt và công nghiệp cho thành phố Bắc Giang với tổng nhu cầu khoảng 10.000 m³/ngđ.

- Thị trấn Nham Biền- H. Yên Dũng

+ Tổng nhu cầu cấp nước khoảng: 10.200 m³/ngđ

+ Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Neo: Nâng công suất từ 3.000 m³/ngày đêm lên 8.000 m³/ngđ, lấy nguồn nước sông Thương nên công trình có khả năng nâng công suất để đáp ứng nhu cầu dùng nước sau năm 2035.

+ Giữ nguyên công suất thiết kế hiện có trạm cấp nước xã Thắng Cương 12.000 m³/ngđ, nguồn nước sông Cầu, cung cấp nước cho các xã: Thắng Cương, Nham Sơn, Tư Mại, Tiên Phong, Nội Hoàng, Yên Lư, (trong đó có TT Nham Biền 4.000 m³/ngđ);

+ Do nguồn nước sông Cầu có dấu hiệu bị ô nhiễm nên nhà máy nước Thắng Cương dự kiến đến năm 2025 sẽ được cấp bổ sung nguồn nước sạch từ nhà máy nước Xuân Phú công suất GĐ1: 12.000 m³/ngđ, GĐ2: 15.000 m³/ngđ (hiện đã có dự án), lấy nước từ Sông Thương cấp về.

(2) Thị trấn Tân An - H. Yên Dũng:

+ Tổng nhu cầu cấp nước khoảng: 3.100 m³/ngđ

+ Nâng công suất trạm bơm tăng áp Tân An lên 4.000 m³/ngđ, nguồn nước lấy từ nhà máy nước sạch Bắc Giang về.

+ Nâng công suất nhà máy nước Lão Hộ giai đoạn 2 lên 5.000m³/ngđ để bổ sung thêm nguồn nước sạch cho thị trấn.

• Phương án cấp nước nông thôn:

- Cấp nước tập trung

+ Tiếp tục duy trì hệ thống các công trình cấp nước sạch tập trung hiện có trên địa bàn tỉnh, đảm bảo cung cấp đủ nước cho nhân dân trên địa bàn các xã đã có công trình cấp nước. Ưu tiên thu hút tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng phạm vi cấp nước đối với các công trình hoạt động tốt, có chất lượng nguồn nước đảm bảo đủ điều kiện mở rộng phạm vi cấp nước cho các xã lân cận. Chỉ đầu tư xây dựng các công trình cấp nước mới đối với các xã không có công trình cấp nước lân cận.

+ Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy có công suất lớn có tính chất liên xã, liên huyện đảm bảo cấp nước cho nhân dân trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo 100% các xã trên địa bàn tỉnh được cung cấp nước sạch từ các công trình cấp nước tập trung.

- Cấp nước phân tán: Duy trì các công trình cấp nước dạng “Phân tán” tại các khu vực có mật độ dân cư thấp, số hộ trong cụm dân cư nhỏ hơn 30 hộ.

• Cấp nước cho các khu công nghiệp và cụm công nghiệp:

- Cấp nước các khu công nghiệp:

+ Nguồn nước dự kiến: Sông Cầu, sông Thương, hồ Cẩm Sơn, sông Lục Nam và nước ngầm.

+ Tổng nhu cầu các khu công nghiệp đến năm 2030 là: 196.000 m³/ngày đêm, đến năm 2050 tăng thêm 47.000 m³/ngày đêm.

+ Các công trình đầu mối:

Khu công nghiệp Vân Trung nâng công suất nhà máy nước lên 10.000 m³/ngđ

Khu công nghiệp Quang Châu nâng công suất nhà máy nước lên 30.000 m³/ngđ, nguồn nước sông Cầu;

Dự kiến xây dựng mới các nhà máy nước tập trung cho từng khu công nghiệp:

- Cấp nước các cụm công nghiệp: Các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang gần các khu đô thị dự kiến sẽ được cung cấp nước sạch từ các trạm cấp nước tập trung của các đô thị. Các cụm công nghiệp xa khu đô thị sẽ được các doanh nghiệp tại cụm công nghiệp đầu tư hệ thống cấp nước tập trung sử dụng nguồn nước ngầm hoặc nước mặt.

*** Thoát nước thải và quản lý chất thải rắn và nghĩa trang**

• Định hướng thoát nước thải các khu đô thị

Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho các khu đô thị mới. Tại các khu dân cư thôn xóm nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý cục bộ tại công trình được thoát chung vào hệ thống nước mưa. Hệ thống thoát nước thải hoạt động theo chế độ tự chảy.

- Thành phố Bắc Giang

+ Sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho các khu đô thị mới. Tại các khu dân cư thôn xóm nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý cục bộ tại công trình được thoát chung vào hệ thống nước mưa. Hoạt động theo chế độ tự chảy.

+ Giai đoạn 2020-2025: Mở rộng, nâng công suất trạm xử lý sinh hoạt Tân Tiến lên 30.000 m³/ngđ xử lý nước thải khu vực phía Đông sông Thương.

+ Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt mới, tổng công suất 21.000m³/ngđ xử lý nước thải khu vực phía Tây Nam sông Thương.

- Huyện Yên Dũng

Giai đoạn đến năm 2030:

+ Tại lưu vực thị trấn Nham Biền: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 6.500 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Tân An: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 2.000 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Đức Giang: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 3.000 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Tiên Phong: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 1.500 m³/ngđ;

+ Tại lưu vực thị trấn Nội Hoàng: Xây dựng các trạm xử lý sinh hoạt có tổng công suất 2.000 m³/ngđ;

-Quy hoạch thoát nước thải khu vực nông thôn

+ Các khu dân cư sống tập trung theo cụm: Do lượng nước thải ít, tùy theo địa hình mà bố trí hồ sinh học để xử lý nước thải.

+ Các khu dân cư tập trung theo tuyến: Nước thải được xử lý theo từng hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình (như xây dựng bể tự hoại, hầm biogas...) thải ra mương, cống thoát nước. Khuyến khích xây dựng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và giếng tách nước thải tại vị trí miệng xả của hệ thống thoát nước chung để xử lý bằng các phương pháp xử lý tự nhiên: giếng thấm, bãi lọc ngầm ...

- Nước thải công nghiệp: được thu gom và xử lý riêng đạt QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

• **Chất thải rắn:**

Phương án sắp xếp, phân bố không gian các khu xử lý chất thải

- Về chất thải sinh hoạt: Tiếp tục thực hiện theo Chỉ thị số 17-CT/TU ngày 27/02/2020 của BTV Tỉnh ủy và Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 16/3/2020 và Đề án thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 -2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 955/QĐ-UBND ngày 28/12/2017). Quy hoạch 3 khu xử lý rác thải lớn của tỉnh là: thành phố Bắc Giang công suất 400 tấn/ngày, diện tích 24,7ha. Ngoài ra tại mỗi huyện đầu tư một khu xử lý chất thải vùng huyện công suất 50-200 tấn/ngày và một số lò đốt rác quy mô cấp xã, liên xã.

Bảng 19. Bảng tổng hợp khu xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh

Stt	Tên dự án	Vị trí	Quy mô/công suất	Diện tích đất quy hoạch (ha)
	Tổng:			122,3
1	Khu xử lý rác thải tập trung thành phố Bắc Giang	xã Đa Mai, TP BG	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tập trung, chất thải rắn công nghiệp, nguy hại công suất 400tấn/ngày và khu chôn lấp hiện hữu	24,7
2	Khu xử lý rác thải tập trung huyện Yên Dũng	TT Nham Biền, huyện Yên Dũng	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung công suất 250 tấn/ngày	16
3	Khu xử lý chất thải rắn công nghiệp, nguy hại của công ty Hòa Bình	TT Nham Biền, huyện Yên Dũng	Nhà máy xử lý rác thải công nghiệp tập trung, công suất 1000tấn/ngày.	14

* **Nghĩa trang:**

- Phương án sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ:

Đến năm 2030 tổng diện tích quy hoạch đất nghĩa trang nhân dân toàn tỉnh khoảng 1.705,84ha, trong đó diện tích đất nghĩa trang hiện có khoảng 1.435,56ha, diện tích đất tăng thêm khoảng 270,28 ha. Dự kiến xây dựng mới 2 nghĩa trang cấp II, 1 nghĩa

trang cấp III phục vụ liên huyện, các đô thị, liên đô thị và cụm xã nông thôn, còn lại là các nghĩa trang cấp xã, cụ thể như sau:

Nghĩa trang cấp II: Xây dựng mới NTND xã Thanh Lâm huyện Lục Nam với diện tích 60ha (đây là các nghĩa trang cấp vùng tỉnh, phạm vi phục vụ cho toàn tỉnh); Xây dựng mới nghĩa trang An Lạc Viên tại xã Liên Sơn, TT Cao Thượng huyện Tân Yên với quy mô 30ha.

Nghĩa trang cấp III: Tiếp tục đầu tư xây dựng nghĩa trang Tân Tiến của Thành phố Bắc Giang, quy mô 15ha.

Nghĩa trang cấp IV: Định hướng xây dựng nghĩa trang tập trung các phường, thị trấn xã theo quy hoạch đô thị, nông thôn mới được duyệt.

- Quy hoạch cơ sở hỏa táng:

Quy hoạch đến năm 2030 có 01 cơ sở hỏa táng tại khu vực NTND xã Thanh Lâm huyện Lục Nam quy mô 60ha (bao gồm cả nghĩa trang)

- Quy hoạch mạng lưới nhà tang lễ:

Giai đoạn 2026-2030 xây dựng mới 4 nhà tang lễ gồm: Nhà tang lễ phía Đông Bắc thành phố Bắc Giang, quy mô 0,5 ha, phục vụ nhu cầu tổ chức tang lễ dân cư các phường nội thị và các xã phía Đông thành phố Bắc Giang. Nhà tang lễ thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, diện tích khoảng 2 ha, phục vụ nhu cầu tổ chức tang lễ người dân Thị trấn Nham Biền, Thị trấn Tân An và các xã thuộc huyện Yên Dũng

- Cải tạo và nâng cấp nghĩa trang hiện hữu:

+ Nghĩa trang hiện hữu được phép tồn tại, cải tạo phải phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch sử dụng đất; phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Không thuộc phạm vi đô thị và phát triển đô thị. Đảm bảo hạ tầng kỹ thuật tối thiểu, không gây ô nhiễm môi trường và còn đủ quỹ đất để sử dụng.

+ Nghĩa trang hiện hữu nằm trong khu vực đô thị và phát triển đô thị không được phép mở rộng diện tích.

- Đóng cửa, di dời nghĩa trang hiện hữu:

+ Nghĩa trang hiện hữu nằm trong khu vực phát triển đô thị không còn diện tích sử dụng phải tiến hành đóng cửa.

+ Hoàn thành di dời đối với các nghĩa trang hiện hữu khi gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục; khu vực có nguy cơ sạt lở; khu vực thuộc phạm vi thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội; không phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

*** Cấp điện**

- Lưới điện truyền tải 220kV được thiết kế mạch vòng hoặc được cấp điện từ 2 đường dây đến đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định cho các phụ tải, ngoài ra còn phải có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo

- Các đường dây trên không xây dựng mới hoặc cải tạo sử dụng cột thép nhiều mạch để tiết kiệm đất. Có thể thiết kế đường dây 220kV và 110kV trên cùng một cột

- Các trạm biến áp được thiết kế với quy chuẩn lắp đặt ít nhất 2 máy biến áp, trong chế độ vận hành bình thường các trạm biến áp 220kV mang tải từ (60-75)% công suất. Phù hợp với mật độ phụ tải khu vực, chọn máy biến áp trạm 220kV có công suất định hình ≥ 250 MVA

- Lưới điện 110kV được thiết kế mạch vòng hoặc được cấp điện từ 2 đường dây đến, đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định và có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo

- Các đường dây trên không xây dựng mới hoặc cải tạo sử dụng cột thép nhiều mạch để tiết kiệm đất. Đường dây 110kV có thể được thiết kế đi chung cột với đường dây 220kV

- Khu vực trung tâm thành phố, khu đô thị mới hoặc các khu có tính chất đặc biệt về kinh tế, chính trị, xây dựng mới đường dây 110kV có thể dùng cáp ngầm, các trạm 110kV có thể dùng công nghệ GIS.

- Các trạm biến áp được thiết kế với quy chuẩn lắp đặt ít nhất máy biến áp. Trong chế độ vận hành bình thường các trạm biến áp 110kV mang tải từ (60-75)% công suất định mức. Phù hợp với mật độ phụ tải khu vực, chọn máy biến áp trạm 110kV có công suất định hình $\geq 40\text{MVA}$, các trạm khách hàng chuyên dùng tùy theo nhu cầu sử dụng sẽ chọn công suất gam máy thích hợp.

*** Thông tin và truyền thông:**

- Đến năm 2025, thành phố Bắc Giang sẽ cơ bản hoàn tất cải tạo, chuyển đổi cột ăng ten của trạm BTS từ loại cồng kềnh sang cột ăng ten không cồng kềnh hoặc nguy trang, thân thiện môi trường, phù hợp cảnh quan đô thị.

- Đến năm 2030, cơ bản ngầm hóa hoàn toàn các tuyến cáp truyền dẫn, phát sóng hiện hữu có liên quan đến quốc phòng an ninh, mạng viễn thông dùng riêng (mạng cáp trực) của thành phố, trong đó tỷ lệ cáp quang chiếm 100%. Bắc Giang là một trong những tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số.

3.3. Dự báo quy mô dân số, lao động

a) Cơ sở dự báo:

Dựa vào phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang và quy hoạch phát triển kinh tế xã hội thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng.

Dựa vào chiến lược phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

Dựa vào xu thế phát triển dân số chung của tỉnh Bắc Giang, thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng và các chương trình xã hội dân số kế hoạch hóa gia đình...

Dựa vào xu thế tăng trưởng kinh tế theo tốc độ đầu tư và xu hướng tăng trưởng dân số đô thị.

Dựa vào các quy hoạch, dự án phát triển các ngành công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ, y tế, giáo dục đào tạo.

Dựa vào quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, phương án phát triển huyện Yên Dũng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, phương án phát triển thành phố Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Dựa vào hiện trạng quỹ đất, khả năng dung nạp và nhu cầu sử dụng đất.

b) Phương pháp dự báo:

Dự báo quy mô dân số cho quy hoạch theo phương pháp toán học

$$P = P_0 (1 + \alpha)^n + P_m + P_n$$

- P: dân số năm dự báo, 2030, 2045

- P0 : Dân số năm gốc, năm 2022
- α : tỷ lệ tăng trưởng dân số trong giai đoạn (dân số tăng tự nhiên và tăng cơ học có tính chất quy luật)
- n: số năm trong giai đoạn dự báo.
- Pm: Dân số tăng, giảm cơ học có tính chất đột biến do nhu cầu tuyển dụng lao động phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ vv...
- Pn: Dân số tăng do mở rộng ranh giới

c) Dự báo quy mô dân số

- Đến năm 2030, dân số đô thị Bắc Giang khoảng 472.000 người.

- Đến năm 2045, dân số đô thị Bắc Giang khoảng 666.000 người.

Bảng 20. Bảng dự báo dân số đô thị Bắc Giang đến năm 2045

TT	Danh mục	Năm 2022	Năm 2030	Năm 2045
	Đô thị Bắc Giang			
1	Dân số phát triển theo hàm số Po $(1 + a)^n$			
1.1	Tỷ lệ tăng dân số (%)	2,38	2,38	1,93
	Tăng tự nhiên	1,13	1,0	0,8
	Tăng cơ học	1,26	1,38	1,13
1.2	Dân số (người)	344.726	416.000	554.000
	Dân số tăng		71.274	138.000
	Tăng tự nhiên		28.563	52.800
	Tăng cơ học		42.711	85.200
2	Dân số tăng cơ học (do nhu cầu tuyển mộ số lượng lao động để phát triển công nghiệp) Pm		37.500	91.000
3	Thành phần dân số khác (sinh viên nội trú, lực lượng vũ trang, cán bộ làm việc luân chuyển...).		18.500	21.000
	Tổng cộng	344.726	472.000	666.000
A	Thành phố Bắc Giang			
1	Dân số phát triển theo hàm số Po $(1 + a)^n$			
1.1	Tỷ lệ tăng dân số (%)	2,72	2,60	1,90
	Tăng tự nhiên	1,15	1	0,8
	Tăng cơ học	1,57	1,60	1,10
1.2	Dân số (người)	184.253	226.000	300.000
	Dân số tăng		41.747	74.000
	Tăng tự nhiên		15.267	28.700
	Tăng cơ học		26.480	45.300
2	Dân số tăng cơ học (do nhu cầu tuyển mộ số lượng lao động để phát triển công nghiệp) Pm		7.500	10.000
3	Thành phần dân số khác (sinh viên nội trú, lực lượng vũ trang, cán bộ làm việc luân chuyển...).		18.000	20.000

	Tổng cộng	184.253	251.500	330.000
B	Khu vực mở rộng (H Yên Dũng)			
1	Dân số phát triển theo hàm số $Po(1 + a)^n$			
1.1	Tỷ lệ tăng dân số (%)	2,00	2,15	1,95
	Tăng tự nhiên	1,10	1	0,8
	Tăng cơ học	0,90	1,15	1,15
1.2	Dân số (người)	160.473	190.000	254.000
	Dân số tăng		29.527	64.000
	Tăng tự nhiên		13.296	24.100
	Tăng cơ học		16.231	39.900
2	Dân số tăng cơ học (do nhu cầu tuyển mộ số lượng lao động để phát triển công nghiệp) P_m		30.000	81.000
3	Thành phần dân số khác (sinh viên nội trú, lực lượng vũ trang, cán bộ làm việc luân chuyển...).		500	1.000
	Tổng cộng	160.473	220.500	336.000

1. Dân số tăng tự nhiên: với trình độ dân trí ngày càng cao và sự phát triển của các chương trình xã hội dân số kế hoạch hóa gia đình, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên sẽ có xu hướng giảm dần. Năm 2030, giữ ổn định ở mức 1% và giảm xuống 0,8% vào năm 2045. Bên cạnh đó, nền kinh tế của Đô thị Bắc Giang luôn phát triển mạnh đã thu hút được một lượng dân tăng cơ học có tính chất quy luật khoảng 42.000 – 85.000 người.

2. Dân số tăng cơ học do nhu cầu tuyển mộ lao động lớn để phát triển công nghiệp đô thị Bắc Giang: năm 2030 khoảng 37.500 người, năm 2045 khoảng 91.000 người, cụ thể như sau:

+ Thành phố Bắc Giang, với diện tích đất công nghiệp năm 2030 tăng thêm so với hiện nay khoảng 123 ha. Diện tích lấp đầy đất công nghiệp đến năm 2030 khoảng 98 ha và năm 2045 khoảng 123 ha. Nhu cầu lao động bình quân khoảng 60-80 lao động/ha. Đến năm 2030 cần khoảng 7.500 lao động, năm 2045 cần khoảng 10.000 lao động.

+ Huyện Yên Dũng, với diện tích đất công nghiệp năm 2030 tăng thêm so với hiện nay khoảng 1.465 ha. Diện tích lấp đầy đất công nghiệp đến năm 2030 khoảng 450 ha và năm 2045 khoảng 1.000 ha. Nhu cầu lao động bình quân khoảng 60-80 lao động/ha. Đến năm 2030 cần khoảng 30.000 lao động, năm 2045 cần khoảng 81.000 lao động.

Thành phần dân số khác (sinh viên nội trú, lực lượng vũ trang, cán bộ làm việc luân chuyển...).

3. Đô thị Bắc Giang là trung tâm của tỉnh về giáo dục đào tạo nên số lượng sinh viên tập trung tại đây tương đối lớn. Dự kiến năm 2030, tổng dân số thuộc các thành phần như sinh viên nội trú, lực lượng vũ trang, cán bộ làm việc luân chuyển... khoảng 18.500 người và năm 2045 khoảng 21.000 người. Trong đó, lượng dân số này tập trung chủ yếu tại thành phố Bắc Giang, do các cơ sở đào tạo được đặt chủ yếu tại thành phố.

d) Dự báo dân số đô thị

Năm 2022, dân số nội thị Đô thị Bắc Giang: 146.114 người, chiếm 42,39% tổng dân số.

Đến năm 2030, dân số nội thị Đô thị Bắc Giang khoảng 410.000 người, chiếm 86,86% tổng dân số.

Đến năm 2045, dân số nội thị Đô thị Bắc Giang: 596.000 người, chiếm 89,49% tổng dân số.

3.4. Dự báo quy mô sử dụng đất

Căn cứ vào quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm ban hành về quy hoạch xây dựng, khả năng quỹ đất, điều kiện tự nhiên, môi trường, áp dụng chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật theo tiêu chí đô thị loại I. Dự báo nhu cầu đất xây dựng đô thị như sau:

- Đến năm 2030, đất dân dụng khoảng 4.100 ha, đạt bình quân khoảng 100 m²/người.

- Đến năm 2045, đất dân dụng khoảng 5.960 ha, đạt bình quân khoảng 100 m²/người.

3.5. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

Căn cứ vào Quy chuẩn và Tiêu chuẩn, Quy phạm của Nhà nước ban hành đối với đô thị loại I và các tiêu chuẩn kỹ thuật theo hướng hiện đại trên thế giới đã áp dụng thành công có thể vận dụng, các chỉ tiêu sử dụng trong đồ án được dự kiến như sau:

Bảng 21. Bảng chỉ tiêu sử dụng đất và hạ tầng xã hội – hạ tầng kỹ thuật

TT	Loại hình	Đơn vị tính	Đến năm 2045
I	Các chỉ tiêu sử dụng đất		
	Đất khu dân dụng	m ² /người	45-60 <i>Trong quá trình lập quy hoạch, nếu đô thị có tính đặc thù có thể lựa chọn chỉ tiêu khác, nhưng phải có các luận chứng, đảm bảo nằm trong ngưỡng 45-100 m²/người</i>
	<i>Bao gồm:</i>		
1	Đất đơn vị ở	m ² /người	15-28 <i>(Trong trường hợp đô thị có tính đặc thù có thể lựa chọn chỉ tiêu ≥ 15 m²/người)</i>
2	Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị	m ² /người	≥ 4
3	Đất cây xanh đô thị	m ² /người	≥ 6
4	Đất giao thông đô thị	m ² /người	≥ 13
II	Các chỉ tiêu hạ tầng xã hội		

1	Giáo dục		
	Trường trung học phổ thông	chỗ/1.000 người	≥ 40
		m ² /1 chỗ	≥ 10
2	Y tế		
	Bệnh viện đa khoa	giường/1000 người	≥ 4
		m ² /giường bệnh	≥ 100
3	Văn hóa - TDTT		
3.1	Sân thể thao cơ bản	m ² /người	$\geq 0,6$
		ha/công trình	≥ 1
3.2	Sân vận động	m ² /người	$\geq 0,8$
		ha/công trình	$\geq 2,5$
3.3	Trung tâm văn hóa thể thao	m ² /người	$\geq 0,8$
		ha/công trình	≥ 3
3.4	Nhà văn hóa (hoặc cung văn hóa)	số chỗ/ 1000người	≥ 8
		ha/công trình	$\geq 0,5$
3.5	Nhà thiếu nhi (hoặc cung thiếu nhi)	số chỗ/ 1000người	≥ 2
		ha/công trình	≥ 1
4	Thương mại (chợ)	ha/công trình	≥ 1
III	Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật		
1	Giao thông		
1.1	Giao thông (Mật độ mạng lưới đường)	km/km ²	6,5-4 (tính đến đường chính khu vực)
1.2	Tỷ lệ đất giao thông (không bao gồm giao thông tĩnh) so với đất xây dựng đô thị tính đến đường khu vực	%	≥ 13

2	Cấp nước		
2.1	Nước sinh hoạt	l/người/ng.đ	≥ 130
2.2	Nước tưới cây rửa đường	%Qsh	≥ 8
2.3	Nước cho SX nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	%Qsh	≥ 8
2.4	Nước công nghiệp tập trung	m ³ /ha-ngđ	≥ 20 (tối thiểu cho 60% diện tích khu công nghiệp)
2.5	Nước cho CTCC, dịch vụ	%Qsh	≥ 10
3	Cấp điện		
3.1	Cấp điện sinh hoạt, điện năng		
	Điện năng	KWh/người/năm	≥ 1.100
	Phụ tải	W/người	≥ 450
3.2	Công trình công cộng (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt)	%	40
3.3	Phụ tải điện công nghiệp	KW/ha	160 ÷ 350
3.4	Phụ tải điện sản xuất TTCN	KW/ha	120 ÷ 140
3.5	Phụ tải điện kho tàng	KW/ha	50
4	Thoát nước thải	%	$\geq 80\%$ chỉ tiêu cấp nước
5	Thông tin liên lạc		
5.1	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số	%	≥ 95
5.2	Thuê bao Internet	Thuê bao/100 dân	≥ 25
6	Vệ sinh môi trường		
6.1	Rác thải sinh hoạt	Kg/người/ngày	$\leq 1,3$
6.2	Rác thải công nghiệp	Tấn/ha	0,3
7	Nghĩa trang, nhà tang lễ		

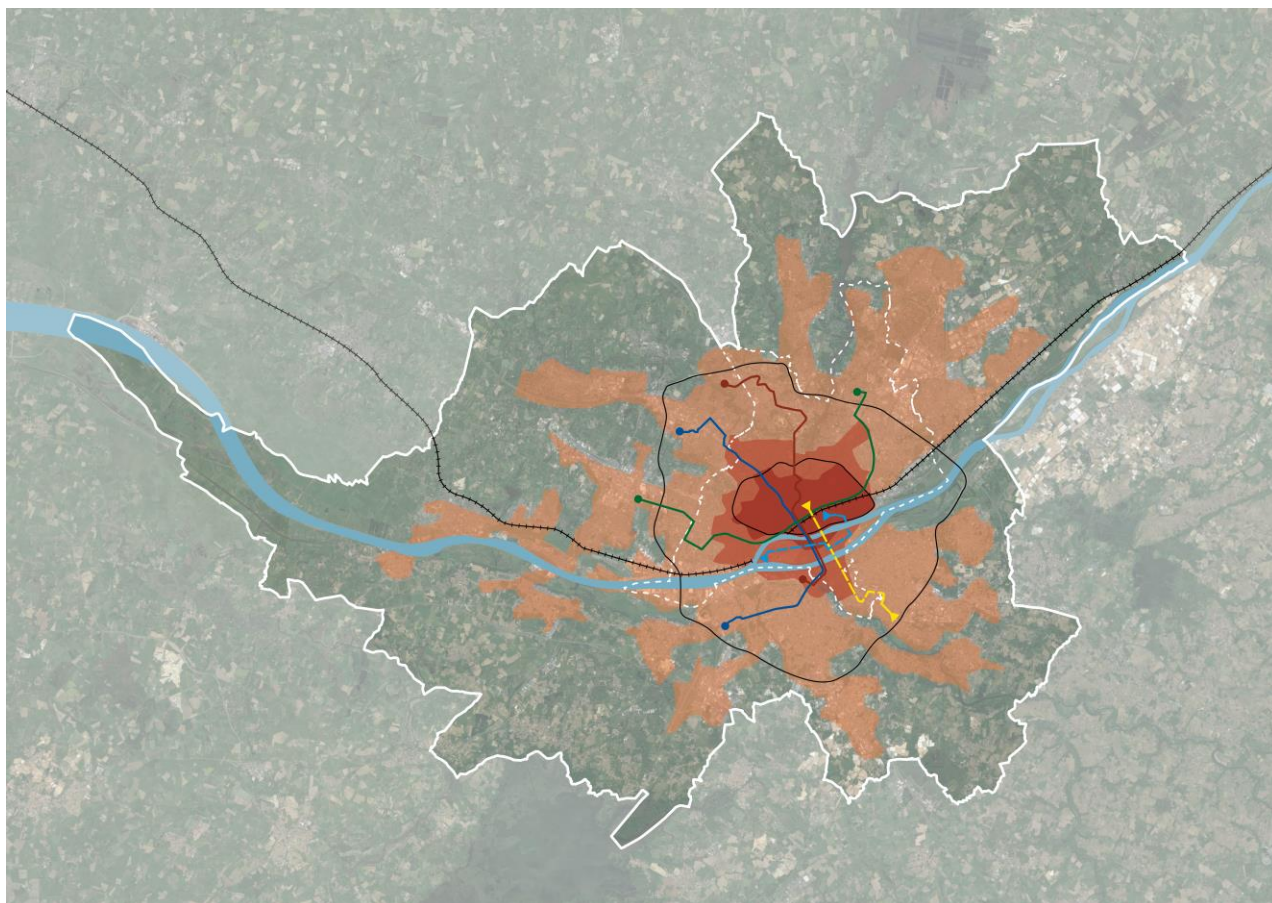
7.1	Nghĩa trang	Ha/1000 dân	$\geq 0,04$
7.2	Nhà tang lễ	Nhà /250.000 dân	≥ 1

3.6. Kinh nghiệm quốc tế về quy hoạch và phát triển đô thị có tính chất tương tự

3.6.1. Kinh nghiệm quốc tế 1: Đô thị Nantes - Pháp: Chiến lược phát triển giao thông bền vững

Thành phố Nantes và khu vực mở rộng là tập hợp các đô thị tạo thành một thực thể hành chính lớn hơn, cho thấy những điểm tương đồng với thành phố Bắc Giang về mặt tổ chức không gian, dân số và các lĩnh vực hoạt động.

Việc nghiên cứu quy hoạch giao thông của thành phố Nantes và phần mở rộng là phù hợp với định hướng mở rộng đô thị Bắc Giang, đặc biệt là kể từ khi “Nantes Metropole” giành được Giải thưởng Civitas vào năm 2009 (Giải thưởng CIVITAS nêu bật một số giải pháp di chuyển đô thị bền vững, sáng tạo và thành công nhất được thực hiện bởi các thành phố trên khắp châu Âu)



Đô thị Nantes và vùng phụ cận

Với định hướng phát triển 2 tuyến đường vành đai kết hợp với hệ thống giao thông đa phương thức:

Đường vành đai ngoài đóng một vai trò quan trọng trong việc luân chuyển giao thông đường bộ đô thị và ven đô kết nối hệ thống giao thông đối ngoại tới các thành phố khác tránh băng qua các khu vực đông dân cư nhất của Nantes.

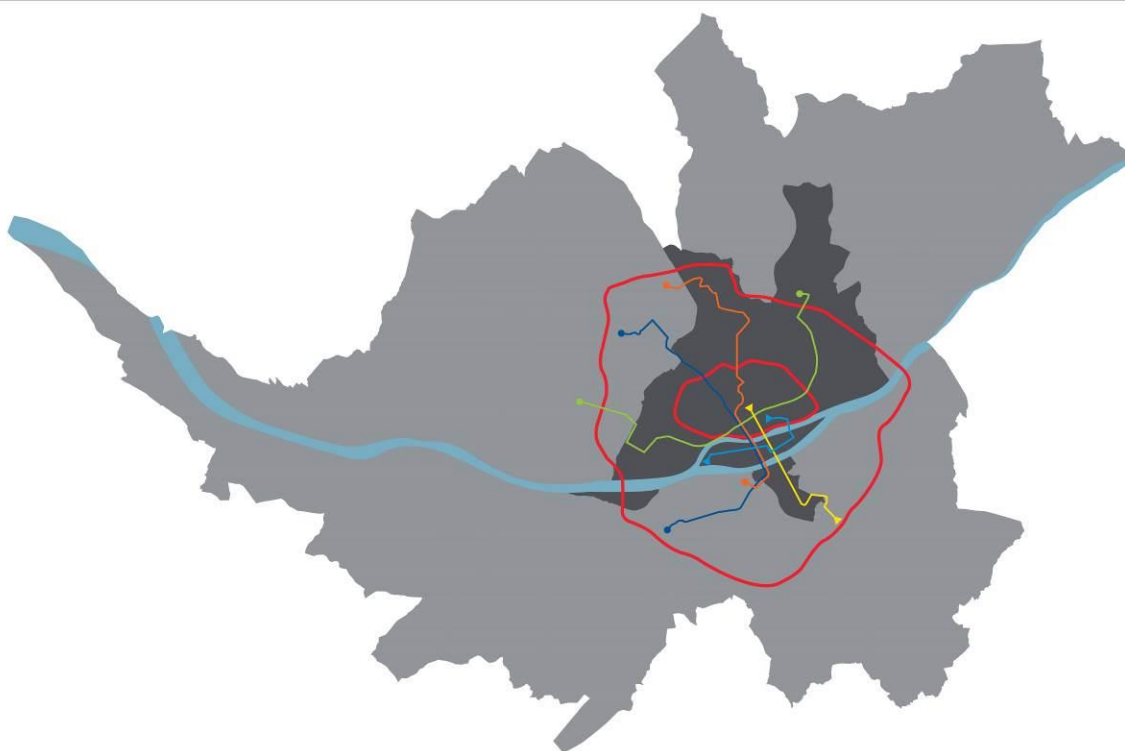


Trục đại lộ đô thị



Giao thông đường thủy

Đường vành đai trong được quy hoạch với chức năng như một đại lộ đô thị cung cấp dịch vụ giao thông công cộng quan trọng (xe buýt, xe điện) phục vụ các khu vực đông đúc nhất của Nantes.



Sơ đồ quy hoạch hệ thống giao thông Đô thị Nantes

Đô thị Nantes và phần mở rộng có mạng lưới giao thông công cộng bao phủ với:

- + 3 tuyến xe điện
- + 2 tuyến Busway/Bus Rapid Transit (BRT) - phương tiện giao thông có làn đường riêng-
- + 57 tuyến xe buýt (+ xe buýt đêm và 39 tuyến xe buýt trường học)
- + 3 tuyến buýt đường sông

+ 570 km đường dành cho xe đạp

Bài học kinh nghiệm:

Phát triển một mạng lưới giao thông công cộng hiệu quả bao phủ toàn bộ đô thị, đồng thời hình thành một hệ thống giao thông tầng bậc - 2 đường vành đai (bên trong và bên ngoài) để phân tách các luồng giao thông nội đô với các luồng giao thông đối ngoại (tốc độ cao) kết nối các trung tâm đô thị lớn xung quanh.

3.6.2. Kinh nghiệm quốc tế 2: Trung tâm đa chức năng - phát triển hỗn hợp “Park 2020”: Khu vực phát triển kinh tế tuần hoàn đầu tiên tại Hà Lan

“Park 20/20” là một khu vực phát triển hỗn hợp nhiều chức năng (văn phòng, khách sạn, hạ tầng thể thao, bán lẻ và không gian công cộng) gần với sân bay Schiphol ở Amsterdam. Nhờ giải pháp thiết kế khép kín, một mô hình bền vững giải quyết một cách tổng thể những vấn đề về khả năng tiếp cận và tính di động, kết nối, thiết kế thụ động và các hệ thống quản lý năng lượng, nước và chất thải tích hợp. Các khu vực cây xanh, quảng trường đô thị, vườn công cộng và đường đi bộ dọc tuyến kênh bên trong Park 20/20 được tạo ra nhẩy mạnh tính kết nối với những không gian rộng hơn. Kích thước và hình dáng được tối ưu hóa cho hướng của ánh nắng mặt trời để không gian xanh bên ngoài và không gian bên trong ngôi nhà đều tràn đầy ánh nắng mặt trời.



Bài học kinh nghiệm:

- Tận dụng sự tương thích của công nghiệp công nghệ cao với các chương trình đô thị để tạo ra một khu công nghiệp hỗn hợp, tích hợp các cơ sở sản xuất, nghiên cứu và cao ốc văn phòng, cơ sở giáo dục, không gian công cộng xanh.

- Áp dụng những nguyên tắc thiết kế bền vững vào dự án (tích hợp đa dạng sinh học, qui trình thiết kế công nghiệp có khả năng cắt giảm hiệu quả hoàn toàn lượng rác thải, hạ tầng kỹ thuật xanh,...)

3.6.3. Kinh nghiệm quốc tế 3: Phục hồi công viên ven sông “Peuple de L’Herbe” – Pháp

Khu vực “Parc du Peuple de l’herbe” đã từng là mỏ khai thác vật liệu dọc sông Seine vùng ngoại ô Paris đã dần chuyển thành một vùng đầm lầy.

Vào năm 2010, sự chuyển của vùng đất rộng 113 ha này thành một khu vực sinh thái (có khả năng chịu ngập lụt và không xây dựng) trong Kế hoạch Phòng chống Nguy cơ Lụt - thành một công viên cảnh quan và giải trí cấp vùng .

Ngày nay công viên được công nhận như một vùng tự nhiên có tác động tốt đến hệ sinh thái tự nhiên và tạo ra một khu vực phục vụ nhu cầu giải trí và giáo dục của người dân, với vai trò như một bảo tàng sống của các loài côn trùng, chồi quan sát, sân chơi, đường đạp xe, những căn cabin nổi phục vụ cho du lịch sinh thái,...



BEFORE: SAND EXTRACTION SITE ALONG THE RIVER SEINE



AFTER: ECOLOGICAL RESTAURATION, LEISURE PARK



BIRDWATCHING AND INSECTS MUSEUM



TRANSITION FROM HILLY WOODLANDS TO RIPARIAN VEGETATION

Bài học kinh nghiệm:

- Cải thiện và làm nổi bật giá trị sinh thái của cảnh quan sông và sự chuyển đổi giữa môi trường trên cạn và dưới nước (vùng đầm lầy, phục hồi bờ sông): trồng các loại cây khác nhau để tăng cường đa dạng sinh học của động thực vật
- Sử dụng kỹ thuật phytoremediation (là một phương pháp sử dụng các loài thực vật để hấp thụ hoặc phân hủy các chất độc hại trong đất, nước và khí quyển.) để xử lý ô nhiễm đất và nước
- Phát triển tiện ích giải trí, giáo dục và du lịch sinh thái tăng tính hấp dẫn của khu vực.

4. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ TÍNH CHẤT

4.1. Quan điểm:

- Phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch ngành có liên quan trong vùng Tỉnh và Quốc gia;
- Kế thừa và phát huy các nội dung, định hướng còn giá trị của đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Bắc Giang đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 và đồ án Quy hoạch vùng huyện Yên Dũng được UBND Tỉnh Bắc Giang phê duyệt theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 24/12/2020
- Xây dựng tầm nhìn và mục tiêu chiến lược phát triển gắn với các tiềm năng, thế mạnh của Thành Phố, Huyện nói riêng và tỉnh Bắc Giang nói chung;
- Định hướng phát triển không gian Thành Phố được đặt trong mối quan hệ không gian của toàn vùng, kết nối với các dự án chiến lược của vùng Tỉnh và Quốc gia.
- Phát triển Thành Phố mở rộng đảm bảo trở thành đầu tàu phát triển của Tỉnh, nâng cao chất lượng đô thị, bảo vệ môi trường sinh thái tự nhiên và dựa trên chuyển đổi xanh và chuyển đổi số.
- Nghiên cứu lập quy hoạch chung Thành Phố mở rộng theo phương pháp luận, khoa học với các tiếp cận mới của các chuyên gia trong nước và quốc tế phù hợp tính đặc thù của đô thị.

4.2. Mục tiêu

- Cụ thể hoá các định hướng chiến lược của Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch chuyên ngành có liên quan để xây dựng và phát triển đô thị Bắc Giang trở thành một đô thị trung tâm, cửa ngõ quan trọng phía Đông Bắc của vùng Thủ đô Hà Nội.
- Đến năm 2030 cơ bản hoàn thành việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang phù hợp với Quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã.

- Đến năm 2030, phần đầu xây dựng đô thị Bắc Giang trở thành đô thị loại I (trong đó sáp nhập toàn bộ địa giới hành chính huyện Yên Dũng vào thành phố Bắc Giang).

- Làm cơ sở lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và quản lý phát triển đô thị, đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng khung của đô thị theo quy hoạch.

4.3. Tính chất

- Là đô thị trung tâm phía Đông Bắc của vùng Thủ đô Hà Nội, cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận - trung chuyển hàng hóa của vùng Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn); đầu mối kinh doanh - thương mại quan trọng của Vùng với các tỉnh Đông Bắc của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

- Là đô thị loại I (thành phố trực thuộc tỉnh), trung tâm hành chính - chính trị - kinh tế, văn hóa- xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh Bắc Giang.

- Là đô thị xanh và thông minh, trung tâm phát triển của vùng trọng điểm kinh tế (vùng Tây Nam của Tỉnh) với động lực phát triển chính là công nghiệp, dịch vụ, đô thị, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch - nghỉ dưỡng, có sức lan tỏa mạnh, lôi kéo phát triển các vùng khác trong Tỉnh.

- Có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng - an ninh.

5. TẦM NHÌN, CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

5.1. Tầm nhìn:

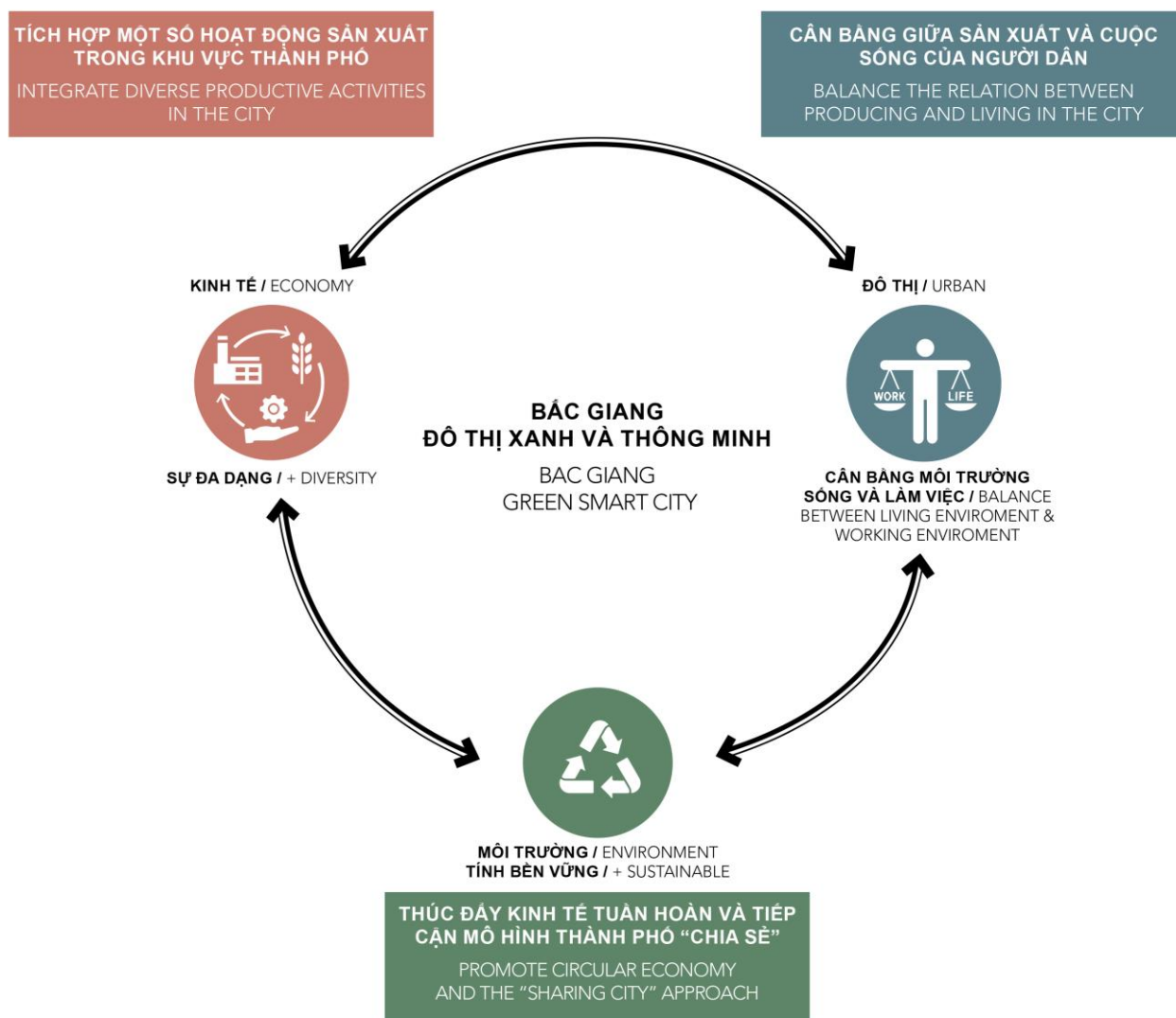
Xây dựng Đô thị Bắc Giang trở thành một thành phố “**Xanh và Thông minh**”, với các trung tâm chuyên ngành cấp vùng và quốc gia, hỗ trợ phát triển liên vùng; là trung tâm hành chính – chính trị, kinh tế, văn hóa, dịch vụ, KHKT, du lịch và giáo dục của tỉnh có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, một đô thị có môi trường sống tốt, gắn với cảnh quan thiên nhiên. Là khu vực có nhiều cơ hội đầu tư, điểm đến cho nhiều doanh nghiệp hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch và nhiều dịch vụ hỗ trợ khác:

Tích hợp một số hoạt động sản xuất trên địa bàn thành phố (công nghiệp-nông nghiệp-thực phẩm, sản xuất và thủ công, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hậu cần, sản xuất năng lượng, tái chế, R&D, bán lẻ và thương mại dịch vụ...), hình thành các khu vực phát triển hỗn hợp đa chức năng nhằm đa dạng hóa nền kinh tế của thành phố, đồng thời thúc đẩy sự hòa nhập xã hội.

Cân bằng giữa sản xuất và cuộc sống của người dân: đảm bảo sự phù hợp giữa môi trường sản xuất và môi trường sống, giải quyết những vấn đề liên quan đến sản xuất - như ô nhiễm môi trường, tắc đường, tiếng ồn,... xây dựng các không gian đa chức năng phát triển hỗn hợp và tăng cường không gian công cộng, để tăng tính hấp dẫn và thúc đẩy sự kết nối cộng đồng.

Thúc đẩy vòng tròn kinh tế và sự tiếp cận của “đô thị chia sẻ” hướng tới sự bền vững trong từng bước của chu trình sản xuất - phân phối - tiêu thụ. Tận dụng lợi thế

của sự gắn kết giữa các lĩnh vực (công nghiệp, nhà ở,...) để chia sẻ nguồn tài nguyên (chu trình đầu vào-đầu ra của năng lượng, chất thải...), cơ sở hạ tầng và không gian, cũng như phát triển các vòng tuần hoàn nhỏ.



5.2. Chiến lược phát triển:

Phát triển thành phố Bắc Giang một cách toàn diện, trở thành một trong các trung tâm động lực vùng phía Nam Tỉnh. Xu hướng phát triển thành phố theo hướng mở, hội nhập kinh tế vùng và đón nhận cơ hội hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển thành phố với vai trò liên kết phát triển công nghiệp sạch, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thương mại, dịch vụ, du lịch... với cơ chế chính sách, môi trường đầu tư thông thoáng, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong nước và quốc tế. Để phát triển thành phố Bắc Giang đạt được mong muốn cần thiết lập các chiến lược chính như sau:



1

**BẢO VỆ VÀ THÚC ĐẨY SỰ ĐA DẠNG CỦA CÁC
NGÀNH SẢN XUẤT Ở BẮC GIANG**
PRESERVE AND PROMOTE THE DIVERSITY OF
PRODUCTION SECTORS IN BAC GIANG



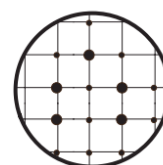
2

**PHÁT HUY ĐA DẠNG BẢN SẮC CỦA BẮC GIANG ĐỂ PHÁT
TRIỂN THÀNH PHỐ ĐA TRUNG TÂM, NĂNG ĐỘNG**
TAKE FULL ADVANTAGE OF BAC GIANG'S DIVERSE IDENTITIES
TO DEVELOP A POLYCENTRIC AND DYNAMIC CITY



3

**LÀM NỔI BẬT YẾU TỐ TỰ NHIÊN ĐỂ TĂNG CƯỜNG
SỨC HẤP DẪN CỦA THÀNH PHỐ**
HIGHLIGHT NATURAL ELEMENTS TO FOSTER THE
ATTRACTIVENESS OF THE CITY



4

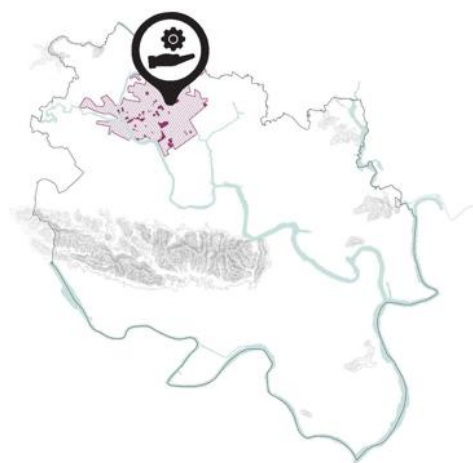
**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG
ĐA PHƯƠNG THỨC**
DEVELOP A MULTI-MODAL TRANSPORTATION STRATEGY

5.2.1. Bảo vệ và thúc đẩy sự đa dạng của các ngành sản xuất ở Bắc Giang

- Di dời dần các khu vực sản xuất công nghiệp nặng ra ngoài trung tâm đô thị hiện hữu, dành chỗ cho việc phát triển các trung tâm hỗn hợp đa chức năng - thương mại dịch vụ. Thúc đẩy đa dạng các ngành kinh tế của Bắc Giang nhằm làm cho đô thị trở nên bền vững hơn về kinh tế và môi trường,

- Phát triển công nghiệp sạch và công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kèm theo các ngành dịch vụ phụ trợ (các khu vực có chức năng tích hợp như khu vực nghiên cứu và sáng tạo, khu trưng bày sản phẩm, khu vực tích hợp giữa khu công nghiệp và khu đô thị kết nối thông qua những không gian công cộng, hệ thống giao thông công cộng...).

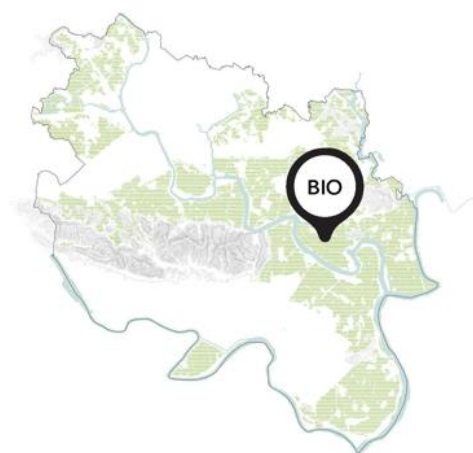
- Giữ gìn cơ cấu sử dụng đất ngành nông nghiệp và phát triển nông nghiệp sạch – nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm tăng giá trị và thương hiệu sản phẩm địa phương.



**PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VÀ GIỮ LẠI CÁC KHU VỰC CHỨC
NĂNG ĐÔ THỊ PHÙ HỢP TRONG TRUNG TÂM THÀNH PHỐ**
DEVELOP SERVICES AND MAINTAIN SOME COMPATIBLE
MANUFACTURES IN THE CITY-CENTRE



PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NHẸ, CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO MỘT CÁCH HÀI HÒA VỚI CÁC VÙNG ĐÔ THỊ
DEVELOP LIGHT AND HIGH-TECH INDUSTRIES
IN SYNERGY WITH URBAN AREAS



PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG NÔNG NGHIỆP SẠCH, CÔNG NGHỆ CAO ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG
DEVELOP R&D ABOUT HIGH-TECH AGRICULTURE PRODUCTS

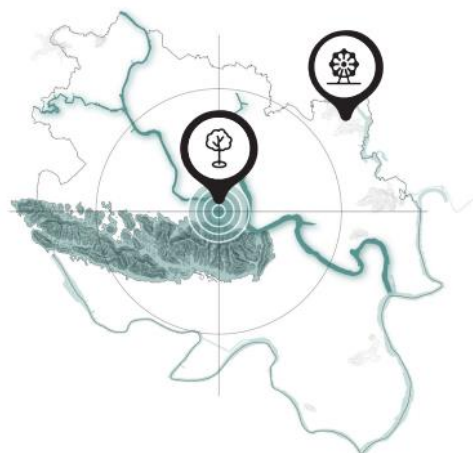
5.2.2. *Phát triển thành phố năng động đa trung tâm*

Tận dụng triệt để bản sắc đa dạng khu vực lập quy hoạch, phát triển ba trung tâm đô thị hiện hữu:

- củng cố hình ảnh trung tâm đô thị hiện hữu, xây dựng bộ mặt mới cho thành phố Bắc Giang như một trung tâm văn hóa lịch sử và trung tâm thương mại dịch vụ của vùng.
- Thị trấn Nham Biền phát triển trở thành trung tâm đô thị sáng tạo, phát triển hỗn hợp, cùng các chức năng phụ trợ cho việc phát triển các ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao
- Thị trấn Tân An phát triển trở thành trung tâm đô thị mới gắn với các chức năng cấp vùng.
- Tạo ra một trung tâm vui chơi giải trí tự nhiên cho toàn thành phố tại khu vực núi Nham Biền và sông Thương.



PHÁT TRIỂN 3 TRUNG TÂM ĐÔ THỊ HIỆN HỮU VÀ NHỮNG ĐẶC TRƯNG CỤ THỂ CỦA KHU VỰC
DEVELOP THE 3 EXISTING URBAN CENTRES
AND THEIR SPECIFIC IDENTITIES



TẠO RA TRUNG TÂM VUI CHƠI GIẢI TRÍ GẮN VỚI TỰ NHIÊN PHỤC VỤ CHO TOÀN THÀNH PHỐ
CREATE A NATURAL RECREATIONAL CENTRE
FOR THE WHOLE CITY

5.2.3. Làm nổi bật yếu tố tự nhiên để tăng cường sức hấp dẫn của thành phố

- Định hướng phát triển sông Thương và núi Nham Biền trở thành lá phổi xanh và trung tâm giải trí của thành phố Bắc Giang, đồng bộ và kết nối với các trung tâm đô thị. Phát triển du lịch bền vững và những hoạt động giải trí cấp vùng.

- Đối với vùng có nguy cơ bị ngập lụt, chuyển hóa thành các công viên sinh thái bán ngập, tăng sức hấp dẫn cho đô thị và đồng thời kiểm soát quá trình đô thị hóa và tạo ra các không gian thích ứng với biến đổi khí hậu.

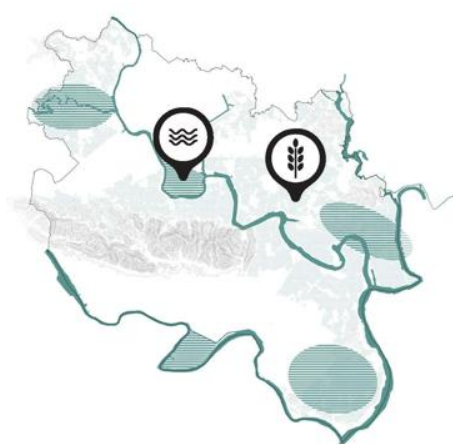
- Đề xuất di dời dần các cảng công nghiệp và những khu vực khai thác mỏ dọc khu vực sông Thương, chuyển đổi chức năng hành thành hành lang sinh thái ven sông và các hoạt động du lịch, vui chơi giải trí tăng sức hấp dẫn cho đô thị Bắc Giang.

- Khai thác và khôi phục hệ thống các dòng sông hình thành nên các hành lang xanh trong đô thị, từ đó phát triển đô thị dựa trên khung cấu trúc tự nhiên.



BIỂN SÔNG THƯƠNG VÀ NÚI NHAM BIỀN TRỞ THÀNH HÀNH LANG SINH THÁI VÀ TRỤC GIẢI TRÍ, NGHỈ NGƠI CỦA BẮC GIANG

PROMOTE THUONG RIVER AND NHAM BIEN MOUNTAIN AS THE ECOLOGICAL AND LEISURE SPINE OF BAC GIANG



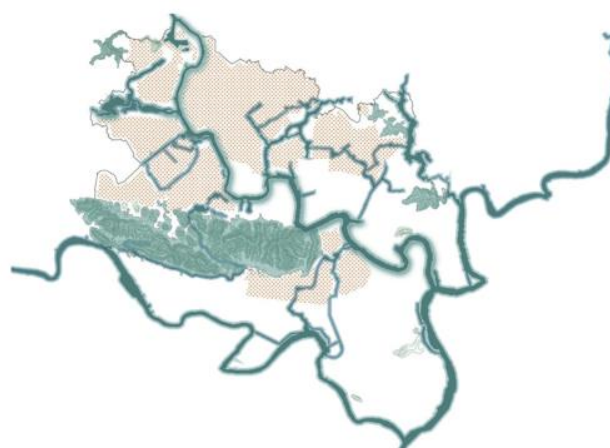
GIỮ CÁC VÙNG THÂM THẤU LŨ VÀ CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

KEEP PERMEABLE FLOODABLE LAND AND AGRICULTURE LAND



DỪNG NHỮNG HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP DỌC SÔNG THƯƠNG, NÂNG CAO TIÊU CHUẨN VỀ MÔI TRƯỜNG CHO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

STOP INDUSTRIAL ACTIVITIES ALONG THUONG RIVER, HIGH ENVIRONMENTAL STANDARDS FOR HEAVY INDUSTRIES



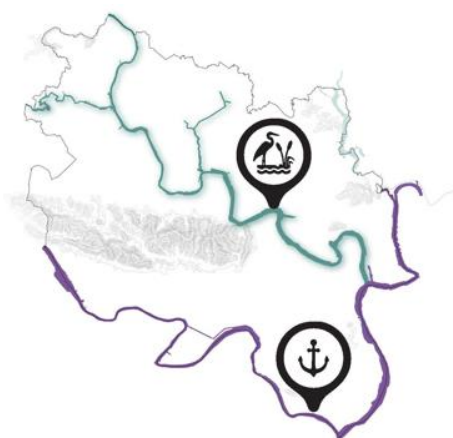
ĐÔ THỊ PHÁT TRIỂN DỰA TRÊN CẤU TRÚC TỰ NHIÊN

URBAN DEVELOPMENT BASED ON NATURAL STRUCTURE

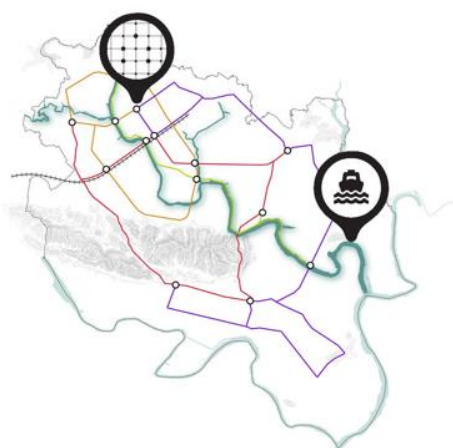
5.2.4. Phát triển giao thông đa phương thức



PHÂN TÁCH CÁC TUYẾN GIAO THÔNG ĐÔ THỊ VÀ VẬN TẢI
SEPARATE URBAN AND FREIGHT TRAFFIC FLOWS



TÁCH BIỆT TUYẾN ĐƯỜNG THỦY TỰ NHIÊN VÀ TUYẾN PHỤC VỤ CHO CÔNG NGHIỆP
SEPARATE NATURAL AND INDUSTRIAL WATERWAYS



PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG CÔNG CỘNG ĐA PHƯƠNG THỨC HIỆU QUẢ TRÊN TOÀN KHU VỰC
CREATE AN EFFICIENT MULTI-MODAL PUBLIC TRANSPORT SYSTEM ACROSS THE WHOLE TERRITORY



PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG MỀM DỌC THEO SÔNG THƯƠNG, KẾT NỐI TỚI CÁC TRUNG TÂM CHÍNH
DEVELOP A SOFT MOBILITIES NETWORK ALONG THUONG RIVER CONNECTED TO THE MAIN CENTRES AND ATTRACTIONS

- Phân tách các tuyến giao thông vận tải và giao thông đô thị. Tạo ra một tuyến giao thông khép kín kết nối các khu công nghiệp hiện trạng và các dự án khu công nghiệp trong tương lai nhằm phân tách luồng giao thông phục vụ cho người dân trong đô thị và luồng giao thông cho hàng hóa, tránh xung đột với các chức năng trong đô thị (tiếng ồn, ô nhiễm không khí), khu vực nông thôn và khu vực vui chơi giải trí.

- Tách biệt đường thủy đô thị và đường thủy công nghiệp. Ngừng hoạt động các khu vực khai thác dọc sông Thương (vận chuyển hàng hóa mật độ cao, khu vực khai thác cát) nhằm khai thác những tiềm năng của khu vực, biến nơi đây trở thành một hành lang giải trí gắn với tự nhiên. Đề xuất di dời những hoạt động và hệ thống cảng phục vụ công nghiệp ra phía sông Cầu.

- Phát triển hệ thống giao thông công cộng đa phương thức hiệu quả trong thành phố Bắc Giang, phục vụ cho khu vực đô thị và khu công nghiệp. Hệ thống giao thông công cộng

được phát triển dựa trên các tuyến vành đai khép kín, Tận dụng tuyến đường sắt hiện có và hệ thống tàu cao tốc đã được quy hoạch để tăng cường kết nối vùng.

- Phát triển hệ thống giao thông mềm dọc sông Thương, dọc tuyến đê và kết nối tới những trung tâm chính và các điểm tham quan (trung tâm đô thị, núi Nham Biền,...)

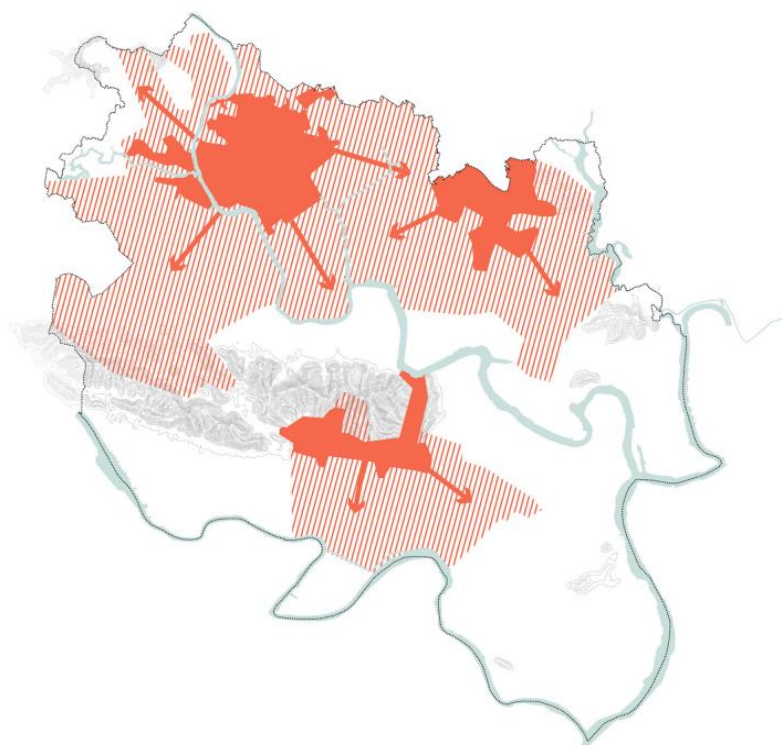
6. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ

6.1. Mô hình và hướng phát triển đô thị:

6.1.1. Kịch bản 1: Phát triển trọng tâm

Tiếp tục phát triển dựa trên nguyên tắc được xác định trong Quy hoạch chung 2017 của Thành phố Bắc Giang, bổ sung và khai thác các lợi thế có được do quy hoạch Quốc Gia, quy hoạch vùng mang lại và bổ sung định hướng các khu vực phát triển mới:

- Lấy sự phát triển đô thị làm trọng tâm, phát triển đô thị theo vết dầu loang từ lõi trung tâm hiện hữu hình thành các khu đô thị mới gắn liền với các khu chức năng đô thị.



Kịch bản 1: Phát triển trọng tâm

- Khai thác tối đa lợi thế của hệ thống giao thông liên vùng (đường sắt, đường thủy, đường cao tốc và VĐ5 vùng Thủ đô để hình thành các khu trung chuyển.

- Tuy nhiên, mô hình phát triển theo vết dầu loang đang thiếu tính tập trung làm cho đô thị chưa thực sự hấp dẫn, năng động và có bản sắc.

- Giá trị cảnh quan của núi Nham Biền và dòng sông Thương bị mất dần. Bên cạnh đó, nguy cơ xảy ra lụt gia tăng do quá trình đô thị hóa trong vùng thoát lũ.

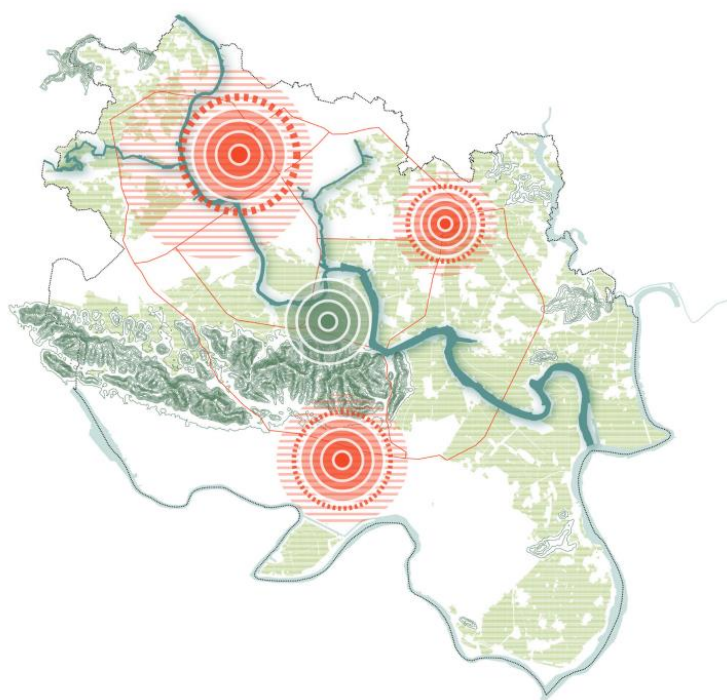
- Thu hẹp đất nông nghiệp có thể ảnh hưởng đến nền kinh tế nông nghiệp và cảnh quan tự nhiên đô thị).

6.1.2. *Kịch bản 2: Mô hình phát triển đô thị đa trung tâm theo nét đặc trưng riêng của từng khu vực*

- Đô thị đa trung tâm là đô thị có mô hình tổ chức không gian với nhiều trung tâm khác nhau, có tính chất độc lập hoặc phụ thuộc lẫn nhau. Mỗi trung tâm đều có tiêu chí của đô thị nén và chúng được liên kết với nhau bằng hệ thống giao thông công cộng

- Lấy núi Nham Biền và dòng sông Thương làm trung tâm và tác động ngược trở lại sự phát triển đô thị

- Phát triển ba trung tâm đô thị hiện hữu (Thành phố Bắc Giang, Thị trấn Nham Biền, Thị trấn Tân An) và tạo ra bản sắc riêng biệt của từng khu vực cùng với việc kiểm soát đô thị hiệu quả.



Kịch bản 2: Phát triển đô thị đa trung tâm

- Phát triển cấu trúc đô thị dựa vào các yếu tố tự nhiên là núi Nham Biền và dòng sông Thương.

- Kết hợp vùng thoát lũ dọc theo hai bên bờ sông và vùng sản xuất nông nghiệp nhằm ứng phó với nguy cơ xảy ra lũ lụt, và duy trì các sản phẩm nông nghiệp địa phương.

6.1.3. *Lựa chọn phương án phát triển*

a) Nguyên tắc lựa chọn phương án:

- Cách thức để xây dựng “đô thị nén đa trung tâm” có thể được tóm lược trong một số nguyên tắc cơ bản:

- + Sử dụng đất hỗn hợp;
- + Thiết kế công trình hướng đến sử dụng đất tối thiểu;
- + Tạo nhiều cơ hội và lựa chọn về nhà ở;
- + Tạo dựng các tiểu khu ưu tiên cho người đi bộ;
- + Hỗ trợ xây dựng các cộng đồng hấp dẫn với đặc trưng về nơi chốn;
- + Giữ gìn không gian mở, nông trại, cảnh quan tự nhiên tại những nơi có giá trị về môi trường;
- + Củng cố và xây dựng các dự án trực tiếp đem lại lợi ích cho cộng đồng hiện hữu;

- + Tạo nhiều cơ hội giao thông đa dạng;
- + Thúc đẩy sự tham gia cộng đồng và hợp tác ra quyết định trong phát triển;

- “Đô thị đa trung tâm” không đơn thuần là xây dựng nhiều hơn mà là tăng trưởng thông minh hơn với mục tiêu xây dựng các đô thị nhỏ gọn, hiệu quả từ sử dụng đất cho tới đi lại nhằm nâng cao khả năng tiếp cận đến các trung tâm công cộng, nhà ở, và việc làm với chi phí và cự ly di chuyển hợp lý, giảm thiểu chi phí hạ tầng và dịch vụ công, giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp, giảm thiểu tác động của quá trình đô thị hóa lên môi trường tự nhiên, và giảm bất bình đẳng xã hội.

- Các khu vực trung tâm thường được phát triển hỗn hợp đa chức năng, dọc hành lang giao thông công cộng nơi có thể khai thác phương thức đi lại phi cơ giới như đi bộ và xe đạp. Dành thêm không gian công cộng, cho cây xanh, và mặt nước, tăng khả năng tiếp cận đến tự nhiên giúp cải thiện sức khỏe cộng đồng. Phát triển đa trung tâm luôn tạo điều kiện để tạo sự đa dạng trong hệ sinh thái định cư, đem nhiều việc làm đến gần chỗ ở và các nhóm thu nhập xích lại gần nhau hơn.

b) Phân tích lựa chọn phương án:

TT	Kịch bản 1 Phát triển trọng tâm	Kịch bản 2 Phát triển đa trung tâm
Ưu điểm	- Gắn kết chặt chẽ với sự phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Đông Bắc Bộ, thúc đẩy mối quan hệ liên khu vực. - Tổ chức giao thông, phân khu chức năng theo hướng giảm tải một phần về giao thông đường bộ. - Phát triển đô thị theo hướng tập trung có trọng điểm tại khu vực trung tâm. - Các khu công nghiệp gây ô nhiễm sẽ được chuyển đổi và di dời.	- Gắn kết chặt chẽ với sự phát triển của vùng Thủ đô Hà Nội và vùng Đông Bắc Bộ, đưa lại động lực phát triển mạnh mẽ & làm biến chuyển cấu trúc không gian đô thị (phát huy ngoại lực và các chức năng cấp vùng). - Tổ chức giao thông, phân khu chức năng theo hướng tận dụng tối đa lợi thế cơ sở hạ tầng kết nối, phát huy nội lực phát triển của thành phố. - Phát triển đô thị theo hướng toàn diện, theo mô hình đô thị xanh và thông minh, đa trung tâm gắn với việc hình thành các khu chức năng, được liên kết chặt chẽ với nhau bằng hệ thống giao thông công cộng kết nối đồng bộ, hiện đại, tạo sự ổn định cho khu dân cư hiện hữu. - Tổ chức không gian, nâng cao giá trị sử dụng đất tạo động lực thu hút đầu tư; khai thác cảnh quan dòng sông Thương, núi Nham Biền tạo thành bộ khung thiên nhiên

TT	Kịch bản 1 Phát triển trọng tâm	Kịch bản 2 Phát triển đa trung tâm
		gắn kết các chức năng đô thị; phát huy đặc trưng của từng khu vực trong tổng thể chung. - Phát triển đồng bộ khu vực đô thị và nông thôn; chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiện đại; nâng cao chất lượng sống của người dân toàn thành phố.
Nhược điểm	- Chưa khai thác tối đa khả năng phát triển của khu vực phía Nam và phía Đông thành phố. - Chưa tận dụng tối đa lợi thế cơ sở hạ tầng kết nối tuyến đường cao tốc, vành đai 4 vùng Thủ đô Hà Nội. - Phát triển chưa cân bằng giữa khu vực đô thị và nông thôn.	- Tuyến đề sông Thương có cao độ cao hơn với cao độ thành phố, do vậy phải có các giải pháp ứng xử thích hợp. - Khu nhà máy phân đạm Hà Bắc trong khu vực nội thị, do vậy cần có giải pháp bảo đảm các yêu cầu về môi trường.

c) Các tiêu chí để lựa chọn phương án phát triển:

Bên cạnh việc sử dụng kết quả so sánh ưu, nhược điểm của các phương án kể trên, phương án 2 (Phát triển đa trung tâm) được lựa chọn vì những tiêu chí cụ thể là:

- Cập nhật được những biến chuyển mạnh mẽ của vùng Hà Nội (hạ tầng giao thông mới, tính chất chức năng mang tính liên vùng của đô thị cửa ngõ phía Bắc thủ đô và giảm tải áp lực về giáo dục đào tạo, y tế...). Biến những ngoại lực đến từ Vùng thành tiền đề phát triển đặc thù của thành phố Bắc Giang.

- Thể hiện được sự phát triển kinh tế - xã hội toàn diện các mặt và bền vững, phù hợp với mục tiêu tăng trưởng của vùng tỉnh Bắc Giang và cả nước. Phương án này thể hiện được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh và mạnh sang Dịch vụ - Công nghiệp - Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Đưa thành phố Bắc Giang trở thành hạt nhân tăng trưởng của vùng tỉnh nhưng đồng thời cũng có ảnh hưởng tích cực và hỗ trợ các huyện, địa phương lân cận cùng phát triển thông qua phát triển kinh tế, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật...nhân mạnh được tính cân bằng trong quy hoạch.

- Phù hợp với điều kiện hiện trạng về địa hình, đất đai. Gia tăng giá trị quỹ đất hiện có và khai thác tốt quỹ đất mới chuẩn bị cho quá trình phát triển mạnh mẽ trong tương lai. Đạt và vượt các tiêu chí đô thị loại I.

- Giải quyết được những bất cập trong quy hoạch trước đây chưa làm được như:

+ Khai thác giá trị cảnh quan của dòng sông Thương và núi Nham Biền, đưa đô thị kết nối với dòng sông nhiều hơn.

+ Phát triển đô thị đồng đều về ba cực: Bắc Giang – Tân An – Nham Biền sẽ giúp kiểm soát tốt quá trình đô thị hóa và xác định rõ các khu vực cửa ngõ và trung tâm của thành phố Bắc Giang.

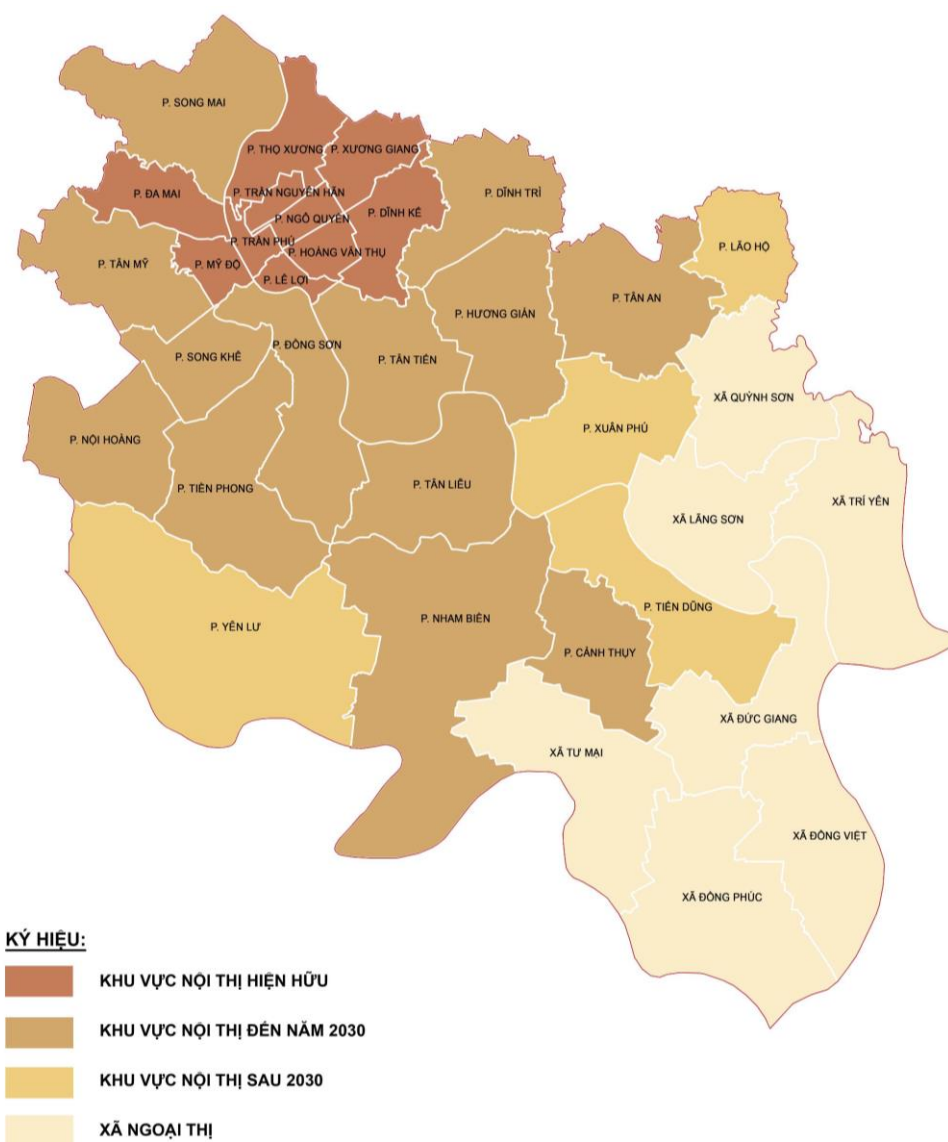
+ Phân khu chức năng rõ ràng và dự báo được quy mô đi kèm có tính khả thi cao.

+ Kết nối hạ tầng Nam - Bắc, Đông – Tây thông qua các tuyến giao thông vành đai liên mạch, thông suốt và là cơ sở tạo sức hút đô thị sang những khu vực mở rộng mới.

- Xác định rõ được tầm nhìn và chiến lược phát triển dài hạn cho thành phố.

6.2. Xác định khu vực nội thị, ngoại thị

Toàn đô thị Bắc Giang (TP Bắc Giang, H. Yên Dũng) có 34 đơn vị hành chính: DT 25.829 ha. Trong đó:



Sơ đồ ranh giới nội ngoại thị đến năm 2045

* Khu vực nội thị:

- Hiện trạng 2023: 10 Phường nội thị (Thọ Xương, Trần Nguyên Hãn, Ngô Quyền, Hoàng Văn Thụ, Trần Phú, Mỹ Độ, Lê Lợi, Xương Giang, Đa Mai, Dĩnh Kế). Diện tích: 2.174 ha, chiếm 8,42%

- Đến năm 2030: Định hướng thêm 13 đơn vị hành chính lên phường nội thị (theo KH số 479/KH-UBND 22/08/2022), nâng lên tổng 23 Phường nội thị, bao gồm: Thọ Xương, Trần Nguyên Hãn, Ngô Quyền, Hoàng Văn Thụ, Trần Phú, Mỹ Độ, Lê Lợi, Xương Giang, Đa Mai, Dĩnh Kế, Dĩnh Trì, Tân Mỹ, Đồng Sơn, Tân Tiến, Song Mai, Song Khê, Nham Biền, Tân An, Hương Gián, Tiên phong, Nội Hoàng, Tân Liễu, Cảnh Thụy. Diện tích: 14.004,78 ha, chiếm 54,22%

- Đến năm 2045: Dự kiến thêm 4 đơn vị hành chính lên phường nội thị, nâng lên tổng 27 Phường nội thị, bao gồm: Thọ Xương, Trần Nguyên Hãn, Ngô Quyền, Hoàng Văn Thụ, Trần Phú, Mỹ Độ, Lê Lợi, Xương Giang, Đa Mai, Dĩnh Kế, Dĩnh Trì, Tân Mỹ, Đồng Sơn, Tân Tiến, Song Mai, Song Khê, Nham Biền, Tân An, Hương Gián, Tiên phong, Nội Hoàng, Tân Liễu, Cảnh Thụy, Yên Lư, Xuân Phú, Lão Hộ, Tiến Dũng. Diện tích: 18.450,62 ha, chiếm 71,43%.

* Khu vực ngoại thị:

- Đến năm 2030: Các xã ngoại thị còn 11 đơn vị hành chính, bao gồm: Yên Lư, Xuân Phú, Lão Hộ, Quỳnh Sơn, Tiến Dũng, Trí Yên, Lãng Sơn, Đức Giang, Tư Mại, Tiến Dũng, Đồng Việt. Diện tích: 11.824,56 ha, chiếm 45,78%

- Đến năm 2045: Các xã ngoại thị còn 7 đơn vị hành chính, bao gồm: Quỳnh Sơn, Trí Yên, Lãng Sơn, Đức Giang, Tư Mại, Đồng Phúc, Đồng Việt. Diện tích: 7.378,72 ha, chiếm 28,57%.

6.3. Định hướng phát triển các khu chức năng đô thị:

Đến năm 2045 khu vực nội thị có tổng diện tích là 18.450,62 ha, chiếm 71,43%. Trên cơ sở kế thừa các phân khu theo QHC2017 và hướng phát triển đô thị theo **kịch bản 2 Phát triển đa trung tâm**. Khu vực nội thị được chia thành 9 phân khu đô thị làm cơ sở lập các quy hoạch phân khu đô thị để quản lý phát triển đô thị, đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng khung của đô thị theo quy hoạch.

- 1) Phân khu 1: Khu đô thị trung tâm hiện hữu;
- 2) Phân khu 2: Khu đô thị phức hợp, trung tâm mới đa năng;
- 3) Phân khu 3: Khu đô thị đầu mối – thương mại dịch vụ.
- 4) Phân khu 4: Khu đô thị phía Tây Bắc;
- 5) Phân khu 5: Khu đô thị sinh thái phía Bắc;
- 6) Phân khu 6: Khu đô thị cửa ngõ phía Đông;
- 7) Phân khu 7: Khu du lịch sinh thái núi Nham Biền;
- 8) Phân khu 8: Khu đô thị sáng tạo và sản xuất;
- 9) Phân khu 9: Khu vực hành lang xanh đa chức năng dọc sông Thương;



Sơ đồ phân khu đô thị khu vực nội thị

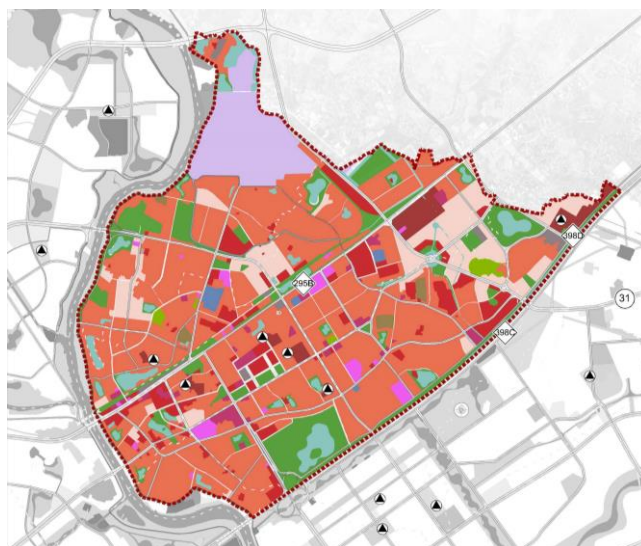
1) Phân khu 1: Khu đô thị trung tâm hiện hữu.

a. Tính chất và chức năng: Là khu vực trung tâm nội thành lịch sử thành phố Bắc Giang.

b. Diện tích khoảng 1.466 ha.

c. Dân số: Đến năm 2030: 129.300 người, đến năm 2045: 180.310 người.

d. Phạm vi: Thuộc trung tâm thành phố Bắc Giang, bao gồm các phường, xã: Đình Kế, Đình Trì, Hoàng Văn Thụ, Lê Lợi, Trần Phú, Ngô Quyền, Trần Nguyên Hãn, Thọ Xương, Xương Giang. Được giới hạn bởi: Phía Bắc giáp huyện Lạng Giang; Phía Nam giáp



Khu đô thị trung tâm hiện hữu

đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn và sông Thương; Phía Đông giáp huyện Lạng Giang; phía Tây giáp sông Thương.

e. Nguyên tắc phát triển:

- Tôn trọng cấu trúc đô thị hiện trạng, sử dụng đất đối với các khu dân cư hiện hữu và đã được phê duyệt.

- Quy hoạch hoàn thiện trục đường Xương Giang, Hùng Vương, Nguyễn Thị Minh Khai để tạo lập trục chính đô thị, là trung tâm dịch vụ - thương mại và kinh tế của thành phố.

- Cải tạo hệ thống hạ tầng xã hội - kỹ thuật trên khu vực để nâng cao chất lượng sống của cư dân.

- Định hướng di dời dần những khu, cụm công nghiệp không phù hợp với sự phát triển bền vững của đô thị (công nghiệp nặng, công nghiệp gây ô nhiễm môi trường) và chuyển đổi các nhà máy cũ đó thành các không gian công cộng như: Công viên, thương mại dịch vụ, văn phòng, bảo tàng,...

- Tăng cường và cải tạo các không gian công cộng ven sông mới nhằm tạo ra nhiều không gian vui chơi giải trí kết nối cộng đồng và tăng sức hấp dẫn cho khu trung tâm thành phố.

f. Định hướng quy hoạch chính:

Các khu chức năng chính cơ bản được giữ theo Quy hoạch phân khu Khu số 1 đã được UBND Tỉnh phê duyệt, bao gồm:

- Đối với khu đô thị trung tâm hiện hữu phía Nam ĐT 295B: Chính trang, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật, giải quyết các vấn đề ngập úng cho đô thị, các vấn đề về môi trường của đô thị. Phát huy giá trị truyền thống trên các tuyến phố, tuyến đường cấp phân khu vực, cải tạo chỉnh trang, thiết kế đô thị các công trình kiến trúc đặc trưng và công trình điểm nhấn cho đô thị trung tâm.

- Đối với Khu đô thị hiện hữu phía Bắc ĐT 295B: Cải tạo chỉnh trang khu dân cư hiện hữu phía Bắc ĐT 295B. Thiết lập hành lang an toàn đường sắt, hành lang bảo vệ bờ đê sông Thương. Xây dựng không gian bảo vệ môi trường xung quanh Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa Chất Hà Bắc đối với các khu dân cư; Đề xuất xây dựng công viên mới sinh thái ven sông Thương; khai thác và xây dựng khu dịch vụ du lịch sinh thái ven sông tạo thêm sản phẩm du lịch cho thành phố, gắn với tuyến du lịch đường thủy nội vùng.

- Đối với Khu vực phát triển mới phía Đông: Phát triển các khu dân cư mới hiện đại và đồng bộ về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật. Bổ sung quỹ đất phát triển nhà ở cho thành phố với đa dạng các loại hình nhà ở mới; Bổ sung các chỉ tiêu công cộng cho Thành phố; Đảm bảo khả năng kết nối an toàn qua hệ thống đường sắt Hà Nội Lạng Sơn; Kết nối phát huy giá trị Khu di tích lịch sử Chiến thắng Xương Giang vào trong không gian chung phát triển đô thị. Kết nối các hoạt động cộng đồng tận dụng không gian cây xanh, không gian mặt nước điều hòa và thoát nước đô thị khu vực phía Đông của thành phố.

- Đối với Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa Chất Hà Bắc: Khu vực cần được khoanh vùng ranh giới giữa công nghiệp và các chức năng khác của đô thị. Lập hành lang cách ly bảo vệ môi trường hạn chế mở rộng xây dựng phát triển dân cư; Kiểm soát môi trường đối với các hoạt động xử lý nước thải và chất thải của nhà máy nhằm giảm thiểu tối đa tới môi trường xung quanh và môi trường nước của Sông Thương; Các khu vực phát triển công nghiệp, kho tàng mới cần đảm bảo các hành lang an toàn và cách ly đối với các khu dân dụng.

- Đối với khu trung tâm hành chính - chính trị hiện hữu của Tỉnh, trong tương lai sẽ di dời sang vị trí mới, vì vậy sẽ chuyển đổi thành đất hỗn hợp đa chức năng, nhằm đa dạng hóa quỹ đất phát triển cho nhu cầu thực tế của địa phương và tổ chức đấu giá để tạo nguồn vốn xây dựng khu trung tâm hành chính - chính trị mới của Tỉnh tại khu vực Tân An thuộc phân khu 2.

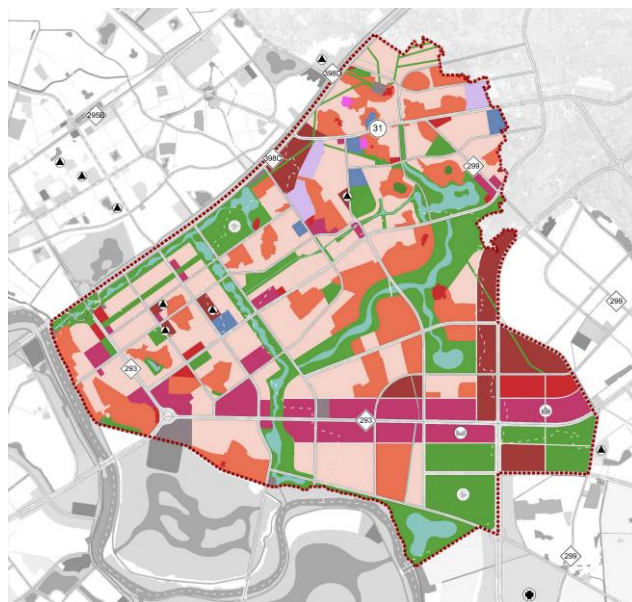
2) Phân khu 2: Khu đô thị phức hợp, trung tâm mới đa năng.

a. Tính chất và chức năng: Là khu đô thị phía Đông Nam đường cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, là khu đô thị phức hợp, trung tâm mới đa năng của Tỉnh và Thành phố.

b. Diện tích khoảng 2.252 ha.

c. Dân số: Đến năm 2030: 53.000 người, đến năm 2045: 88.100 người.

d. Phạm vi: Thuộc các phường, xã: Hoàng Văn Thụ, Lê Lợi, Đình Kế, Tân Tiến, Hương Gián, Đình Trì, Xuân Phú và thị trấn Tân An. Được giới hạn bởi: Phía Đông Bắc giáp xã Thái Đào (Lạng Giang); Phía Nam, Tây Nam giáp đô thị Sông Thương; Phía Đông giáp đường quy hoạch Tân An (Yên Dũng); Phía Tây Bắc giáp đường cao tốc Hà Nội-Lạng Sơn.



Khu đô thị phức hợp, trung tâm mới đa năng

e. Nguyên tắc phát triển:

- Quy hoạch và bổ xung hệ thống hạ tầng xã hội - kĩ thuật trên khu vực để nâng cao chất lượng sống của cư dân.

- Khu vực mở rộng của trung tâm đô thị hiện hữu về phía Nam đường cao tốc tập trung phát triển các chức năng trung tâm cấp vùng, cấp tỉnh, cấp thành phố quan trọng.

- Quy định mật độ xây dựng và tầng cao của các khu vực tương đối cao ở phần lõi và giảm giảm ra xung quanh.

f. Định hướng quy hoạch chính:

- Đối với khu vực theo ranh giới phân khu Khu số 2 cũ: Các khu chức năng chính cơ bản được giữ theo Quy hoạch phân khu Khu số 2 đã được duyệt, bao gồm: Khu trung

tâm hành chính thành phố Bắc Giang đã được xây dựng mới nằm phía Tây ĐT293; Khu cơ quan của Tỉnh tại cửa ngõ phía Đông vào khu đô thị; Khu thể thao của Tỉnh được giữ nguyên vị trí tiếp giáp đường gom và dải cây xanh mặt nước Phía Bắc khu đô thị, bao gồm các công trình: Nhà thi đấu đa năng, bể bơi, các sân thể thao ngoài trời...và tổ chức khu trung tâm văn hoá - triển lãm - hội chợ gắn với khu công viên hồ nước và khu thể thao thành một quần thể trung tâm văn hóa, thể dục thể thao của Tỉnh; Phía Đông Bắc khu đô thị, dọc theo QL31 và khu vực giao nhau giữa đường dẫn cầu lên Đồng Sơn và đường Minh Khai kéo dài bố trí quỹ đất để xây dựng các Trung tâm đào tạo và trường chuyên nghiệp có quy mô lớn; Khu dịch vụ, công nghiệp được quy hoạch tại vị trí tiếp giáp với QL31 và Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn; Khu công viên, dải cây xanh gắn với nước mặt, hồ điều hòa được bố trí dọc theo đường gom Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, trục chính Tây Bắc - Đông Nam khu vực trung tâm và bổ sung trục Đông Bắc – Tây Nam dọc theo hướng đường dẫn lên Cầu Đồng Sơn.

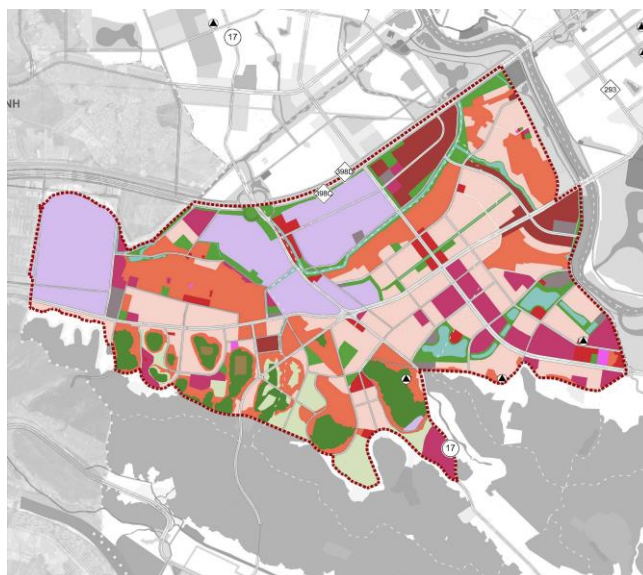
- Đối với khu vực mở rộng ranh giới mới: Tập trung phát triển khu đô thị mới hiện đại đa chức năng về phía Đông trên cơ sở khai thác hai bên tuyến đường tỉnh ĐT293 và trục Bắc Nam 2 mới, bao gồm: Tổ chức khu trung tâm hành chính – chính trị mới của Tỉnh kết hợp quảng trường trung tâm và các công trình công cộng, cơ quan cấp Tỉnh (Nhà khách Tỉnh, bảo tàng, thư viện, cung thiếu nhi Tỉnh...); Tổ chức khu liên hợp thể thao cấp vùng, Khu trung tâm thương mại, tài chính, ngân hàng và hội nghị Quốc tế và các khu thương mại, dịch vụ, mua sắm, khu kinh tế đêm bám dọc 2 bên tuyến ĐT293 và trục Bắc Nam 2 mới; Phát triển các đơn vị ở theo mô hình hiện đại và đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội làm tăng giá trị hình ảnh khu đô thị phức hợp, trung tâm mới đa năng; Ưu tiên phát triển các công viên - dải cây xanh đô thị trên cơ sở khai thác, khai thông các sông, suối và kênh tiêu nước.

3) Phân khu 3: Khu đô thị đầu mối – thương mại dịch vụ.

a. Tính chất và chức năng: Là khu đô thị dịch vụ đa chức năng bao gồm: Đô thị - Dịch vụ - Công nghiệp; một khu vực phát triển đa dạng các loại hình nhà ở với các dịch vụ hạ tầng xã hội đồng bộ, phục vụ nhu cầu phát triển dân cư mới của thành phố và vùng lân cận. Là Trung tâm logistic phía Tây Nam Thành Phố gắn với cảng sông Đồng Sơn và cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn, với mô hình “Công viên Logistics đô thị”.

b. Diện tích khoảng 1.914 ha.

c. Dân số: Đến năm 2030: 42.800 người, đến năm 2045: 64.900 người.



Khu đô thị đầu mối – thương mại dịch vụ

d. Phạm vi: Thuộc các xã Đồng Sơn, Song Khê, Nội Hoàng và Tiền Phong. Được giới hạn bởi: Phía Bắc giáp đường cao tốc Hà Nội-Lạng Sơn; Phía Nam giáp núi Nham Biền; Phía Đông giáp đê sông Thương; Phía Tây giáp huyện Việt Yên.

e. Nguyên tắc phát triển:

- Xác định là vùng cửa ngõ phía Tây thành phố với chức năng đầu mối kinh doanh thương mại, kết nối với Việt Yên và kết nối với cao tốc đi Hà Nội và Bắc Ninh.

- Ưu tiên các chức năng phát triển thuận lợi trong việc kết nối vùng, phát triển các trung tâm Logistic quốc tế - trung tâm tiếp vận, trung chuyển hàng hóa kết nối với Trung Quốc thông qua cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn).

- Hình thành khu vực Kinh tế đêm gắn với các hoạt động kinh doanh thương mại, trên cơ sở khai thác tuyến đường vành đai VĐ1, kết nối thuận tiện với các đường trục chính và dòng sông Thương, kết hợp với Cảng Đồng Sơn tạo ra trung tâm kinh tế cấp vùng.

f. Định hướng quy hoạch chính:

Các khu chức năng chính cơ bản được giữ theo Quy hoạch phân khu (Phân khu 3) đã được duyệt, trong đó điều chỉnh 1 phần ranh giới thuộc xã Tân Liễu đưa ra khỏi phân khu và mở rộng về phía Tây thuộc xã Nội Hoàng, để phù hợp với phân vùng phát triển mới, bao gồm:

- Đối với Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng, bố trí các không gian xây dựng nhà máy xí nghiệp công nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng mật độ đảm bảo yêu cầu với khu và cụm công nghiệp; mạng lưới giao thông ô tô, kết nối thuận tiện với các trục giao thông chính, có dải cây xanh cách ly đảm bảo yêu cầu môi trường với các khu dân dụng xung quanh, khuyến khích các nhà máy xí nghiệp có công nghệ thân thiện môi trường, trong không gian công nghiệp bố trí đầy đủ các công trình dịch vụ, hạ tầng đầu mối và cây xanh cảnh quan trọng khu vực.

- Đối với Khu hạ tầng, kho bãi Logistics Quốc tế thành phố Bắc Giang, là không gian đặc biệt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đây là Trung tâm đầu mối, phân phối, trung chuyển hàng hóa, mua sắm của các hướng từ tỉnh Lạng Sơn về thủ đô Hà Nội và ngược lại; các đô thị khác trong Vùng thủ đô Hà Nội, là điểm dừng cho hướng vận chuyển hàng hóa từ các tỉnh miền núi phía Bắc về phía các cảng biển thuộc tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng và ngược lại. Vì vậy cần phát triển với mô hình hiện đại tiếp cận các công nghệ tiên tiến trên thế giới phục vụ các hoạt động trung chuyển hàng hóa và lưu kho, khu gia công, kho bãi tập kết thương mại, giao dịch, trưng bày triển lãm, hành chính, dịch vụ, nhà ở chuyên gia, văn phòng giao dịch, có sự gắn kết chặt chẽ với trạm dừng nghỉ trên đường cao tốc.

- Đối với Khu Logistics gắn với cảng Đồng Sơn, nằm phía Nam tuyến đường nối QL17 với ĐT293, là khu vực có quỹ đất phục vụ cho các hoạt động công nghiệp gắn với Logistics giai đoạn dài hạn và các nhu cầu về đầu tư, với điều kiện thuận lợi có cảng sông Đồng Sơn, là đầu mối giao thông đường thủy, gắn kết chặt chẽ các hoạt động Logistics, công nghiệp, bố trí các công trình hỗn hợp cao tầng dọc trên tuyến tiếp cận với cảng và hỗ trợ hạ tầng và gắn kết với dân cư hiện hữu cũng như các khu dân cư mới.

- Đối với Khu dân cư đô thị dịch vụ Logistics, nằm phía Bắc tuyến đường nối QL17 với ĐT293, với quỹ đất tập trung phát triển các công trình dịch vụ thương mại hỗn hợp cao tầng phục vụ khu đô thị và Logistics, phát triển dân cư mới gắn với các cụm dân cư hiện hữu với đầy đủ các tiện ích đô thị phục vụ các khu nhà ở, cải thiện hạ tầng trong khu dân cư hiện hữu, tạo thêm các lối công cộng dịch vụ và cây xanh trong khu cũ, tăng giá trị và môi trường sống, bố trí các trường học, nhà trẻ, y tế nhà văn hóa cộng đồng trong các lõi khu nhà ở, các mạng lưới kênh tưới tiêu được quy hoạch lại theo các trục giao thông và kết hợp với các không gian cây xanh tạo nên các trục, tuyến cây xanh hấp dẫn kết nối trong toàn khu.

- Đối với Khu nhà ở sinh thái Đồng Sơn, có điều kiện thuận lợi trong không gian sinh thái nông nghiệp ven đê sông Thương. Xây dựng mô hình nhà ở sinh thái gắn với cảnh quan nông nghiệp kết hợp du lịch nghỉ dưỡng. Bố trí đầy đủ tiện tích và công trình hạ tầng xã hội.

- Đối với Khu dân cư Tiên Phong, nằm về phía Tây Nam khu vực thuộc xã Tiên phong, khu vực sẽ được phát triển các khu dân cư dịch vụ đô thị gắn với khu dân cư xã Tiên Phong hiện hữu, với mô hình theo hướng hiện đại nhà ở thấp tầng, gắn với điều kiện địa hình cảnh quan tự nhiên ven núi và nông nghiệp sinh thái. Cung cấp đầy đủ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đảm bảo chỉ tiêu phát triển thành phường đến năm 2030 và đáp ứng nhu cầu thiết yếu của các khu dân cư mới và hiện hữu.

- Đối với khu dân cư Nội Hoàng, xây dựng khu nhà ở thấp tầng kết hợp với khu nhà ở cao tầng gắn với các khu dân cư hiện hữu ven đê, tổ chức khu cây xanh công viên, khu dịch vụ công cộng, khu trường THCS, tiểu học, mầm non. Bố trí nhà ở xã hội, nhà ở công nhân tại khu vực đảm bảo các điều kiện môi trường cho khu vực.

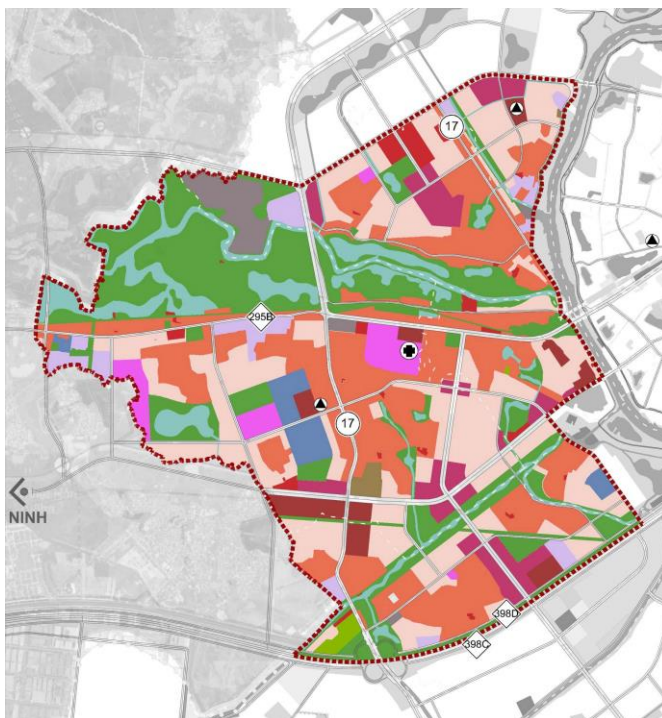
4) Phân khu 4: Khu đô thị phía Tây Bắc.

a. Tính chất và chức năng: Là khu đô thị mới phía Tây sông Thương gắn với trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp, các cụm công nghiệp và làng nghề hiện trạng, trung tâm y tế, giáo dục cấp tỉnh, khu du lịch sinh thái ngôi Đa Mai.

b. Diện tích khoảng 1.537 ha.

c. Dân số: Đến năm 2030: 46.200 người, đến năm 2045: 64.200 người.

d. Phạm vi: Thuộc các phường, xã: Mỹ Độ, Đa Mai, Song Mai, Tân Mỹ, Song Khê và Đồng Sơn. Được giới hạn bởi: Phía Bắc giáp đường Trần Hưng Đạo; Phía Nam giáp đường cao tốc Hà Nội-Lạng Sơn; Phía Đông giáp đê sông Thương; Phía Tây giáp huyện Việt Yên.



Khu đô thị phía Tây Bắc

e. Nguyên tắc phát triển:

- Phát triển đô thị mới phía Tây Bắc là khu ở sinh thái chất lượng cao gắn với dịch vụ du lịch sinh thái công viên hoa ngòai Đa Mai.

- Phát triển mật độ thấp phù hợp với điều kiện tự nhiên trong vùng có khả năng bị ngập lụt.

f. Định hướng quy hoạch chính:

Các khu chức năng chính cơ bản được giữ theo Quy hoạch phân khu Khu số 4 đã được duyệt, trong đó điều chỉnh 1 phần ranh giới thuộc xã Tăng Tiến (huyện Việt Yên) đưa ra khỏi phân khu và chỉnh 1 phần ranh giới phía Bắc đường Trần Hưng Đạo sang Phân khu 5, để phù hợp với định hướng mới, bao gồm:

- Đối với Khu vực phía Tây, giới hạn bởi tuyến Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang, QL17 và tuyến ĐT295B, bố trí không gian xây dựng các công trình công cộng và công trình thương mại - dịch vụ, hỗn hợp dọc trên tuyến giao thông chính hướng Đông Tây; các Trung tâm Y tế, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, giáo dục; các khu ở sinh thái, công viên, cây xanh, hồ điều hòa và đất công nghiệp.

- Đối với Khu vực phía Đông Nam, giới hạn bởi tuyến Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang, QL17, ĐT295B và sông Thương, phát triển không gian đô thị có mật độ xây dựng cao, với hầu hết diện tích là đất dân cư hiện hữu gắn với khu vực Bệnh viện của tỉnh trên tuyến ĐT295. Phát triển không gian, quy hoạch các công trình công cộng và công trình thương mại dịch vụ, hỗn hợp, triển lãm dọc trên tuyến giao thông chính, phát triển hạ tầng và gắn kết với dân cư hiện hữu cũng như các khu dân cư mới.

- Đối với Khu vực phía Bắc, giới hạn bởi tuyến ĐT295B, sông Thương, với quỹ đất tự nhiên tương đối lớn nhưng chịu ảnh hưởng của vùng cảnh quan ven ngòai Đa Mai và các khu vực cảnh quan đầm, ao xung quanh, do đó khu vực thuận lợi cho phát triển công viên nông nghiệp sinh thái quy mô lớn (Công viên sinh thái, công viên hoa Đa Mai), khu vực có làng nghề cần được bảo tồn và phát triển. Bên cạnh đó, phát triển đô thị gồm các khu ở, khu dịch vụ công cộng, dịch vụ du lịch, thương mại; trung tâm nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe tập trung phía Nam đường Trần Hưng Đạo.

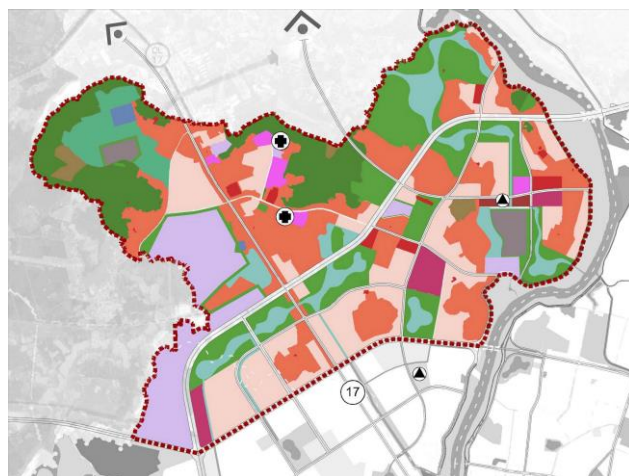
5) Phân khu 5: Khu đô thị sinh thái phía Bắc.

a. Tính chất và chức năng: Là khu đô thị sinh thái gắn với du lịch sinh thái nghỉ dưỡng núi Phúc Thượng, đồi Quảng Phúc, trung tâm du lịch - dịch vụ xã hội, khu sản xuất và thực nghiệm nông nghiệp công nghệ cao.

b. Diện tích khoảng 907ha.

c. Dân số: Đến năm 2030: 14.200 người, đến năm 2045: 22.400 người.

d. Phạm vi: Thuộc các xã: Song Mai, Đa Mai. Được giới hạn bởi: Phía Bắc giáp huyện Tân Yên; Phía Nam giáp



Khu đô thị sinh thái phía Bắc

đường Trần Hưng Đạo; Phía Đông giáp
đê sông Thương; Phía Tây giáp huyện
Việt Yên.

e. Nguyên tắc phát triển:

- Phát triển đô thị mới phía Bắc là khu ở sinh thái chất lượng cao gắn với dịch vụ du lịch đồi Quảng Phúc, núi Nghĩa Trung, du lịch sinh thái nông nghiệp - thủy sản.

- Phát triển mật độ thấp phù hợp với điều kiện tự nhiên trong vùng có khả năng bị ngập lụt.

f. Định hướng quy hoạch chính:

Các khu chức năng chính cơ bản được giữ theo Quy hoạch phân khu Khu số 5 đã được duyệt, trong đó điều chỉnh mở rộng 1 phần ranh giới phía Bắc đường Trần Hưng Đạo thuộc phân khu Khu số 4 đã duyệt sang Phân khu 5 và điều chỉnh hướng tuyến đường VD2 đi vào giữa phân khu, để phù hợp với định hướng mới, bao gồm:

- Đối với Khu vực phía Đông Nam, phát triển khu đô thị dịch vụ thương mại, văn hóa - thể thao và dân cư mới hai bên trục đường Thân Khuê, bao gồm: Cơ quan hành chính phường, trung tâm văn hóa, sân vận động, bể bơi, nhà thi đấu đa năng, công viên, các công trình dịch vụ thương mại, siêu thị, cửa hàng kinh doanh và nhà ở chia lô, nhà ở kết hợp kinh doanh, biệt thự, nhà chung cư.

- Đối với Khu vực phía Tây Bắc, phát triển đô thị sinh thái, bao gồm: công trình dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch sinh thái nông nghiệp - thủy sản và du lịch sinh thái núi Nghĩa Trung; khu dân cư mật độ thấp.

- Đối với Khu vực phía Nam và phía Đông, phát triển vùng sản xuất nông nghiệp - thủy sản công nghệ cao và dịch vụ du lịch sinh thái nông nghiệp; xây dựng một số cụm dịch vụ du lịch theo mô hình sinh thái để phục vụ du lịch trải nghiệm sinh thái nông nghiệp.

- Đối với khu vực núi Nghĩa Trung và núi Quảng Phúc, phát triển khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng núi với sản phẩm là nghỉ dưỡng cao cấp, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, trung tâm dưỡng lão – dịch vụ xã hội, tìm hiểu văn hóa - ẩm thực.

- Đối với Khu vực dân cư hiện trạng, công trình công cộng, dịch vụ thương mại, một số cơ quan, công trình di tích lịch sử, tôn giáo tín ngưỡng tâm linh, đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống giao thông, thoát nước, xây dựng các công viên, vườn hoa sân thể thao, bãi đỗ xe, cải tạo môi trường cảnh quan làng xóm, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, cấu trúc làng xóm nông nghiệp truyền thống, thúc đẩy phát triển mô hình du lịch cộng đồng.

6) Phân khu 6: Khu đô thị cửa ngõ phía Đông.

a. Tính chất và chức năng: Là khu đô thị phụ trợ gắn với cửa ngõ nông nghiệp, ngòi Mân chảy ra sông Lục Nam, đồi núi thấp khu vực Lão Hộ, Quỳnh Sơn và khu du lịch Tây Yên Tử.

b. Diện tích khoảng 2.043 ha.

c. Dân số: Đến năm 2030: 35.700 người, đến năm 2045: 53.090 người.

d. Phạm vi: Thuộc thị trấn Tân An và các xã: Lão Hộ, Xuân Phú. Được giới hạn bởi: Phía Bắc giáp xã Thái Đào, huyện Lạng Giang; Phía Nam giáp xã Lăng Sơn và đê sông Thương; Phía Đông giáp xã Quỳnh Sơn và xã Lan Mầu, huyện Lục Nam; Phía Tây giáp xã Hương Gián, Đình Trì và đê sông Thương.

e. Nguyên tắc phát triển:

- Kế thừa và tôn trọng cấu trúc phát triển hiện hữu.

- Phát triển đô thị song song với việc hoàn thiện đường Vành đai 5 vùng thủ đô, các khu công nghiệp quy mô lớn cấp tỉnh nằm cận kề như KCN Yên Sơn, Yên Sơn – Bắc Lũng, CCN Lan Mầu.

- Khai thác phát triển các chức năng gắn với cửa ngõ phía Đông, trục vành đai VĐ2 và vành đai VĐ5 thủ đô Hà Nội đi qua.

- Khai thác ngôi Mân, cảnh quan tự nhiên phát triển khu đô thị sinh thái Lão Hộ gắn với công viên vui chơi giải trí phía Đông thành phố.

f. Định hướng quy hoạch chính:

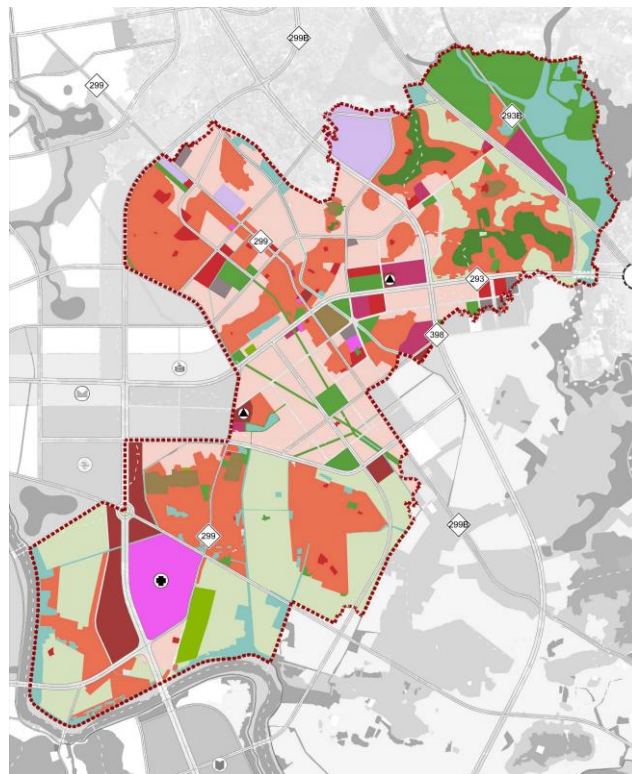
- Đối với khu vực thị trấn Tân An và xã Lão Hộ, được định hướng đến năm 2030 phát triển lên Phường nội thị, các khu chức năng chính cơ bản được giữ theo Quy hoạch chung thị trấn Tân Dân mở rộng đã được duyệt năm 2019, trong đó điều chỉnh 1 phần ranh giới phía Tây thuộc thị trấn Tân An đưa sang phân khu 2 và điều chỉnh 1 số hướng tuyến giao thông chính, để phù hợp với định hướng mới, bao gồm:

- + Trên cơ sở khung giao thông chính (đường ĐT293, ĐT299, ĐT299B) của khu vực, cập nhật điều chỉnh hướng tuyến đường vành đai 5 thủ đô Hà Nội và quy hoạch mới tuyến đường vành đai 2 đô thị Bắc Giang, điều chỉnh tuyến đường tránh phía Nam ĐT293 đảm bảo mạng lưới giao thông mạch lạc và kết nối tốt với các khu vực xung quanh;

- + Quy hoạch các cơ quan hành chính, quảng trường, công viên cây xanh, các công trình công cộng cấp Phường, hỗn hợp, thương mại dọc theo ĐT293, ĐT299 tạo điểm nhấn kiến trúc cảnh quan cho khu đô thị;

- + Khu đô thị mới được quy hoạch dọc theo ĐT293 trên cơ sở khung giao thông và hạ tầng hiện hữu kết hợp chỉnh trang mở rộng khu dân cư hiện hữu của thị trấn Tân An;

- + Cụm công nghiệp hiện trạng tại thị trấn Tân An được giữ nguyên quy mô hiện trạng, cập nhật khu công nghiệp Thái Đào - Tân An theo quy hoạch Tỉnh, xung quanh



Khu đô thị cửa ngõ phía Đông

khu, cụm công nghiệp cần quy hoạch giải cây xanh cách ly bao quanh đảm bảo vệ sinh môi trường đối với khu vực dân cư đô thị.

+ Khu vực phía Đông Bắc thuộc xã Lão Hộ: Từ tuyến vành đai 2 đô thị Bắc Giang đến đường vành đai 5 thủ đô Hà Nội, phát triển điểm dân cư mật độ thấp trên cơ sở cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện trạng bám theo các gò đồi, kết hợp phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp đô thị chất lượng cao; Từ tuyến đường vành đai 5 thủ đô Hà Nội đến hết ranh giới về phía Đông Bắc, phát triển khu công viên, vui chơi giải trí quy mô lớn phía Đông Bắc đô thị Bắc Giang trên cơ sở khai thác cảnh quan tự nhiên đồi Mân và mở rộng các đầm, ao hồ về phía Đông (thuộc xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam) tạo thành hồ nước lớn, phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí, nghỉ ngơi cuối tuần cho đô thị Bắc Giang nói riêng, khu vực lân cận cấp Vùng nói chung.

- Đối với khu vực xã Xuân Phú, xây dựng mới Bệnh viện đa khoa tại trục đường Bắc Nam 2 mới. Ngoài ra khu vực có mật độ dân cư thấp, có quỹ đất rộng lớn, có hệ thống kênh tưới tiêu đảm bảo cấp và tiêu thoát nước thuận lợi thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, vì vậy khu vực này sẽ tập trung cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu, bổ sung các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đảm bảo đầu tư phát triển lên Phường nội thị sau năm 2030. Các khu dân cư khu vực này sẽ hạn chế quy hoạch mở rộng, gìn giữ và khai thác phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đô thị...tạo quỹ đất dự trữ phát triển đô thị trong tương lai.

7) Phân khu 7: Khu đô thị dịch vụ du lịch sinh thái núi Nham Biền.

a. Tính chất và chức năng: Là khu đô thị sinh thái gắn với dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, thể dục thể thao (sân golf), du lịch sinh thái, du lịch tâm linh. Là khu vực bảo vệ môi trường cảnh quan sinh thái lâm nghiệp, lá phổi xanh cho đô thị Bắc Giang.

b. Diện tích khoảng 2.599 ha.

c. Dân số: Đến năm 2030: 23.000 người, đến năm 2045: 30.300 người.

d. Phạm vi: Thuộc thị trấn Nham Biền và các xã: Nội Hoàng, Tiên Phong, Tân Liễu, Yên Lư. Được giới hạn bởi: Phía Bắc giáp xã Thái Đào, huyện Lạng Giang; Phía Nam giáp khu công nghiệp Yên Lư, trung tâm thị trấn Nham Biền (dọc theo kênh tiêu chân núi Nham Biền); Phía Đông giáp xã Cảnh Thụy, Tiến Dũng và sông Thương; Phía Tây giáp khu công nghiệp Vân Trung.



Khu đô thị dịch vụ du lịch sinh thái núi Nham Biền

e. Nguyên tắc phát triển:

- Phát triển núi Nham Biền với vai trò là lá phổi xanh của thành phố và là trung tâm du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng - tâm linh.

- Đảm bảo vệ và cải thiện tự nhiên khu vực, góp phần tạo nên bản sắc cho đô thị Bắc Giang bằng cách hạn chế các công trình xây dựng và mở khai thác tại núi Nham Biền.

- Tận dụng tiềm năng của cảnh quan tự nhiên phát triển những khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí gắn với tự nhiên nhằm thu hút khách du lịch và dân cư trong và ngoài khu vực.

- Phát triển du lịch tâm linh, tín ngưỡng của khu vực, tạo ra nét đặc trưng địa phương.

f. Định hướng quy hoạch chính:

- Đối với các Khu dân cư hiện trạng bám dọc chân núi thuộc xã Nội Hoàng, Tiên Phong, Tân Liễu, Yên Lư và thị trấn Nham Biền, sẽ hạn chế mở rộng, chỉ tập trung cải tạo, chỉnh trang, bổ sung các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đảm bảo đầu tư phát triển lên Phường nội thị đến năm 2030, gắn với điều kiện địa hình cảnh quan tự nhiên ven núi và nông nghiệp sinh thái.

- Đối với khu vực núi Nham Biền phía Tây quốc lộ 17, sẽ định hướng phát triển khu sân Golf gắn với các công trình dịch vụ: nhà hàng, khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng, khu resort và khu thể dục thể thao được bố trí theo cụm điểm, ven đường vào khu vực sân golf tạo nên điểm nhấn cảnh quan cho toàn khu vực.

- Đối với khu vực núi Nham Biền phía Đông quốc lộ 17, sẽ định hướng phát triển là trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; du lịch tâm linh, tín ngưỡng trên cơ sở bảo vệ và cải thiện tự nhiên khu vực, góp phần tạo bản sắc cho đô thị Bắc Giang và thu hút khách du lịch, dân cư khu vực. Phát triển khu đô thị mới cao cấp, mật độ thấp, thấp tầng gắn với dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, thể dục thể thao (sân Golf) trên cơ sở khai thác cảnh quan núi dọc phía Đông quốc lộ 17.

8) Phân khu 8: Khu đô thị sáng tạo và sản xuất.

a. Tính chất và chức năng: Là khu đô thị sáng tạo và sản xuất, cực phát triển kinh tế mới của đô thị Bắc Giang. Là khu đô thị cửa ngõ phía Nam, đầu mối giao thông quan trọng kết nối với các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương và Quảng Ninh.

b. Diện tích khoảng 4.378,13 ha.

c. Dân số: Đến năm 2030: 53.100 người, đến năm 2045: 75.500 người.

d. Phạm vi: Thuộc thị trấn Nham Biền và các xã: Yên Lư, Cảnh Thụy, Tiến Dũng. Được giới hạn bởi: Phía Bắc giáp chân núi Nham Biền và sông Thương; Phía Tây Nam giáp sông Cầu và thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh; Phía Đông giáp xã Đức Giang.

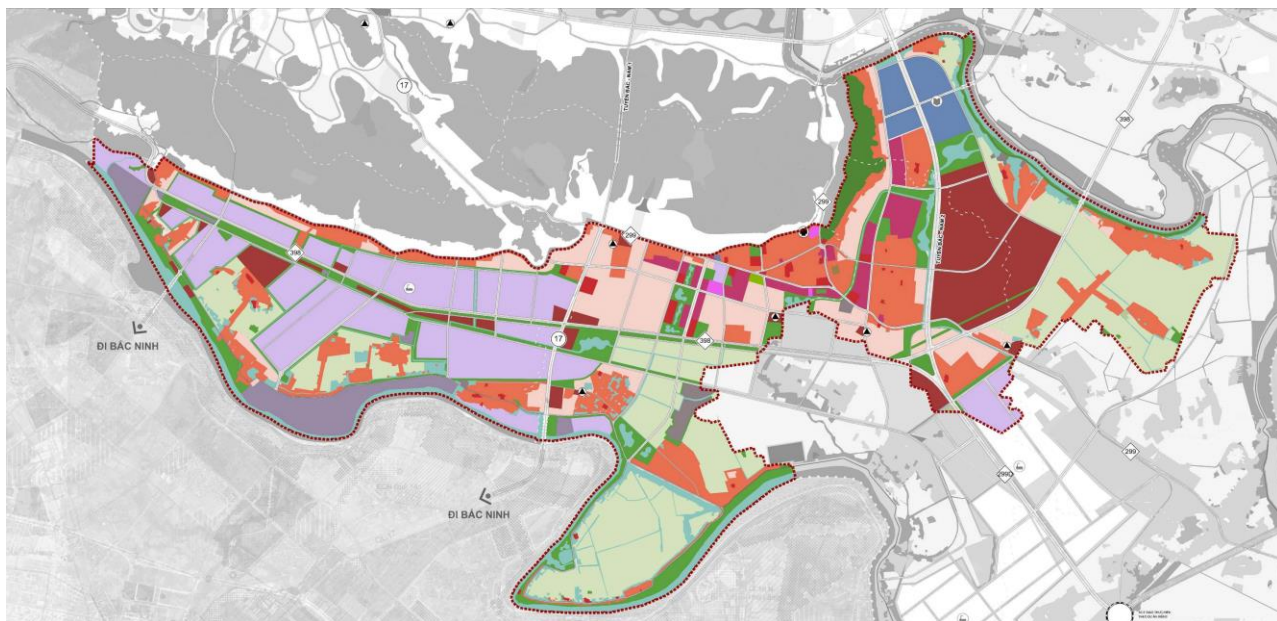
e. Nguyên tắc phát triển:

- Phát triển Khu đô thị sáng tạo và sản xuất Nham Biền trở thành cực phát triển Kinh tế mới phía Nam của đô thị Bắc Giang.

- Phát triển đô thị dịch vụ công nghiệp tạo cơ hội mới cho đô thị Bắc Giang trong việc thu hút nguồn lao động và dân cư trong tương lai.

- Xác định định hướng cụ thể và bền vững cho các khu công nghiệp để tạo ra một khu hỗn hợp (công nghiệp - đô thị - dịch vụ) đáng sống và làm việc.

- Tạo sự cộng hưởng giữa khu công nghiệp và đô thị về chiến lược, nguồn lực, không gian công cộng (trung tâm R&D, phòng trưng bày, tái sử dụng nhiệt thải từ các nhà máy...).



Khu đô thị sáng tạo và sản xuất

f. Định hướng quy hoạch chính:

Phát triển Khu đô thị sáng tạo và sản xuất trên cơ sở mở rộng thị trấn Nham Biền hiện hữu, trở thành cực phát triển kinh tế mới của Thành phố Bắc Giang:

- Đối với Khu trung tâm thị trấn Nham Biền hiện hữu và khu đô thị mới (phía Bắc tuyến đường tỉnh ĐT398), các khu chức năng chính cơ bản được giữ theo Quy hoạch chung thị trấn Neo mở rộng đã được duyệt năm 2020, bao gồm: các cơ quan hành chính - chính trị - kinh tế - văn hóa của huyện Yên Dũng (tương lai sẽ chuyển đổi mục đích sử dụng phù hợp khi sáp nhập vào thành phố Bắc Giang), còn lại là hệ thống các công trình quảng trường, trung tâm thương mại, hỗn hợp, dịch vụ công cộng, trung tâm văn hóa mới, công viên, thể dục thể thao, trung tâm y tế mới, cùng với các cụm dân cư mới phục vụ nhu cầu ở cho các chuyên gia, công nhân KCN Nham Sơn Yên Lư.

- Đối với Khu phía Nam tuyến đường tỉnh ĐT398, Các khu dân cư hiện hữu chỉ mở rộng phát triển sang các ô đất xen kẹt, tập trung cải tạo, chỉnh trang, bổ sung các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đảm bảo đầu tư phát triển lên Phường nội thị đến năm 2030 Các khu dân cư khu vực này sẽ hạn chế quy hoạch mở rộng lớn, gìn giữ và khai thác phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đô thị...tạo quỹ đất dự trữ phát triển đô thị trong tương lai. Xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn cho đô thị đảm bảo xã khu dân cư và bảo vệ môi trường.

- Đối với Khu vực mở rộng phía Đông Bắc, tại khu vực giao thoa giữa VĐ2, Tuyến Bắc Nam 2 và sông Thương, thuộc xã Tiến Dũng, Cảnh Thụy (huyện Yên Dũng), xây dựng mới Khu đô thị sáng tạo gắn với trung tâm đào tạo, nghiên cứu và khởi nghiệp phục vụ cho các chuyên gia hàng đầu và gia đình đến làm việc sinh sống. Khu đô thị này cần cung cấp các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ và hiện đại.

- Đối với các Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ (Yên Lư, Đức Giang, Đồng Phúc) sẽ là một cơ hội mới cho Đô thị Bắc Giang trong việc thu hút nguồn lao động và dân cư trong tương lai:

+ Xác định định hướng cụ thể và bền vững cho các khu công nghiệp để tạo ra một khu hỗn hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị đáng sống.

+ Tạo sự cộng hưởng giữa khu công nghiệp và đô thị về chiến lược, nguồn lực, không gian công cộng (trung tâm R&D, phòng trưng bày, tái sử dụng nhiệt thải từ các nhà máy...).

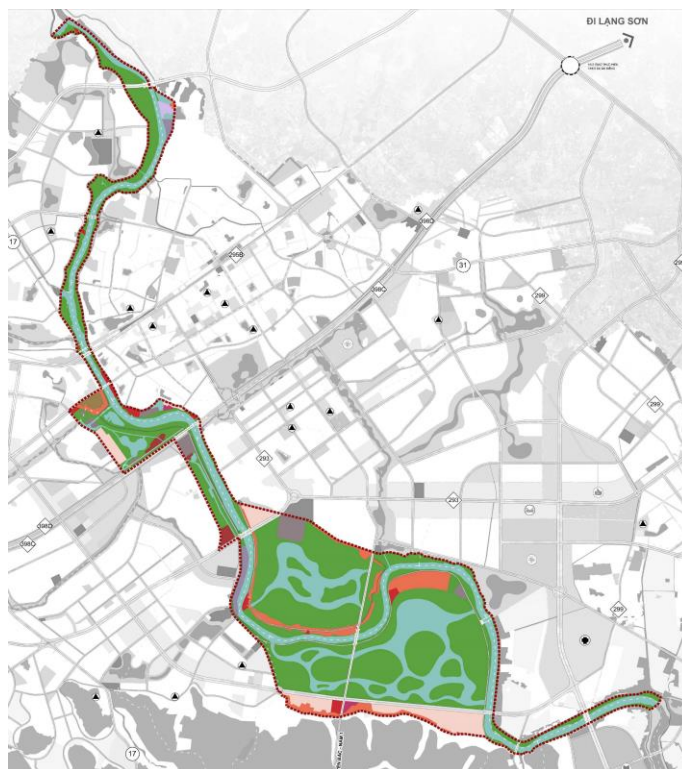
9) Phân khu 9: Khu vực hành lang xanh đa chức năng dọc sông Thương.

a. Tính chất và chức năng: Là hành lang xanh, công viên vui chơi giải trí ven sông, dịch vụ du lịch đường thủy, công viên sinh thái bán ngập, gắn với hành lang thoát lũ sông Thương.

b. Diện tích khoảng 1.354 ha.

c. Dân số: Đến năm 2030: 12.700 người, đến năm 2045: 17.200 người.

d. Phạm vi: Thuộc một phần thị trấn Nham Biền và các phường, xã: Song Mai, Đa Mai, Thọ Xương, Trần Phú, Mỹ Độ, Lê Lợi, Đồng Sơn, Tân Tiến, Tân Liễu, Hương Gián, Xuân Phú, Tiến Dũng. Được giới hạn bởi: Hệ thống đê hai bên sông Thương từ Tây Bắc xuống Đông Nam.



Khu vực hành lang xanh đa chức năng dọc sông Thương

e. Nguyên tắc phát triển:

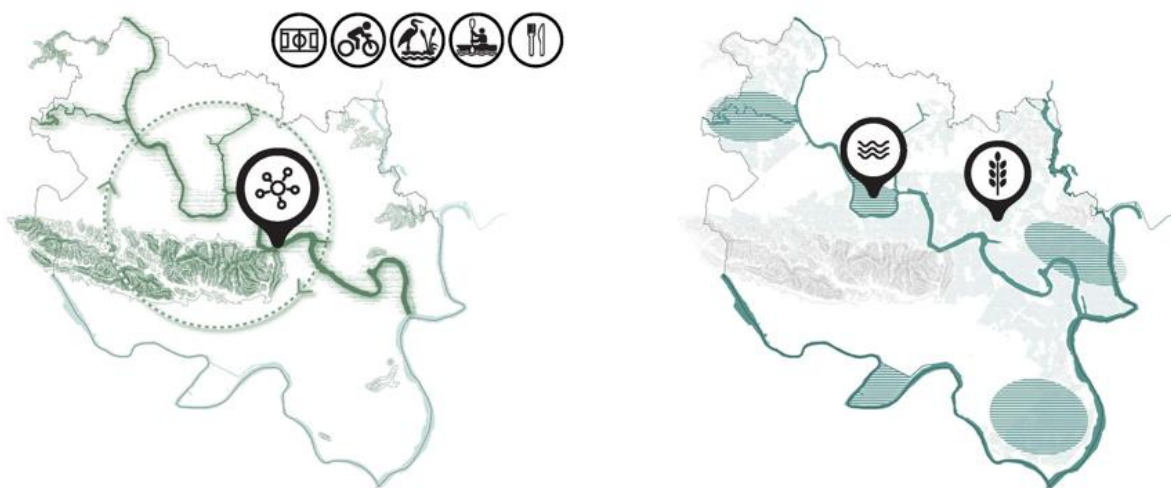
- Phát triển thành hành lang xanh đa chức năng dọc sông Thương, trở thành trực cảnh quan sinh thái chính của đô thị Bắc Giang.

- Cải tạo và bảo vệ hệ thống đê bao, tạo hành lang thoát lũ bền vững cho đô thị Bắc Giang.

f. Định hướng quy hoạch chính:

- Quy hoạch dọc sông Thương trở thành trục sinh thái và giải trí của thành phố Bắc Giang, đồng bộ và kết nối với các trung tâm. Phát triển du lịch bền vững và gắn với những hoạt động giải trí trên khu vực núi Nham Biền.

- Phát triển hệ thống giao thông mềm dọc sông Thương, dọc tuyến đê và kết nối tới những trung tâm chính và các điểm tham quan của đô thị bằng các phương tiện giao thông cộng.



Sơ đồ tổ chức hành lang xanh dọc sông thương

- Một số cảng, bãi tập kết vật liệu xây dựng tự phát dọc theo sông Thương nhưng không nằm trong hành lang công nghiệp chính, có thể gây ảnh hưởng đến môi trường và cảnh quan tiềm năng của sông Thương. Cần định hướng di dời để biến nó trở thành hành lang tự nhiên và giải trí của thành phố Bắc Giang.

- Khu vực khai thác cát và cảng công nghiệp theo quy hoạch bám dọc sông Thương cần được kiểm soát và hạn chế để bảo vệ các yếu tố tự nhiên cho khu vực sông.

- Nhấn mạnh yếu tố văn hóa lịch sử của hệ thống đường đê và đề xuất phương hướng nhằm nâng cao tính đặc trưng cho khu vực (các hoạt động vui chơi, nghỉ dưỡng, tuyến giao thông mềm kết nối...).

- Các đoạn tuyến đê dọc trên hệ thống sông Thương có thể chỉnh trị nhằm mở rộng không gian mặt nước và thích ứng với lũ lụt, cũng như tăng cường khả năng tiếp cận tới dòng sông của đô thị.

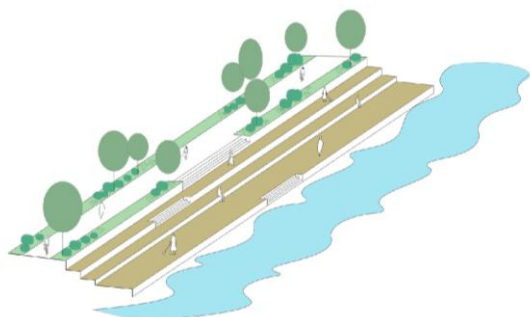
- Các khu dân cư hiện hữu từng bước di dời hoặc hạn chế đô thị hóa ở những vùng thường xuyên ngập để thành những rủi ro về lũ lụt, ưu tiên khai thác những tiềm năng về cảnh quan của dòng sông.

- Đoạn đi qua trung tâm thành phố hiện hữu, tập trung phát triển các công viên giải trí, những không gian công cộng và quảng trường ven sông thu hút người dân lối đô thị ra mặt tiền sông Thương:

- + Tăng cường khả năng tiếp cận của người dân với dòng sông thông qua các không gian cảnh quan đô thị, bờ kè cảnh quan kết hợp không gian xanh, bến thuyền cảnh quan.

+ Tạo lập các không gian giải trí, thể thao thích ứng với ngập lụt dọc theo bờ sông. Các không gian này được bố trí kết hợp với các công trình công cộng đô thị và khu dân cư, làm việc để phục vụ tối đa cho cư dân.

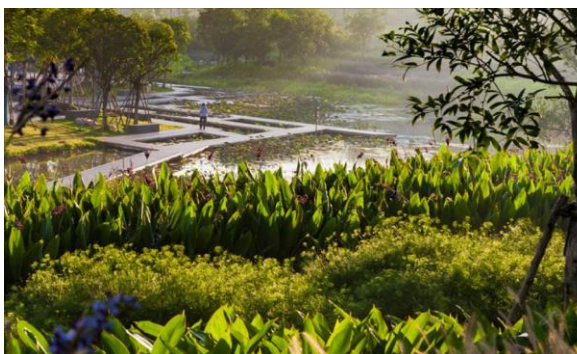
+ Không gian quản lý nước mưa từ đô thị để tránh ô nhiễm tới dòng sông. Làm cho người dân có thể tiếp cận dòng sông thông qua các bờ kè.



- Khu vực bãi sông (Tân Tiến 305ha, Tân Liễu 418ha), theo QĐ 257/QĐ-TTg của TTCP về Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình chỉ được xây dựng công trình xây dựng $\leq 5\%$, vì vậy:

+ Phát triển công viên bán ngập có quy mô phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí cho người dân đô thị Bắc Giang và khu vực lân cận, trên cơ sở khai thác cảnh quan sông Thương, khu vực trũng, bảo tồn và phục hồi hệ sinh thái tự nhiên ven sông, tạo đường dạo mềm và thiết bị chiếu sáng với hệ thống không gian công cộng và cây xanh cảnh quan có khả năng chịu ngập lụt. Đồng thời đây cũng sẽ là một khu vực giữ nước trong trường hợp lũ lụt nghiêm trọng.

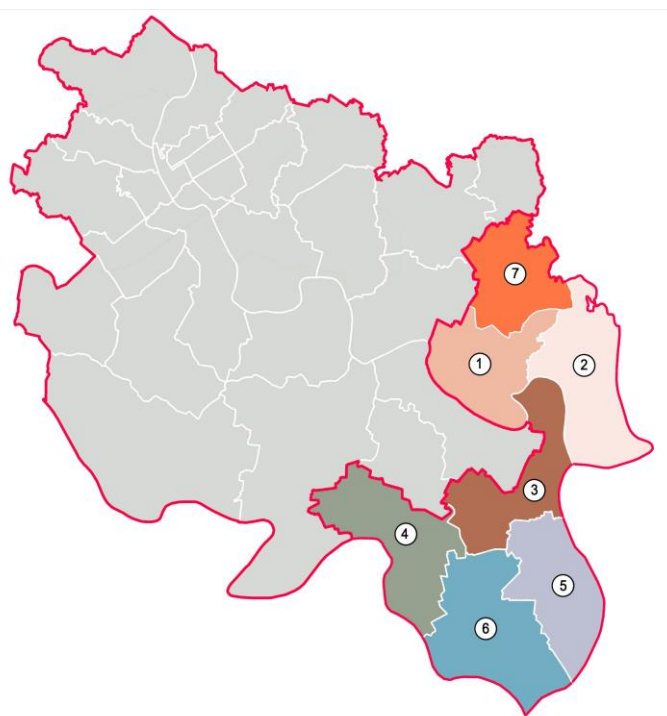
+ Công viên sẽ là vùng chuyển tiếp cảnh quan từ núi sang cảnh quan sông nước: đề xuất đưa thêm các vùng trồng rừng ngập nước để tăng đa dạng sinh học và sinh thái của công viên, cũng như khả năng thẩm thấu, lọc nước của khu vực.



6.4. Định hướng phát triển khu vực dân cư nông thôn:

Đến năm 2045 khu vực ngoại thị có tổng diện tích là 7.378,72 ha, chiếm 28,57%. Trong đó được chia thành 7 xã làm cơ sở lập các quy hoạch chung xây dựng các xã, để quản lý phát triển, đầu tư xây dựng các điểm dân cư nông thôn, khu vực sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch, bao gồm:

- 1) Khu dân cư xã Lăng Sơn.
- 2) Khu dân cư xã Trí Yên.
- 3) Khu dân cư xã Đức Giang.
- 4) Khu dân cư xã Tư Mại.
- 5) Khu dân cư xã Đồng Việt.
- 6) Khu dân cư xã Đồng Phúc.
- 7) Khu dân cư xã Quỳnh Sơn.



Sơ đồ ranh giới khu vực ngoại thành

- Xây dựng phát triển các khu vực dân cư nông thôn gắn với các đặc thù của từng khu vực trên cơ sở bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cơ sở sản xuất theo mô hình nông thôn mới theo các tiêu chí riêng của Tỉnh.

- Phát triển nhà ở khu vực nông thôn tuân thủ theo các định hướng được đưa ra trong các quy hoạch điểm dân cư, quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

- Cải tạo, xây dựng mới các điểm dân cư phù hợp với điều kiện sống của dân cư từng vùng, hạn chế phá vỡ cảnh quan sinh thái nông thôn.

- Phát triển các điểm dân cư nằm trong hành lang du lịch với các mô hình du lịch sinh thái, trồng cây đặc sản. Bảo tồn và phát triển các khu vực làng nghề, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ thương mại.

- Phát triển các điểm dân cư nông thôn gắn với phát triển du lịch tâm linh, tín ngưỡng. Bảo tồn và phát huy các không gian văn hoá truyền thống (Chùa, đình, đền,...), lưu giữ những giá trị về kiến trúc, phong tục lối sống thu hút khách du lịch thập phương.

1) Đối với khu dân cư xã Lăng Sơn:

a) Diện tích: 924,63 ha

b) Dân số: đến năm 2030 khoảng 8.500 người, đến năm 2045 khoảng 9.000 người

c) Định hướng chính:

* Định hướng bố trí khu dân cư:

- Phát triển đất ở trên cơ sở đất ở hiện hữu, thuận lợi cho việc xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phù hợp với đất đai, địa hình của xã.

- Các khu đất ở mới được bố trí chủ yếu tại khu vực trung tâm xã và dọc hai bên tuyến đường Tỉnh 293.

- Các khu dân cư gắn kết chặt chẽ với hệ thống các công cộng, cây xanh vườn hoa, sân chơi thể dục thể thao.

- Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở phù hợp với văn hoá, phong tục, tập quán địa phương.

- Đối với các lô đất ở hiện hữu:

- + Vị trí các lô ở vẫn giữ nguyên hiện trạng.

- + Các hộ nông nghiệp có diện tích đất rộng, khi tách hộ vẫn đảm bảo chỉ tiêu về diện tích nhà ở bình quân 150m²/hộ.

- Đối với các lô đất ở mới:

- + Nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ có diện tích trung từ 180 – 250m² được bố trí tại các khu vực thuận lợi, gần các trục giao thông chính.

- + Nhà vườn: có diện tích trung bình từ 700 – 1000m² được bố trí nằm lùi sâu bên trong các trục đường chính và trung tâm khu ở.

- * Định hướng phát triển khu trung tâm:

- Khu trung tâm xã được tổ chức trên cơ sở hiện trạng và mở rộng nằm hai bên trục đường trục đường Tỉnh 293, bao gồm các công trình hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa - TDTT, thương mại dịch vụ phục vụ toàn xã và các khu ở.

- Tổ chức các điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản thu hoạch với quy mô khoảng 1-2ha gần với trung tâm xã.

- * Định hướng phát triển khu vực sản xuất nông nghiệp:

- Phát triển mô hình làng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản áp dụng hình thức VAC; canh tác theo kiểu trang trại phổ biến từ 0,3-0,5ha/hộ.

- Những khu tập sản xuất tập trung khoảng 35-40 ha. Các trang trại nằm ngoài khu vực thôn xóm.

2) Đối với khu dân cư xã Trí Yên:

- a) Diện tích: 1.163 ha

- b) Dân số: đến năm 2030 khoảng 5.400 người, đến năm 2045 khoảng 5.700 người

- c) Định hướng chính:

- * Định hướng bố trí khu dân cư:

- Phát triển đất ở trên cơ sở đất ở hiện hữu, thuận lợi cho việc xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phù hợp với đất đai, địa hình của xã.

- Các khu đất ở mới được bố trí chủ yếu tại khu vực trung tâm xã và dọc hai bên tuyến đường Tỉnh 293, đường tỉnh 299B gần với khu di tích lịch sử, văn hoá chùa Vĩnh Nghiêm như Khu tái định cư xã Trí Yên, Khu dân cư mới số 1 và số 2.

- Các khu dân cư gắn kết chặt chẽ với hệ thống các công cộng, cây xanh vườn hoa, sân chơi thể dục thể thao.

- Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở phù hợp với văn hoá, phong tục, tập quán địa phương.

- Đối với các lô đất ở hiện hữu:

- + Vị trí các lô ở cơ bản vẫn giữ nguyên hiện trạng.

- + Các hộ nông nghiệp có diện tích đất rộng, khi tách hộ vẫn đảm bảo chỉ tiêu về diện tích nhà ở bình quân 150m²/hộ.

- Đối với các lô đất ở mới:

- + Nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ có diện tích trung từ 180 – 250m² được bố trí tại các khu vực thuận lợi, gần các trục giao thông chính.

- + Nhà vườn: có diện tích trung bình từ 700 – 1000m² được bố trí nằm lùi sâu bên trong các trục đường chính và trung tâm khu ở.

- * Định hướng phát triển khu trung tâm:

- Khu trung tâm xã được tổ chức trên cơ sở hiện trạng và mở rộng nằm hai bên trục đường trục đường tỉnh 299B với chùa Vĩnh Nghiêm, bao gồm các công trình hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa - TDTT, thương mại dịch vụ phục vụ toàn xã và các khu ở.

- Tổ chức các điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản thu hoạch với quy mô khoảng 1-2ha gắn với trung tâm xã.

- Khu trung tâm di tích lịch sử chùa Vĩnh Nghiêm được tổ chức trên cơ sở hiện trạng, kết hợp không gian cây xanh theo quy hoạch chi tiết mở rộng chùa Vĩnh Nghiêm và khu tái định cư xã Trí Yên.

- Phát triển các điểm du lịch sinh thái gắn với khu vực trang trại trồng rau tập trung kết hợp với du lịch tâm linh Chùa Vĩnh Nghiêm nhằm phát triển chuỗi du lịch trong tương lai.

- * Định hướng phát triển khu vực sản xuất nông nghiệp:

- Phát triển mô hình làng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản áp dụng hình thức VAC; canh tác theo kiểu trang trại phổ biến từ 0,3-0,5ha/hộ. Những khu tập sản xuất tập trung khoảng 35-40 ha. Các trang trại nằm ngoài khu vực thôn xóm.

- Phát triển các mô hình trang trại rau an toàn, được bố trí tập trung xung quanh khu ở hiện có.

3) Đối với khu dân cư xã Đức Giang:

- a) Diện tích: 1978,22 ha

- b) Dân số: đến năm 2030 khoảng 12.000 người, đến năm 2045 khoảng 13.710 người

- c) Định hướng chính:

- * Định hướng bố trí khu dân cư:

- Phát triển đất ở trên cơ sở đất ở hiện hữu, thuận lợi cho việc xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phù hợp với đất đai, địa hình của xã.

- Các khu đất ở mới được bố trí chủ yếu tại khu vực trung tâm xã và dọc hai bên tuyến đường Tỉnh 299 và gắn với phục vụ nhu cầu ở cho 2 khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Đồng Phúc, Đức Giang.

- Các khu dân cư gắn kết chặt chẽ với hệ thống các công cộng, cây xanh vườn hoa, sân chơi thể dục thể thao.

- Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở phù hợp với văn hoá, phong tục, tập quán địa phương.

- Đối với các lô đất ở hiện hữu:

- + Vị trí các lô ở cơ bản vẫn giữ nguyên hiện trạng.

- + Các hộ nông nghiệp có diện tích đất rộng, khi tách hộ vẫn đảm bảo chỉ tiêu về diện tích nhà ở bình quân 150 m²/hộ.

- Đối với các lô đất ở mới:

- + Nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ có diện tích trung từ 100 – 115m² được bố trí tại các khu vực thuận lợi, gần các trục giao thông chính.

- + Nhà vườn: có diện tích trung bình từ 700 – 1000m² được bố trí nằm lùi sâu bên trong các trục đường chính và trung tâm khu ở.

- * Định hướng phát triển khu trung tâm:

- Khu trung tâm xã được tổ chức trên cơ sở hiện trạng và mở rộng bao gồm các công trình hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa - TDTT, thương mại dịch vụ phục vụ toàn xã và các khu ở.

- Tổ chức các điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản thu hoạch với quy mô khoảng 1-2ha gắn với trung tâm xã.

- * Định hướng phát triển khu vực sản xuất nông nghiệp:

- Phát triển mô hình làng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản áp dụng hình thức VAC; canh tác theo kiểu trang trại phổ biến từ 0,3-0,5ha/hộ.

- Những khu tập sản xuất tập trung khoảng 35-40 ha. Các trang trại nằm ngoài khu vực thôn xóm.

- Phát triển các mô hình trang trại rau an toàn, được bố trí tập trung xung quanh khu ở hiện có.

4) Đối với khu dân cư xã Tư Mại:

- a) Diện tích: 1.153,79 ha

- b) Dân số: đến năm 2030 khoảng 10.000 người, đến năm 2045 khoảng 12.500 người

- c) Định hướng chính:

- * Định hướng bố trí khu dân cư:

- Phát triển đất ở trên cơ sở đất ở hiện hữu, thuận lợi cho việc xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phù hợp với đất đai, địa hình của xã.

- Các khu đất ở mới được bố trí chủ yếu tại khu vực trung tâm xã và dọc hai bên tuyến đường Tỉnh 398 và gắn với phục vụ nhu cầu ở cho 2 khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Đồng Phúc, Đức Giang.

- Các khu dân cư gắn kết chặt chẽ với hệ thống các công cộng, cây xanh vườn hoa, sân chơi thể dục thể thao.

- Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở phù hợp với văn hoá, phong tục, tập quán địa phương.

- Đối với các lô đất ở hiện hữu:

- + Vị trí các lô ở cơ bản vẫn hiện trạng.

- + Các hộ nông nghiệp có diện tích đất rộng, khi tách hộ vẫn đảm bảo chỉ tiêu về diện tích nhà ở bình quân 150m²/hộ.

- Đối với các lô đất ở mới:

- + Nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ có diện tích trung từ 100 – 115m² được bố trí tại các khu vực thuận lợi, gần các trục giao thông chính.

- + Nhà vườn: có diện tích trung bình từ 700 – 1000m² được bố trí nằm lùi sâu bên trong các trục đường chính và trung tâm khu ở.

- * Định hướng phát triển khu trung tâm:

- Khu trung tâm xã được tổ chức trên cơ sở hiện trạng và mở rộng nằm hai bên trục đường trục đường Tỉnh 398 bao gồm các công trình hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa - TDTT, thương mại dịch vụ phục vụ toàn xã và các khu ở.

- Tổ chức các điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản thu hoạch với quy mô khoảng 1-2ha gắn với trung tâm xã.

- * Định hướng phát triển khu vực sản xuất nông nghiệp:

- Phát triển mô hình làng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản áp dụng hình thức VAC; canh tác theo kiểu trang trại phổ biến từ 0,3-0,5ha/hộ.

- Những khu tập sản xuất tập trung khoảng 35-40 ha. Các trang trại nằm ngoài khu vực thôn xóm.

5) Đối với khu dân cư xã Đồng Việt:

- a) Diện tích: 980,65 ha

- b) Dân số: đến năm 2030 khoảng 8.200 người, đến năm 2045 khoảng 9.350 người

- c) Định hướng chính:

- * Định hướng bố trí khu dân cư:

- Phát triển đất ở trên cơ sở đất ở hiện hữu, thuận lợi cho việc xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phù hợp với đất đai, địa hình của xã.

- Các khu đất ở mới được bố trí chủ yếu tại khu vực trung tâm xã và dọc hai bên tuyến đường Tỉnh 299 và gắn với phục vụ nhu cầu ở cho khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Đức Giang.

- Các khu dân cư gắn kết chặt chẽ với hệ thống các công cộng, cây xanh vườn hoa, sân chơi thể dục thể thao.

- Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở phù hợp với văn hoá, phong tục, tập quán địa phương.

- Đối với các lô đất ở hiện hữu:

+ Vị trí các lô ở cơ bản vẫn giữ nguyên hiện trạng.

+ Các hộ nông nghiệp có diện tích đất rộng, khi tách hộ vẫn đảm bảo chỉ tiêu về diện tích nhà ở bình quân 150 m²/hộ.

- Đối với các lô đất ở mới:

+ Nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ có diện tích trung từ 100 – 115m² được bố trí tại các khu vực thuận lợi, gần các trục giao thông chính.

+ Nhà vườn: có diện tích trung bình từ 700 – 1000m² được bố trí nằm lùi sâu bên trong các trục đường chính và trung tâm khu ở.

+ Các điểm dân cư theo dạng phi nông nghiệp có diện tích trung bình khoảng 150m²/hộ.

* Định hướng phát triển khu trung tâm:

- Khu trung tâm xã được tổ chức trên cơ sở hiện trạng và mở rộng bao gồm các công trình hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa - TDTT, thương mại dịch vụ phục vụ toàn xã và các khu ở.

- Tổ chức các điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản thu hoạch với quy mô khoảng 1-2ha gắn với trung tâm xã, bán kính phục vụ 2-3km.

* Định hướng phát triển khu vực sản xuất nông nghiệp:

- Phát triển mô hình làng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản áp dụng hình thức VAC; canh tác theo kiểu trang trại phổ biến từ 0,3-0,5ha/hộ. Những khu tập sản xuất tập trung khoảng 35-40 ha. Các trang trại nằm ngoài khu vực thôn xóm.

- Phát triển các mô hình trang trại rau an toàn, được bố trí tập trung xung quanh khu ở hiện có.

6) Đối với khu dân cư xã Đồng Phúc:

a) Diện tích: 1.361,97 ha

b) Dân số: đến năm 2030 khoảng 10.500 người, đến năm 2045 khoảng 11.840 người

c) Định hướng chính:

* Định hướng bố trí khu dân cư:

- Phát triển đất ở trên cơ sở đất ở hiện hữu, thuận lợi cho việc xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phù hợp với đất đai, địa hình của xã.

- Các khu đất ở mới được bố trí chủ yếu tại khu vực trung tâm xã và dọc hai bên tuyến đường Tỉnh 299D và gần với phục vụ nhu cầu ở cho 2 khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Đồng Phúc, Đức Giang.

- Các khu dân cư gắn kết chặt chẽ với hệ thống các công cộng, cây xanh vườn hoa, sân chơi thể dục thể thao.

- Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở phù hợp với văn hoá, phong tục, tập quán địa phương.

- Đối với các lô đất ở hiện hữu:

- + Vị trí các lô ở cơ bản vẫn giữ nguyên hiện trạng.

- + Các hộ nông nghiệp có diện tích đất rộng, khi tách hộ vẫn đảm bảo chỉ tiêu về diện tích nhà ở bình quân 150 m²/hộ.

- Đối với các lô đất ở mới:

- + Nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ có diện tích trung từ 100 – 115m² được bố trí tại các khu vực thuận lợi, gần các trục giao thông chính.

- + Nhà vườn: có diện tích trung bình từ 700 – 1000m² được bố trí nằm lùi sâu bên trong các trục đường chính và trung tâm khu ở.

- * Định hướng phát triển khu trung tâm:

- Khu trung tâm xã được tổ chức trên cơ sở hiện trạng và mở rộng bao gồm các công trình hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa - TDTT, thương mại dịch vụ phục vụ toàn xã và các khu ở.

- Tổ chức các điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản thu hoạch với quy mô khoảng 1-2ha gần với trung tâm xã, bán kính phục vụ 2-3km.

- * Định hướng phát triển khu vực sản xuất nông nghiệp:

- Phát triển mô hình làng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản áp dụng hình thức VAC; canh tác theo kiểu trang trại phổ biến từ 0,3-0,5ha/hộ. Những khu tập sản xuất tập trung khoảng 35-40 ha. Các trang trại nằm ngoài khu vực thôn xóm.

- Phát triển các mô hình trang trại rau an toàn, được bố trí tập trung xung quanh khu ở hiện có.

7) Đối với khu dân cư xã Quỳnh Sơn:

- a) Diện tích: 816,94 ha

- b) Dân số: đến năm 2030 khoảng 7.400 người, đến năm 2045 khoảng 7.900 người

- c) Định hướng chính:

- * Định hướng bố trí khu dân cư:

- Phát triển đất ở trên cơ sở đất ở hiện hữu, thuận lợi cho việc xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phù hợp với đất đai, địa hình của xã.

- Các khu đất ở mới phân bố chủ yếu tại khu vực trung tâm xã và dọc theo tuyến đường Tỉnh ĐT299B và tuyến vành đai 2 ĐT398, được đầu tư đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

- Các khu dân cư gắn kết chặt chẽ với hệ thống các công cộng, cây xanh vườn hoa, sân chơi thể dục thể thao.

- Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở phù hợp với văn hoá, phong tục, tập quán địa phương.

- Nhà ở bố trí theo các trục giao thông chính, tổ chức dạng nhà liên kế, nhà vườn theo hướng mật độ xây dựng thấp.

- Đối với các lô đất ở hiện hữu:

+ Vị trí các lô ở vẫn giữ nguyên hiện trạng.

+ Các hộ nông nghiệp có diện tích đất rộng, khi tách hộ vẫn đảm bảo chỉ tiêu về diện tích nhà ở bình quân 150m²/hộ.

- Đối với các lô đất ở mới:

+ Nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ có diện tích trung từ 180 – 250m² được bố trí tại các khu vực thuận lợi, gần các trục giao thông chính.

+ Nhà vườn: có diện tích trung bình từ 700 – 1000m² được bố trí nằm lùi sâu bên trong các trục đường chính và trung tâm khu ở.

* Định hướng phát triển khu trung tâm:

- Khu trung tâm xã được tổ chức trên cơ sở hiện trạng và mở rộng nằm hai bên trục đường Tỉnh ĐT299B, bao gồm các công trình hành chính, y tế, giáo dục, văn hóa - TDTT, thương mại dịch vụ phục vụ toàn xã như : UBND xã, nhà văn hóa xã, bưu điện, trạm y tế, chợ, khu thương mại dịch vụ, dịch vụ công cộng, trường THPT, THCS, tiểu học, mầm non, công viên cây xanh trung tâm, ... tạo bộ mặt khang trang, sầm uất cho xã Quỳnh Sơn.

- Tổ chức các điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản thu hoạch với quy mô khoảng 1-2ha gần với trung tâm xã.

* Định hướng phát triển khu vực sản xuất nông nghiệp:

- Phát triển mô hình làng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản áp dụng hình thức VAC; canh tác theo kiểu trang trại phổ biến từ 0,3-0,5ha/hộ. Những khu tập sản xuất tập trung khoảng 35-40 ha. Các trang trại nằm ngoài khu vực thôn xóm.

- Phát triển các mô hình trang trại rau an toàn, được bố trí tập trung xung quanh khu ở hiện có.

6.5. Định hướng phát triển hệ thống trung tâm, công viên, cây xanh và không gian mở:

6.5.1. Định hướng phát triển hệ thống trung tâm

Hệ thống trung tâm đô thị Bắc Giang được phát triển theo hướng bán tập trung - đa trung tâm, được phân bố đều khắp đô thị, trong đó hệ thống các trung tâm mới sẽ được phân bố tập trung về phía Đông Nam nhằm tạo động lực phát triển đô thị tại khu vực này:

* Các trung tâm hiện hữu, dự án:

Hệ thống trung tâm hành chính - chính trị được phân thành 3 cấp:

- Trung tâm hành chính - chính trị cấp Tỉnh, tại vị trí hiện hữu, nằm trên trục đường Hùng Vương: Dự kiến di dời về khu vực thị trấn Tân An, trên trục đường tỉnh ĐT293. Trung tâm hành chính công, khu liên cơ quan

- Trung tâm hành chính - chính trị cấp Thành Phố: Giữ nguyên vị trí hiện nay tại phía Tây đường tỉnh ĐT293.

- Trung tâm hành chính cấp xã, phường: Giữ nguyên vị trí hiện trạng, tập trung cải tạo chỉnh trang và dần chuyển đổi mục đích sử dụng phù hợp khi sáp nhập các địa giới hành chính.

Hệ thống trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm công cộng, thể dục thể thao:

- Tiếp tục hoàn thiện xây dựng đồng bộ Trung tâm Logistics Quốc tế Song Khê nhằm kết nối với các KCN để phục vụ xuất nhập khẩu hàng lang kinh tế Nam Ninh - Hà Nội. Phát triển mới Trung tâm Logistics, chợ đầu mối Quốc tế tại xã Đồng Sơn gắn với cảng Đồng Sơn, cảng Tân Tiến.

- Duy trì, cải tạo và nâng cấp các trung tâm công cộng, thể dục thể thao cấp tỉnh hiện có gồm: Bảo tàng tỉnh, Thư viện tỉnh, Nhà hát Chèo, Nhà Văn hóa lao động, Cung Văn hóa thiếu nhi, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT tỉnh, Nhà tập luyện và thi đấu thể thao (đường Nghĩa Long), Nhà thi đấu thể thao tỉnh, (tại khu đô thị phía Nam). Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Hội chợ - Triển lãm tỉnh cạnh Nhà thi đấu tỉnh. Trong tương lai cần di dời các công trình: Bảo tàng, thư viện, cung thiếu nhi Tỉnh, nhà khách Tỉnh và hội trường đa năng tại quảng trường 3/2, khu vực phường Hoàng Văn Thụ sang khu vực quy hoạch mới phía Đông tại thị trấn Tân An (sau Trung tâm hành chính - chính trị Tỉnh mới).

* Xây dựng mới các trung tâm:

1) Xây dựng mới Khu trung tâm hành chính – chính trị Tỉnh (Bao gồm: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, các cơ quan hành chính cấp Tỉnh...)

- Quy mô: khoảng 30ha.

- Vị trí: phía Bắc đường tỉnh ĐT293 (tại thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng).

2) Xây dựng mới Khu trung tâm công cộng (Bao gồm: Bảo tàng, thư viện, cung thiếu nhi, nhà khách, hội trường đa năng Tỉnh...).

- Quy mô: khoảng 23ha.

- Vị trí: phía Bắc đường tỉnh ĐT293 (nằm sau Khu trung tâm hành chính – chính trị Tỉnh mới).

3) Xây dựng mới Khu liên hiệp thể dục thể thao Tỉnh (Bao gồm: Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh, công viên thể thao, sân vận động 35.000 chỗ, các khu thể thao ngoài trời,...).

- Quy mô: khoảng 80ha.
- Vị trí: phía Nam đường tỉnh ĐT293 (đối diện về phía Tây Nam trung tâm hành chính – chính trị Tỉnh mới), phần lớn nằm trên xã Hương Gián, một phần nhỏ bên xã Xuân Phú.

4) Xây dựng mới Khu trung tâm thương mại, tài chính và ngân hàng

- Quy mô khoảng 17,4ha.
- Vị trí: phía Nam đường tỉnh ĐT293 (đối diện về phía Tây Nam trung tâm hành chính – chính trị Tỉnh mới), thuộc xã Hương Gián.

5) Xây dựng mới Khu trung tâm hội nghị, hội thảo quốc tế.

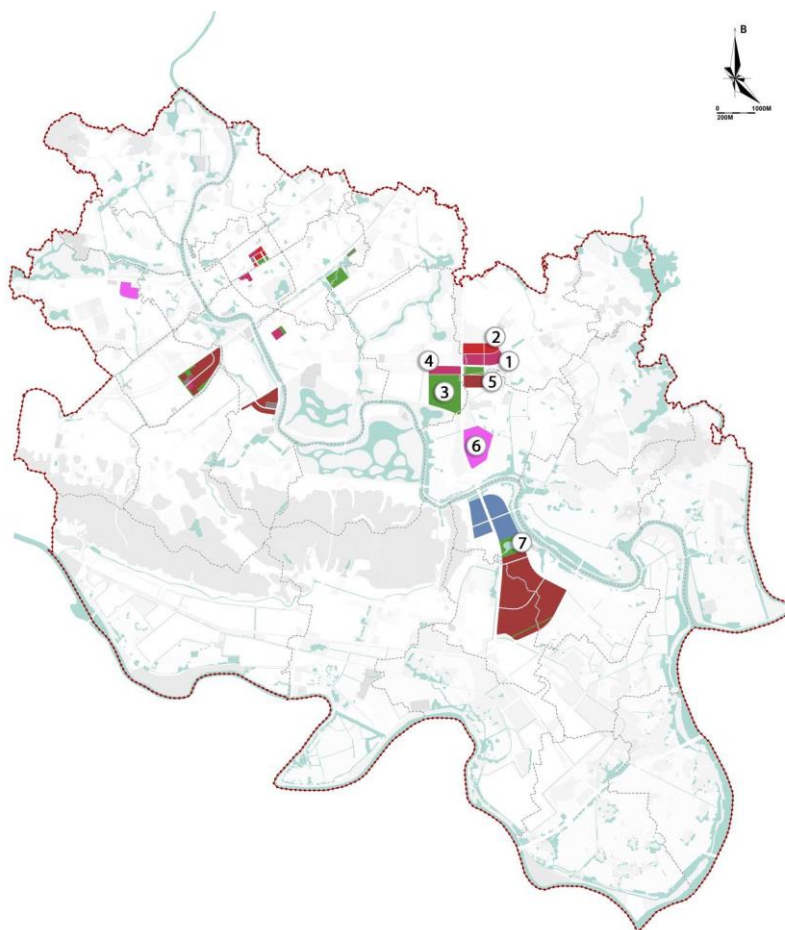
- Quy mô khoảng 16ha.
- Vị trí: phía Nam đường tỉnh ĐT293 (đối diện trung tâm hành chính – chính trị Tỉnh mới), thuộc xã Xuân Phú.

6) Xây dựng mới bệnh viện đa khoa (Quy mô 1000 giường)

- Quy mô khoảng 60ha.
- Vị trí: nằm trên tuyến Bắc Nam 2, giáp đường VĐ1, thuộc xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng.

7) Xây dựng mới Khu trung tâm đào tạo và trung tâm nghiên cứu R&D.

- Quy mô: khoảng 400 ha.
- Vị trí: tại khu vực giao thoa giữa VĐ2, Tuyến Bắc Nam 2 và sông Thương, thuộc xã Tiến Dũng, Cảnh Thụy (huyện Yên Dũng)

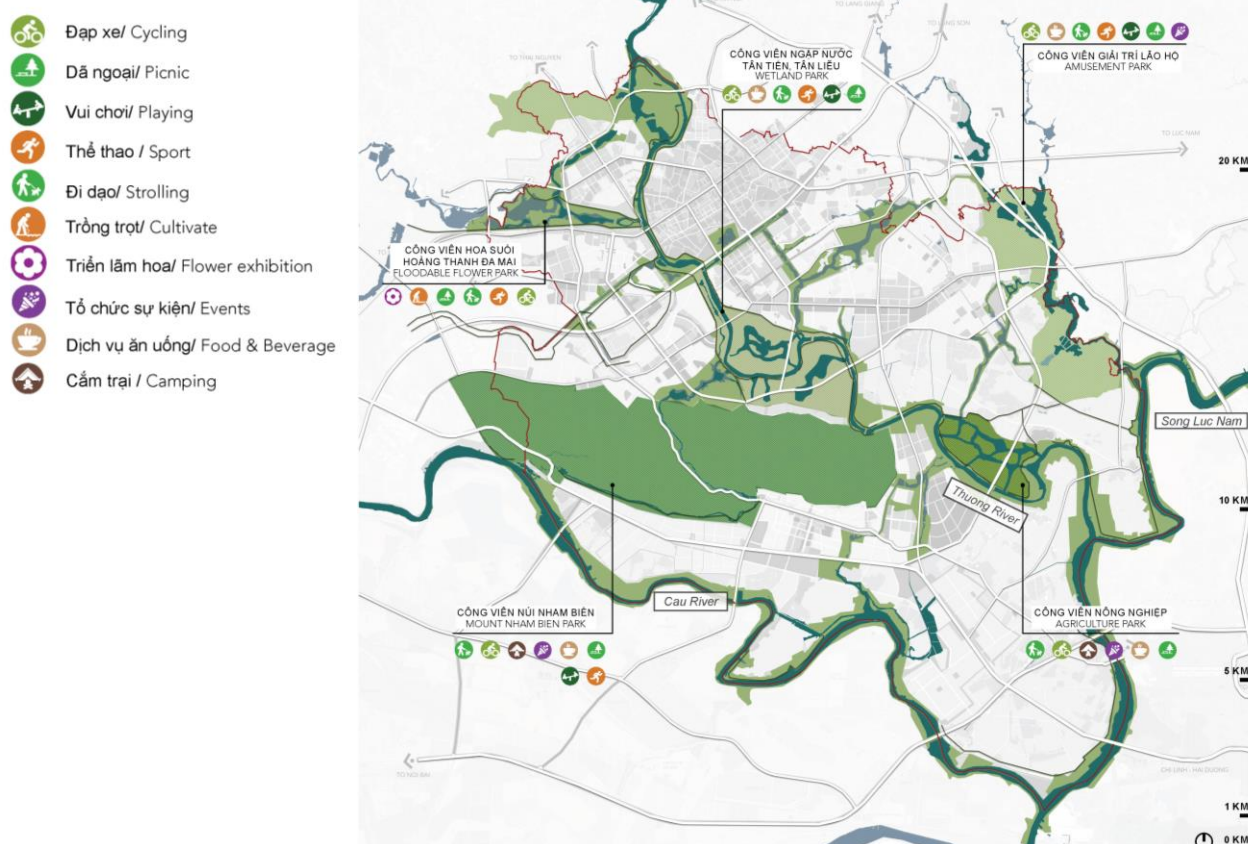


Sơ đồ hệ thống các trung tâm

6.5.2. Định hướng phát triển hệ thống công viên, cây xanh và không gian mở

Hệ thống công viên cây xanh mặt nước sẽ cải thiện vấn đề thoát nước mặt cho đô thị, ngoài ra mang lại giá trị cảnh quan và nâng cao chất lượng cuộc sống cho đô thị Bắc Giang. Vì vậy tổ chức 5 khu công viên lớn phục vụ đô thị và khu vực lân cận:

- + Công viên sinh thái - công viên hoa ngòai Đa Mai (phía Tây thành phố);
- + Công viên bán ngập (Tân Tiến, Tân Liễu);
- + Công viên hồ nước, vui chơi giải trí Ngòi Mân (Lão Hộ);
- + Công viên rừng (Núi Nham Biền);
- + Công viên sinh thái nông nghiệp;



Ngoài ra còn các hệ thống công viên đô thị như:

- + Công viên Hoàng Hoa Thám: Tại khu trung tâm hiện hữu, sẽ nâng cấp cải tạo sử dụng cho các hoạt động vui chơi giải trí, hoạt động lễ hội, kỷ niệm của thành phố.
- + Hình thành các công viên chức năng dọc theo hai bên bờ sông Thương, nâng cao hình ảnh đô thị đồng thời kết nối người dân đô thị ra bờ sông.
- + Hình thành các khu công viên vui chơi giải trí trên cơ sở khai thông dòng chảy các sông, suối từ lõi trung tâm đô thị ra hướng sông Thương.
- + Tổ chức các công viên, vườn hoa nhỏ trong các khu đô thị. Kết nối với các công viên đô thị và không gian xanh hai bên sông Thương, vùng sinh thái nông nghiệp công nghệ cao đan xen giữa các khu chức năng hình thành nên một mạng lưới cây xanh liên hoàn của toàn thành phố.

Không gian xanh vùng nông nghiệp sinh thái:

+ Đề xuất mô hình nông nghiệp trong đô thị tạo những không gian nghiên cứu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xen kẽ, nhằm gia tăng không gian xanh, cảnh quan và khuyến khích các hoạt động nông nghiệp cho dân cư đô thị.

+ Duy trì các vùng nông nghiệp lớn để lưu giữ tính chất về canh tác sản xuất ở Bắc Giang, đồng thời bảo vệ khu vực đất tự nhiên nơi có khả năng thẩm thấu nước cao để thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Khai thác phát triển các sản phẩm du lịch cộng đồng gắn với cảnh quan nông nghiệp.



6.6. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội:

6.6.1. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế

a) Thương mại – dịch vụ

Phát triển ngành thương mại - dịch vụ đa dạng, hiện đại, bền vững; phát triển cả dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội và dịch vụ công. Trong đó tập trung phát triển, phát triển đột phá một số dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, ngành dịch vụ có sức cạnh tranh cao, đưa Bắc Giang trở thành cửa ngõ, trung tâm trung chuyển hàng hóa, vận tải, kho bãi, logistic, thương mại của vùng; hình thành và phát triển các khu du lịch, đưa dịch vụ du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng.

Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ được chú trọng đầu tư phát triển trong thời gian tới. Do đó cần phát triển mạnh hệ thống thương mại, theo mọi thành phần kinh tế, tập trung vào khâu buôn bán, các trung tâm kinh tế ở khu vực tập trung đông dân cư nhằm cung cấp các dịch vụ, hàng hóa cho nhu cầu đời sống và sản xuất của nhân dân một cách thuận lợi.

Hình thành mạng lưới thương mại nhiều thành phần, trong đó hoạt động thương mại ngoài quốc doanh là lực lượng cốt lõi trong các hoạt động thương mại trên địa bàn.

Phát triển các chức năng cấp vùng có sức lan tỏa mạnh, lôi kéo phát triển các vùng trong tỉnh, đồng thời chia sẻ các chức năng trong vùng Thủ đô Hà Nội.

Phát triển các loại hình dịch vụ du lịch, điểm trung chuyển khách du lịch đến các khu du lịch lớn trong và ngoài Tỉnh.

Phát triển các dịch vụ nền tảng như: chăm sóc sức khỏe, giáo dục, vui chơi giải trí, thể dục thể thao và nhà ở chất lượng.

Tập trung phát triển các loại hình dịch vụ có hiệu quả kinh tế cao. Tổ chức, sắp xếp lại mạng lưới kinh doanh thương mại. Tập trung đầu tư các ngành hàng mà địa phương có được mang tính đặc thù, phát triển dịch vụ logistics phục vụ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Đặc biệt, phát triển các trung tâm Logistic quốc tế - trung tâm tiếp vận, trung chuyển hàng hóa kết nối với Trung Quốc thông qua cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) (thuộc PK3). Xây dựng Khu dịch vụ tổng hợp, logistics Yên Hà quy mô khoảng 30 ha; Khu dịch vụ tổng hợp, logistics, cảng thủy nội địa, cảng cạn ICD Long Xá quy mô khoảng 80 ha

Tổ chức đa dạng những không gian công cộng và quảng trường ven sông để tái kết nối dân cư với sông Thương. Phát triển thương mại dịch vụ công cộng gắn với sông Thương tại khu vực cảng Đồng Sơn, hình thành khu vực kinh tế đêm, là địa điểm tạo lập các hoạt động vui chơi, giải trí tạo ra trung tâm kinh tế cấp vùng và đưa Bắc Giang trở thành một đô thị sôi động và đáng sống trong tương lai.

Xây dựng Chợ đầu mối Quốc tế nằm trên tuyến đường vành đai VĐ1, kết nối thuận tiện với các đường trục chính và dòng sông Thương thuộc PK3.

Xây dựng Khu trung tâm thương mại, tài chính - hội nghị quốc tế quy mô khoảng 17 ha và tổ hợp các trụ sở ngân hàng quy mô khoảng 18 ha tại PK2.

Tận dụng tiềm năng của cảnh quan tự nhiên phát triển những khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí gắn với tự nhiên nhằm thu hút khách du lịch và dân cư như: Công viên sinh thái Song Mai, Khu du lịch đồi Đồng Phúc, sân golf Nham Biền tại phân khu 7, KDL sinh thái núi Nham Biền, công viên sinh thái Đa Mai...

b) Công nghiệp – xây dựng

Định hướng cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp tiếp tục tăng trưởng mạnh:

+ Phát huy các lợi thế phát triển công nghiệp với các ngành sản xuất có giá trị cao và dịch vụ hỗ trợ công nghiệp cấp vùng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đô thị mạnh mẽ và gia tăng sức hút lực lượng chuyên gia, lao động đến sinh sống và làm việc tại đô thị Bắc Giang;

+ Định hướng phát triển ngành công nghiệp sạch, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển công nghiệp phải gắn với công tác bảo vệ môi trường;



Phối hợp thu hút đầu tư lấp đầy các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khuyến khích và kêu gọi các nhà đầu tư của các thành phần kinh tế đầu tư công nghệ hiện đại, nâng cấp cải tạo cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, bảo đảm khả năng cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu thị trường.

Tập trung phát triển các ngành có tiềm năng và thế mạnh. Ưu tiên phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, từng bước hình thành cụm liên kết, chuỗi giá trị. Phối hợp hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân khắc phục khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh.

Thu hút đầu tư các ngành, sản phẩm có hàm lượng khoa học và công nghệ cao; ưu tiên phát triển các ngành, sản phẩm đảm bảo môi trường, qua đó thực hiện chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu; tiếp tục duy trì phát triển các sản phẩm quan trọng, chuyển dần từ gia công, lắp ráp sang sản xuất sản phẩm.

Xác định định hướng cụ thể và bền vững cho các khu công nghiệp để tạo ra một khu hỗn hợp công nghiệp - đô thị đáng sống.

Tạo sự cộng hưởng giữa khu công nghiệp và đô thị về chiến lược, nguồn lực, không gian công cộng (trung tâm R&D, phòng trưng bày, tái sử dụng nhiệt thải từ các nhà máy...)

Bảng 22. Danh mục các Khu công nghiệp

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Hiện trạng	Quy hoạch		Ghi chú
				Diện tích CN	Tổng diện tích (bao gồm cả đất ĐT-DV)	
I	Các KCN hiện có		311	372	372	
1	KCN Vân Trung (*)	xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	151	151	151	Tổng KCN 388 ha
2	KCN Song Khê - Nội Hoàng	Xã Song Khê, TP Bắc Giang và xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	160	221	221	Năm 2030 Sáp nhập CCN Nội Hoàng
II	Các KCN mới			1382	1522	
1	KCN-Đô thị-Dịch vụ Đức Giang	Các xã Đức Giang, Tư Mai, Đồng Phúc, Đồng Việt, Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng		285	325	
2	KCN Thái Đào - Tân An (*)	Xã Thái Đào, huyện Lạng Giang và TT Tân An, huyện Yên Dũng		37	37	Tổng KCN 170 ha

3	KCN-Đô thị-Dịch vụ Yên Lư (đã thành lập CCN MR thành KCN)	Xã Yên Lư, TT Nham Biền huyện Yên Dũng		600	660	
4	KCN-Đô thị-Dịch vụ Đồng Phúc	Xã Tư Mại, xã Đồng Phúc, huyện Yên Dũng		360	400	
5	KCN Song Mai-Nghĩa Trung (*)	Xã Song Mai, phường Đa Mai, thành phố Bắc Giang và xã Nghĩa Trung huyện Việt Yên		90	90	Tổng KCN 205 ha
6	KCN Việt Hàn (*)	Xã Tăng Tiến, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên và xã Tân Mỹ TP Bắc Giang		10	10	Tổng KCN 198, phần thuộc TP 10 ha
	Tổng		311	1.754	1.894	

Ghi chú: (*) chỉ tính diện tích trong phạm vi đô thị Bắc Giang

Bảng 23. Danh mục các Cụm công nghiệp

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Hiện trạng (ha)	Quy hoạch (ha)
1	Cụm CN Thọ Xương	Phường Thọ Xương, TP Bắc Giang	4,1	4,1
2	Cụm CN Xương Giang II	Phường Xương Giang, TP Bắc Giang	10,4	10,4
3	Cụm CN Tân Mỹ - Song Khê	Xã Tân Mỹ và xã Song Khê, TP Bắc Giang	7,8	7,8
4	Cụm CN Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	12,1	12,1
5	Cụm CN Đình Trì	Xã Đình Trì, TP Bắc Giang	15,2	15,2
6	Cụm CN Làng nghề Đa Mai	Phường Đa Mai, TP Bắc Giang	6	6
7	Cụm CN Bãi Ổi	Xã Đình Trì, TP Bắc Giang	8,1	8,1
8	Cụm CN Tân Dân	TT Tân An, huyện Yên Dũng	5	5
9	Cụm CN Nham Sơn - Yên Lư	TT Nham Biền, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	73,3	73,3
10	Cụm CN Yên Lư	Xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	53,7	75
11	CCN Nội Hoàng	Xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	61,4	
	Tổng		257,1	217

c) Nông - lâm - ngư nghiệp

Nghiên cứu mô hình nông nghiệp Công nghệ cao để ứng dụng cho các khu vực nông nghiệp quy mô lớn trong vùng.



Thực hiện trình diễn các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và chuyển giao công nghệ.

Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn, các lớp tập huấn để phát triển nguồn nhân lực công nghệ cao cho ngành nông nghiệp.

Thực hiện hợp tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp với các tổ chức trong và ngoài nước.

Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế hộ, kinh tế trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác thông qua triển khai hiệu quả các chương trình hỗ trợ của ngành nông nghiệp.

Thúc đẩy phát triển nông nghiệp đô thị, sinh thái, ứng dụng công nghệ cao làm hậu cần cho ngành du lịch...có thể trở thành một mảng phụ trợ cho hệ thống kinh tế của vùng đô thị này.

Thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao cho các sản phẩm cây trồng, vật nuôi có lợi thế so sánh; có cơ chế, chính sách để khuyến khích các doanh nghiệp và tư nhân đầu tư vào lĩnh vực này; chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi.

Hình thành các Trung tâm nghiên cứu ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm nông nghiệp địa phương.

Thúc đẩy khu vực phát triển như một điểm du lịch nông nghiệp nhờ những dịch vụ như chợ địa phương, thu hoạch nông sản, nông trại trải nghiệm, thương hiệu nông sản,...

6.6.2. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Hệ thống cơ quan, công sở

Phát triển hệ thống cơ quan, công sở phù hợp với yêu cầu, xu thế phát triển tổ chức hành chính mới và định hướng phát triển không gian đô thị, đảm bảo bán kính phục vụ nhu cầu người dân đô thị trong tương lai.

Các cơ quan hành chính cấp đơn vị ở được tổ chức, phân bố đều trên cơ sở cơ quan hiện hữu và mở rộng đảm bảo bán kính phục vụ người dân đô thị theo từng đơn vị quản lý.

Đối với hệ thống công trình hành chính - cơ quan công sở hiện trạng, tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo khuôn viên và đồng bộ về mặt kiến trúc với những công trình xây dựng mới góp phần tạo điểm nhấn, xây dựng bộ mặt đô thị.

Xây dựng mới khu trung tâm hành chính, chính trị tỉnh quy mô khoảng 30 ha tại phía Bắc đường tỉnh 293 thuộc PK2.

b) Hệ thống giáo dục đào tạo

Phân bố và phát triển hệ thống, mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành quả của hệ thống, mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo hiện có, thiết thực và có hiệu quả; đồng thời phải phù hợp với phân bố dân cư để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận các cơ sở giáo dục và đào tạo.

Xây dựng nền giáo dục mở, cơ cấu, phương thức giáo dục phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương. Bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế.

Hình thành hệ thống giáo dục toàn diện và thống nhất, bao gồm từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu và đặc điểm kinh tế xã hội của đô thị.

Thực hiện xã hội hoá công tác giáo dục, đa dạng hoá các hình thức và các nguồn vốn phát triển giáo dục và đào tạo, mở rộng hình thức giáo dục thường xuyên, phát triển các lớp bán công, dân lập, tư thục.

Bố trí quỹ đất cho các cơ sở giáo dục phổ thông phù hợp với quy mô dân số và dự trữ cho các kế hoạch phát triển dài hạn. Dự kiến xây dựng thêm trường trung học phổ thông với tổng diện tích khoảng 43 ha và được phân bố tại các vị trí phù hợp, đảm bảo bán kính phục vụ cho từng đơn vị ở.

Coi trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh, của đất nước và tạo đột phá, xây dựng lợi thế cạnh tranh của tỉnh. Bố trí quỹ đất cho các cơ sở đào tạo nguồn lao động có nghề, tiếp cận được kinh tế thị trường, khoa học công nghệ mới, chú trọng lực lượng lao động quản trị kinh doanh, dịch vụ tài chính ngân hàng và các thủy thủ, lao động kỹ thuật, công nhân lành nghề phục vụ trong các khu công nghiệp tại địa phương...

Cải tạo, chỉnh trang khuôn viên, cơ sở vật chất hệ thống công trình giáo dục hiện trạng và ưu tiên xây dựng mở rộng khuôn viên vui chơi, thể dục thể thao cho học sinh khi có quỹ đất phát triển xung quanh.

Xây dựng Khu trung tâm giáo dục và đào tạo cấp khu vực quy mô khoảng 95 ha và khu trung tâm nghiên cứu – sáng tạo R&D với khoảng 250 ha tại khu vực giao thoa giữa VD2, tuyến Bắc Nam 2 và sông Thương thuộc PK8. Xây dựng Trường chính trị tỉnh Bắc Giang khoảng 5 ha tại PK2

Bảng 24. Bảng: danh mục trường THPT đô thị Bắc Giang

TT	Tên trường	Địa điểm	Diện tích 2030 (ha)	Diện tích 2045 (ha)
1	Dân tộc nội trú tỉnh	Đường Thân Cảnh Vân	1,71	
2	THPT Chuyên Bắc Giang	Đường Hoàng Văn Thụ	3,93	
3	THPT Giáp Hải	Tân Mỹ- TP Bắc Giang	3	
4	THPT Nguyễn Hồng	Trần Nguyên Hãn	0,8	
5	TH-THCS-THPT ICO SCHOOL	Tân Mỹ	6	
6	Trường THPT TPBG số 1 (chuyên Trường THPT Thái Thuận sang)	Dự án khu phía Nam thuộc khu đô thị số 19, phân khu số 2	2	
7	THPT TPBG số 2	Song Mai	2	
8	THPT TPBG số 3	Dĩnh Trì	2,21	
9	Trường THPT Ngô Sĩ Liên	Ngô Quyền	1,6087	
10	THPT Giáp Hải	Tân Mỹ	3	
11	THPT Yên Dũng 1	Nham Biền	3,68	
12	THPT Yên Dũng số 2	Tân An	1,5	
13	THPT Yên Dũng 3	Cảnh Thụy	2,67	
14	THPT Quang Trung	Cảnh Thụy	0,96	
15	Trường PT liên cấp FPT	Dĩnh Kế		4,6
16	THPT Đức Giang	Đức Giang		4
17	THPT Trí Yên	Trí Yên		2,2
18	THPT Nham Biền	Nham Biền		3,3
19	THPT Nội Hoàng	Nội Hoàng		4,6
20	THPT Xuân Phú	Xuân Phú		3,53
21	THPT Tân An	Tân An		3,3
22	THPT Dĩnh Kế	Dĩnh Kế		1,8

Bảng 25. Bảng: Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn đô thị Bắc Giang

TT	Tên cơ sở GDNN	Địa chỉ	Quy hoạch 2030	Quy hoạch 2045
1	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	xã Dĩnh Trì, TP. Bắc Giang	X	
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghiệp	Số 202, Trần Nguyên Hãn, TP. Bắc Giang	X	
3	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	Phúc Hạ - Song Mai - TP. Bắc Giang	X	

4	Trường Trung cấp nghề số 1 Bắc Giang	Cụm công nghiệp P Thọ Xương, TP. Bắc Giang	X	
5	Trường Trung cấp Văn hóa - Thể thao và Du lịch Bắc Giang	Xương Giang, Quán Thành, TP Bắc Giang	X	
6	Trường Trung cấp Y tế Bắc Giang	147 Đường Thánh Thiên, Lê Lợi, TP Bắc Giang	X	
7	Trường Trung cấp Y - Dược Bắc Giang	202 (Tầng 1 nhà A), đường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang - Tỉnh Bắc Giang	X	
8	Trường Trung cấp ASEAN	Số 4c, đường Nguyễn Thị Minh Khai -HVT-TP. Bắc Giang	X	
9	Trung tâm Dạy nghề quốc tế ICO	Tổ Dân phố 1, Thọ Xương, TP Bắc Giang	X	
10	Trung tâm Dịch vụ việc làm Bắc Giang	Số 05, đường Trần Quang Khải, Thọ Xương, TP Bắc Giang	X	
11	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Lan	Thôn Chùa, Làng Thành, Xương Giang - TP Bắc Giang	X	
12	Trung tâm khuyến nông	Đường Xương Giang, TP. Bắc Giang	X	
13	Trung tâm nhân đạo Thiên Phúc	Tổ Dân phố 1, P Thọ Xương, TP Bắc Giang	X	
14	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đào tạo Á Đông	Lô 83, đường Lê Hồng Phong, phường Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang	X	
15	Trung tâm tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp Nhật Anh	Số 150, đường Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Bắc Giang	X	
16	Trung tâm đào tạo hỗ trợ PTĐN Việt Gia Nguyễn	phòng 708, tòa nhà Việt Thắng, đường Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang	X	
17	Cơ sở GDNN tại TP Bắc Giang - Địa điểm 1	xã Tân Mỹ, Thành phố Bắc Giang	X	
18	Cơ sở GDNN tại TP Bắc Giang - Địa điểm 2	xã Tân Mỹ, Thành phố Bắc Giang	X	
19	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Yên Dũng	Thị trấn Nham Biền, Yên Dũng, Bắc Giang	X	
20	Trung tâm Dạy nghề tư thực Quang Vinh	Xã Cảnh Thụy, Yên Dũng, Bắc Giang	X	
21	Chi nhánh công ty cổ phần đầu tư nguồn nhân lực Hoàng Long	Thị trấn Nham Biền, Yên Dũng, Bắc Giang	X	
22	Công ty TNHH một thành viên Chung Nga	Thị trấn Nham Biền, Yên Dũng, Bắc Giang	X	

23	Công ty TNHH một thành viên Mai Hòe	xã Xuân Phú, Yên Dũng, Bắc Giang	X	
24	Công ty TNHH MTV Hoàng Long Giang	Nội Hoàng, Yên Dũng, Bắc Giang	X	
25	Cơ sở GDNN gắn với KCN Nham Sơn - Yên Lư, Yên Dũng	Thôn Bùi Bền, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	X	
26	Khu trung tâm giáo dục và đào tạo cấp khu vực			X
27	Trung tâm nghiên cứu - sáng tạo R&D			X
28	Trường chính trị tỉnh Bắc Giang			X

c) Y tế

Xây dựng phát triển y tế từng bước hiện đại, đồng bộ theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển; đủ khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân về khám bệnh, chữa bệnh, bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe. Xây dựng và phát triển hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đủ năng lực phát hiện sớm, khống chế kịp thời dịch bệnh. Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển hệ thống y tế tư nhân.

Nâng cao năng lực khám và điều trị bệnh tại các cơ sở y tế, đặc biệt đối với các trạm y tế cơ sở: đầu tư trang thiết bị phục vụ cho khám chữa bệnh và công tác truyền thông cho các trạm y tế cơ sở, nâng cao số lượng và chất lượng đội ngũ y bác sỹ.

Mở rộng, phát triển ngành y tế theo hướng xã hội hoá. Bồi dưỡng kiến thức nâng cao tay nghề, đầu tư các thiết bị y tế hiện đại và xây dựng lực lượng chuyên gia khám điều trị cho nhân dân đồng thời tổ chức dịch vụ chế biến dược liệu tại chỗ.

- Quy hoạch mở rộng quy mô giường bệnh của 08 bệnh viện tuyến tỉnh, gồm: Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Sản - Nhi, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Nội tiết và Bệnh viện Ung bướu.

- Quy hoạch chuyển ra vị trí mới Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

- Quy hoạch mới: Bệnh viện Lão khoa và Trung tâm Cấp cứu 115.

- Quy hoạch chuyển vị trí mới Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang để hình thành trung tâm y tế đa chức năng trên cơ sở trung tâm hiện nay

Xây dựng Bệnh viện đa khoa cấp vùng với quy mô 60 ha tại PK 6

Bảng 26. Bảng: Các cơ sở y tế cấp đô thị trên địa bàn đô thị Bắc Giang

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy mô (giường)	Diện tích (ha)
I	Duy trì, mở rộng quy mô tại vị trí hiện có			
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Đường Lê Lợi, TP Bắc Giang	1.500 GB	3,6

2	Bệnh viện Sản - Nhi	Dĩnh kế, đường Lê Lợi, TP Bắc Giang	800 GB	2,7
3	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Km số 5, Quế Nham, Tân Yên	250 GB	3
4	Bệnh viện Y học cổ truyền	Khu sân bóng C.ty Đạm Hà Bắc, P. Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang	250 GB	1,35
5	Bệnh viện Phổi	Xã Song Mai, TP Bắc Giang	300 GB	2,1
6	Bệnh viện Tâm thần	Xã Song Mai, TP Bắc Giang	180 GB	1,2
7	Bệnh viện Nội tiết	Thôn Mỹ Cầu, Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang (Phần đất bổ sung lấy từ đất QH bệnh viện Đa khoa 800 giường cũ)	200 GB	3
8	Bệnh viện Ung bướu	Thôn Mỹ Cầu, Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang (Phần đất bổ sung lấy từ đất QH bệnh viện Đa khoa 800 giường cũ và Nhà tang lễ TP)	500 GB	5,7
9	BVĐK Sông Thương	Số 258 Lê Lợi, Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang		0,3
10	Bệnh viện YHCT LAN Q	Cơ sở 1: 25 Á Lữ, Phường Trần Phú, Bắc Giang		0,2
		Cơ sở 2 tại Phường Đa Mai- TP Bắc Giang		1,51
11	BVĐK quốc tế Hà Nội - Bắc Giang	Tổ 10, Phú Mỹ 2, phường Dĩnh Kế, TP Bắc Giang		2,2
12	Bệnh viện chuyên khoa Mắt quốc tế DND - Bắc Giang	Đường Bàng Bá Lân, P. Dĩnh Kế, TP. Bắc Giang.		0,7
13	Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng	Tiểu khu 5, TT Nham Biền, Yên Dũng	300 GB	1,72
14	BVĐK tư nhân Tân Dân (Yên Dũng)	Xã Tân An, huyện Yên Dũng, Bắc Giang		0,8
II	Quy hoạch chuyển vị trí mới			
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	Khu đất dự án BVĐK tỉnh 800 giường (cũ) Thôn Mỹ Cầu, Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang		1,35

2	Trung tâm Y tế thành phố Bắc Giang	Khu 8, Khu đô thị phía Nam TP (Tân Tiến, TPBG)	100 GB	1,5
III	Quy hoạch mới			
1	Bệnh viện Lão khoa	Khu đất dự án BVĐK tỉnh 800 giường (cũ) Thôn Mỹ Cầu, Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	300 GB	4
2	Trung tâm Cấp cứu 115	Khu đất dự án BVĐK tỉnh 800 giường (cũ) Thôn Mỹ Cầu, Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang		0,3
3	Bệnh viện đa khoa cấp vùng	Xuân Phú		60

d) Văn hóa – TDTT

Đầu tư trùng tu, tôn tạo các di tích đã được xếp hạng; đầu tư xây dựng phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao chủ yếu của thành phố đáp ứng yêu cầu về hoạt động chuyên môn, phù hợp với sự phát triển của thời đại; góp phần vào việc phát triển kết cấu hạ tầng xã hội ở khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Xây dựng bổ sung, nâng cấp công trình thể dục thể thao cấp xã, phường; quy hoạch hệ thống cây xanh hợp lý, phát triển thành phố xanh, sạch, đẹp.

Phát triển và nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thông tin đại chúng, TDTT, và các phương tiện vui chơi giải trí đáp ứng nhu cầu đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân.

Đầu tư xây dựng các cơ sở vật chất cho các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, đi đôi với việc mở rộng mạng lưới cơ sở đảm bảo nâng mức hưởng thụ của nhân dân. Đẩy mạnh xã hội hóa việc xây dựng các điểm vui chơi, giải trí, nhất là sân chơi cho thiếu nhi.

Bảo tồn và phát triển đa dạng hoá văn hoá của các dân tộc. Hướng các lễ nghi văn hoá truyền thống vào những hoạt động lành mạnh làm phong phú nhu cầu đời sống của nhân dân. Kiên quyết ngăn chặn và đẩy lùi các văn hoá phản động, độc hại,

Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho ngành thể thao. Hoàn chỉnh sân thể thao cơ bản (Bao gồm sân bóng đá, nhà thi đấu, khu tập, thi đấu thể thao) để phục vụ các loại hình thể dục thể thao như: bóng đá, bóng chuyền, các môn điền kinh khác...

Xây dựng khu liên hiệp TDTT tỉnh với quy mô khoảng 80 ha tại phía Nam đường tỉnh 293 tại PK2. Xây dựng Khu bảo tàng, thư viện, cung thiếu nhi tỉnh với quy mô khoảng 23 ha tại phía Bắc đường tỉnh 293 thuộc PK2.

e) Nhà ở

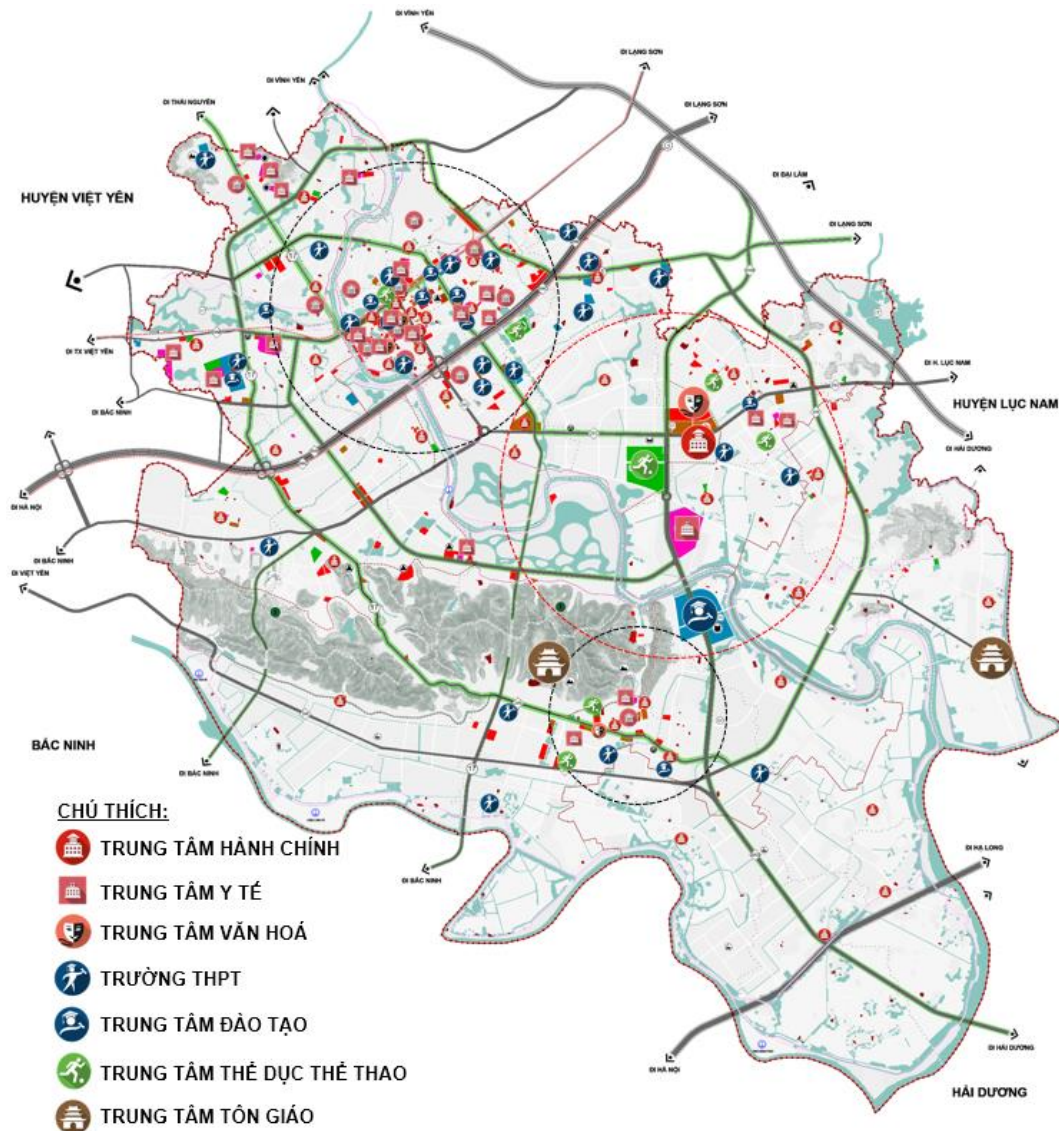
Khu vực nhà ở trong lõi trung tâm của các khu đô thị mới khuyến khích xây dựng mô hình nhà ở kết hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, nhằm khai thác tối đa lợi thế không gian cảnh quan, kết nối giao thông, tạo nên các khu phố thương mại - dịch vụ - du

lịch hấp dẫn. Khu vực nhà ở tại các khu đô thị phát triển mô hình khu đô thị xanh gắn với nhà ở mật độ xây dựng thấp, tỷ lệ cây xanh cao, tạo sự gắn kết hài hòa với cảnh quan tự nhiên. Tại một số khu vực trung tâm đô thị xây dựng nhà ở mới, cao tầng để nâng cao chỉ tiêu và chất lượng nhà ở cho toàn đô thị, tạo điểm nhấn không gian.

Phát triển nhà ở đồng bộ theo các dự án đô thị mới, khu dân cư xây mới. Hình thành các cụm nhà ở xây mới phát triển đồng bộ về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và quy chế kiểm soát phát triển theo từng khu vực.

Đầu tư phát triển quỹ nhà ở xã hội: Cần bố trí quỹ nhà ở chi phí thấp và nhà ở cho thuê, nhà ở cho công nhân, sinh viên, nhà ở chính sách, nhà ở cho người thu nhập thấp, tập trung tại khu vực thuận lợi về giao thông, đặc biệt gần các khu, cụm công nghiệp tập trung và các cơ sở đào tạo trong đô thị.

Xây dựng quy chế quản lý kiến trúc, xây dựng đối với nhà dân tự xây để kiểm soát tình trạng xây dựng lộn xộn. Kiểm soát phát triển các khu vực làng xóm đô thị hóa, cải thiện chất lượng nhà ở nông thôn, tôn tạo, nâng cấp cảnh quan các khu phố cũ tại các thị trấn hiện hữu. Kiểm soát chặt chẽ việc cho phép xây dựng và cải tạo ở đây.



Sơ đồ định hướng hệ thống hạ tầng xã hội

7. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT:

7.1. Quy hoạch sử dụng đất toàn đô thị:

7.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

- Chỉ tiêu sử dụng đất áp dụng cho đô thị Bắc Giang phải đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng các yêu cầu của trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế - xã hội của thành phố.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất chủ yếu: Đất xây dựng đô thị gồm đất dân dụng và đất ngoài dân dụng, trong đó:

+ Đất dân dụng gồm đất đơn vị ở, đất cây xanh, đất công trình công cộng, đất giao thông, đất hỗn hợp kết hợp ở, đất cơ quan trụ sở đô thị, đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị. Áp dụng cho đô thị Bắc Giang là đô thị loại I.

+ Đất ngoài dân dụng bao gồm các loại đất dành cho công trình đặc biệt, công trình chuyên dụng theo yêu cầu của đô thị (đất cây xanh, công viên, đất giao thông đối ngoại, đất phát triển kinh tế - xã hội như: công nghiệp, cảng, du lịch, hạ tầng kỹ thuật...). Chỉ tiêu đất ngoài dân dụng không quy định trong QCVN 01:2019/BXD.

7.1.2. Quy hoạch sử dụng đất toàn đô thị

Diện tích đất tự nhiên đô thị Bắc Giang là 25.829,35 ha:

* Đến năm 2030:

- Đất dân dụng là 4.096 ha, chiếm 15,86% tổng diện tích quy hoạch. Trong đó:

+ Đất đơn vị ở: 2.888 ha;

+ Đất hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị): 188 ha;

+ Đất dịch vụ công cộng đô thị: 101 ha;

+ Đất trường trung học phổ thông: 44 ha;

+ Đất cơ quan, trụ sở đô thị: 16 ha;

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị: 246ha;

+ Đất giao thông đô thị: 533 ha;

+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị: 81 ha;

- Đất ngoài khu dân dụng: 7.881 ha; chiếm 30,51% tổng diện tích quy hoạch.

- Đất nông nghiệp và chức năng khác: 13.852 ha, chiếm 53,63% tổng diện tích quy hoạch.

* Đến năm 2045:

- Đất dân dụng là 5.952 ha, chiếm 23,04% tổng diện tích quy hoạch. Trong đó:

+ Đất đơn vị ở: 4.139 ha;

+ Đất hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị): 355 ha;

+ Đất dịch vụ công cộng đô thị: 162 ha;

+ Đất trường trung học phổ thông: 62 ha;

+ Đất cơ quan, trụ sở đô thị: 20 ha;

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị: 358 ha;

+ Đất giao thông đô thị: 775 ha;

- + Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị: 81 ha;
- Đất ngoài khu dân dụng: 9.199 ha; chiếm 35,61% tổng diện tích quy hoạch.
- Đất nông nghiệp và chức năng khác: 10.678 ha, chiếm 41,34% tổng diện tích quy hoạch.

Bảng 27. Bảng cân bằng sử dụng đất

STT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Quy hoạch đến 2030			Quy hoạch đến 2045		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Bình quân (m2/ng)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Bình quân (m2/ng)
I	Khu đất dân dụng	4.096,07	15,86	99,90	5.952,31	23,04	99,87
1	Đất đơn vị ở	2.887,68	11,18		4.139,15	16,02	
	Đất đơn vị ở HT	2.439,49	9,44	83,32	2.415,34	9,35	82,49
	Đất đơn vị ở mới	448,19	1,74	38,24	1.723,81	6,67	56,85
2	Đất hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị)	188,41	0,73	4,60	355,50	1,38	5,96
3	Đất dịch vụ công cộng đô thị	100,61	0,39	2,45	162,27	0,63	2,72
4	Đất trường trung học phổ thông	43,68	0,17	0,93	62,40	0,24	0,94
5	Đất cơ quan, trụ sở đô thị	15,62	0,06	0,38	19,52	0,08	0,33
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	246,00	0,95	6,00	357,60	1,38	6,00
7	Đất giao thông đô thị	533,00	2,06	13,00	774,80	3,00	13,00
8	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	81,07	0,31	1,98	81,07	0,31	1,36
II	Khu đất ngoài dân dụng	7.881,21	30,51	166,97	9.198,96	35,61	138,12
1	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	2.296,93	8,89		2.296,93	8,89	
2	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	154,87	0,60		154,87	0,60	
3	Đất trung tâm y tế	134,58	0,52		134,58	0,52	
4	Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	90,06	0,35		128,65	0,50	
5	Đất dịch vụ du lịch	100,98	0,39		144,26	0,56	
6	Đất hỗn hợp (dịch vụ thương mại, logistic)	653,60	2,53		933,71	3,61	
7	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	71,49	0,28		71,49	0,28	
8	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	1.722,83	6,67		2.461,19	9,53	
9	Đất cây xanh chuyên dụng	230,85	0,89		329,78	1,28	

10	Đất di tích, tôn giáo	80,96	0,31		80,96	0,31	
11	Đất điểm dân cư nông thôn	1.373,45	5,32		1.373,45	5,32	
12	Đất an ninh	33,57	0,13		33,57	0,13	
13	Đất quốc phòng	138,38	0,54		138,38	0,54	
14	Đất giao thông đối ngoại	671,32	2,60		789,78	3,06	
15	Đất hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	127,35	0,49		127,35	0,49	
III	Khu đất nông nghiệp và chức năng khác	13.852,07	53,63		10.678,09	41,34	
1	Đất rừng sản xuất	1.766,75	6,84		1.766,75	6,84	
2	Đất sản xuất nông nghiệp	9.182,46	35,55		6.446,43	24,96	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	822,13	3,18		685,11	2,65	
4	Hồ, ao, đầm	461,07	1,79		307,38	1,19	
5	Sông, suối, kênh, rạch	1.619,66	6,27		1.472,42	5,70	
	Tổng cộng	25.829,35	100,00		25.829,35	100,00	

7.2. Quy hoạch sử dụng đất theo phân khu chức năng:

Diện tích đất tự nhiên đô thị Bắc Giang là 25.829,35 ha, được chia làm 10 khu chức năng quản lý và phát triển, bao gồm 9 khu thuộc phân khu đô thị và 1 khu thuộc khu vực ngoại thị:

+ Phân Khu 1: Khu đô thị trung tâm hiện hữu với diện tích 1.466 ha, chiếm 5,68% tổng diện tích toàn đô thị.

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng cao)	
					Tầng cao trung bình	Tầng cao tối đa
I	Đất xây dựng	1.391,56	94,92			
1	Đất đơn vị ở	766,70	52,30			
	Đất đơn vị ở HT	658,30	44,90	60	3,0	4,0
	Đất đơn vị ở mới	108,40	7,39	60	7,0	25,0
2	Đất dịch vụ công cộng đô thị	19,85	1,35	80	12	29
3	Đất cơ quan, trụ sở đô thị	1,19	0,08	40	7	25
4	Đất trung tâm y tế	16,18	1,10	40	7	12
5	Đất hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị)	9,61	0,66	60	12	29
6	Đất hỗn hợp (dịch vụ thương mại, logistic)	55,42	3,78	60	20	29
7	Đất trường trung học phổ thông	11,61	0,79	40	4	5
8	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	6,64	0,45	40	4	6
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng	99,35	6,78	5		1

	đô thị					
10	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	0,00	0,00	5		1
11	Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	2,22	0,15	40	3	6
12	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	19,01	1,30	40	7	25
13	Đất cây xanh chuyên dụng	46,00	3,14	5		1
14	Đất an ninh	5,96	0,41			
15	Đất quốc phòng	7,74	0,53			
16	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	14,50	0,99	70	2	6
17	Đất cảng	0,00	0,00	30		
18	Đất di tích, tôn giáo	11,01	0,75			
19	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	7,85	0,54	40		2
20	Đất hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	1,58	0,11	40		2
21	Đất giao thông	289,14	19,72			
II	Đất khác	74,44	5,08			
1	Hồ, ao, đầm	50,79	3,46			
2	Đất nuôi trồng thủy sản	11,18	0,76			
3	Sông, suối, kênh, rạch	12,47	0,85			
	Tổng	1.466,00	100,00			

+ Phân Khu 2: Khu đô thị phức hợp, trung tâm mới đa chức năng với diện tích 2.252 ha, chiếm 8,72% tổng diện tích toàn đô thị.

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng cao)	
					Tầng cao trung bình	Tầng cao tối đa
I	Đất xây dựng	2.116,17	93,97			
1	Đất đơn vị ở	970,50	43,10			
	Đất đơn vị ở HT	359,56	15,97	50	3	5
	Đất đơn vị ở mới	610,94	27,13	60	3	5
2	Đất dịch vụ công cộng đô thị	33,42	1,48	40	7	25
3	Đất cơ quan, trụ sở đô thị	6,30	0,28	35	5	9
4	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	47,84	2,12	35	5	25
5	Đất trung tâm y tế	1,27	0,06	40	6	5
6	Đất hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị)	150,25	6,67	40	9	25
7	Đất hỗn hợp (dịch vụ thương mại, logistic)	129,62	5,76	40	12	25
8	Đất trường trung học phổ thông	9,75	0,43	40	4	5
9	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	21,62	0,96	40	6	9
10	Đất cây xanh sử dụng công cộng	90,28	4,01	5		

	đô thị					
11	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	234,46	10,41	5		
12	Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	87,51	3,89	15	2	5
13	Đất cây xanh chuyên dụng	30,23	1,34	5		
14	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	23,30	1,03	60	1,5	3
15	Đất cảng	0,00	0,00			
16	Đất di tích, tôn giáo	7,04	0,31			
17	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	20,42	0,91			
18	Đất hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	0,00	0,00			
19	Đất giao thông	252,36	11,21			
II	Đất khác	135,83	6,03			
1	Đất rừng sản xuất	2,28	0,10			
2	Đất sản xuất nông nghiệp	27,45	1,22			
3	Hồ, ao, đầm	39,71	1,76			
3	Sông, suối, kênh, rạch	66,39	2,95			
	Tổng	2.252,00	100,00			

+ Phân Khu 3: Khu đô thị đầu mối - thương mại dịch vụ với diện tích 1.914 ha, chiếm 7,41% tổng diện tích toàn đô thị.

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng cao)	
					Tầng cao trung bình	Tầng cao tối đa
I	Đất xây dựng	1.718,06	89,76			
1	Đất đơn vị ở	745,45	38,95			
	Đất đơn vị ở HT	329,18	17,20	60	3	4
	Đất đơn vị ở mới	416,27	21,75	60	5	9
2	Đất dịch vụ công cộng đô thị	35,15	1,84	50	6	9
3	Đất cơ quan, trụ sở đô thị	1,67	0,09	40	4	5
4	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	1,73	0,09	40	4	9
5	Đất trung tâm y tế	3,21	0,17			
6	Đất hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị)	82,37	4,30	60	6	9
7	Đất hỗn hợp (dịch vụ thương mại, logistic)	135,67	7,09	60	9	25
8	Đất trường trung học phổ thông	6,94	0,36	40	3	4
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	49,22	2,57	5		
10	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	29,94	1,56	5		
11	Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	7,29	0,38	30	1,5	3

12	Đất cây xanh chuyên dụng	22,97	1,20	5		
13	Đất quốc phòng	5,51	0,29			
14	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	372,40	19,46	60	1,5	5
15	Đất cảng	0,00	0,00	30-40		1-2
16	Đất di tích, tôn giáo	2,17	0,11			
17	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	14,84	0,78	50	1,5	3
18	Đất hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	9,32	0,49	50	1,5	3
17	Đất giao thông	192,21	10,04			
II	Đất khác	195,94	10,24			
1	Đất rừng sản xuất	97,42	5,09			
2	Đất sản xuất nông nghiệp	47,96	2,51			
3	Hồ, ao, đầm	25,60	1,34			
4	Sông, suối, kênh, rạch	24,96	1,30			
	Tổng	1.914,00	100,00			

+ Phân Khu 4: Khu đô thị phía Tây Bắc với diện tích 1.537 ha, chiếm 5,95% tổng diện tích toàn đô thị.

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng cao)	
					Tầng cao trung bình	Tầng cao tối đa
I	Đất xây dựng	1.409,74	91,72			
1	Đất đơn vị ở	676,17	43,99			
	Đất đơn vị ở HT	361,34	23,51	60	3	4
	Đất đơn vị ở mới	314,83	20,48	60	5	15
2	Đất dịch vụ công cộng đô thị	14,04	0,91	40	4	5
3	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	2,28	0,15	40	4	5
4	Đất trung tâm y tế	36,70	2,39	40	3	7
5	Đất hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị)	67,85	4,41	60	7	15
6	Đất hỗn hợp (dịch vụ thương mại, logistic)	34,04	2,21	60	9	15
7	Đất trường trung học phổ thông	7,09	0,46	30	3,5	4
8	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	28,69	1,87	30	3,5	4
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	58,30	3,79	5		
10	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	222,55	14,48	5		
11	Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	8,44	0,55	30	1,5	3
12	Đất cây xanh chuyên dụng	12,29	0,80	5		
13	Đất an ninh	6,52	0,42			
14	Đất quốc phòng	6,85	0,45			

15	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	125,90	8,19	60	1,2	2
16	Đất di tích, tôn giáo	4,83	0,31			
17	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	4,58	0,30	40	1,2	3
18	Đất hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	29,00	1,89	40	1,2	3
19	Đất giao thông	63,62	4,14			
II	Đất khác	127,26	8,28			
1	Hồ, ao, đầm	33,56	2,18			
2	Sông, suối, kênh, rạch	93,70	6,10			
	Tổng	1.537,00	100,00			

+ Phân Khu 5 Khu đô thị sinh thái phía Bắc với diện tích 907 ha, chiếm 3,51% tổng diện tích toàn đô thị.

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng cao)	
					Tầng cao trung bình	Tầng cao tối đa
I	Đất xây dựng	668,16	73,67			
1	Đất đơn vị ở	355,74	39,22			
	Đất đơn vị ở HT	197,49	21,77	50	2,5	3
	Đất đơn vị ở mới	158,25	17,45	60	4	7
2	Đất dịch vụ công cộng đô thị	7,65	0,84	40	6	9
3	Đất cơ quan, trụ sở đô thị	0,00	0,00	40	4	5
4	Đất trung tâm y tế	10,48	1,16	40	4	5
5	Đất hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị)	17,97	1,98	60	6	9
6	Đất hỗn hợp (dịch vụ thương mại, logistic)	3,17	0,35	60	6	9
7	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	3,73	0,41	40	3,5	4
8	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	19,38	2,14	5		
9	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	99,46	10,97	5		
10	Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	1,81	0,20	30	2	5
11	Đất cây xanh chuyên dụng	10,91	1,20	5		
12	Đất quốc phòng	10,27	1,13			
13	Đất dịch vụ du lịch	28,61	3,15	15	3	7
14	Đất di tích, tôn giáo	1,89	0,21			
15	Đất hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	14,26	1,57	40	1,5	2
16	Đất giao thông	82,83	9,13			
II	Đất khác	238,84	26,33			

1	Đất rừng sản xuất	93,33	10,29			
2	Đất nuôi trồng thủy sản	89,09	9,82			
3	Hồ, ao, đầm	14,01	1,54			
4	Sông, suối, kênh, rạch	42,41	4,68			
	Tổng	907,00	100,00			

+ Phân Khu 6: Khu đô thị cửa Ngõ phía Đông với diện tích 2.043 ha, chiếm 7,91% tổng diện tích toàn đô thị.

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng cao)	
					Tầng cao trung bình	Tầng cao tối đa
I	Đất xây dựng	1.507,99	73,81			
1	Đất đơn vị ở	808,12	39,56			
	Đất đơn vị ở HT	484,58	23,72	60	3	5
	Đất đơn vị ở mới	323,54	15,84	60	6	25
2	Đất dịch vụ công cộng đô thị	9,85	0,48	40	7	25
3	Đất cơ quan, trụ sở đô thị	0,00	0,00	40	7	25
4	Đất trung tâm y tế	61,14	2,99	40	3	5
5	Đất hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị)	17,77	0,87	60	7	15
6	Đất hỗn hợp (dịch vụ thương mại, logistic)	78,68	3,85	60	9	25
7	Đất trường trung học phổ thông	10,60	0,52	40	4	5
8	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	43,33	2,12	5		
9	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	112,77	5,52	5		
10	Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	13,33	0,65	30	2	5
11	Đất cây xanh chuyên dụng	12,39	0,61	5		
12	Đất an ninh	18,36	0,90			
13	Đất quốc phòng	25,93	1,27			
14	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	42,00	2,06	60	1,5	3
15	Đất di tích, tôn giáo	6,57	0,32			
16	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	15,09	0,74	40	1,2	3
17	Đất giao thông	232,06	11,36			
II	Đất khác	535,01	26,19			
1	Đất rừng sản xuất	49,47	2,42			
2	Đất sản xuất nông nghiệp	326,21	15,97			
3	Đất nuôi trồng thủy sản	58,16	2,85			
4	Hồ, ao, đầm	75,07	3,67			
5	Sông, suối, kênh, rạch	26,10	1,28			
	Tổng	2.043,00	100,00			

+ Phân Khu 7: Khu du lịch sinh thái núi Nham Biền với diện tích 2.599 ha, chiếm 10,06% tổng diện tích toàn đô thị.

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng cao)	
					Tầng cao trung bình	Tầng cao tối đa
I	Đất xây dựng	1.233,57	47,46			
1	Đất đơn vị ở	497,92	19,16			
	Đất đơn vị ở HT	399,49	15,37	60	3	5
	Đất đơn vị ở mới	98,43	3,79	60	3	5
2	Đất dịch vụ công cộng đô thị	9,44	0,36	40	4	7
3	Đất cơ quan, trụ sở đô thị	0,00	0,00	40	4	7
4	Đất hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị)	11,41	0,44	60	4	9
5	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	3,44	0,13	5		
6	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	442,34	17,02	5		
7	Đất an ninh	0,49	0,02			
8	Đất quốc phòng	62,84	2,42			
9	Đất dịch vụ du lịch	115,65	4,45	25	2	5
10	Đất di tích, tôn giáo	17,86	0,69			
11	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	1,92	0,07	40	1,2	3
12	Đất hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	0,26	0,01	40	1,2	3
13	Đất giao thông	70,00	2,69			
II	Đất khác	1.365,43	52,54			
1	Đất rừng sản xuất	1.292,39	49,73			
2	Đất sản xuất nông nghiệp	31,50	1,21			
3	Hồ, ao, đầm	15,19	0,58			
4	Sông, suối, kênh, rạch	26,35	1,01			
	Tổng	2.599,00	100,00			

+ Phân Khu 8: Khu đô thị sáng tạo và sản xuất với diện tích 4.378,13 ha, chiếm 16,95% tổng diện tích toàn đô thị.

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng cao)	
					Tầng cao trung bình	Tầng cao tối đa
I	Đất xây dựng	3.122,07	71,31			
1	Đất đơn vị ở	1.020,38	23,31			
	Đất đơn vị ở HT	641,13	14,64	60	3	5
	Đất đơn vị ở mới	379,25	8,66	60	6	20
2	Đất dịch vụ công cộng đô thị	25,42	0,58	40	5	9

3	Đất cơ quan, trụ sở đô thị	10,36	0,24	40	5	7
4	Đất trung tâm y tế	5,60	0,13	40	7	15
5	Đất hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị)	85,17	1,95	60	7	15
6	Đất hỗn hợp (dịch vụ thương mại, logistic)	325,20	7,43	60	9	15
7	Đất trường trung học phổ thông	10,12	0,23	40	4	5
8	Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu	94,19	2,15	40	6	10
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	41,48	0,95	5		
10	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	217,66	4,97			
11	Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	6,13	0,14	30	1,5	3
12	Đất cây xanh chuyên dụng	120,80	2,76	5		
13	Đất an ninh	2,24	0,05			
14	Đất quốc phòng	1,07	0,02			
15	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	808,30	18,46	60	1,2	3
16	Đất cảng	118,60	2,71			
17	Đất di tích, tôn giáo	10,21	0,23			
18	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	2,69	0,06	40	1,2	3
19	Đất hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	36,43	0,83	40	1,3	4
20	Đất giao thông	180,02	4,11			
II	Đất khác	1.256,06	28,69			
1	Đất rừng sản xuất	62,06	1,42			
2	Đất sản xuất nông nghiệp	822,01	18,78			
3	Đất nuôi trồng thủy sản	108,99	2,49			
4	Hồ, ao, đầm	18,83	0,43			
5	Sông, suối, kênh, rạch	244,17	5,58			
	Tổng	4.378,13	100,00			

+ Phân Khu 9: Khu vực hành lang xanh đa chức năng dọc sông Thương với diện tích 1.354 ha, chiếm 5,24% tổng diện tích toàn đô thị.

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng cao)	
					Tầng cao trung bình	Tầng cao tối đa
I	Đất xây dựng	953,25	70,40			
1	Đất đơn vị ở	122,10	9,02			
2	Đất đơn vị ở HT	69,42	5,13	60	2,5	5
3	Đất đơn vị ở mới	52,68	3,89	60	2,5	5
4	Đất dịch vụ công cộng đô thị	7,45	0,55	40	2	5
5	Đất hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị)	1,97	0,15	40	2	5

	vụ công cộng đô thị)					
6	Đất hỗn hợp (dịch vụ thương mại, logistic)	9,32	0,69	40	5	25
7	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	0,63	0,05	40	5	7
8	Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	1,92	0,14	40	2	5
9	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	4,38	0,32	5		
10	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	652,07	48,16			
11	Đất quốc phòng	5,33	0,39			
12	Đất cảng	11,64	0,86			
13	Đất di tích, tôn giáo	2,95	0,22			
14	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	13,68	1,01	40	1,2	3
15	Đất hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	13,74	1,01	40	1,2	3
16	Đất giao thông	106,07	7,83			
II	Đất khác	400,75	29,60			
1	Hồ, ao, đầm	17,08	1,26			
2	Đất nuôi trồng thủy sản	3,49	0,26			
3	Sông, suối, kênh, rạch	380,18	28,08			
	Tổng	1.354,00	100,00			

+ Khu vực 10: Khu vực ngoại thị, khu vực dân cư nông thôn gắn với SX nông nghiệp với diện tích 7.379,21 ha, chiếm 28,57% tổng diện tích toàn đô thị.

TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Tầng cao (tầng cao)	
					Tầng cao trung bình	Tầng cao tối đa
I	Đất xây dựng	2.854,62				
1	Đất trường trung học phổ thông	6,29	0,09	40	3	5
2	Đất hỗn hợp (dịch vụ thương mại, logistic)	73,72	1,00	60	2	9
3	Đất điểm dân cư nông thôn	1.373,45	18,61	60	2,5	7
4	Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị	0,00	0,00	5		
5	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	398,38	5,40			
6	Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	0,00	0,00	30	1,5	3
7	Đất cây xanh chuyên dụng	74,19	1,01	5		
8	Đất quốc phòng	12,84	0,17			
9	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	725,00	9,82	60	1,2	3
10	Đất cảng	55,29	0,75			
11	Đất di tích, tôn giáo	16,43	0,22			

12	Đất hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị	22,76	0,31	40	1,2	3
13	Đất giao thông	96,27	1,30			
II	Đất khác	4.524,59	61,32			
1	Đất rừng sản xuất	169,80	2,30			
2	Đất sản xuất nông nghiệp	3.367,36	45,63			
3	Đất nuôi trồng thủy sản	414,20	5,61			
4	Hồ, ao, đầm	17,54	0,24			
5	Sông, suối, kênh, rạch	555,69	7,53			
	Tổng	7.379,21	100,00			

8. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ

8.1. Nguyên tắc thiết kế:

Xuất phát từ cách tiếp cận “Quy hoạch đô thị từ nội tại” (Grounded city planning), đơn vị tư vấn đề cao việc xây dựng đô thị Bắc Giang mở rộng trong tương lai như một đô thị “Xanh và Thông minh” thông qua việc bảo tồn và phát huy tối đa những nét đặc trưng của vùng đất này về cảnh quan thiên nhiên, cũng như về truyền thống văn hóa đậm đà bản sắc. Do vậy, việc thiết kế đô thị cũng phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:



Phối cảnh minh họa tổng thể Đô thị Bắc Giang

- *Nguyên tắc đặc trưng:* Đô thị Bắc Giang mở rộng phải thực sự hấp dẫn, đáng sống thông qua việc thể hiện rõ nét các bản sắc riêng có của vùng đất này nhằm thu hút được người dân đến nơi đây sinh sống và làm việc tại thành phố.

- *Nguyên tắc liên tục:* Đảm bảo tính kế thừa, liên tục về mặt niên đại của các khu vực đô thị cũng như các công trình kiến trúc như các di sản đô thị để gìn giữ và tiếp tục

phát triển được lịch sử của vùng đất, không xóa bỏ hoàn toàn các yếu tố cũ để xây dựng một khu vực hoàn toàn mới.

- *Nguyên tắc hài hòa*: Phát triển đô thị trên cơ sở hài hòa với các yếu tố hiện trạng như khung cảnh quan tự nhiên và nông nghiệp, các cấu trúc đô thị và làng xóm hiện hữu, đảm bảo tính kết nối giữa các khu vực mới và cũ

- *Nguyên tắc gắn kết cộng đồng*: Chú trọng việc tổ chức các không gian công cộng, không gian mở để giao lưu, gắn kết cộng đồng, phát huy được truyền thống văn hóa khu vực.

- *Nguyên tắc bền vững*: Phát triển đô thị nhưng vẫn phải bảo tồn được vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, nông nghiệp; đảm bảo chất lượng môi trường sống cho tất cả các bộ phận dân cư, bảo vệ môi trường và sự đa dạng của hệ sinh thái; đảm bảo khả năng chống chịu, thích ứng của đô thị trước các tác động của biến đổi khí hậu, đặc biệt là các hiện tượng lũ, lụt.

8.2. Xác định vùng kiến trúc, cảnh quan trong đô thị:

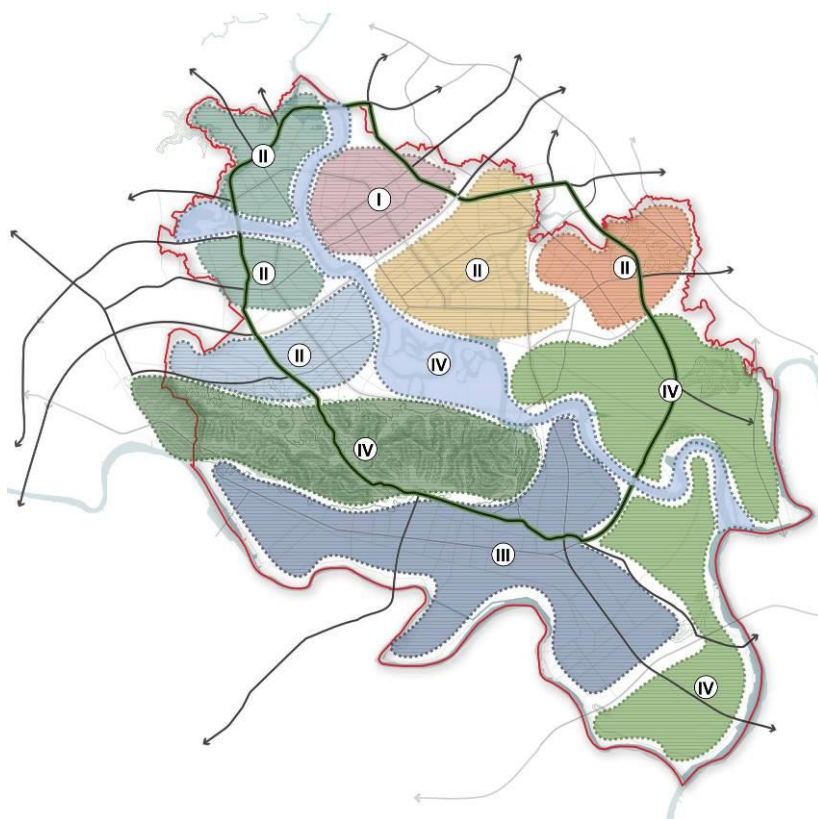
Trên cơ sở, định hướng quy hoạch sử dụng đất phân chia toàn bộ đô thị Bắc Giang thành 04 phân vùng kiến trúc, cảnh quan, thiết lập các định hướng về hình ảnh đô thị và không gian kiến trúc của từng khu vực.

(I) Phân vùng đô thị hiện hữu và cải tạo;

(II) Phân vùng đô thị phát triển mới;

(III) Phân vùng đô thị - dịch vụ - công nghiệp;

(IV) Phân vùng bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hoá tín ngưỡng.



Sơ đồ xác định các phân vùng kiến trúc, cảnh quan đô thị

8.2.1. Phân vùng đô thị hiện hữu và cải tạo:

Bao gồm toàn bộ khu vực hai bên tuyến đường Tỉnh 295B (trục Xương Giang) với đặc trưng cơ bản: Không gian đô thị phát triển tập trung phía Bắc tuyến đường Tỉnh 295B và bám dọc theo đường Trần Quang Khải, đường Trần Nguyên Hãn, Với hình

thái công trình không đồng bộ, tầng cao thấp, mật độ xây dựng dày đặc, nhiều công trình đã xuống cấp, thiếu các tiện ích đô thị, môi trường sống thiếu hấp dẫn. Do vậy tại khu vực này cần:

- Đối với khu vực trung tâm cơ quan hiện hữu: Chính trang, tôn tạo trên cơ sở khai thác các giá trị kiến trúc cảnh quan hiện hữu. Hình thành các cụm tổ hợp công trình thương mại dịch vụ cao tầng làm điểm nhấn đô thị.

- Đối với khu vực dân cư phát triển tự phát dọc các tuyến đường hiện hữu: Từng bước cải tạo môi trường cảnh quan, hình thành các các vùng cảnh quan đô thị mới, hạn chế xây dựng các công trình cao tầng tại các ô xen kẹt.

- Đối với khu vực sản xuất công nghiệp hiện hữu phía Bắc, thiết lập hành lang xanh cách ly, cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu,

- Tận dụng các ô đất trống trong lõi các khu ở bổ sung thêm các không gian mở như: cây xanh vườn hoa, sân chơi, thể dục thể thao... Hình thành các công viên đô thị, công viên chuyên đề cửa ngõ, tăng cường thêm các tiện ích đô thị cho các tuyến phố để nâng cao chất lượng sống của người dân trong khu vực.

- Tăng cường thiết kế đô thị và trang thiết bị đô thị, cây xanh vườn hoa theo các trục tuyến chính. Đồng thời kết hợp các hoạt động du lịch để nâng cao giá trị và bản sắc lịch sử văn hoá, chất lượng sống cho thành phố.



8.2.2. Phân vùng đô thị phát triển mới:

Đây sẽ là khu vực mang lại những hình ảnh đô thị hiện đại, xanh thông minh và đáng sống, hoàn thiện các chức năng đô thị còn thiếu, đồng bộ gắn kết hài hòa với không gian đô thị hiện hữu. Vì vậy việc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan các khu vực này cần phải bài bản, có lộ trình, các khu chức năng phát triển mới cần phải đồng bộ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với khu vực xung quanh và tuân thủ quy hoạch tổng thể về bố cục không gian, chức năng công trình, khối tích tầng cao công trình:

- *Đối với khu vực phát triển khu đô thị hành chính phức hợp: đây là khu vực trung tâm đa chức năng với các công trình quan trọng của Tỉnh của Vùng, sẽ tập trung phát triển các công trình hợp khối hiện đại và tầng cao tối đa không quá 25 tầng, tăng cường các không gian giao lưu văn hóa, không gian công cộng như quảng trường, công viên,

vườn hoa, tăng cường các liên kết không gian ra hướng sông Thương. Các khu ở mới ưu tiên loại hình chung cư kết hợp thương mại dịch vụ ở tầng đế và có tầng hầm để xe, nhà ở liền kề kết hợp kinh doanh.

*Đối với khu vực phát triển khu đô thị gắn với cảnh quan sinh thái phía Tây Bắc: Khai thác đối đa cảnh quan tự nhiên của núi Quảng Phúc, núi Nghĩa Trung, vùng sinh thái nông nghiệp Đa Mai, không gian mặt nước. Khu vực này sẽ phát triển các khu nhà ở mới mật độ thấp, thấp tầng hài hoà với khu dân cư hiện hữu theo hướng nhà ở sinh thái kết hợp với du lịch nghỉ dưỡng chữa lành quanh khu vực núi Nghĩa Trung. Trên các tuyến đại lộ bố trí các công trình hỗn hợp cao tầng hình khối hiện đại và tầng cao tối đa không quá 25 tầng làm điểm nhấn cho khu vực.

*Đối với khu vực phát triển khu đô thị của ngõ phía Đông: Khu vực ưu tiên phát triển các khu ở mới, nhà ở liền kề kết hợp kinh doanh với hình thái kiến trúc hiện đại, kết hợp hài hoà với không gian xanh và khu dân cư hiện hữu. Bên cạnh đó khai thác tối đa cảnh quan tự nhiên của ngòi Mân phát triển thành công viên hồ nước lớn tại khu vực cửa ngõ phía Đông của đô thị.



8.2.3. Phân vùng đô thị - dịch vụ - công nghiệp:

Với diện tích đất công nghiệp và logistics được mở rộng về phía Tây Nam đến năm 2045 chiếm khoảng 10% diện tích toàn đô thị, vì vậy cảnh quan các khu công nghiệp, khu đô thị - dịch vụ – công nghiệp sẽ là yếu tố ảnh hưởng không nhỏ đến cảnh quan toàn khu vực. Bởi vậy, nhằm đảm bảo hình ảnh đô thị không bị đơn điệu, bê tông hoá, xí nghiệp hoá bởi các nhà máy thì cảnh quan tại các khu vực này cần phải:

*Đối với khu vực phát triển đô thị - dịch vụ gắn với các khu công nghiệp hiện hữu Song Khê – Nội Hoàng, khu công nghiệp Vân Trung, khu logistics quốc tế và cảng Đồng Sơn, là vùng có hoạt động sản xuất, vận chuyển sầm uất có các công trình hạ tầng đi kèm được bao quanh bởi cảnh quan cây xanh cách ly và các thảm cỏ. Tại các trục đường chính là các công trình thương mại dịch vụ có khối tích lớn với tầng cao không quá 25 tầng, kết hợp nhà ở liền kề liên kết với các không gian xanh hướng sông, hài hoà với các khu dân cư hiện hữu.

*Đối với khu vực phát triển đô thị - dịch vụ - công nghiệp mới ưu tiên phát triển các mô hình công nghiệp xanh kết hợp với các khu đô thị - dịch vụ hỗ trợ đi kèm, là khu vực tập trung các nhà máy, xi nghiệp sản xuất với khối tích lớn, vì vậy cần phải chú trọng về tổ chức không gian cây xanh, vườn hoa, tiểu cảnh trong khuôn viên, ngoài tác dụng tích cực đến môi trường, tạo bóng mát cây xanh cảnh quan trong khu công nghiệp còn góp phần lớn tạo nên giá trị thẩm mỹ, giảm căng thẳng, tạo ra một môi trường làm việc và sinh hoạt “đễ chịu” với con người tham gia sản xuất và làm việc tại khu vực. Cùng với đó là các công trình dịch vụ hỗ trợ cao tầng hợp khối hiện đại liên kết với các loại hình nhà ở liền kề kết hợp kinh doanh, cùng hệ thống công viên, vườn hoa, mặt nước.



8.2.4. Phân vùng bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hoá tín ngưỡng:

Với cảnh quan thiên nhiên đa dạng và phong phú có hồ, có sông, có núi thuận lợi để tạo lập hình ảnh đô thị xanh và bản sắc riêng cho đô thị Bắc Giang. Bao gồm:

- Khu vực cảnh quan ven sông Thương: Tạo lập trục hành lang xanh đa chức năng ven sông, là trục cảnh quan sinh thái chính của đô thị kết nối các trung tâm đa chức năng và đa dạng các hoạt động gắn với các loại hình vui chơi giải trí trên mặt nước.

- Khu vực cảnh quan núi Nham Biền: Đây sẽ là trái tim, hình ảnh đặc trưng của toàn bộ lãnh thổ đô thị Bắc Giang. Là khu vực ưu tiên phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tâm linh, khai thác tối đa giá trị về cảnh quan tự nhiên gắn với các loại hình du lịch sân Golf, vui chơi giải trí cao cấp nhằm thu hút khách du lịch và dân cư khu vực. Hạn chế các công trình xây dựng có khối tích và chiều cao lớn.

– Các công viên như: Công viên Hoàng Hoa Thám, công viên Ngô Gia Tự, công viên Tuổi Trẻ, công viên sinh thái Đa Mai, công viên vui chơi giải trí Ngòi Mân, công viên bán ngập, kết hợp cây xanh mặt nước được bố trí trong đô thị góp phần đa dạng hệ sinh học, cải thiện môi trường, điều hòa vi khí hậu, tạo lập những không gian công cộng phục vụ cho người dân đô thị.

– Khu vực cảnh quan nông nghiệp hiện hữu: Là khu vực làng xóm gắn với không gian sản xuất nông nghiệp hiện hữu, ưu tiên phát triển các trung tâm nghiên cứu ứng dụng, các điểm du lịch nông nghiệp; giữ mật độ phát triển thấp và các đặc trưng nông thôn nhằm giữ lại bản sắc cho khu vực.

– Khu vực bảo tồn: Bảo tồn và khai thác các giá trị văn hóa lịch sử tín ngưỡng, từ đó phát triển thành các điểm du lịch thăm quan chính trong các tuyến du lịch của đô thị, bao gồm: Khu tưởng niệm chiến thắng Xương Giang, tượng đài chiến thắng không quân Mỹ, khu di tích Bác Hồ về thăm Tân An, cầu Sắt, khu di tích quốc gia chùa Vĩnh Nghiêm, thiền viện trúc lâm Phượng Hoàng, chùa Kem, ...



8.3. Xác định mật độ xây dựng và tầng cao xây dựng:

8.3.1. Mật độ xây dựng

Sự phát triển đô thị Bắc Giang phải đảm bảo được nguyên tắc sử dụng đất bền vững thông qua việc khai thác một cách tối ưu nguồn tài nguyên đất đai, tránh lãng phí, gây ảnh hưởng xấu đến cảnh quan đặc trưng của đô thị cũng như ảnh hưởng đến nền kinh tế của địa phương. Do đó, với các khu vực đô thị hiện hữu như trung tâm của

Thành phố Bắc Giang cần khuyến khích tăng mật độ xây dựng, phát triển mô hình đô thị nén.

Khu vực lõi trung tâm thành phố xây dựng với mật độ cao. Các khu vực trung gian như các phần phát triển mở rộng từ trung tâm đô thị hiện hữu, các làng xóm bị đô thị hóa thì cho phép phát triển với mật độ xây dựng giảm dần đến trung bình và thấp.

Các khu vực nông thôn xây dựng theo mô hình sinh thái nhà vườn mật độ thấp hoặc tại các khu vực tiếp giáp với không gian cảnh quan tự nhiên thì cần phải kiểm soát phát triển đô thị ở mật độ xây dựng thấp để hài hòa với cảnh quan chung.

* Nguyên tắc chung:

- Mật độ nén, tập trung cao theo từng khu chức năng và mật độ thấp về các khu vực không gian cây xanh mặt nước.

- Các khu vực điểm nút giao thông, có nhu cầu hoạt động thương mại cao, khuyến khích hợp khối, liên kết, xây dựng mật độ cao để tăng khả năng cung cấp dịch vụ công cộng, tạo thuận lợi cho người sử dụng.

- Khu vực đô thị hiện hữu: thực hiện kiểm soát mật độ xây dựng trung bình, phù hợp với thực trạng xây dựng hiện nay, kiểm soát sự gia tăng mật độ và làm phá vỡ cấu trúc chung của đô thị.

Các khu vực phát triển mới được kiểm soát theo hướng mật độ trung bình và cao, tuy nhiên đảm bảo tỷ lệ đất dành cho cây xanh và các không gian công cộng.

* Chỉ dẫn thiết kế mật độ xây dựng:

Trong quy hoạch kiểm soát mật độ xây dựng gộp như sau:

- Mật độ xây dựng thấp (<25%): áp dụng đối với các khu định hướng sinh thái, ưu tiên cảnh quan cây xanh, khu du lịch, khu thể dục thể thao, khu công viên, khu ở sinh thái mật độ thấp, khu ở nông thôn hiện hữu cải tạo,....

- Mật độ xây dựng trung bình (25%-50%): áp dụng đối với các khu ở hiện trạng cải tạo, khu đô thị xây dựng mới, các khu chức năng như công nghiệp, thương mại, dịch vụ công cộng;

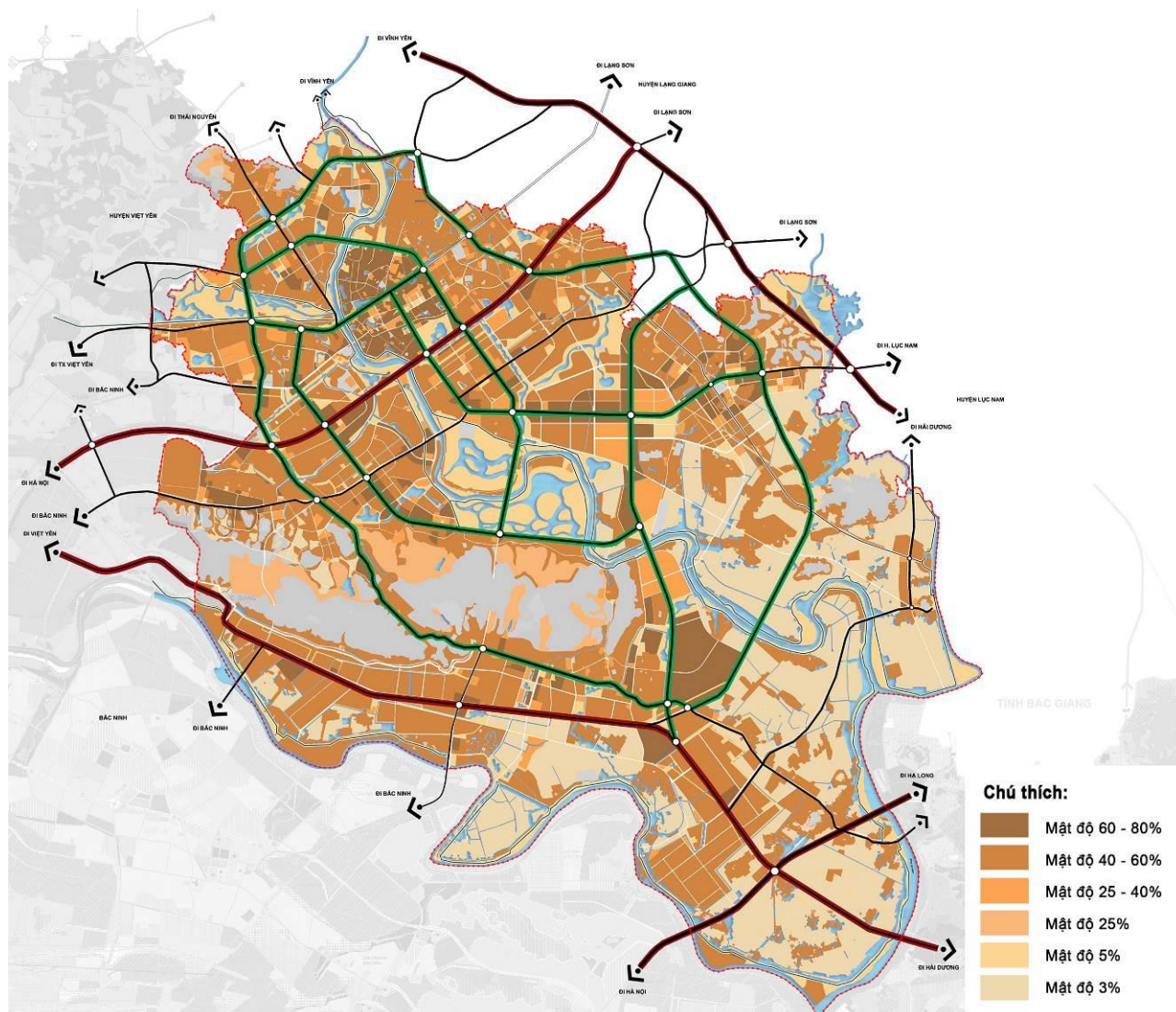
- Mật độ xây dựng cao (>50%): Áp dụng đối với các khu vực trọng tâm các khu chức năng; khu ở mới tập trung; khu tái định cư; khu dịch vụ thương mại;

- Các khu công viên cây xanh công cộng, cây xanh chuyên dụng mật độ xây dựng tối đa 5%; các khu cây xanh chuyên đề mật độ xây dựng 20%; khu du lịch sinh thái mật độ xây dựng tối đa 25%; khu ở mật độ thấp, mật độ xây dựng tối đa khoảng 40%; khu ở mới, tập trung mật độ xây dựng tối đa 80%; Khu trung tâm thương mại tập trung, mật độ xây dựng tối đa 60%.

- Mật độ xây dựng các công trình chức năng đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn chung, hướng tới các tiêu chuẩn quốc tế và tạo hình thái chung về mật độ xây dựng theo từng khu vực chức năng.

- Mật độ xây dựng được xác định cụ thể trong giai đoạn lập đồ án quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết, gắn với chức năng của từng khu đất cụ thể.

- Khuyến khích phát triển mật độ cao tại các khu vực trung tâm, để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.



Sơ đồ định hướng kiểm soát mật độ xây dựng

8.3.2. Định hướng về tầng cao

Chiều cao công trình sẽ phụ thuộc vào chiều rộng đường để đảm bảo chất lượng không gian cảnh quan tuyến phố. Với tuyến phố rộng thì cho phép công trình cao hơn trong khi tại các tuyến phố nhỏ thì chiều cao công trình phải thấp xuống.

Để đảm bảo đô thị hài hòa, ăn nhập với cảnh quan thiên nhiên, nông nghiệp thì các khu vực tiếp giáp với với không gian cảnh quan tự nhiên hoặc nằm trong không gian nông nghiệp cần được khống chế tầng cao xây dựng thấp.

Với một số khu vực đặc biệt như cửa ngõ đô thị hay tại các khu vực giao cắt giữa các tuyến đường chính, cần có yếu tố điểm nhấn kiến trúc để tạo sự đột biến trong cảnh quan đô thị thì bố trí các công trình cao tầng.

* Nguyên tắc chung

- Kiểm soát chặt chẽ tầng cao công trình phù hợp với đặc điểm địa hình, yêu cầu bảo tồn di sản, di tích tại khu vực và khả năng đáp ứng hạ tầng của từng khu vực. Theo

định hướng sẽ xây dựng những công trình cao tầng tại các nút giao của các trục chính đô thị, các trục vành đai.

- Các điểm cao trên các khu vực đồi núi được xác định là điểm nhấn, tạo trường nhìn ra khu vực xung quanh và là cơ sở định hướng các khu vực tăng cao phù hợp với địa hình tại khu vực. Hạn chế xây dựng các công trình khối tích lớn, công trình cao tầng trên các khu vực đồi núi.

- Xây dựng công trình cao tầng theo các cụm, điểm, tuyến để tạo nhịp điệu trong đô thị. Kiểm soát chặt chẽ hình thức kiến trúc các công trình cao tầng để tạo hình ảnh chung cho từng khu vực đô thị. Mỗi khu vực thực hiện thiết kế đô thị riêng để chọn giải pháp công trình cao tầng phù hợp với đặc điểm hiện trạng của từng khu vực.

- Mỗi khu vực chức năng, khu trung tâm lựa chọn một công trình hoặc một tổ hợp công trình cao tầng làm điểm nhấn, định hướng tổ chức không gian và nhận biết cho từng khu vực đô thị. Các công trình cao tầng điểm nhấn này có thể bố trí tại các nút giao quan trọng, các trục chính đô thị.

* Chỉ dẫn thiết kế chiều cao công trình:

Khu vực trung tâm hành chính – chính trị Tỉnh mới khuyến khích xây dựng công trình cao tầng, có khối tích lớn để đáp ứng nhu cầu tăng cao trong tương lai, tạo sự hoành tráng và trang nghiêm cho khu vực trung tâm hành chính – chính trị của Tỉnh, các công trình hiện đại, bắt mắt cho các khu trung tâm thương mại, tài chính. Công trình cao tầng theo từng cụm, tạo nên nhịp điệu đô thị. Bố trí công trình tổ hợp tại các cụm điểm nhấn gắn với quảng trường và khu vực hai bên tuyến đường ĐT.293. Còn lại bố trí các công trình thấp tầng đan xen với các hành lang xanh, tránh bố trí các công trình có tầng cao trên 10 tầng tại phía trước trung tâm hành chính – chính trị Tỉnh mới.

Khu vực chợ đầu mối quốc tế khuyến khích xây dựng công trình cao tầng, hình khối kiến trúc hiện đại tại khu vực hai bên tuyến đường Đại Cồ Việt và Bạch Thái Bưởi, khu vực giáp sông Thương, tạo thành các công trình, tổ hợp công trình điểm nhấn cho khu vực cũng như phục vụ nhu cầu của người dân trong tương lai. Còn lại bố trí các công trình thấp tầng, đan xen với các khu vực không gian xanh trong các khu dân cư đảm bảo yêu cầu sử dụng của người dân trong khu vực.

Khu vực trung tâm nghiên cứu đào tạo khuyến khích xây dựng các công trình, tổ hợp công trình kiến trúc hiện đại, tầng cao tối đa không quá 20 tầng tạo điểm nhấn cho khu vực. Các công trình hài hòa với hệ thống sinh thái của khu vực.

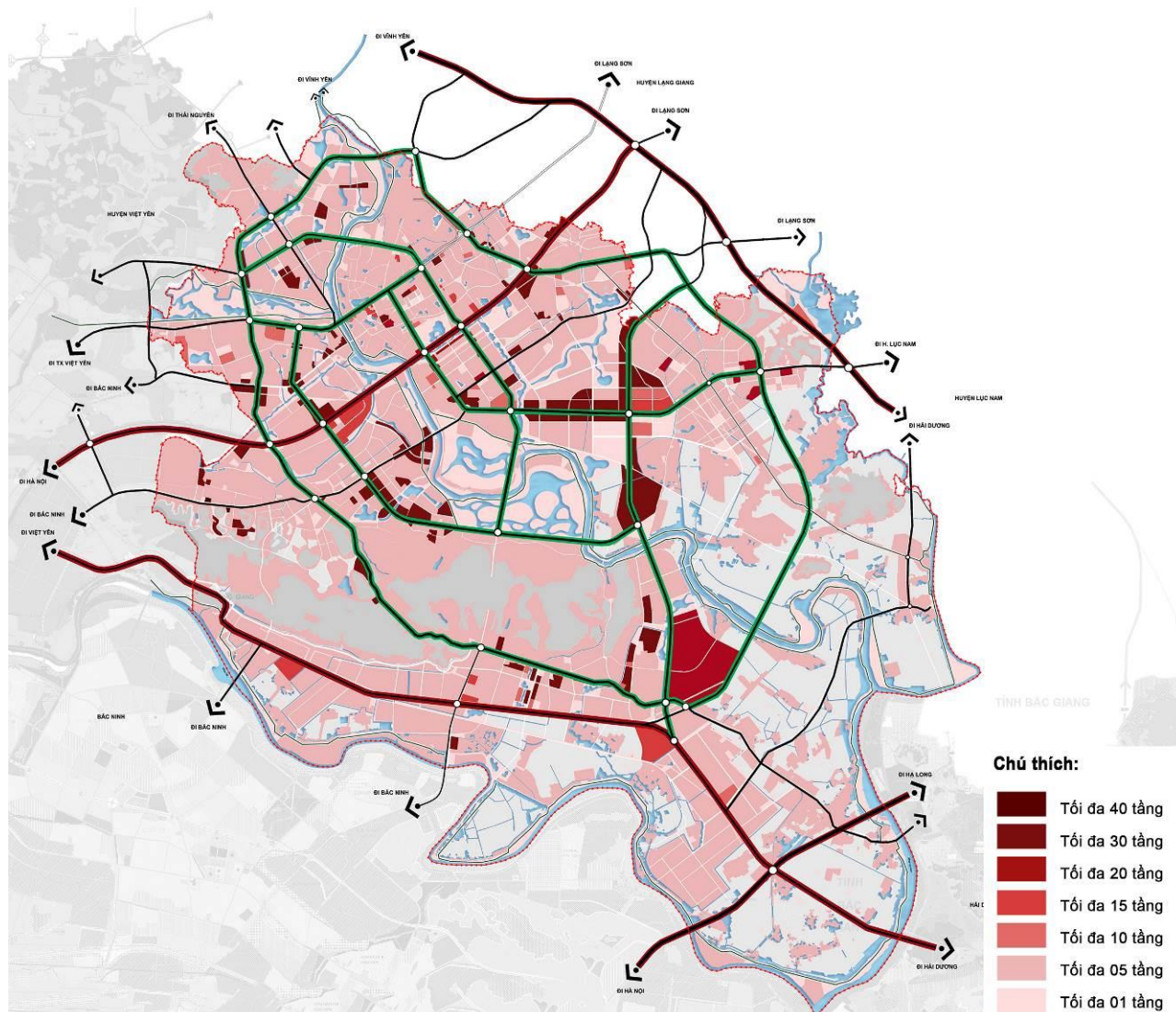
Hạn chế xây dựng các công trình kiến trúc lớn, công trình cao tầng trên các khu vực núi Nham Biền.

Xây dựng công trình cao tầng theo các cụm, điểm, tuyến để tạo nhịp điệu trong khu vực. Kiểm soát chặt chẽ các hình thức kiến trúc các công trình cao tầng để tạo hình ảnh chung cho từng khu vực. Mỗi khu vực thực hiện thiết kế đô thị riêng để chọn giải pháp công trình cao tầng phù hợp với đặc điểm hiện trạng của từng khu vực.

Mỗi khu vực chức năng lựa chọn một công trình hoặc một cụm công trình cao tầng làm điểm nhấn, định hướng không gian và nhận biết cho từng khu vực chức năng. Các công trình cao tầng điểm nhấn này có thể bố trí khu vực các nút giao thông, tạo sự

tiếp cận dễ dàng cho người dân và du khách. Vị trí công trình cao tầng điểm nhấn theo sơ đồ định hướng tầng cao công trình xây dựng và cụ thể trong các quy hoạch cấp dưới.

Kiểm soát đặc biệt đối với các công trình kiến trúc cao trên 20 tầng, các kiến trúc tại các điểm cao trên khu vực núi Nham Biền.



Sơ đồ định hướng kiểm soát tầng cao

* Các khu vực cần kiểm soát tầng cao gồm:

Khu vực an ninh quốc phòng: Kiểm soát chiều cao công trình đảm bảo các quy định về an ninh quốc phòng và các khu vực phòng thủ.

Khu vực hiện trạng cải tạo: Kiểm soát chiều cao công trình và kiến trúc công trình xây mới hài hòa với các khu vực hiện trạng, không tạo xung đột, mâu thuẫn về không gian.

Ngoài ra tầng cao công trình phải được xác định trên cơ sở tính toán chỉ tiêu hệ số sử dụng đất phù hợp, đảm bảo không gây quá tải hạ tầng đô thị hiện có và phù hợp với các quy chuẩn hiện hành.

* Các khu vực khuyến khích phát triển cao tầng:

Khu vực được định hướng phát triển xây mới các khu trung tâm lớn của Thành phố và của khu vực (Trung tâm hành chính – chính trị Tỉnh mới; Trung tâm nghiên cứu đào tạo; khu vực chợ đầu mối quốc tế;...) khuyến khích phát triển cao tầng trên cơ sở đảm bảo yêu cầu kiểm soát dân số, điều kiện hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và phù hợp với các quy chuẩn hiện hành.

8.4. Tổ chức không gian các khu trung tâm, cửa ngõ đô thị, các trục không gian chính, quảng trường và điểm nhấn đô thị:

8.4.1. Tổ chức không gian các khu trung tâm đô thị

1) Khu trung tâm đô thị hiện hữu



Phát triển các công trình mật độ cao bám theo các trục đường chính mang đến hình ảnh năng động, hấp dẫn cho khu vực trung tâm đô thị hiện hữu, khối đế của các tòa nhà được tận dụng dành cho các hoạt động thương mại dịch vụ và các tiện ích đô thị. Dọc theo tuyến sông hoặc các tuyến đường chính kết hợp với hệ thống giao thông công cộng/tàu hỏa

Giữ lại các tòa nhà có chức năng quan trọng ở khu vực trung tâm hiện hữu và đề xuất tăng chiều cao của các công trình từ 4 tầng lên 15 tầng với đa dạng chức năng phát triển hỗn hợp (tầng trệt được dành cho thương mại và các tầng trên để ở hoặc kết hợp văn phòng).

Các khu vực đô thị ven sông Thương được phát triển theo hướng tăng tương tác với mặt nước bằng việc gia tăng các quảng trường công cộng, vườn hoa, sân chơi và các không gian giao lưu cộng đồng cho người dân đô thị, biến hai bên bờ trở thành khu vực hấp dẫn và tạo nên bản sắc cho thành phố Bắc Giang.

Phát triển không gian đi bộ, không gian xanh và tiện ích đô thị dọc theo các trục đường chính trong mỗi khu phố.

2) Khu trung tâm mới gắn với chức năng cấp vùng, cấp Tỉnh



- Khu vực trung tâm hành chính – chính trị được quy hoạch mới tại phía Bắc đường ĐT 293 (thị trấn Tân An) được định hướng xây dựng với tầng cao và mật độ trung bình với hình thái kiến trúc bắt mắt, hiện đại, màu sắc trang nghiêm. Các khu vực trước mặt trung tâm cần được giới hạn tầng cao và mật độ xây dựng để đảm bảo tầm nhìn và tích hợp các không gian quảng trường công viên trung tâm đô thị tạo cảnh quan khu vực trung tâm mới hiện đại và trang nghiêm.

- Xung quanh trung tâm hành chính – chính trị Tỉnh tổ chức các khu phức hợp đa chức năng như Khu liên hợp thể dục thể thao, trung tâm tài chính ngân hàng, trung tâm hội nghị quốc tế, trung tâm công cộng... Các công trình được thiết kế với quy mô lớn với hình thức kiến trúc hiện đại, độc đáo tạo ra các không gian điểm nhấn cho khu vực trung tâm mới của đô thị.



- Khu trung tâm y tế cấp Vùng, nằm trên tuyến Bắc Nam 2 tại khu vực phía nam. Các công trình được xây dựng với hình thái kiến trúc hiện đại, hình khối đơn giản, mật độ thấp, cao tầng tạo nhiều không gian nghỉ ngơi cho bệnh nhân và tiếp cận dễ dàng và tầng cao tối đa không quá 30 tầng.



- Khu trung tâm đào tạo và nghiên cứu R&D cấp Vùng, tổ chức nằm trên tuyến Bắc Nam 2, tại phía Nam sông Thương, kết nối với hai đường vành đai, thuận lợi trong việc tiếp cận. Bao gồm tổ hợp giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo như: các viện, trung tâm nghiên cứu, các trường đào tạo, khu vực thực nghiệm,.....

+ Quy hoạch một tổ hợp các công trình trong khuôn viên xanh và tận dụng lợi thế của vị trí giữa sông Thương và núi Nham Biền.

+ Đảm bảo chất lượng môi trường cho khuôn viên bằng việc lưu giữ và phát triển các không gian xanh và hệ sinh thái bản địa, phát triển các công trình phù hợp với địa hình của khu vực với tầng cao trung bình và thấp đảm bảo tầm nhìn từ núi Nham Biền

+ Hình thành các chức năng thương mại - dịch vụ, khu ở và hạ tầng xã hội để đảm bảo chất lượng cuộc sống người dân đô thị.

+ Các công trình tại đây được tổ chức dạng hợp khối thành cụm công trình với hình thái kiến trúc liên mạch, hiện đại và bắt mắt, chiều cao tối đa không quá 20 tầng.



8.4.2. Tổ chức không gian các khu vực cửa ngõ đô thị

Tổ chức hệ thống các công trình / cụm công trình / cảnh quan đặc trưng làm điểm nhấn tại các khu vực cửa ngõ của đô thị. Hệ thống các công trình này sẽ là hình ảnh đại diện mới của Bắc Giang trong tương lai, với tầm nhìn là một Đô thị công nghiệp hiện đại - thông minh - bền vững.

Hệ thống sáu cửa ngõ của thành phố Bắc Giang tạo thành lõi vào thành phố với các tính chất khác nhau. Thật vậy, lãnh thổ trình bày một loạt của quá trình đô thị hóa và mỗi khu vực khẳng định đặc điểm của nó đối với tăng cường sự đa dạng của cảnh quan và sự phát triển.

(1) Cửa ngõ số 1 (phía Nam) - Trung tâm Logistic



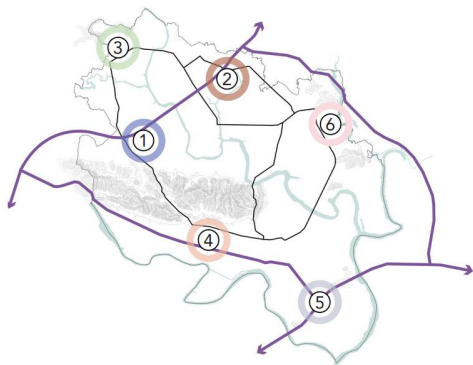
Nằm tại khu công nghiệp hiện hữu Song Khê – Nội Hoàng, khu vực cửa ngõ Phía Tây Nam nằm trên trục đường Quốc lộ 1A, là điểm đầu vào trung tâm đô thị Bắc Giang và kết nối với Bắc Ninh, Hà Nội.

Đề xuất thiết kế cổng chào trước khi vào khu trung tâm đô thị. Hình thức cổng chào lớn, trang trọng, lịch sự và sử dụng ngôn ngữ thiết kế và vật liệu hiện đại.

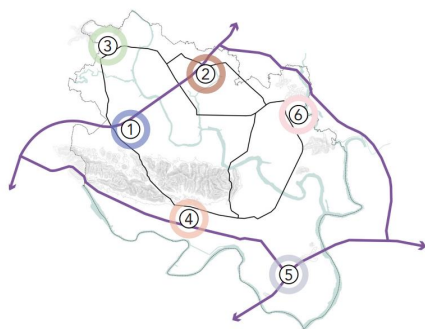
(2) Cửa ngõ số 2 (phía Bắc) - Trung tâm đa chức năng

Là trung tâm đa phương thức phục vụ các trung tâm khác nhau của Bắc Giang. Cửa ngõ này nằm trên trục chiến lược kết nối với Lạng Giang. Với vai trò quan trọng trong việc giao lưu thương mại với vùng kinh tế Đông Bắc Bộ

Bố trí các công trình điểm nhấn với thiết kế hiện đại, mang biểu tượng cho Bắc Giang – một trung tâm kinh tế của Tỉnh



(3) Cửa ngõ số 3 phía Tây – Cửa ngõ sinh thái



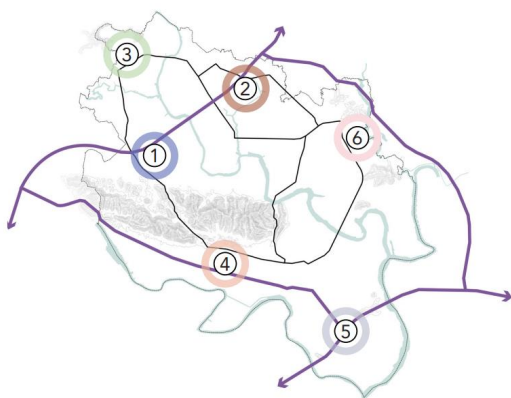
Là khu vực cửa ngõ phía Tây kết nối trực tiếp với Việt Yên, kết nối chức năng đô thị và các chức năng chăm sóc sức khỏe

Giữ gìn tự nhiên, xây dựng một cửa ngõ mang tính chất sinh thái gắn với cảnh quan nông nghiệp tự nhiên

(4) Cửa ngõ số 4 (phía Nam) – Cửa ngõ Nham Biền

Là cửa ngõ mới phía Nam của Nham Biền kết nối với Quế Võ – Bắc Ninh, khu phức hợp mới phát triển đô thị dưới chân núi Nham Biền và gần khu công nghiệp công nghệ cao.

Đề xuất các tổ hợp công trình công trình điểm nhấn mang kiến trúc hiện đại với nhiều không gian xanh mang biểu tượng cho các khu đô thị mới sáng tạo và hấp dẫn.



(5) Cửa ngõ số 5 phía Nam

Là cửa ngõ kết nối trực tiếp với Chí Linh và Hải Dương, khu vực là những khu công nghiệp xanh, công nghệ cao mới sẽ tập trung một tỷ lệ đáng kể lực lượng lao động của Bắc Giang.

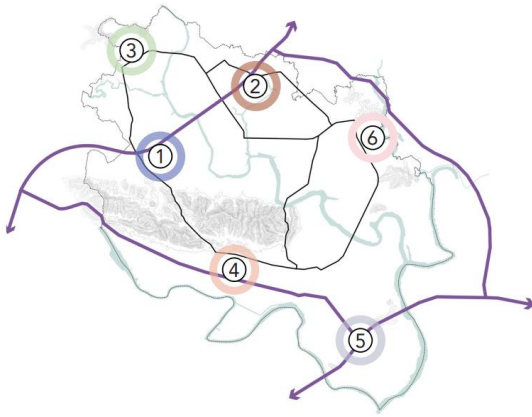
Đề xuất xây dựng các công trình hiện đại mang tính biểu tượng cho sự phát triển công nghiệp sạch – công nghiệp ứng dụng công nghệ cao mang đến biểu tượng mới cho Bắc Giang.



(6) Cửa ngõ số 6 (phía Đông)

Là cửa ngõ liên kết giữa điểm du lịch và nghỉ dưỡng tây Yên Tử - công viên lớn với các hoạt động vui chơi giải trí và thể thao dưới nước – kết nối khu đô thị và trung tâm hành chính mới của Tỉnh.

Bố trí công chào, biểu tượng liên quan đến hình dáng núi rừng, gợi nhắc đến đặc trưng của Bắc Giang.

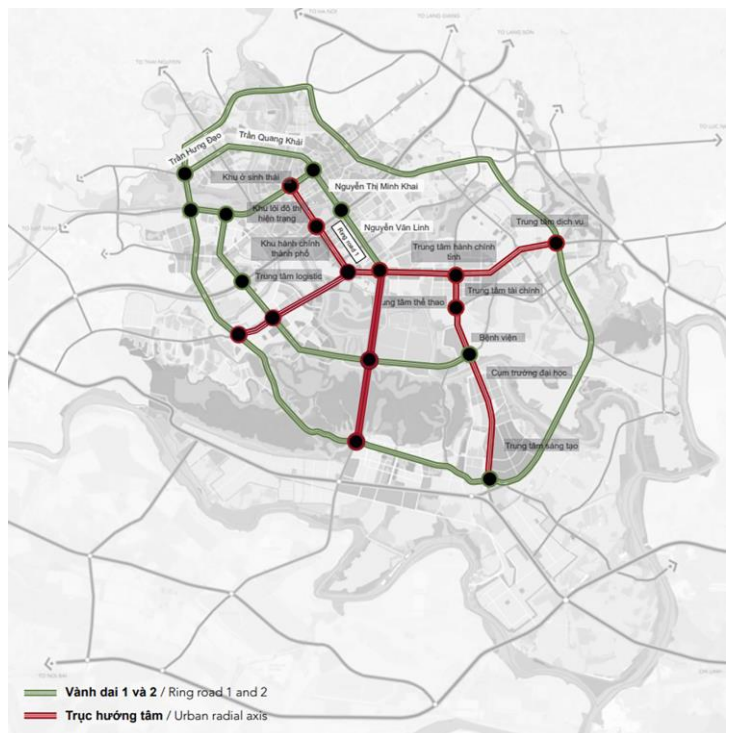


8.4.3. Tổ chức không gian các trục chính, quảng trường và điểm nhấn đô thị

1) Các trục chính đô thị:

Các trục không gian chính đô thị hình thành trên cơ sở kết nối các khu vực trung tâm đô thị, đảm bảo di chuyển thuận lợi và tiếp cận dễ dàng. Từ đó hình thành các trục chính đô thị là: tuyến Vành Đai 1; Vành Đai 1,5; Vành Đai 2; các trục hướng tâm. Các tuyến đường này sẽ góp phần nâng cao chất lượng và hình ảnh của đô thị. Vì vậy:

+ Đối với các đoạn đường đã là trục chính hiện hữu như: đường Nguyễn Thị Minh Khai, đường Đại Cồ Việt, đường Thân Nhân Trung (thuộc tuyến Vành Đai 1); đường Trần Quang Khải (thuộc tuyến Vành Đai 1,5); đường Nguyễn Trãi, đường ĐT 299 (thuộc tuyến Vành Đai 2) ; đường Hùng Vương, đường Lạc Long Quân, đường Võ Văn Kiệt (thuộc các trục hướng tâm). Tại đây có mật độ xây dựng bám hai bên khá dày đặc, cần phải tăng cường thiết kế đô thị, chỉnh trang tuyến phố, ưu tiên phát triển các công trình thương mại dịch vụ. Cải tạo hệ thống cây xanh như: vườn hoa, trồng cây xanh theo tuyến và tăng cường các trang thiết bị đô thị cho



Sơ đồ Các trục không gian chính đô thị

tuyến phố.

+ Đối với đường trục chính đô thị ĐT 293, đây sẽ là trục chính trung tâm của đô thị trong tương lai, tập trung các công trình có chức năng quan trọng của tỉnh, vùng, vì vậy cần tăng cường thiết kế đô thị hai bên trục, với lộ giới khoảng 58 m, giữa có giải phân cách trồng hoa và cây xanh chặt tĩa kết hợp phù điêu, đèn trang trí, hè hai bên rộng 7,5m cho người đi bộ và trồng cây xanh theo tuyến. Các khối công trình hai bên có khoảng lùi tối thiểu là 5m, tổ hợp các công trình hai bên có khối tích lớn, hình thức hiện đại và trang nghiêm.

+ Đối với đường trục chính Bắc Nam 2 kết nối từ khu vực trung tâm hành chính – chính trị Tỉnh mới với khu vực trung tâm đào tạo và trung tâm nghiên cứu R&D, đây sẽ là trục kết nối bắc – nam mới của đô thị, cũng là trục kết nối các khu vực chức năng trọng điểm của tỉnh trong tương lai vì vậy cần tăng cường thiết kế đô thị hai bên trục, các công trình hai bên có hình thái kiến trúc hiện đại. Tuyến đường có lộ giới khoảng 80m giữa có giải phân cách trồng hoa và cây xanh chặt tĩa. Các khối công trình hai bên có khoảng lùi tối thiểu 5m.

2) Quảng trường đô thị:

Quảng trường trung tâm thành phố được bố trí tại khu trung tâm hành chính - chính trị mới của Tỉnh. Đây sẽ là không gian để Tỉnh tổ chức các sự kiện ngoài trời, đồng thời cũng là không gian cộng đồng đô thị. Nên khu vực này cần được tổ chức sao cho vừa có được không gian rộng, thoáng, trang trọng là điểm nhấn không gian cho đô thị, nhưng vẫn đầy đủ tiện nghi cho các hoạt động, xung quanh là các tổ hợp công trình hành chính – chính trị, trung tâm hội nghị, hội thảo quốc tế với chiều cao không qua 15 tầng.

- Ngoài ra còn bố trí các quảng trường chuyên đề lớn nhỏ tại các khu vực công viên trung tâm đô thị, các khu chức năng gắn với các hoạt động thương mại, mua sắm,....

3) Các điểm nhấn đô thị:

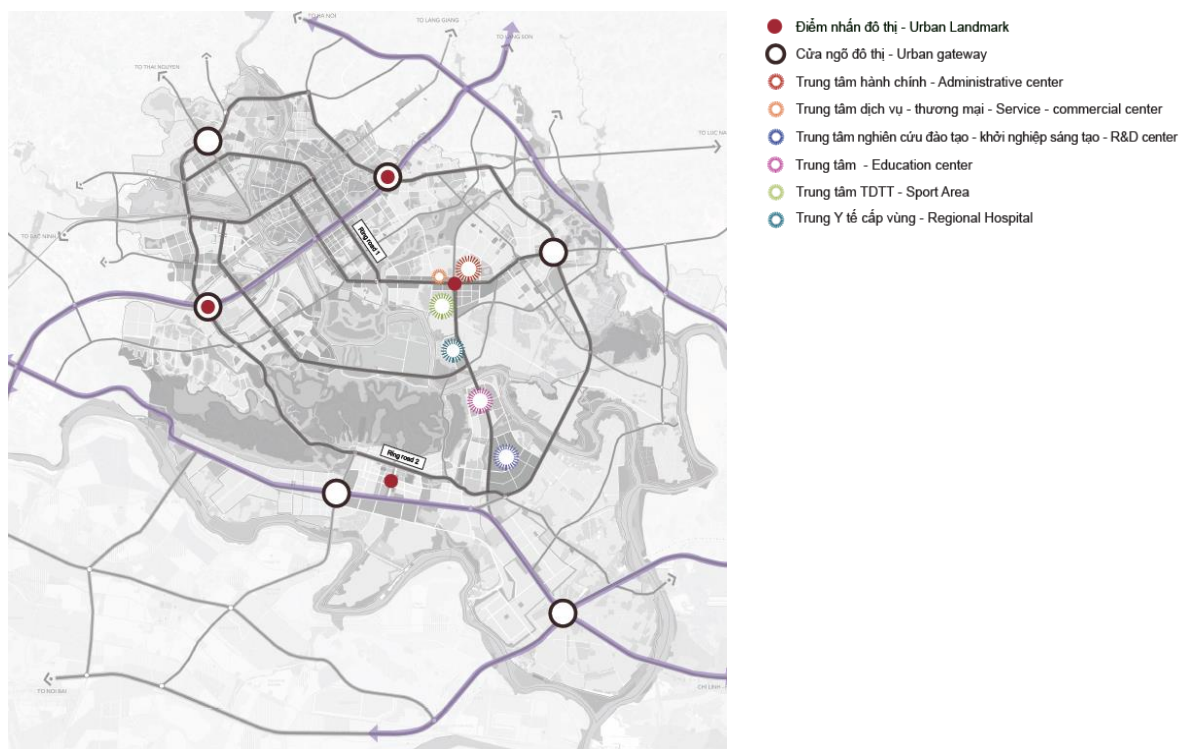
Có nhiều loại điểm nhấn đô thị khác nhau gồm điểm nhấn kiến trúc, điểm nhấn cảnh quan... Các điểm nhấn đóng vai trò quan trọng làm phong phú thêm chất lượng không gian, cảnh quan đô thị, tránh sự đơn điệu nhàm chán.

Tại một số khu vực không quá gần với không gian thiên nhiên như khu vực núi Nham Biền có thể đề xuất các công trình có chiều cao tầng vượt trội hơn so với các công trình xung quanh để tạo điểm nhấn.

Tại một số khu vực khác có thể tạo yếu tố điểm nhấn bằng các công trình có hình thức kiến trúc độc đáo, khác biệt, hấp dẫn (Ví dụ: các công trình văn hóa, TDTT...)

Khuyến khích xây dựng các công trình tạo được dấu ấn riêng với việc khai thác các yếu tố bản sắc của địa phương (truyền thống văn hóa, cảnh quan...).

Sử dụng hệ thống chiếu sáng mỹ thuật, trang trí tại khu vực công trình điểm nhấn để tạo được vẻ đẹp và ấn tượng về ban đêm.

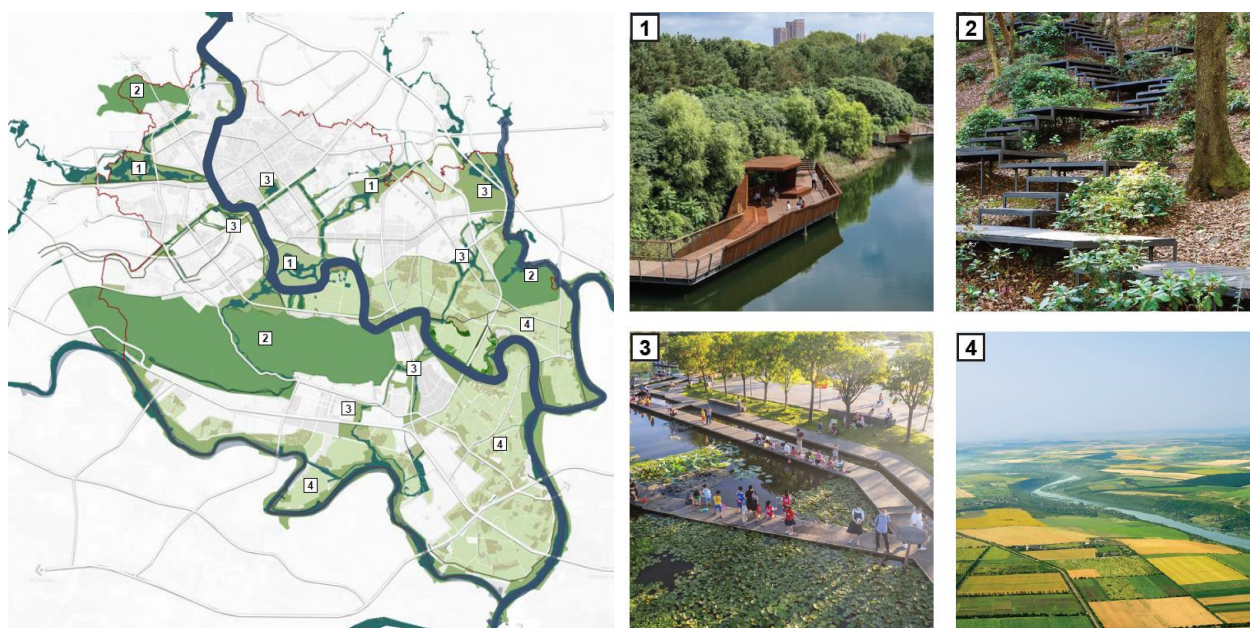


8.5. Tổ chức không gian cây xanh, mặt nước:

8.5.1. Phân vùng cảnh quan tự nhiên

Không gian xanh và mặt nước được tổ chức thành 4 vùng cảnh quan bám theo hai trục cảnh quan tự nhiên (sông Thương và sông Lục Nam)

1. Không gian ngập nước
2. Không gian xanh rừng tự nhiên
3. Không gian cây xanh đô thị.
4. Không gian nông nghiệp.



Hệ thống cảnh quan cây xanh này sẽ tạo dựng môi trường sống xanh, đa dạng cho người dân Bắc Giang và góp phần chuyển đổi hình ảnh thành phố Bắc Giang từ thành phố công nghiệp sang thành phố xanh, sinh thái và phát triển bền vững.

Cảnh quan tự nhiên của Bắc Giang phát triển dựa trên hệ thống 3 dòng sông là sông Thương, sông Cầu và sông Lục Nam. Yếu tố mặt nước có ý nghĩa quan trọng đối với cảnh quan Bắc Giang và được phản ánh qua các đặc trưng khác nhau:

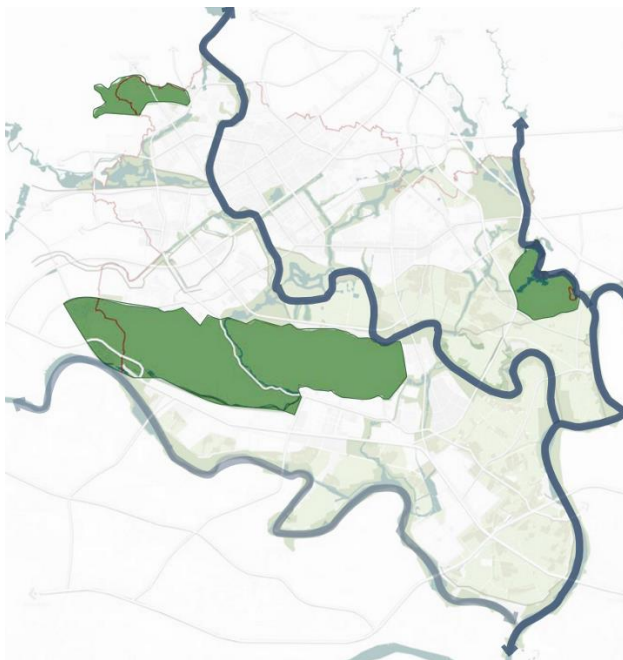
Các khu vực giữ nước như vùng đất ngập nước và vùng đệm đóng vai trò thẩm thấu nước và thoát lũ trong trường hợp lũ lụt nhằm bảo vệ thành phố và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Để đảm bảo vai trò của vùng đất ngập nước, hạn chế tối đa việc xây dựng các công trình trong khu vực, kèm theo đó là trồng các loại thực vật ưa ẩm có thể giữ được lượng nước lớn phù hợp với mùa lũ.

8.5.2. Hành lang xanh tự nhiên

- Núi Nham Biền mang lại nét đặc trưng cho Bắc Giang và tạo sự khác biệt với các thành phố khác. Dòng sông Thương và núi Nham Biền được xem là trái tim xanh của thành phố Bắc Giang và cần được bảo tồn như một điểm du lịch nghỉ dưỡng tự nhiên của khu vực.

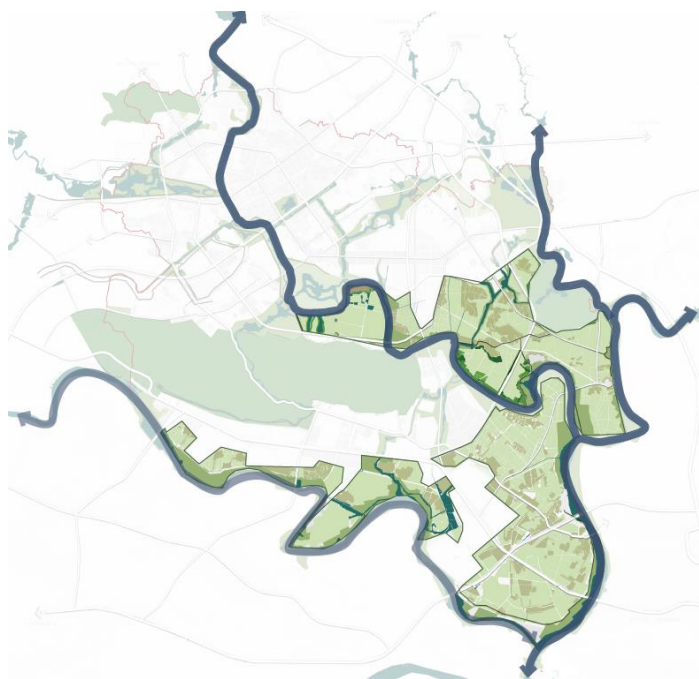
- Việc bảo tồn các loài cây bản địa và sự phong phú của các loài cây đóng vai trò quan trọng trong việc tạo đa dạng sinh học cho khu vực.



8.5.3. Vùng đệm nông nghiệp:

- Đề xuất mô hình nông nghiệp trong đô thị tạo những không gian nghiên cứu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xen kẽ, nhằm gia tăng không gian xanh, cảnh quan và khuyến khích các hoạt động nông nghiệp cho dân cư đô thị.

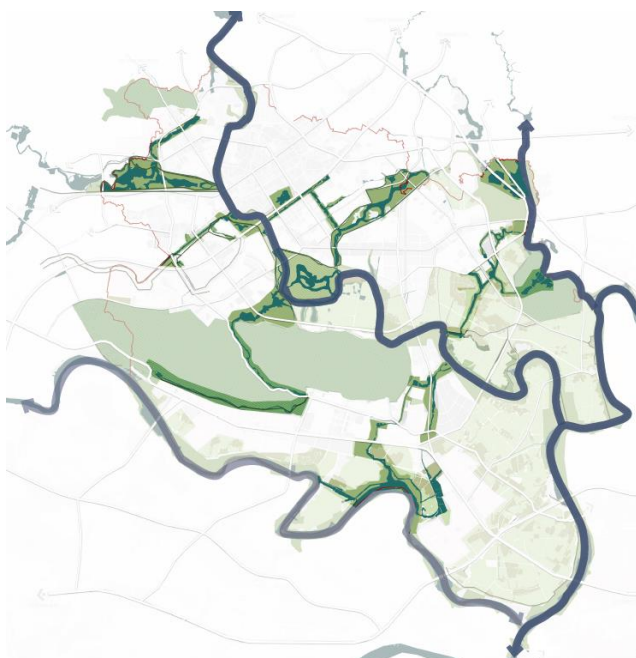
- Duy trì các vùng nông nghiệp lớn để lưu giữ tính chất về canh tác sản xuất ở Bắc Giang, đồng thời bảo vệ khu vực đất tự nhiên tại xóp có khả năng thẩm thấu nước cao để thích ứng với biến đổi khí hậu.



8.5.4. Tổ chức không gian mặt nước

- Xây dựng hệ thống mặt nước dựa trên khung cảnh quan tự nhiên ba dòng sông. Mở rộng hệ thống kênh nước, hồ và vùng không gian thoát lũ của đô thị đã góp phần cải thiện cân bằng vi khí của đô thị.

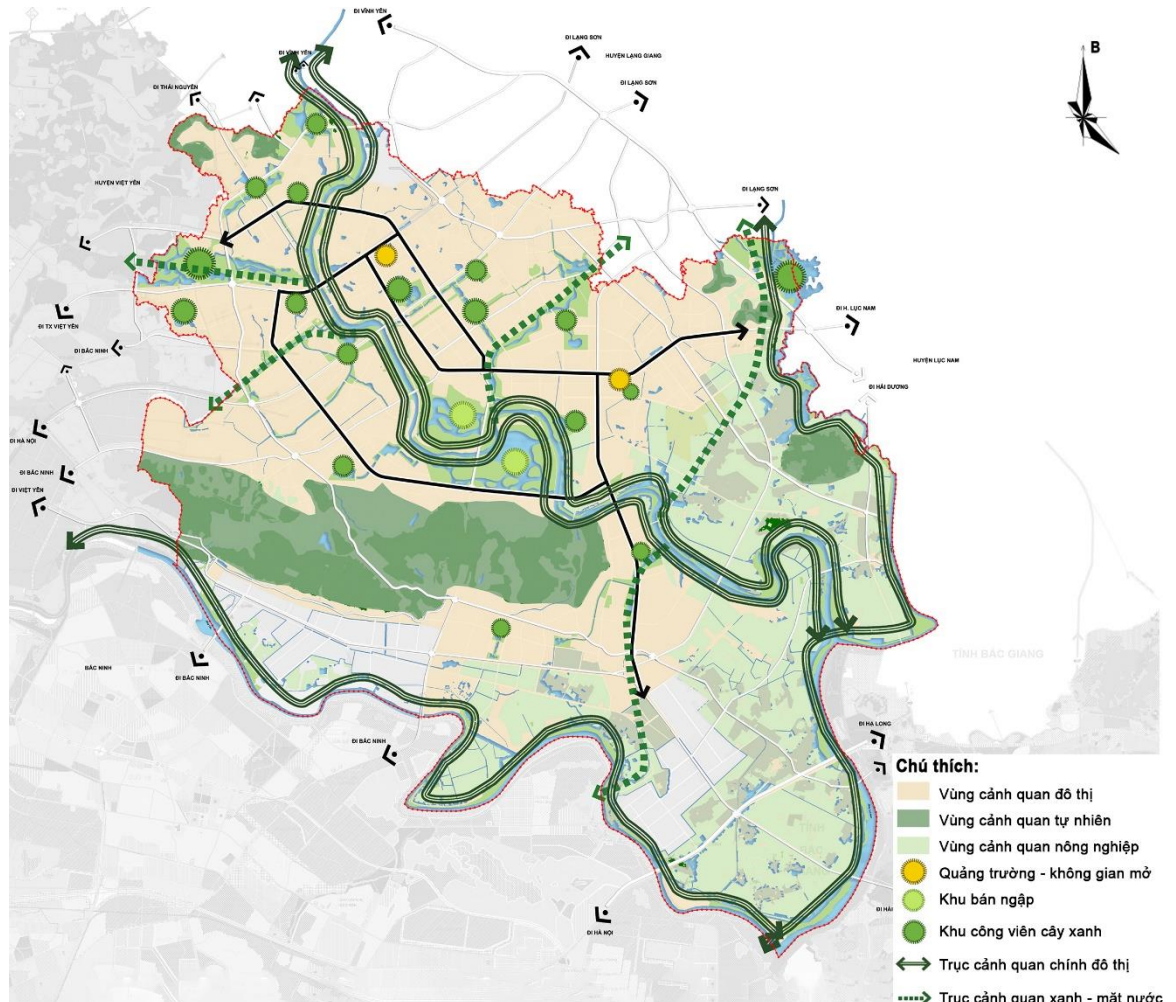
- Xây dựng các hồ nhân tạo tại các khu vực có địa hình thấp trũng để khai thác cảnh quan giá trị của khu vực, phục vụ cho du lịch và vui chơi giải trí, đồng thời tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và là nguồn cấp nước cho đô thị.



8.5.5. Hệ thống cây xanh đô thị:

- Tổ chức không gian cảnh quan thành phố Bắc Giang theo 04 vùng với sông Thương và núi Nham Biền là trung tâm lan tỏa ra :

- + Vùng cảnh quan đô thị
- + Vùng cảnh quan nông nghiệp
- + Vùng cảnh quan và mặt nước tự nhiên
- + Vùng cảnh quan công viên bán ngập



Sơ đồ định hướng tổ chức không gian cây xanh, mặt nước

- Tổ chức 03 trục cảnh quan đô thị chính bao gồm trục sông Thương, trục sông Lục Nam và trục giao thông kết nối với ba đô thị. Bố trí hệ thống công viên và thể dục thể thao cấp đô thị kết hợp tăng cường không gian xanh khu ở để nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân trong tương lai.

- Xây dựng hệ thống mặt nước bằng bộ khung chính là ba dòng sông, hệ thống kênh nước, hồ và vùng không gian thoát lũ của đô thị đã góp phần cải thiện và cân bằng vi khí của đô thị.

+ Ba dòng sông: bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên sông và hệ thống bãi bồi.

+ Hệ thống kênh nước: Từ hệ thống kênh hiện trạng, cải tạo tự nhiên hai bên bờ kênh để tăng giá trị cảnh quan cho khu vực.

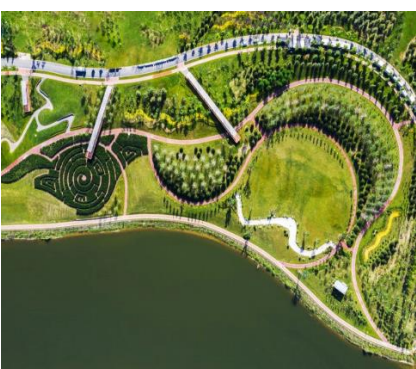
+ Hồ nhân tạo: Dựa trên địa hình thấp trũng của khu vực mở rộng thành hồ để khai thác cảnh quan có giá trị của khu vực phục vụ cho du lịch và dịch vụ.

+ Vùng bán ngập: Những công viên tự nhiên trong mùa lũ sẽ chuyển đổi thành không gian bán ngập chứa nước cho đô thị



Hệ thống mặt nước trong đô thị

- Hệ thống công viên, vườn hoa, cây xanh cảnh quan sinh thái ven sông, các kênh nước... hợp thành dải liên tục gắn bó chặt chẽ với các công trình kiến trúc, đường phố, đường dạo, các không gian trồng. Không gian công viên cây xanh, mặt nước được tổ chức liên kết thành hệ thống, tạo các không gian mở. Thiết kế sinh động, gắn kết với địa hình, kiến trúc xung quanh đạt được hiệu quả tạo cảnh quan đẹp, hoạt động nghỉ ngơi và các hoạt động đô thị khác hấp dẫn.



Hệ thống công viên, vườn hoa, cảnh quan ven sông trong đô thị

- Các công trình kiến trúc nhỏ: Giải pháp phối kết các công trình kiến trúc trong các không gian cây xanh, mặt nước thể hiện đặc thù của đô thị sinh thái chan hòa với thiên nhiên. Đối với các khu vực công viên bán ngập, bố trí các công trình có thiết kế thấp tầng và có chân cắm cao, nhằm thích ứng với điều kiện thời tiết và khả năng chống chịu ngập lụt.



Các công trình kiến trúc nhỏ trong khu vực công viên bán ngập

8.6. Tiện ích đô thị:

Các không gian công cộng sẽ được trang bị đầy đủ các loại thiết bị đô thị tiên tiến (hệ thống chiếu sáng, ghế băng, thùng rác, biển báo, nhà WC công cộng...) cùng với các dịch vụ đô thị thiết yếu (ăn uống, giải khát, thương mại...) để phục vụ tốt nhất nhu cầu của người dân và khách du lịch. Nhờ đó, đây cũng sẽ là không gian để tổ chức các sự kiện văn hóa lớn của địa phương cũng như các hoạt động giao lưu cộng đồng, sinh hoạt hàng ngày (nơi gặp gỡ, giao lưu, mua sắm, tập thể dục, đi dạo...).

Các tuyến giao thông chính một số tuyến cần mở rộng mặt cắt, nâng cấp cải tạo cảnh quan 2 bên đường bao gồm phục vụ du lịch.

Cây xanh được chú trọng với việc ưu tiên sử dụng các loại thực vật bản địa, bao gồm cây bóng mát loại đại mộc (VD: lát hoa, lim xanh...) để tạo tuyến, cây trung bình để trồng trên các dải phân cách (VD: hoa ban, trúc đào...), cây, hoa dạng thảm để trang trí, phủ xanh vỉa hè.



Minh họa về cây xanh và tiện ích đô thị trên trục cảnh quan

* Giao thông: Khuyến khích việc sử dụng và phát triển các hình thức di chuyển thân thiện với môi trường như giao thông công cộng (xe buýt), xe đạp, đi bộ.



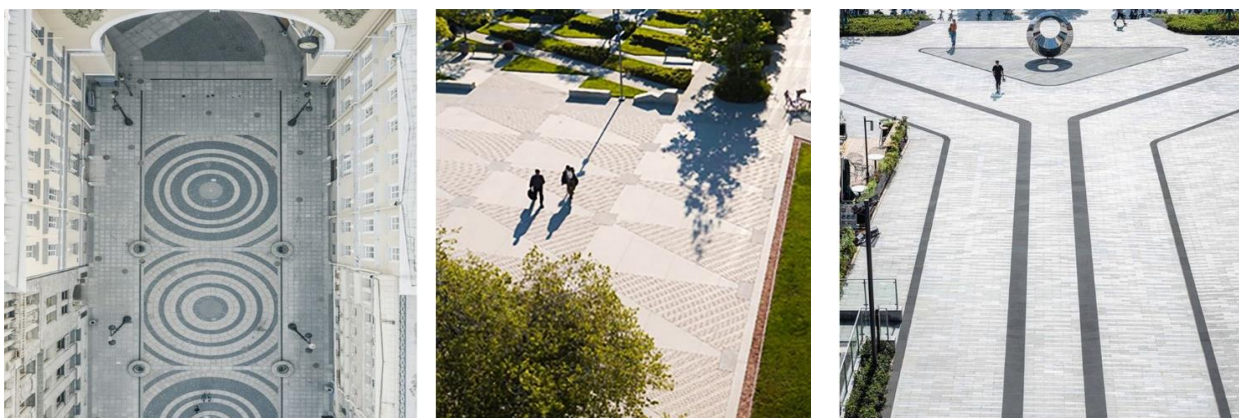
Giao thông thân thiện với môi trường

* Bãi đỗ xe: Khu đất xung quanh bãi đỗ xe được trồng cỏ xanh, bao xung quanh là vỉa hè hoặc hàng rào. Với thiết kế như trên sẽ tạo ra sự hài hòa với mạng lưới xanh

của các khu đô thị, khu công nghiệp. Trồng các loại cây cao để lấy bóng mát cho khu bãi đỗ xe. Bãi đỗ xe với các đặc điểm hài hòa và kết nối với không gian tự nhiên.

* **Via hè:** Via hè sẽ được làm bằng các loại vật liệu có màu sắc tự nhiên. Đối với các không gian lớn như quảng trường, đề xuất sử dụng đá, granite hoặc đá phiến. Via hè lát gạch màu xám cho lối đi bộ.

* **Ghế nghỉ:** Loại ghế có hình dáng phong phú để bố trí trong công viên quảng trường; Loại ghế theo phong cách tối giản bố trí dọc theo lối đi bộ.



Vật liệu lát nền khu vực quảng trường



Vật liệu lát sân khu vực công cộng



Ghế đá vườn cảnh, ghế nghỉ chân

* Các thiết bị đô thị và công trình phối kết: Hệ thống kè, lan can, đèn đường, đèn trang trí... chạy dọc theo các tuyến cây xanh - mặt nước đảm bảo an toàn cho người dân đô thị và tạo cảnh quan đẹp mang lại các giá trị thẩm mỹ trong khu vực đô thị Bắc Giang.



Các thiết bị đô thị

9. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT:

9.1. Giao thông:

9.1.1. Nguyên tắc thiết kế

- Tận dụng năng lực cơ sở hạ tầng giao thông hiện có, phát huy tối đa về lợi thế địa lý của đô thị Bắc Giang, tập trung cải tạo, nâng cấp hệ thống đường hiện trạng.
- Về cơ bản tuân thủ các quy hoạch đã được phê duyệt, tuy nhiên cần rà soát và kiến nghị vi chỉnh cho phù hợp với giai đoạn Quy hoạch chung lần này.
- Phát triển đa dạng các loại hình vận tải phù hợp với khoảng cách và năng lực vận chuyển, kết nối liên thông giữa các phương thức vận tải (đường bộ, đường sắt và đường thủy).
- Bổ sung và làm rõ một số trục giao thông theo hướng Bắc – Nam và các tuyến vành đai với mục đích:
 - + Giảm tải cho hệ thống giao thông đô thị và giới hạn sự phát triển đô thị.
 - + Tạo lập hệ thống đường vận tải chuyên biệt cho đô thị, tách biệt giao thông vận tải hàng hóa và giao thông phục vụ kết nối các điểm đô thị trong vùng.
- Hình thành hệ thống giao thông công cộng bao phủ lõi trung tâm đô thị và kết nối với các khu vực xung quanh.
- Tuân thủ theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy hoạch hiện hành.

9.1.2. Định hướng giao thông đối ngoại

1. Giao thông đường bộ

a. Cao tốc và quốc lộ

- CT Hà Nội – Bắc Giang – Lạng Sơn:

* Đoạn Hà Nội – Bắc Giang (QL.31): quy mô 8 làn xe.

* Đoạn Bắc Giang (QL.31) – Lạng Sơn: quy mô 6 làn xe.

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đường gom 2 bên.

- CT Nội Bài – Bắc Ninh – Hạ Long: quy mô 6 làn xe và 2 làn xe dừng đỗ khẩn cấp. Xây dựng hệ thống đường gom 2 bên.

- Vành đai 5 vùng thủ đô Hà Nội: cao tốc với quy mô 6 làn xe và 2 làn xe dừng đỗ khẩn cấp. Xây dựng hệ thống đường gom 2 bên.

- QL.31: tuyến kết nối đi Lạng Sơn, đảm bảo Bn=42m

- QL.17: đoạn từ ĐT.295B kết nối về phía Bắc đi Thái Nguyên đảm bảo Bn=24m. Đoạn từ ĐT.295B kết nối về phía Nam đi Bắc Ninh đảm bảo Bn=36-55,5m

b. Đường tỉnh

- ĐT.295B: tuyến chạy song song với đường sắt Quốc gia, Bn=24-45m

- ĐT.293: Bn=48-58,5m.

- ĐT.299: Bn=22,5-29m.

- ĐT.299B: Bn=29m.

- ĐT.299D: Bn=65m.

- ĐT.398C và ĐT.398D: là tuyến đường gom của CT Bắc Giang – Lạng Sơn, quy mô tối thiểu 2 làn xe.

- ĐT.398: Bn=42,5-56,5m.

c. Bến xe

Bến xe hiện hữu tại P. Ngô Quyền sẽ chuyển thành bến xe bus.

Hình thành 03 bến xe đạt tiêu chuẩn loại 1 tại khu vực P. Tân Mỹ, P. Hương Gián và P. Cảnh Thụy.

2. Giao thông đường sắt

- Tuyến đường sắt quốc gia: duy trì, cải tạo và nâng cấp tuyến. Ga Bắc Giang chuyển đổi chức năng chỉ phục vụ hành khách.

Giai đoạn dài hạn sẽ xây dựng 1 ga đường sắt tổng hợp mới thay thế ga Bắc Giang, quy mô 20 ha nằm trong khu vực giao giữa đường vành đai V – vùng Thủ đô Hà Nội và đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn.

- Tuyến đường sắt nội vùng: Tuyến số 03 Hà Nội – Bắc Ninh – Bắc Giang, tuyến xuất phát và kết nối với đường sắt đô thị Hà Nội từ ga đầu mối Gia Lâm, đi theo hành lang đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn qua TP Bắc Ninh đến TP Bắc Giang. Ga cuối đề xuất tại khu vực giao giữa đường vành đai V – vùng Thủ đô Hà Nội và đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn. Chi tiết quy mô, hướng tuyến sẽ được cụ thể hóa tại các đồ án chuyên ngành.

3. Giao thông đường thủy

- Khai thác tối đa các tuyến vận tải thủy tại sông Thương, sông Cầu và sông Lục Nam.

- Giai đoạn trước 2030 vẫn duy trì các cảng hàng hóa để ưu tiên phát triển kinh tế, chủ yếu vận tải vật liệu. Giai đoạn sau 2030 nghiên cứu chuyển đổi chức năng thành cảng hành khách, phục vụ du lịch, đảm bảo môi trường.

Bảng 28. Hệ thống cảng thủy nội địa

TT	Tên cảng	Loại cảng; diện tích	Tên sông	Quy hoạch đến 2030		Định hướng đến 2050	
				Cỡ tàu lớn nhất (tấn; số ghé)	Công suất (nghìn tấn/năm; nghìn HK/năm)	Cỡ tàu lớn nhất (tấn; số ghé)	Công suất (nghìn tấn/năm; nghìn HK/năm)
1	Cảng Đồng Sơn	Loại III 19,8	Sông Thương	600	800.000	800	1.000.000
2	Cảng Tân Tiến	Loại III 10ha	Sông Thương	600	800.000	800	1.000.000
3	Cảng Đồng Phúc	Loại III 10ha	Sông Cầu	800	800.000	800	1.000.000
4	Cảng Yên Hà	Loại III 30ha	Sông Cầu	800	800.000	800	1.000.000
5	Cảng Thạch Bàn	Loại III 5ha	Sông Cầu	800	800.000	800	1.000.000
6	Cảng Long Xá	Loại III 74ha	Sông Cầu	800	1.000.000	1.000	2.000.000

4. Giao thông hàng không

Sử dụng chung sân bay Nội Bài, kết nối bằng CT Hà Nội – Bắc Giang.

9.1.3. Định hướng giao thông đối nội

1. Tổ chức các trục kết nối với giao thông đối ngoại:

a. Đường vành đai

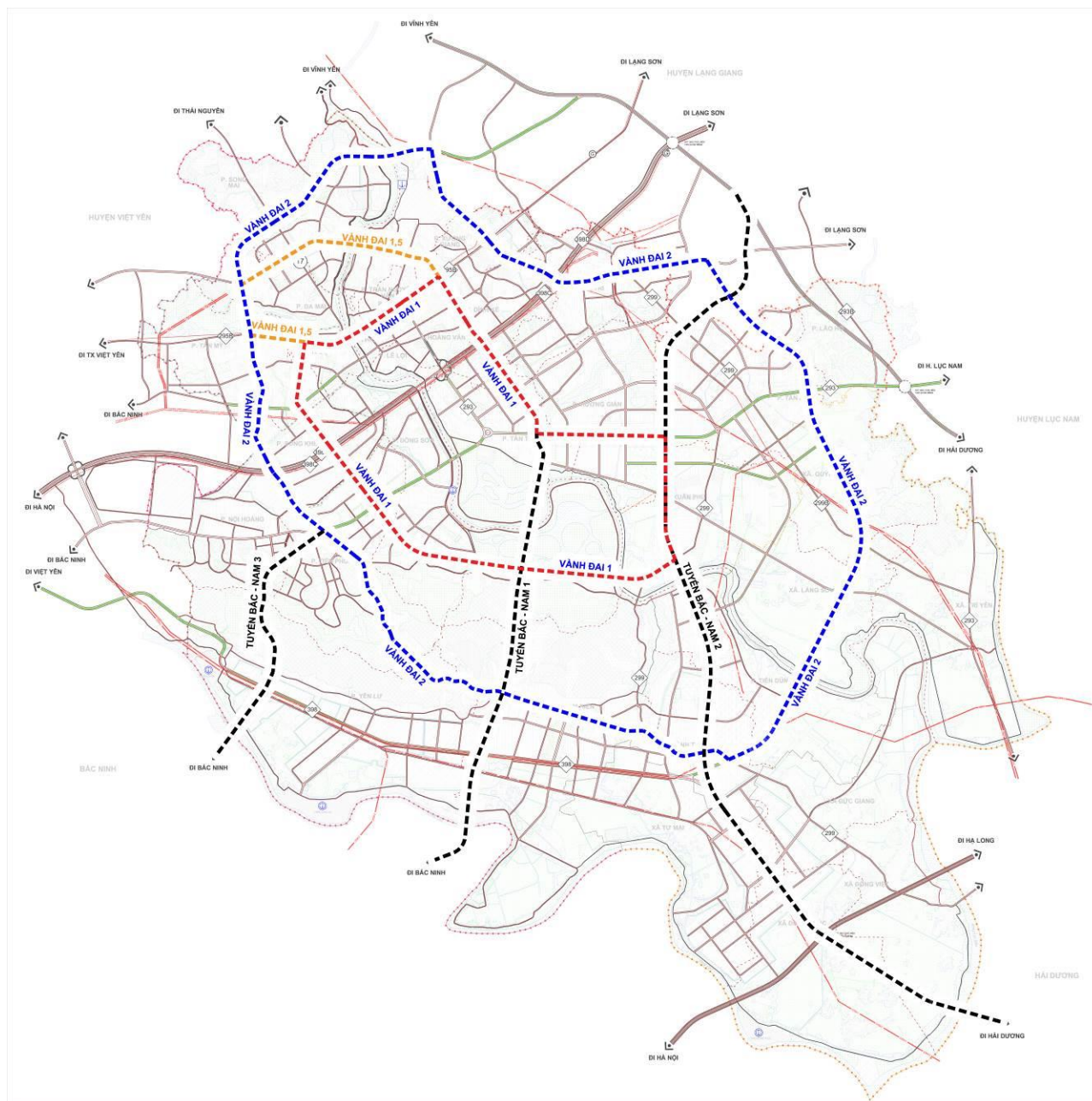
- Quy hoạch tuyến Vành đai 1: lộ giới từ 35-60m. Bắt đầu từ tuyến đường Xương Giang (ĐT.295B) – Nguyễn Thị Minh Khai – Nguyễn Thị Minh Khai – Nguyễn Văn Linh – Hùng Vương (ĐT.293) – kết nối trung tâm Hành chính – chính trị Tỉnh – qua sông Thương, xuống Tân Liễu – kết nối theo đường quy hoạch phía Tây sông Thương – Đại Cồ Việt – Hai Bà Trưng.

Mục đích kết nối lõi trung tâm đô thị hiện hữu với khu vực trung tâm mới, kết nối các chức năng quan trọng và giảm tải khu vực trung tâm thành phố Bắc Giang.

- Quy hoạch tuyến Vành đai 2: lộ giới từ 32-60m. Bắt đầu từ đường vành đai quy hoạch phía Tây Bắc TP Bắc Giang (Nguyễn Chí Thanh) – QL.31 (Nguyễn Trãi) – ĐT.398 – ĐT.299 (Hoàng Hoa Thám) – QL.17 – Võ Nguyên Giáp – vòng lên phía Bắc kết nối với khu đô thị sinh thái.

Mục đích kết nối 3 lõi trung tâm đô thị Bắc Giang (Trung tâm thành phố Bắc Giang, thị trấn Tân An và thị trấn Nham Biền) và các phân khu phát triển mới, khu vực mở rộng phía Nam thuộc huyện Yên Dũng.

b. Tuyến trực dọc



Sơ đồ các tuyến vành đai và trực dọc Bắc - Nam

- Quy hoạch mới tuyến Bắc - Nam 1: lộ giới từ 35-60m. Xuất phát từ đường Nguyễn Văn Linh qua Tân Liễu - qua núi Nam Biền (đề xuất xây dựng hầm chui 800m) - kết nối sang Bắc Ninh - kết nối trực tiếp VĐ4 vùng Thủ đô Hà nội. Tạo kết nối giữa trung tâm đô thị Bắc Giang và trung tâm đô thị Bắc Ninh và các đô thị vệ tinh Thủ đô Hà nội qua tuyến VĐ4.

- Quy hoạch mới tuyến Bắc - Nam 2: lộ giới từ 48-80m. Xuất phát từ tuyến ĐT.293 tại khu vực trung tâm hành chính - chính trị Tỉnh mới - kết nối với VĐ5 Thủ đô Hà nội về phía Bắc và kết nối với tuyến cao tốc Nội Bài – Bắc Ninh – Hạ Long, thành phố Chí Linh (Hải Dương) về phía Nam.

Tạo kết nối khu vực phía Đông và tuyến VĐ5, CT. Nội Bài – Bắc Ninh – Hạ Long.

- Quy hoạch mới tuyến Bắc - Nam 3: lộ giới 35m. Xuất phát từ nút giao QL.17 và đường Võ Văn Kiệt - đề xuất xây dựng hầm chui qua núi Nam Biên (400m) – vượt sông Cầu sang Bắc Ninh - kết nối trực tiếp VĐ4 vùng Thủ đô Hà nội. Tạo kết nối khu vực Trung tâm Logistics và chợ quốc tế phía Tây Nam với đô thị Bắc Ninh và đường VĐ 4 vùng Thủ đô Hà nội.

3. Tổ chức giao thông trong các khu vực đô thị:

Hoàn chỉnh và đảm bảo kết nối giữa hệ thống giao thông nội bộ với mạng lưới giao thông chính của đô thị. Cơ bản giữ nguyên hệ thống giao thông chính đã được phê duyệt tại các đồ án 1/2000, điều chỉnh cục bộ một số tuyến nhằm tránh khu dân cư hiện hữu.

4. Cơ cấu mặt cắt điển hình của các tuyến đường giao thông:

- Mặt cắt D-D đảm bảo Bn=80m (tuyến Bắc – Nam số 2)

+ Bề rộng lòng đường: $= (11,25m + 15m) \times 2$.

+ Bề rộng hè đường: $= 9m \times 2$.

+ Dải phân cách giữa: $= 3m \times 2 + 3,5m$.

- Mặt cắt 1-1 đảm bảo Bn=65m

+ Bề rộng lòng đường: $= 22,5m$.

+ Bề rộng lề đường: $= 3,25m \times 2$.

+ Hành lang an toàn mỗi bên: $= 18m$.

- Mặt cắt 2-2 đảm bảo Bn=56-60m

+ Bề rộng lòng đường: $= (7,5m + 10,5m) \times 2$.

+ Bề rộng hè đường: $= 7,5m \times 2$.

+ Dải phân cách giữa: $= 1,5m \times 2 + (1,5m - 6m)$.

- Mặt cắt 3-3 đảm bảo Bn=50-51m

+ Bề rộng lòng đường: $= (7,5m + 10,5m) \times 2$.

+ Bề rộng hè đường: $= 6m \times 2$.

+ Dải phân cách giữa: $= 0,5m \times 2 + (1m - 2m)$.

- Mặt cắt 4-4 đảm bảo Bn=45-58m

+ Bề rộng lòng đường: $= 15m \times 2$.

+ Bề rộng hè đường:	= 6mx2.
+ Dải phân cách giữa:	= 3m-6m.
- Mặt cắt 5-5 đảm bảo Bn=42-42,5m	
+ Bề rộng lòng đường:	= 15mx2.
+ Bề rộng hè đường:	= 6mx2.
+ Dải phân cách giữa:	= 0,5m.
- Mặt cắt 6-6 đảm bảo Bn=35-36m	
+ Bề rộng lòng đường:	= 11,25mx2.
+ Bề rộng hè đường:	= 6mx2.
+ Dải phân cách giữa:	= 0,5m-1,5m.
- Mặt cắt 7-7 đảm bảo Bn=32m	
+ Bề rộng lòng đường:	= 20m.
+ Bề rộng hè đường:	= 6mx2.
- Mặt cắt 8-8 đảm bảo Bn=27-29m	
+ Bề rộng lòng đường:	= 7,5mx2.
+ Bề rộng hè đường:	= 6mx2.
+ Dải phân cách giữa:	= 0m-2m.
- Mặt cắt 9-9 đảm bảo Bn=24m	
+ Bề rộng lòng đường:	= 7mx2.
+ Bề rộng hè đường:	= 5mx2.
- Mặt cắt 10-10 đảm bảo Bn=22,5m	
+ Bề rộng lòng đường:	= 10,5m.
+ Bề rộng hè đường:	= 6mx2.
- Mặt cắt 11-11 (tuyến đê ven sông) đảm bảo Bn=9m.	
+ Bề rộng lòng đường:	= 7m.
+ Bề rộng lề đường:	= 1mx2.

Xây dựng các tuyến đường gom dưới chân đê, mặt cắt sẽ được cụ thể tại các đồ án chi tiết sau này.

5. Hệ thống cầu vượt sông:

Nâng cấp, cải tạo hệ thống cầu hiện trạng. Xây mới 13 cầu vượt sông, đảm bảo tĩnh không theo các tiêu chuẩn hiện hành.

Bảng 29. Đề xuất xây dựng thêm 01 đơn nguyên mở rộng cầu Xương Giang.

STT	Tên cầu	Sông	Vị trí
1	Xây mới	Sông Thương	Vành đai 2
2	Cầu Bến Hường	Sông Thương	Vành đai 1,5 - Đường Trần Quang Khải
3	Cầu vượt đường sắt	Sông Thương	Tuyến đường sắt Bắc - Nam
4	Cầu Mỹ Độ	Sông Thương	Đường Xương Giang
5	Xây mới	Sông Thương	Cạnh cảng du lịch Á Lữ
6	Cầu Xương Giang	Sông Thương	CT Hà Nội - Bắc Giang
7	Xây mới	Sông Thương	Tuyến đường sắt nội vùng (xây mới)
8	Cầu Đồng Sơn	Sông Thương	Đường Võ Văn Kiệt
9	Xây mới	Sông Thương	Tuyến Bắc - Nam 1
10	Xây mới	Sông Thương	Vành đai 1
11	Cầu Bến Đám	Sông Thương	ĐT.299
12	Xây mới	Sông Thương	Tuyến Bắc - Nam 2
13	Xây mới	Sông Thương	P. Nham Biền - Xã Lăng Sơn
14	Xây mới	Sông Thương	ĐT.398
15	Xây mới	Sông Thương	X. Đức Giang - X. Trí Yên
16	Cầu Thượng Tùng	Ngòi Mân	ĐT.293
17	Xây mới	Sông Lục Nam	ĐT.293
18	Xây mới	Sông Lục Đầu	CT. Nội Bài - Bắc Giang - Hạ Long
19	Xây mới	Sông Lục Đầu	ĐT.299D
20	Xây mới	Sông Cầu	CT. Nội Bài - Bắc Giang - Hạ Long
21	Cầu Yên Dũng	Sông Cầu	QL.17
22	Xây mới	Sông Cầu	Tuyến Bắc - Nam 3

6. Bãi đỗ xe:

- Bố trí các bãi đỗ xe tập trung tại các đầu mối giao thông lớn, quảng trường, công viên trung tâm...

- Trong các khu đô thị, đơn vị ở và nhóm nhà ở bố trí chỗ để xe, bãi đỗ xe. Trong khu công nghiệp, kho tàng bố trí bãi đỗ xe, xưởng sửa chữa.

- Bãi đỗ xe chở hàng hóa bố trí gần chợ, ga hàng hóa, các trung tâm thương mại và các công trình khác có yêu cầu vận chuyển lớn.

- Các khu vực có nhu cầu vận chuyển lớn, trung tâm thương mại, dịch vụ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí bố trí bãi đỗ xe, điểm đỗ xe công cộng thuận tiện cho hành khách và phương tiện, kết nối liên thông với mạng lưới đường phố, đảm bảo khoảng cách đi bộ tối đa là 500 m.

- Các công trình công cộng, dịch vụ, các khu chung cư, các cơ quan đảm bảo đủ số lượng chỗ đỗ xe đối với từng loại phương tiện theo nhu cầu sử dụng.

- Chỉ tiêu diện tích tính toán đất bãi đỗ xe là 4m²/người.

7. Định hướng giao thông công cộng:

a. Nguyên tắc:

- Khoảng cách giữa các tuyến giao thông công cộng tối thiểu là 600 m và tối đa là 1.200 m (ở khu trung tâm đô thị tối thiểu là 400 m). Khoảng cách đi bộ từ nơi ở, nơi làm việc, nơi mua sắm, vui chơi giải trí... đến ga, bến công cộng tối đa là 500 m.

- Mật độ mạng lưới giao thông công cộng tối thiểu phải đạt 2 km/km² đất xây dựng đô thị. Khoảng cách giữa các bến giao thông công cộng trong đô thị là 600 m.

- Tại chỗ giao nhau giữa các tuyến đường có phương tiện giao thông công cộng, phải bố trí trạm chuyển xe từ phương tiện này sang phương tiện khác với chiều dài đi bộ < 200 m;

- Bến xe buýt trên đường chính phải bố trí cách chỗ giao nhau ít nhất 20m. Chiều dài bến xe một tuyến, chạy một hướng ít nhất 20m, trên tuyến có nhiều tuyến hoặc nhiều hướng phải tính toán cụ thể, nhưng không ngắn hơn 30m. Chiều rộng bến ít nhất 3m.

- Đô thị có đường sắt quốc gia và đường sắt nội vùng chạy qua cần có các giải pháp tổ chức giao thông phù hợp không ảnh hưởng xấu đến hoạt động của đô thị (cảnh quan, tiếng ồn, tai nạn giao thông...);

- Phạm vi bảo vệ công trình và hành lang an toàn đường sắt phải tuân thủ theo các quy định pháp luật về giao thông đường sắt.

b. Định hướng:

Đa dạng các loại hình giao thông, cân bằng giữa giao thông công cộng và giao thông cá nhân để tạo ra một trung tâm vận tải đa phương thức hiệu quả, đồng thời cải thiện chất lượng đô thị dọc tuyến đường sắt

Hình thành mạng lưới xe buýt công cộng và bến xe buýt (đô thị và liên tỉnh): các tuyến xe buýt nằm dọc theo các tuyến đường vành đai của đô thị, men theo đường đê để thuận lợi cho việc tiếp cận khu vực sông và các điểm giải trí ven sông, kết nối các khu đô thị và khu công nghiệp.

Phát triển hệ thống giao thông xanh giảm thiểu ô nhiễm (tàu điện, thuyền kayak). Các trục đường chính nội đô và tuyến đường đê của sông Thương sẽ được tích hợp thêm các tuyến đường xe đạp, các trạm xe đạp công cộng sẽ được hình thành trong các khu vực dân cư mật độ cao.



Sơ đồ hệ thống giao thông công cộng

8. Định hướng không gian ngầm:

Đề xuất xây dựng các tuyến Tuynel kỹ thuật trên các trục đường giao thông đối ngoại, đường chính đô thị có dải phân cách từ 4m hoặc vỉa hè rộng từ 7,5m trở lên. Xây dựng tầng hầm để xe tại các nhà cao tầng tại các khu vực trung tâm theo nguyên tắc:

- Đảm bảo sử dụng không gian ngầm hợp lý, hiệu quả.
- Phù hợp với quy hoạch tổ chức không gian và hệ thống dịch vụ công cộng, xu hướng phát triển lâu dài của đô thị.
- Đảm bảo sự kết nối liên hoàn, tương thích, đồng bộ và an toàn giữa các công trình ngầm với nhau, giữa các công trình ngầm với công trình trên mặt đất.

- Đảm bảo bố trí công trình ngầm theo độ sâu và cách nhau một khoảng cách an toàn phù hợp để quản lý, khai thác, sử dụng.

- Việc đấu nối các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm với nhau và với các công trình nổi phải đảm bảo an toàn và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật.



Sơ đồ hệ thống không gian ngầm

9.2. Định hướng cao độ nền, thoát nước mặt:

9.2.1. Cơ sở thiết kế

- Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình;

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 5203/QĐ-BNN-TCTL ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTTN về phê duyệt Quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cầu - sông Thương giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang v/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040.
- Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch chung thị trấn Neo mở rộng huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035.
- Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 04/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch chung thị trấn Tân Dân mở rộng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035.
- Các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai trên địa bàn.
- Bản đồ nền địa hình tỷ lệ 1/10.000 đo vẽ mới.
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

9.2.2. Giải pháp thiết kế

1. Định hướng hệ thống công trình phòng chống lũ

a. Hệ thống đê điều

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê trên địa bàn đảm bảo chống được lũ thiết kế 2% cho sông Thương và sông Cầu với các giá trị mực nước và lưu lượng tuân thủ theo Quyết định 3032/QĐ-BNN-TCTL ngày 19/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định mực nước, lưu lượng lũ thiết kế cho các tuyến đê thuộc hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình.

- Hoàn thiện mặt cắt đê theo tiêu chuẩn, gia cố thân đê, cứng hóa mặt đê; xây mới các cống dưới đê thay thế cống cũ; kè chống sạt lở mái đê, mái bờ sông.

b. Các công trình thủy lợi

- Nâng cấp, cải tạo, xây mới các trạm bơm đảm bảo tiêu nước cho công nghiệp và đô thị với hệ số tiêu 20 l/s/ha, tiêu cho nông nghiệp với hệ số tiêu 10 l/s/ha.

+ Xây dựng mới trạm bơm Cống Rút công suất 4x4.000 m³/h, trạm bơm Cống Đàm công suất 4x8.000 m³/h, trạm bơm Trí Yên công suất 2x2.000 m³/h.

+ Xây dựng trạm bơm Thái Sơn công suất 7x5.400 m³/h thay thế cho trạm bơm Thái Sơn 1, Thái Sơn 2, Thái Sơn 3.

+ Xây dựng trạm bơm Lãng Sơn công suất 8x5.400 m³/h thay thế cho trạm bơm Xuân Đám và Lãng Sơn hiện trạng.

Bảng 30. Danh mục các trạm bơm trên đại bàn

TT	Tên trạm bơm	Công suất (m3/h)	
		Hiện trạng	Quy hoạch
1	TB Cống Sông	36.000	45.000
2	TB Nhà Dầu	2.592	2.592
3	TB Chi Ly	20.000	20.000
4	TB Châu Xuyên 1	9.500	20.000
5	TB Châu Xuyên 2	15.400	32.000
6	TB Đồng Cửa	8.000	8.000
7	TB Văn Sơn	34.000	86.000
8	TB Vườn Ngâu	2.000	2.000
9	TB Cổ Dũng	17.600	17.600
10	TB Yên Tập	33.000	33.000
11	TB Tân Tiến	4.900	15.000
12	TB Thanh Cẩm	4.900	15.000
13	TB Lạc Giản	5.000	12.000
14	TB Khánh Am	35.000	54.000
15	TB Cổ Pháp	26.000	42.000
16	TB Tân Liễu	6.000	32.000
17	TB Cống Bún	109.000	112.000
18	TB Tư Mại	24.000	30.000
19	TB Ghềnh Nghệ	18.600	19.000
20	TB Đồng Việt	2.000	2.000
21	TB Thuyền Phà	800	24.000
22	TB Núi Cao	1.000	12.000
23	TB Lăng Sơn	26.000	Trạm bơm Lăng Sơn Công suất 8x5.400
24	TB Xuân Đám	4.000	
25	TB Thái Sơn I	3.000	Trạm bơm Thái Sơn Công suất 7x5.400
26	TB Thái Sơn II	5.000	
27	TB Thái Sơn III	20.000	
28	TB Cống Rút		4x4.000
29	TB Cống Đầm		4x8.000
30	TB Trí Yên		2x2.000
31	TB Xuân Hương 1 (thuộc huyện Lạng Giang)	9.000	9.000

- Nạo vét, mở rộng ngòi Đa Mai với bề rộng tối thiểu là 40m, cao trình tại cửa ra là -0,5m đảm bảo tiêu thoát lũ cho toàn vùng. Đồng thời, cần đầu tư xây mới cống Đa Mai để đảm bảo an toàn khi vận hành tiêu nước.

c. Quản lý, sử dụng bãi sông

Theo Phụ lục V của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Đô thị Bắc Giang có các bãi sông, bãi sông như Thắng Cương, Tân Tiến, Tân Liễu, Lăng Sơn - Trí Yên, Đồng Việt - Đồng Phúc. Khi có nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội và xây dựng công trình, nhà ở mới tại các bãi sông này cần có tính toán đánh

giá kiểm tra khả năng thoát lũ của các tuyến sông; diện tích xây dựng không được vượt quá 5% diện tích bãi sông.

2. Định hướng cao độ nền xây dựng

a. Nguyên tắc thiết kế

- Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, giảm thiểu khối lượng đào đắp.
- Đảm bảo khu vực không bị ngập úng, sạt lở, thoát nước mặt thuận lợi.
- Kết nối hài hòa giữa khu vực xây dựng mới và khu vực hiện hữu.
- Tuân thủ định hướng chính về cao độ nền và thoát nước mưa đồ án quy hoạch điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Bắc Giang đã được phê duyệt năm 2017, quy hoạch chung thị trấn Neo mở rộng, thị trấn Tân Dân mở rộng, các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, các dự án đầu tư đã và đang triển khai trong khu vực nghiên cứu.
- Tính toán cao độ nền có xét đến ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

b. Giải pháp thiết kế

** Khu vực thành phố Bắc Giang:*

- *Đối với khu vực đô thị hiện hữu (cải tạo, xây dựng xen cây):*

Kế thừa cao độ khống chế của đồ án Điều chỉnh QHC Tp Bắc Giang đã được phê duyệt năm 2017. Tận dụng địa hình tự nhiên, hạn chế tối đa san ủi các gò đồi, núi thấp mang đặc trưng của vùng trung du chuyển tiếp sang đồng bằng. Cụ thể:

+ Khu vực xây dựng mật độ cao: không có điều kiện tôn nền, sử dụng giải pháp cải tạo: giữ nguyên cao độ sân vườn hiện tại, nâng sàn công trình các khu vực có nền $< +4\text{m}$ lên cao độ $H_{\text{sân}} \geq +4,5\text{m}$ trong quá trình nâng cấp hoặc xây mới công trình tại vị trí cũ.

+ Khu vực hiện trạng xây dựng với mật độ thấp: có điều kiện tôn nền cục bộ, khi xây dựng xen cây với các công trình hiện trạng, không chế cao độ như sau:

Cao độ sân vườn cần hài hoà với các công trình lân cận, tránh gây ảnh hưởng úng cục bộ cho công trình đã xây dựng.

Cao độ nền khống chế tối thiểu đối với khu vực có điều kiện tôn nền: $H_{\text{min}} \geq +4,5\text{m}$ và hài hòa với nền khu vực hiện trạng.

- *Đối với các khu vực xây dựng mới:*

Kế thừa cao độ khống chế của đồ án Điều chỉnh QHC Tp Bắc Giang đã được phê duyệt năm 2017. Quỹ đất xây dựng được tôn nền trên khu vực ao, ruộng canh tác, khi thi công xây dựng phải khảo sát kỹ địa chất để có giải pháp nền móng công trình. Khi xây dựng phát triển trên vùng này cần tôn nền hài hòa với khu vực xây dựng hiện có. Cao độ xây dựng khống chế cho từng khu vực như sau:

+ Khu cây xanh, công viên: có xây dựng công trình $H_{\text{min}} \geq +4,2\text{m}$ (cây xanh, cảnh quan sẽ cơ bản giữ cốt hiện trạng chỉ san lấp cục bộ phục vụ tiêu thoát nước)

+ Khu công nghiệp: $H_{\text{min}} \geq +4,7\text{m}$

+ Các khu vực đất ở, đất dịch vụ công cộng và đất khác: $H_{\text{min}} \geq +4,5\text{m}$.

** Khu vực huyện Yên Dũng:*

- *Khu vực phía Bắc sông Thương:*

Kế thừa cao độ khống chế của đồ án QHC thị trấn Tân Dân mở rộng đã được phê duyệt năm 2019. Cụ thể như sau:

+ Khu cây xanh, công viên: có xây dựng công trình $H_{min} \geq +4,0m$ (cây xanh, cảnh quan sẽ cơ bản giữ cốt hiện trạng chỉ san lấp cục bộ phục vụ tiêu thoát nước)

+ Các khu vực đất ở, đất dịch vụ công cộng và đất khác: $H_{min} \geq +4,1m$.

- *Khu vực phía Nam sông Thương*

Kế thừa cao độ khống chế của đồ án QHC thị trấn Neo mở rộng đã được phê duyệt năm 2019, các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết. Cụ thể cho từng khu vực như sau:

+ *Khu vực cải tạo xây dựng*

Giữ nguyên cao độ nền đường và cao độ nền xây dựng của các công trình.

Khu vực xây dựng xen cây: Một số lõi trũng của các ô phố thuộc khu vực đã xây dựng mật độ còn thưa thoáng, sẽ tôn nền để tránh ngập úng và hài hoà với khu vực đã xây dựng. Chiều cao đắp nền trung bình: $0,5 \div 1,5m$.

+ *Khu vực phát triển xây dựng mới*

Quỹ đất xây dựng được tôn nền trên khu vực ao, ruộng canh tác, khe tụ thủy, khi thi công xây dựng phải khảo sát kỹ địa chất để có giải pháp nền móng công trình. Khi xây dựng phát triển trên vùng này cần tôn nền hài hòa với khu vực xây dựng hiện có.

Khu cây xanh, công viên: có xây dựng công trình $H_{min} \geq +4,0m$ (cây xanh, cảnh quan sẽ cơ bản giữ cốt hiện trạng chỉ san lấp cục bộ phục vụ tiêu thoát nước).

Khu công nghiệp: $H_{min} \geq +4,4m$.

Các khu vực đất ở, đất dịch vụ công cộng và đất khác: $H_{min} \geq +4,0m$.

+ *Đối với các khu vực xây dựng trên sườn đồi núi*

Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san ủi cục bộ tạo mặt bằng xây dựng công trình. Có giải pháp kè gia cố nền móng công trình, nền đường giao thông. Bố trí mương hồ đón nước mưa từ trên núi xuống để bảo đảm an toàn cho công trình.

3. Định hướng thoát nước mưa

a. Nguyên tắc thiết kế

- Thiết kế hệ thống thoát nước nhanh, triệt để và chiều dài mạng lưới là ngắn nhất.
- Phân chia lưu vực theo dạng phân tán.
- Độ dốc cống thoát nước mưa bám sát địa hình để giảm độ sâu chôn cống, giảm khối lượng đào đắp xây dựng cống.

- Hạn chế giao cắt với các công trình ngầm khác.

- Tận thu và tái sử dụng nước mưa.

- Áp dụng các giải pháp thoát nước bền vững nhằm thích ứng biến đổi khí hậu. Tận dụng và tăng cường diện tích mặt nước, ao hồ và trục tiêu hiện có, xây dựng hệ thống hồ điều hòa nhằm tăng cường khả năng thoát nước tự chảy trong hệ thống, giảm thiểu công suất các trạm bơm, tăng cường cảnh quan môi trường sinh thái đô thị.

b. Giải pháp tiêu thoát nước diện rộng

- Đô thị Bắc Giang thuộc 3 vùng tiêu lớn của Tỉnh Bắc Giang gồm vùng tiêu Sông Cầu, vùng tiêu Nam Yên Dũng và vùng tiêu Cầu Sơn - Cẩm Sơn.

- 3 vùng tiêu này là hệ thống vừa tiêu tự chảy qua cống qua đê, vừa tiêu động lực bằng trạm bơm:

+ Vùng tiêu sông Cầu: Diện tích tiêu khoảng 57.420 ha, hướng tiêu tự chảy, tiêu bơm ra sông Thương và sông Cầu.

+ Vùng tiêu Nam Yên Dũng: Diện tích tiêu khoảng 15.580ha, hướng tiêu ra sông Cầu, sông Thương. Chủ yếu tiêu bằng trạm bơm.

+ Vùng tiêu Cầu Sơn - Cẩm Sơn: Diện tích tiêu 34.676ha, hướng tiêu chính ra sông Thương, chủ yếu bằng trạm bơm.



Phân vùng tiêu thoát nước

c. Giải pháp tiêu thoát nước đô thị

- Kế thừa định hướng thoát nước chính của đồ án quy hoạch điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Bắc Giang đã được phê duyệt năm 2017, quy hoạch chung thị trấn Neo mở rộng, thị trấn Tân Dân mở rộng, các quy hoạch phân khu được duyệt.

- Kết hợp các giải pháp thoát nước như tích trữ nước mưa tại chân công trình xây dựng, hệ thống cống thoát nước mưa, hồ điều hòa, kênh mương tiêu, trạm bơm tiêu.

- Đối với khu vực trung tâm thành phố hiện hữu: tiếp tục xây dựng hệ thống thoát nước nửa riêng, chế độ tự chảy kết hợp bơm cưỡng bức. Cải tạo độ dốc đặt cống, nạo vét

bùn rác trong lòng cống, bổ sung hố ga, thay thế các tuyến cống đã xuống cấp, xây dựng mới các tuyến cống. Quản lý chặt chẽ hệ thống hồ điều hòa trong thành phố, cải tạo, nạo vét bùn rác, khơi thông dòng chảy.

- Đối với các khu vực xây dựng mới: xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn, chế độ tự chảy kết hợp bơm cưỡng bức.

- Đối với khu vực làng xóm hiện hữu: xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng, chế độ tự chảy kết hợp bơm cưỡng bức.

- Lưu vực và hướng thoát nước chính: dựa vào địa hình, hướng thoát nước hiện nay, đô thị Bắc Giang được chia làm các lưu vực thoát nước phân tán thoát ra sông Thương, sông Cầu và ngòi Cỏ Mân:

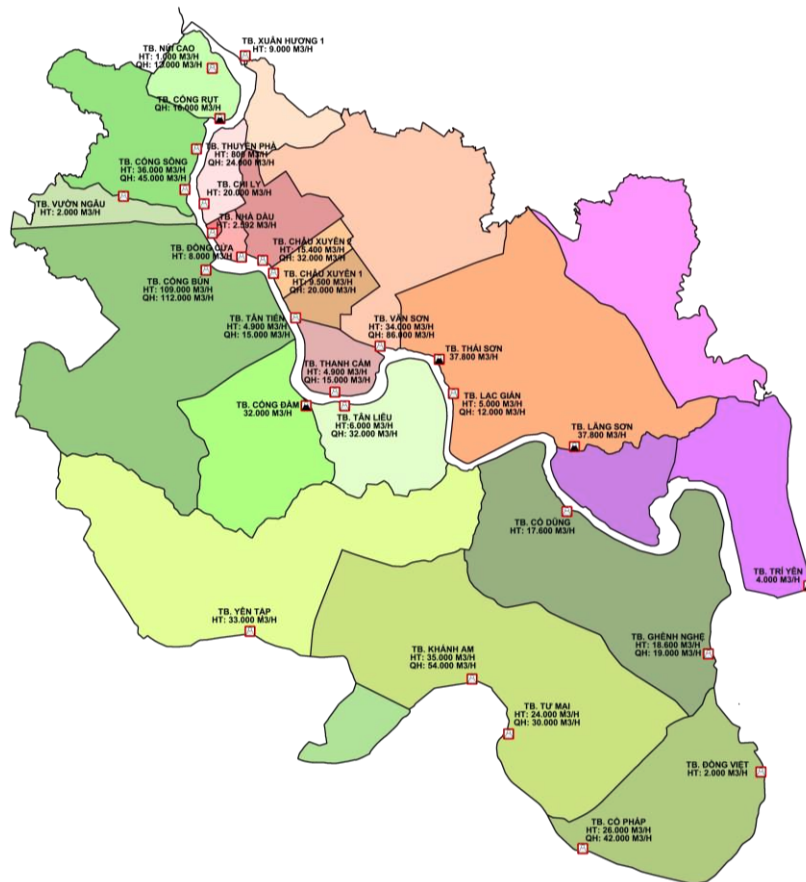
Khu vực tả sông Thương, gồm các lưu vực sau:

- + Lưu vực thoát về trạm bơm Xuân Hương 1: Diện tích lưu vực khoảng 288ha;
- + Lưu vực thoát về trạm bơm Chi Ly: Diện tích lưu vực khoảng 212ha;
- + Lưu vực thoát về trạm bơm Nhà Dầu: Diện tích lưu vực khoảng 12ha;
- + Lưu vực thoát về trạm bơm Đồng Cửa: Diện tích lưu vực khoảng 70ha;
- + Lưu vực thoát về trạm bơm Châu Xuyên 2: Diện tích lưu vực khoảng 390ha;
- + Lưu vực thoát về trạm bơm Châu Xuyên 1: Diện tích lưu vực khoảng 170ha;
- + Lưu vực thoát về trạm bơm Tân Tiến: Diện tích lưu vực khoảng 1.734ha;
- + Lưu vực thoát về trạm bơm Thái Sơn, Lạc Giản, Lãng Sơn: Diện tích lưu vực khoảng 2.520ha;
- + Lưu vực thoát về trạm bơm Thanh Cẩm: Diện tích lưu vực khoảng 277ha;
- + Lưu vực thoát về ngòi Cỏ Mân: Diện tích lưu vực khoảng 1.308ha;
- + Khu vực Bãi Lãng Sơn - Trí Yên: chia làm 2 lưu vực, lưu vực thoát về trạm bơm Trí Yên diện tích khoảng 933ha; lưu vực thoát về trạm bơm Lãng Sơn diện tích khoảng 517ha.

Khu vực hữu sông Thương, gồm các lưu vực sau:

- + Lưu vực thoát về trạm bơm Núi Cao, Cống Rút: Diện tích lưu vực khoảng 323ha;
- + Lưu vực thoát về trạm bơm Thuyền Phà, Cống Sông, Vườn Ngâu: Diện tích lưu vực khoảng 867ha.
- + Lưu vực thoát về cống Đa Mai: Diện tích lưu vực khoảng 289ha;
- + Lưu vực thoát về trạm bơm Cống Bún: Diện tích lưu vực khoảng 2.705ha;
- + Lưu vực thoát về trạm bơm Cống Đàm: Diện tích lưu vực khoảng 1.075ha;
- + Lưu vực thoát về trạm bơm Tân Liễu: Diện tích lưu vực khoảng 772ha;
- + Lưu vực thoát về trạm bơm Yên Tập: Diện tích lưu vực khoảng 2.692ha;
- + Lưu vực thoát về trạm bơm Khánh Am, Tư Mại: Diện tích lưu vực khoảng 2.883ha;
- + Lưu vực thoát về trạm bơm Cỏ Dưng, Ghènh Ngộ: Diện tích lưu vực khoảng 2.159ha;
- + Khu vực Bãi Đồng Việt – Đồng Phúc, thoát về trạm bơm Cỏ Pháp và Đồng Việt: Diện tích lưu vực khoảng 1.327ha.

+ Bồi Thắng Cương: Nước mưa tự thoát ra sông Cầu qua cống dưới đê.



Sơ đồ phân lưu vực thoát nước

- Giải pháp cống, cửa xả thoát nước mưa:

+ Hệ thống cống: Cống được sử dụng là hệ thống cống tròn và cống hộp bê tông cốt thép đúc sẵn hoặc đổ tại chỗ. Độ dốc cống tối thiểu $i_{min} = 1/D$.

+ Toàn bộ cửa xả xây mới bằng bê tông.

- Tính toán thủy lực:

Phương pháp tính toán: phương pháp cường độ mưa giới hạn

$$Q = \psi \cdot q \cdot F \quad (l/s)$$

- Q: Lưu lượng chảy qua cống (l/s)

- F: Diện tích lưu vực (ha)

- q: Cường độ mưa tính toán l/s.ha, phụ thuộc thời gian trận mưa tính toán và chu kỳ lặp P của trận mưa. Lấy P = 2 năm/1 lần.

- ψ : Hệ số dòng chảy phụ thuộc vào mặt phủ.

+ $\psi = 0,8$ tại các khu vực có mật độ xây dựng dày đặc, khu công nghiệp.

+ $\psi = 0,6$ tại các khu vực có mật độ xây dựng trung bình

+ $\psi = 0,3$ với khu vực công viên cây xanh.

d. Thoát nước bền vững:

- Thoát nước bền vững là mô hình thoát nước sử dụng cách tiếp cận tự nhiên để kiểm soát và làm giảm thiểu ngập lụt cho đô thị, đồng thời giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm môi trường.

- Cách tiếp cận chính của việc ứng dụng thoát nước bền vững trong thoát nước đô thị là sử dụng và tối ưu hóa việc tiêu thoát nước tự nhiên theo các dòng chảy bề mặt; giảm tốc độ, lưu lượng dòng chảy thông qua hệ thống công trình lưu chứa nước (tự nhiên và nhân tạo) vừa giúp phòng chống ngập úng, vừa điều hòa vi khí hậu kết hợp cho các nhu cầu không gian công cộng, tăng cường khả năng thấm hút trên dòng chảy, vừa bổ sung nguồn nước ngầm, giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm thông qua quá trình tự làm sạch nhờ các hệ sinh thái ngập nước và hệ thống lắng, lọc tự nhiên; tăng cường tái sử dụng nước; có giải pháp dự phòng cho các biến động không thể lường trước do tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng... Cách tiếp cận này mang đến cơ hội tăng cường không gian xanh cho đô thị, kết nối và mở rộng mạng lưới cây xanh, tạo môi trường cho các sinh vật hoang dã sinh sống, từ đó tạo ra các lợi ích cộng đồng (cải thiện môi trường sống, tăng chất lượng cuộc sống cộng đồng, làm tăng giá trị tài sản, giá đất và sự thịnh vượng của nền kinh tế địa phương).

- Một số giải pháp cụ thể đề xuất trong đồ án:

+ Bố trí các hồ điều hòa với diện tích mặt nước lớn. Hồ điều hòa với tính năng như một bể chứa vĩnh cửu có thể được sử dụng để làm giảm và xử lý dòng chảy, là nơi dòng chảy được kiểm soát và mực nước được phép tăng sau cơn mưa. Hệ thống hồ điều hòa được liên thông với nhau và liên thông ra các con sông lớn nên những hồ điều hòa này không chỉ có nhiệm vụ điều tiết, giảm thiểu ngập úng mà nó còn mang lại giá trị cảnh quan, nguồn sinh thủy, đa dạng sinh học và giảm thiểu ô nhiễm môi trường cho đô thị.

Đối với các hồ hiện có: Nạo vét, khơi thông cống thông hồ, tăng diện tích mặt hồ, đồng thời tăng dung tích điều tiết.

+ Mở rộng các trục tiêu thoát nước như ngòi Đa Mai, ngòi Cổ Mân, các kênh dẫn trạm bơm, ... không chỉ tăng cường khả năng tiêu thoát nước cho khu vực mà còn là nơi lưu trữ nước tự nhiên giúp điều tiết dòng chảy, giảm nguy cơ ngập úng và tạo cảnh quan, tăng giá trị bất động sản ở những khu vực phát triển đô thị.

+ Bố trí công viên sinh thái bán ngập tại khu vực bồi Tân Tiến và bãi Tân Liễu nhằm đảm bảo khả năng thoát lũ sông Thương vào mùa mưa lũ, đồng thời là nơi cung cấp tiện ích công cộng cho người dân đô thị.

+ Sử dụng hệ thống thu gom và tái sử dụng nước mưa tại nguồn.

+ Mái nhà xanh, tường xanh; sử dụng các vật liệu thấm nước cho vỉa hè và sân vườn.

+ Trong quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đề xuất các khu tổ chức thoát nước dạng rãnh hở, các trục kênh, mương thoát nước, chỉ giới bảo vệ, quy định về hệ thống cây xanh, mặt nước và các chỉ tiêu kỹ thuật về mặt cắt ngang và bề mặt phủ.

9.3. Định hướng cấp nước:

9.3.1. Cơ sở thiết kế:

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01: 2021/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch Xây dựng”.

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt: QCVN 01-1: 2018/BYT của Bộ Y tế ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018.

- Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXDVN 33:2006 “Cấp nước- Mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế”

- Thông tư số 04/2009/TTLT-BXD-BCA ngày 10/4/2010 giữa Bộ Xây dựng và Bộ Công an về hướng dẫn thực hiện cấp nước phòng cháy, chữa cháy tại đô thị và khu công nghiệp.

- Quyết định số: 219/QĐ-TTg, ngày 17/02/2022 phê duyệt “Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

- Quyết định số: 865/QĐ-UBND, ngày 05/12/2017 phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Bắc Giang đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050”.

- Quyết định số: 1200/QĐ-UBND, ngày 24/12/2020 phê duyệt “Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040”.

- Quy hoạch chung thị trấn Tân An mở rộng, Quy hoạch chung thị trấn Neo mở rộng, Quy hoạch phân khu khu công nghiệp Đức Giang, Quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp Yên Lư và các đồ án Quy hoạch liên quan trong giai đoạn 2017-2030.

- Các tiêu chuẩn ngành liên quan.

9.3.2. Tiêu chuẩn cấp nước:

❖ Trong đồ án Quy hoạch chung Đô thị Bắc Giang đến năm 2045, tiêu chuẩn cấp nước được lấy phù hợp cho đô thị loại 1 theo QCVN 01: 2021/BXD.

- Nước sinh hoạt nội thị:

Giai đoạn 2030: 130 l/ng.ngđ cấp cho 100% dân

Giai đoạn 2045: 150 l/ng.ngđ cấp cho 100% dân

- Nước sinh hoạt ngoại thị:

Giai đoạn 2030: 100 l/ng.ngđ cấp cho 80% dân

Giai đoạn 2045: 120 l/ng.ngđ cấp cho 90% dân

- Nước công cộng:

Giai đoạn 2030: 10%Q_{sh}

Giai đoạn 2045: 15%Q_{sh}

- Nước công nghiệp: 22÷40m³/ha.ngđ (tính với 70% diện tích)

- Nước tưới cây, rửa đường: 8%Q_{sh}

- Nước dự phòng rò rỉ: 15%.

- Nước bản thân nhà máy: 5%.

9.3.3. Nhu cầu dùng nước

Bảng 31. Bảng tính toán nhu cầu dùng nước sinh hoạt của thành phố Bắc Giang đến 2045

TT	Thành phần	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn		Quy mô		Nhu cầu (m ³ /ngđ)	
			Đến Năm 2030	Đến Năm 2045	Đến Năm 2030	Đến Năm 2045	Đến Năm 2030	Đến Năm 2045
1	Nước sinh hoạt				472,000	666,000	58,880	97,800
-	Khu vực nội thị	l/ng.ngđ	130	150	410,000	596,000	53,300	89,400
-	Khu vực ngoại thị	l/ng.ngđ	100	120	62,000	70,000	5,580	8,400
2	Nước công nghiệp						55,896	52,626
-	Khu công nghiệp (70%DT)	m ³ /ha.ngđ	40	40	1,894	1,673	53,032	46,844
-	Cụm công nghiệp (60% DT)	m ³ /ha.ngđ	22	22	217	438	2,864	5,782
3	Nước công cộng	Q _{sh}	10%	15%			5,888	14,670
4	Nước tưới cây, rửa đường	Q _{sh}	8%	8%			4,710	7,824
5	Dự phòng, rò rỉ	Q ₁₋₄	15%	15%			18,806	25,204
6	Nước bản thân nhà máy	Q ₁₋₅	5%	5%			7,209	9,662
	Tổng nhu cầu dùng nước TB						151,390	208,800
	Tổng nhu cầu max (K=1.4)						211,946	292,321

Tổng nhu cầu dùng nước:

Giai đoạn 2030 ≈ 215.000 m³/ngđ

Giai đoạn 2045 ≈ 295.000 m³/ngđ.

9.3.4. Nguồn nước:

Theo công văn số 2362/QH ngày 14 tháng 12 năm 1976 của Bộ Thủy lợi cho phép lấy nước từ nguồn nước sông Thương để cấp nước cho thành phố Bắc Giang.

a) Nước mặt

- Sông Thương bắt nguồn từ vùng núi có cao độ từ 500 ÷ 700m của huyện Chi Lăng tỉnh Lạng Sơn. Sông chảy qua các huyện Yên Thế, Lạng Giang, Tân Yên, thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng, sông có chiều dài 87 km, diện tích lưu vực là 3.580 km², lưu lượng trung bình năm: 46,5 m³/s, tổng lượng nước: 1,46 km³/năm. Độ dốc lòng sông nhỏ, thung lũng sông tương đối rộng.

- Sông Cầu bắt nguồn từ phía Nam đỉnh Phia Boóc (cao 1.578 m) của dãy Văn Ôn trong địa phận xã Phương Viên huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn. Sông chảy qua hai huyện Việt Yên và Yên Dũng, sông có chiều dài 290 km, diện tích lưu vực là 6.030 km², lưu lượng trung bình năm: 153 m³/s, tổng lượng nước: 4,82 km³/năm.

- Sông Lục Nam bắt nguồn từ độ cao khoảng 700 m trên vùng núi Kham thuộc địa phận huyện Đình Lập (Lạng Sơn) theo hướng Tây Nam chảy qua các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam (thuộc tỉnh Bắc Giang) và hội lưu với sông Thương tại nơi giáp ranh giữa Đức Giang, Trí Yên và Hưng Đạo. Sông có chiều dài 200km, diện tích lưu vực là 3.070 km², lưu lượng trung bình năm: 42,3 m³/s, tổng lượng nước: 1,33 km³/năm.

- Hồ Cẩm Sơn có diện tích khá lớn là nguồn cung cấp nước chính cho thành phố Bắc Giang.

* Qua kết quả phân tích chất lượng nước cho thấy nguồn nước các sông đang bị ô nhiễm bởi nguồn nước thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, đặc biệt là tại đoạn sông chảy qua thành phố Bắc Giang. Trong thời gian tới cần phải có các biện pháp giảm thiểu gây ô nhiễm nguồn nước sông Thương. Vì đây là một trong những nguồn quan trọng phục vụ làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt cũng như sản xuất của thành phố.

b) Lựa chọn nguồn nước:

Sử dụng nguồn nước mặt sông Thương, sông Cầu, Sông Lục Nam làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất của thành phố Bắc Giang đến năm 2045.

Nguồn	Trữ lượng	Ghi chú
Sông Thương	1,46 km ³ /năm	Đảm bảo trữ lượng nước cấp cho sinh hoạt
Sông Cầu	4,82 km ³ /năm	Đảm bảo trữ lượng nước cấp cho sinh hoạt
Sông Lục Nam	1,33 km ³ /năm	Đảm bảo trữ lượng nước cấp cho sinh hoạt

9.3.5. Giải pháp cấp nước:

* Nguồn nước:

- Giai đoạn 1 (đến năm 2030): Khai thác nguồn nước sông Thương, sông Cầu, hồ Cẩm Sơn, sông Lục Nam với công suất khai thác 215.000 m³/ngđ.

- Giai đoạn 2 (đến năm 2045): Tiếp tục khai thác nguồn nước trên các sông Thương, sông Cầu, hồ Cẩm Sơn, sông Lục Nam với công suất khai thác 285.000 m³/ngđ.

* Các công trình đầu mối:

- Giai đoạn 1 (đến năm 2030):

+ Nâng công suất nhà máy nước khu công nghiệp Vân Trung lên 12.000 m³/ngđ, nguồn nước sông Cầu.

+ Nâng công suất nhà máy nước Thắng Cương lên 15.000 m³/ngđ, nguồn nước sông Cầu.

- + Nâng công suất trạm bơm cấp 1, trạm bơm tăng áp và nhà máy nước Bắc Giang hiện có từ 35.000 m³/ngđ lên 50.000 m³/ngđ.
- + Nâng công suất trạm bơm tăng áp Tăng Tiến lên 15.000 m³/ngđ, nguồn nước lấy từ nhà máy nước Bắc Giang hiện có về.
- + Nâng công suất nhà máy nước Lão Hộ lên 2.000 m³/ngđ (theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tân An mở rộng).
- + Nâng công suất nhà máy nước xã Tân Liễu lên 6.000 m³/ngđ.
- + Nâng công suất trạm cấp nước xã Lãng Sơn lên 1.000 m³/ngđ.
- + Nâng công suất nhà máy nước Tiên Dũng lên 5.000 m³/ngđ.
- + Nâng công suất trạm cấp nước xã Sơn Thịnh lên 1.000 m³/ngđ.
- + Chuyển đổi nguồn cấp Trạm cấp nước T1 (Nham Biền) lấy nước sạch từ NMN Thăng Cương cấp cho khu vực với công suất 500 m³/ngđ.
- + Chuyển đổi nguồn cấp Trạm cấp nước T2 (Nham Biền) lấy nước sạch từ NMN Thăng Cương cấp cho khu vực với công suất 500 m³/ngđ.
- + Nâng công suất nhà máy nước Đồng Việt lên 1.000 m³/ngđ.
- + Nâng công suất nhà máy nước Đồng Phúc lên 2.000 m³/ngđ.
- + Chuyển đổi nguồn cấp Trạm cấp nước Hương Gián lấy nước sạch từ nguồn Nhà máy nước DNP cấp cho khu vực với công suất 1.000 m³/ngđ.
- + Nâng công suất trạm bơm tăng áp Tân An lên 3.600 m³/ngđ (theo Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tân An mở rộng).
- + Xây mới trạm bơm tăng áp + bể chứa cho khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng công suất: 4.000 m³/ngđ
- + Xây mới trạm bơm tăng áp Tiên Phong có công suất: 4.100 m³/ngđ. (theo Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Dũng đến năm 2040).
- + Xây mới trạm bơm tăng áp DNP-Bắc Giang, nguồn từ Nhà máy nước sạch DNP-Bắc Giang về.
- + Xây mới nhà máy nước KCN Yên Lư, trạm bơm cấp 1 với tổng công suất 19.000 m³/ngđ.
- + Xây mới nhà máy nước Xuân Phú có công suất 15.000 m³/ngđ, nguồn nước sông Thương.
- + Xây mới nhà máy nước KCN Đức Giang với tổng công suất 18.500 m³/ngđ.
- Giai đoạn 2 (đến năm 2045):
- + Nâng công suất nhà máy nước khu công nghiệp Vân Trung lên 15.000 m³/ngđ, nguồn nước sông Cầu.
- + Nâng công suất nhà máy nước Thăng Cương lên 20.000 m³/ngđ, nguồn nước sông Cầu.
- + Nâng công suất trạm bơm cấp 1, trạm bơm tăng áp và nhà máy nước Bắc Giang lên 75.000 m³/ngđ.
- + Nâng công suất trạm bơm tăng áp Tăng Tiến lên 20.000 m³/ngđ, nguồn nước lấy từ nhà máy nước Bắc Giang hiện có về.
- + Nâng công suất nhà máy nước Lão Hộ lên 5.000 m³/ngđ.
- + Nâng công suất nhà máy nước xã Tân Liễu lên 10.000 m³/ngđ.
- + Nâng công suất trạm cấp nước xã Lãng Sơn lên 2.000 m³/ngđ.
- + Nâng công suất nhà máy nước Tiên Dũng lên 7.500 m³/ngđ.
- + Nâng công suất trạm cấp nước xã Sơn Thịnh lên 1.500 m³/ngđ.
- + Giữ nguyên công suất trạm cấp nước T1 (Nham Biền).
- + Giữ nguyên công suất trạm cấp nước T2 (Nham Biền).
- + Nâng công suất nhà máy nước Đồng Việt lên 1.500 m³/ngđ.

- + Nâng công suất nhà máy nước Đồng Phúc lên 2.500 m³/ngđ.
- + Nâng công suất trạm cấp nước Hương Gián lên 2.000 m³/ngđ.
- + Nâng công suất trạm bơm tăng áp Tân An lên 5.000 m³/ngđ.
- + Nâng công suất trạm bơm tăng áp + bể chứa cho khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng công suất: 4.500 m³/ngđ
- + Nâng công suất trạm bơm tăng áp Tiên Phong lên: 5.000 m³/ngđ
- + Nâng công suất nhà máy nước KCN Yên Lư, trạm bơm cấp 1 với tổng công suất 25.000 m³/ngđ.
- + Nâng công suất nhà máy nước Xuân Phú có công suất 20.000 m³/ngđ, nguồn nước sông Thương.
- + Nâng công suất nhà máy nước KCN Đức Giang với tổng công suất 20.000 m³/ngđ.
- * Mạng lưới cấp nước:
 - Căn cứ vào mạng lưới cấp nước hiện có, thiết kế thêm các tuyến ống mới đảm bảo cấp nước tới các hộ tiêu thụ. Mạng lưới cấp nước được thiết kế mạng vòng có đường kính Ø100mm÷Ø300mm, vật liệu ống cấp nước chủ yếu chọn ống gang dẻo, ngoài ra còn có ống HDPE và ống PVC.
 - Đường ống truyền dẫn Ø710mm÷Ø1100mm lấy nước từ nhà máy nước DNP - Bắc Giang về TP Bắc Giang và trạm bơm tăng áp DNP - Bắc Giang.
 - + Điểm đầu nối 1: Cấp nước cho toàn bộ cụm công nghiệp Đình Trì và dân cư thuộc xã Tân Đình, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.
 - + Điểm đầu nối 2: Cấp nước cho khu trung tâm cũ và phân khu số 2 của thành phố.
 - + Điểm đầu nối 3: Cấp nước cho phân khu số 3 và số 4
 - + Điểm đầu nối 4: Cấp nước cho Khu công nghiệp Vân Trung
- * Áp lực nước:
 - Mạng lưới cấp nước được tính toán với áp lực tự do 12m, các khu vực cao tầng hơn đặt trạm bơm tăng áp cục bộ.
- * Chữa cháy
 - Sử dụng mạng lưới chữa cháy kết hợp chung với cấp nước sinh hoạt và công nghiệp.
 - Mạng lưới cấp nước chữa cháy sử dụng áp lực thấp. Chọn số đám cháy xảy ra cùng một lúc là 3 đám, với lưu lượng mỗi đám cháy là 30l/s, thời gian dập tắt các đám cháy là 3 giờ.

9.3.6. Bảo vệ nguồn nước:

- * Đối với nguồn nước mặt
 - Nước sông Thương, sông Cầu, sông Lục Nam: tính từ điểm lấy nước lên thượng nguồn phạm vi bảo vệ là 500 m, xuôi hạ nguồn: 300m, cấm xây dựng, xả nước thải, nước kênh tưới, chăn nuôi, tắm giặt.
 - Kiểm soát hiệu quả các nguồn thải hiện có và các nguồn thải mới phát sinh trong kỳ quy hoạch: Nước thải công nghiệp, sinh hoạt, y tế...và các loại nước thải khác được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn hiện hành tương đương với chất lượng nước thải ra nguồn tiếp nhận dùng cho mục đích sinh hoạt
 - Phục hồi nguồn nước dưới đất bị suy thoái cạn kiệt, đảm bảo trạng thái tự nhiên của tầng chứa nước
 - Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của nước sạch trong cuộc sống, vận động tăng tỷ lệ đầu nối sử dụng nước từ các công trình cấp nước tập trung, nâng cao ý thức sử dụng nước tiết kiệm, bảo vệ tài sản công trình nước sạch, bảo vệ nguồn nước.
- * Khu vực bảo vệ nhà máy nước

+ Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh khu vực xử lý nước.

+ Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật.

* Khu vực bảo vệ đường ống nước thô dẫn từ sông Thương về nhà máy nước Bắc Giang là 0,5m.

9.3.7. Kiến nghị và tồn tại:

Nguồn nước mặt các Sông Thương, sông Cầu, Sông Lục Nam hiện tại vẫn trong chỉ tiêu cho phép để sử dụng làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt. Tuy nhiên cũng ảnh hưởng một phần do các nguyên nhân sau: Việc các tàu cát khai thác gây tăng độ đục; việc đổ rác thải ra bờ sông của các hộ dân cư sinh sống cạnh bờ; việc xả nước thải của nhà máy công nghiệp đã làm tăng hàm lượng các hoá chất hoà tan trong nguồn nước mặt sông. Đề nghị các cơ quan quản lý về Môi trường tăng cường công tác quản lý các chất thải ra sông để ngăn ngừa sự ô nhiễm của nguồn nước.

9.4. Định hướng cấp điện:

9.4.1. Căn cứ pháp lý:

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 20230, tầm nhìn đến năm 2050 (khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt thì Quyết định số 13976/QĐ-BCT ngày 18/12/2015 của Bộ Công Thương hết hiệu lực);

- Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 Phê duyệt phương án phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (khi phương án phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt thì Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang hết hiệu lực)

9.4.2. Nguyên tắc thiết kế

- Quy hoạch hệ thống cấp điện phải đảm bảo phù hợp, đồng bộ với quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và các quy hoạch ngành khác trên địa bàn và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan.

- Quy hoạch hệ thống điện phải có tính kế thừa, kết cấu hạ tầng lưới điện được xây dựng trong giai đoạn trước không bị phá vỡ ở giai đoạn sau.

- Đảm bảo yêu cầu cung cấp điện trước mắt, đáp ứng nhu cầu phát triển phụ tải trong tương lai cho từng vùng phụ tải theo các giai đoạn quy hoạch.

- Ưu tiên, khuyến khích xây dựng hệ thống năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Khuyến khích sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả tại từng hộ phụ tải. Đa dạng hóa các nguồn cung cấp năng lượng.

9.4.3. Tiêu chuẩn cấp điện

Căn cứ quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2021, dự kiến các chỉ tiêu cấp điện như sau:

- Đợt đầu : 450W/người;

- Dài hạn : 700W/người;

- Chỉ tiêu cấp điện cho dịch vụ công cộng trong khu ở: Lấy bằng 20-40% điện sinh hoạt;
- Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp: từ 200 - 400KW/ha theo tính chất các khu công nghiệp; cho kho tàng từ 50-70KW/ha;
- Công trình công cộng, dịch vụ cấp đô thị: Từ 100-150KW/ha;
- Cây xanh công viên: 10-15KW/ha;
- Chiếu sáng đường: 10KW/ha.

9.4.4. Phụ tải điện

Bảng 32. Phụ tải điện sinh hoạt:

TT	Danh mục	Năm 2030		Năm 2045	
		Người	Ptt(KW)	Người	Ptt(KW)
1	Dân số	472.000		666.000	
2	Dân số nội thị	417.000	187.650	602.000	421.400
3	Dân số ngoại thị	55.000	16.500	64.000	32.000
	Tổng Pyc(KW) với Kđt=0.7		142905		317.380

Bảng 33. Phụ tải điện công cộng:

TT	Danh mục	Năm 2030		Năm 2045	
		Pttsh(KW)	Ptt(KW)	Pttsh(KW)	Ptt(KW)
1	Dân số				
2	Dân số nội thị	187.650	56.295	421.400	168.560
3	Dân số ngoại thị	16.500	3.300	32.000	9.600
	Tổng Pyc(KW) với Kđt=0.7	142905	59595	317.380	178.160

Bảng 34. Phụ tải điện Khu công nghiệp:

STT	Danh mục	Địa điểm	Quy hoạch		Ptt(KW)
			Diện tích CN	Tổng diện tích (bao gồm cả đất ĐT-DV)	
I	Các KCN hiện có		372	372	
1	KCN Vân Trung (*)	xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	151	151	30200
2	KCN Song Khê - Nội Hoàng	Xã Song Khê, TP Bắc Giang và xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	221	221	44280
II	Các KCN mới		1382	1522	
1	KCN-Đô thị-Dịch vụ Đức Giang	Các xã Đức Giang, Tư Mai, Đồng Phúc, Đồng Việt, Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng	285	325	65000

2	KCN Thái Đào - Tân An (*)	Xã Thái Đào, huyện Lạng Giang và TT Tân An, huyện Yên Dũng	37	37	7400
3	KCN-Đô thị-Dịch vụ Yên Lư (đã thành lập CCN MR thành KCN)	Xã Yên Lư, TT Nham Biền huyện Yên Dũng	600	660	132000
4	KCN-Đô thị-Dịch vụ Đồng Phúc	Xã Tư Mai, xã Đồng Phúc, huyện Yên Dũng	360	400	80000
5	KCN Song Mai-Nghĩa Trung (*)	Xã Song Mai, phường Đa Mai, thành phố Bắc Giang và xã Nghĩa Trung huyện Việt Yên	90	90	18000
6	KCN Việt Hàn (*)	Xã Tăng Tiến, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên và xã Tân Mỹ TP Bắc Giang	10	10	2000
	Tổng Pyc(KW) với Kđt=0.7		1.754	1.894	265.216

Ghi chú: (*) chỉ tính diện tích trong phạm vi đô thị Bắc Giang

Bảng 35. Phụ tải điện Cụm công nghiệp:

TT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích QH thêm GD 2023-2030	Diện tích đến năm 2030	Ptt(KW)
1	Cụm CN Thọ Xương	Phường Thọ Xương, TP Bắc Giang		4,1	410
2	Cụm CN Xương Giang II	Phường Xương Giang, TP Bắc Giang		10,4	1040
3	Cụm CN Tân Mỹ - Song Khê	Xã Tân Mỹ và xã Song Khê, TP Bắc Giang		7,8	780
4	Cụm CN Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang		12,1	1210
5	Cụm CN Dĩnh Trì	Xã Dĩnh Trì, TP Bắc Giang		15,2	1520
6	Cụm CN Làng nghề Đa Mai	Phường Đa Mai, TP Bắc Giang		6	600
7	Cụm CN Bãi Ồi	Xã Dĩnh Trì, TP Bắc Giang		8,1	810
8	Cụm CN Tân Dân	TT Tân An, huyện Yên Dũng		5	500
9	Cụm CN Nham Sơn - Yên Lư	TT Nham Biền, xã Yên Lư, huyện Yên Dũng		73,3	7330
10	Cụm CN Yên Lư	Xã Yên Lư, huyện Yên Dũng	21,3	75	7500
11	CCN Nội Hoàng	Xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng			0
	Tổng Pyc(KW) với kđt=0.7		21,3	217	15190

Bảng 36. Tổng hợp nhu cầu cấp điện:

TT	Hạng mục	Đến năm 2030	Đến năm 2045
		<i>Pyc(KW)</i>	<i>Pyc(KW)</i>
1	Phụ tải điện sinh hoạt	42905	317.380
2	Phụ tải điện công cộng	59595	178.160
3	Phụ tải điện công nghiệp	280406	280406
	Tổng cộng Pyc(KW)	382906	775.946

9.4.5. Định hướng cấp điện

a) Nguồn điện:

- Trong Quy hoạch các nguồn điện đến năm 2030, tỉnh Bắc Giang dự kiến xây dựng thêm nhà máy xử lý rác và phát điện Bắc Giang công suất 12MW.

- Định hướng phát triển các Nhà máy điện năng lượng mặt trời Yên Dũng công suất 100MW

- Định hướng bổ sung nguồn cấp điện từ năng lượng gió đầu nối lưới điện tại các huyện Yên Dũng.

b) Lưới điện 220KV:

* Giai đoạn 2023-2030: Trạm 220kV Yên Dũng: Quy hoạch đưa vào vận hành giai đoạn 2021-2025 và lắp máy AT2 giai đoạn 2031-2035, cấp điện cho khu vực tại huyện Yên Dũng với nhiều KCN lớn như Yên Lư, Đức Giang, Đồng Phúc. Mật độ phụ tải khu vực này rất cao và là trọng tâm thực hiện đến năm 2025. Do vậy kiến nghị đẩy sớm tiến độ đưa vào vận hành máy biến áp AT2 công suất 250MVA tại trạm 220kV Yên Dũng trong giai đoạn 2026-2030.

*** Giai đoạn 2031-2045:**

- Trạm 220kV Yên Dũng: lắp bổ sung máy biến áp AT3 công suất 250MVA, nâng công suất trạm 220kV Yên Dũng từ 2x250MVA thành 3x250MVA.

- Vị trí các trạm biến áp 220kV xây dựng mới được đề xuất phù hợp với hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, phù hợp cho việc phát triển các xuất tuyến 110kV cấp điện cho lưới điện 110kV tỉnh Bắc Giang.

c) Lưới điện 110KV:

*** Giai đoạn 2023-2030:**

- TBA 110kV đang xây dựng: TBA 110kV Song Khê 2: cấp điện cho KCN Song Khê - Nội Hoàng; TBA 110kV Đa Mai: cấp điện cho lưới điện phân phối Thành phố Bắc Giang và huyện Việt Yên. Ngoài ra có hỗ trợ cấp điện cho một phần phụ tải các huyện Tân Yên, Lạng Giang. TBA 110kV Yên Lư: cấp điện cho KCN Yên Lư;

- Nâng công suất các TBA 110kV hiện hữu và đã được quy hoạch: Yên Dũng (40->1x40+1x63MVA), Đa Mai (40->2x40MVA), Nam Thành phố (40->2x63MVA), Song Khê 2 (2x63->3x63MVA)

- Xây dựng mới các TBA 110kV cấp cho KCN: TBA 110kV Đồng Phúc: cấp điện cho KCN-Đô thị-Dịch vụ Đồng Phúc và phụ tải khu vực lân cận.TBA 110kV Đức Giang: cấp điện cho KCN-Đô thị-Dịch vụ Đức Giang và phụ tải khu vực lân cận;TBA 110kV Yên Lư 2: cấp điện cho KCN Yên Lư.

- Xây dựng mới các TBA 110kV cấp cho lưới điện phân phối:TBA 110kV Yên Dũng 2: làm nhiệm vụ cấp điện cho lưới điện phân phối huyện Yên Dũng và hỗ trợ cấp điện cho một phần phụ tải Thành phố Bắc Giang. TBA 110kV TP.Bắc Giang 2: làm nhiệm vụ cấp điện cho lưới điện phân phối Thành phố Bắc Giang và hỗ trợ cấp điện cho một phần phụ tải các huyện Yên Dũng, Lục Nam.

- Xây dựng mới các xuất tuyến đường dây 110kV sau trạm biến áp 220kV Yên Dũng như sau:

- Xây dựng 11,5 km đường dây 110kV 04 mạch, dây dẫn phân pha tiết diện 2x300mm² từ TBA 220kV Yên Dũng đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV mạch kép từ TBA 110kV Vân Trung - TBA 110kV Song Khê và từ TBA 110kV Nam Thành Phố - TBA 220kV Quang Châu;

- Xây dựng 9,5 km đường dây 110kV mạch kép, dây dẫn phân pha tiết diện 2x240mm² từ TBA 220kV Yên Dũng đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Yên Dũng - TBA 220kV Bắc Giang;

- Xây dựng 1,5 km đường dây 110kV mạch kép, dây dẫn phân pha tiết diện 2x240mm² từ TBA 220kV Yên Dũng đầu nối vào TBA 110kV Yên Lư;

- Xây dựng 1,5 km đường dây 110kV mạch kép, dây dẫn tiết diện 2x240mm² từ TBA 220kV Yên Dũng đi đầu nối TBA 110kV Yên Lư 2.

- Xây dựng 4,5 km xuất tuyến đường dây 110kV mạch kép, dây dẫn phân pha tiết diện 2x240mm² từ TBA 220kV Yên Dũng đầu nối đến 110kV Đồng Phúc.

- Xây dựng 0,5 km đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Song Khê, đầu nối chuyển tiếp lộ 177 TBA 220kV Bắc Giang - Lộ 177 TBA 220kV Quang Châu, dây dẫn phân pha tiết diện 2x300mm².

- Xây dựng 1,5 km đường dây 110kV 04 mạch nhánh rẽ TBA 110kV Song Khê 2, đầu nối chuyển tiếp đường dây 110kV từ 220kV Bắc Giang – Song Khê và chuyển tiếp trên đường dây 110kV Song Khê – Nam Thành phố, dây dẫn phân pha tiết diện 2x300mm².

- Cải tạo, nâng cấp 22,5 km đường dây 110kV lộ 174 TBA 220kV Bắc Giang - TBA 110kV Đình Trám - Lộ 176 TBA 220kV Quang Châu, từ dây dẫn AC185 & AC300 lên dây dẫn phân pha tiết diện 2x240mm² hoặc tương đương.

- Cải tạo, nâng cấp 18,5 km đường dây 110kV mạch kép lộ 175 TBA 220kV Bắc Giang - TBA 110kV Song Khê - TBA 110kV Vân Trung - Lộ 178 TBA 220kV Quang Châu và lộ 177 TBA 220kV Bắc Giang - TBA 110kV Nam Thành Phố - Lộ 177 TBA 220kV Quang Châu, từ dây AC300 lên dây dẫn phân pha tiết diện 2x300mm².

- Cải tạo, nâng cấp 41,4 km đường dây từ lộ 172 NMD Phả Lại - TBA 110kV Yên Dũng - Lộ 176 TBA 220kV Bắc Giang từ dây AC185 & AC240 lên dây dẫn phân pha tiết diện 2x240mm²;

* Giai đoạn 2030-2045:

- Nâng công suất các TBA 110kV: Đức Giang (63->2x63MVA), Yên Lư 2 (63->2x63MVA).

- Nâng công suất các TBA 110kV: TP.Bắc Giang 2 (63->2x63MVA), Yên Dũng 2 (63->2x63MVA).

- Xây dựng mới các TBA 110kV cấp cho lưới điện phân phối: TP.Bắc Giang 3 (63MVA), Yên Dũng 3 (63MVA).

- Xây dựng 0,5 km đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Đức Giang, dây dẫn phân pha tiết diện 2x240mm², đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ TBA 220kV Yên Dũng đầu nối đến TBA 110kV Đồng Phúc.

- Xây dựng 0,5 km đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV TP.Bắc Giang 2, dây dẫn phân pha tiết diện 2x240mm², đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV lộ 176 TBA 220kV Bắc Giang - Yên Dũng.

- Xây dựng 0,5 km đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Yên Dũng 2, dây dẫn phân pha tiết diện 2x240mm², đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV NĐ Phả Lại - Yên Dũng.

- Xây dựng đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ 110kV TP.Bắc Giang 3, dây dẫn tiết diện tiết diện 300mm² hoặc tương đương, đầu nối chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV Đồi Cốc - TBA 220kV Lạng Giang.

- Xây dựng đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ TBA 110kV Yên Dũng 3, dây dẫn phân pha tiết diện 2x240mm², đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV từ NĐ Phả Lại - Yên Dũng.

d) Lưới điện trung thế: Dựa trên phương án thiết kế lưới điện 110kV đã trình bày ở trên, định hướng phát triển lưới điện trung thế sau các trạm biến áp 110kV xây dựng mới:

Bảng 37. Phương án phát triển lưới điện trung thế xây dựng mới sau các trạm biến áp 110KV thành phố Bắc Giang.

STT	Trạm biến áp	Số xuất tuyến trung áp xây dựng mới		Phạm vi cấp điện
		Giai đoạn đến 2030	Giai đoạn đến 2045	
1	Yên Dũng	4		Cấp điện cho huyện Yên Dũng
2	Nam Thành phố	8		Cấp điện cho TP.Bắc Giang
3	Song Khê 2	12	6	Cấp điện cho KCN Song Khê-Nội Hoàng
4	Đa Mai	8		Cấp điện cho TP Bắc Giang, huyện Việt Yên và hỗ trợ cấp điện cho huyện Tân Yên, Lạng Giang
5	Yên Lư	12		Cấp điện cho KCN Yên Lư
6	Yên Dũng 2		6	Cấp điện cho các phụ tải huyện huyện Yên Dũng và hỗ trợ cấp điện cho một phần phụ tải TP Bắc

STT	Trạm biến áp	Số xuất tuyến trung áp xây dựng mới		Phạm vi cấp điện
		Giai đoạn đến 2030	Giai đoạn đến 2045	
				Giang
7	TP.Bắc Giang 2		6	Cấp điện cho các phụ tải TP Bắc Giang và hỗ trợ cấp điện cho một phần phụ tải các huyện Yên Dũng, Lục Nam
8	Yên Lư 2		6	Cấp điện cho KCN Yên Lư

- Các đường trung thế 22KV tại các cụm công nghiệp được thiết kế mạch vòng, vận hành hở tại các điểm đã xác định trước. Mạng lưới mạch vòng này có thể được cấp điện từ 2 trạm biến áp 110KV hoặc từ 2 thanh cái phân đoạn của trạm 110KV có 2 máy biến áp.

- Các khu vực có yêu cầu an toàn công nghiệp (gần đường ống dẫn dầu, vượt đường có mật độ xe tải cao...), yêu cầu mỹ quan đô thị) cần sử dụng các đường dây cáp ngầm khô, ruột đồng, cách điện XLPE có tiết diện chung $\geq 240\text{mm}^2$.

- Về tiết diện dây dẫn:

+ Đối với đường dây cáp ngầm: tiết diện trục $\geq 240\text{mm}^2$.

+ Đối với đường dây trên không: tiết diện đường trục $\geq 185\text{mm}^2$.

- Trạm biến áp phân phối 22/0,4KV: Về trạm biến áp phụ tải phục vụ công nghiệp chọn gam công suất phù hợp với yêu cầu của từng khách hàng. Đối với các trạm biến áp công cộng phục vụ chiếu sáng và sinh hoạt dân dụng chọn loại trạm treo công suất từ 50-400KVA. Tại khu đô thị dùng trạm xây hoặc trạm kiốt.

e) Lưới 0,4KV:

- Bên trong các nhà máy xí nghiệp: Tùy theo điều kiện kinh tế của từng nhà máy xí nghiệp sẽ chọn phương án đi ngầm hay đi nổi.

- Tại các khu dân cư nông thôn: Dùng dây nổi có bọc cách điện ABC, trục chính có tiết diện từ 70-120mm², nhánh rẽ từ 35-70mm².

- Tại các khu dịch vụ công cộng; các khu du lịch, khu trung tâm đô thị sử dụng cáp ngầm đặt trong các hào kỹ thuật.

f) Chiếu sáng đô thị:

- Những tuyến đường chính có dải phân cách ở giữa bố trí đèn cao áp đôi trên dải phân cách, cột đèn dùng loại cột thép hình tròn côn liền cần mạ nhúng kẽm cao 10m.

- Những tuyến đường chính có mặt cắt đường >10,5m bố trí đèn cao áp hai bên đường. Cột thép hình tròn côn liền cần mạ nhúng kẽm cao 8m.

- Những tuyến đường nhánh có mặt cắt đường <10,5m bố trí đèn cao áp một bên đường. thép hình tròn côn liền cần mạ nhúng kẽm cao 8m.

- Toàn bộ hệ thống chiếu sáng đường dùng bóng cao áp công suất 250 – 400W, khoảng cách trung bình giữa các cột đèn từ 30 ~ 35m.

- Tại giải phân cách đường đôi, đường dạo chiếu sáng bằng đèn trang trí 2 hoặc 4 bóng tùy theo khu vực, cột đế gang hoa văn cao 3,5m, khoảng cách trung bình giữa các cột là 25m.

- Hệ thống điện chiếu sáng đường được điều khiển bằng tủ tự động điều khiển hệ thống chiếu sáng, điều khiển tự động đóng cắt theo 2 chế độ chập tối toàn bộ đèn sáng và đêm khuya tự động tắt 2/3 số đèn. Vị trí tủ điều khiển đặt tại trạm biến áp.

- Các khu trung tâm thương mại, dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn... cần được bố trí thêm hệ thống đèn trang trí, quảng cáo, đèn chiếu sáng công trình nhằm tạo điểm nhấn về ban đêm.

9.5. Thông tin liên lạc:

9.5.1. Quan điểm phát triển

- Bưu chính: Phát triển hệ thống bưu chính đảm bảo tính hiệu quả, nâng cao chất lượng dịch vụ chuyển phát về số lượng vận chuyển và tần suất vận chuyển. Nâng cao ứng dụng dịch vụ bưu chính trong công tác giải quyết thủ tục hành chính. Đáp ứng tốt nhu cầu của người sử dụng.

- Viễn thông: Hạ tầng viễn thông phát triển bền vững, hiệu quả, nâng cao chất lượng dịch vụ, an toàn và an ninh thông tin, đồng thời đáp ứng yêu cầu bảo vệ cảnh quan môi trường, nhất là tại các đô thị, có độ bao phủ rộng khắp, dung lượng lớn, tốc độ cao, cung cấp đa dịch vụ, chất lượng tốt, giá cước hợp lý, đáp ứng mọi nhu cầu của người sử dụng.

- Công nghệ thông tin:

+ Hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin phát triển đáp ứng hiệu quả sự triển của các ngành khác. Đáp ứng được cơ sở hạ tầng, tạo cơ sở dữ liệu để phát triển hệ thống điều hành đô thị thông minh.

+ Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng và an ninh thông tin cho các hoạt động ứng dụng viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình, đặc biệt là trong việc thúc đẩy phát triển chính phủ điện tử, thương mại điện tử.

9.5.2. Chỉ tiêu và dự báo nhu cầu thuê bao

Bảng 38. Chỉ tiêu quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

TT	Hạng mục	Chỉ tiêu	
		Thuê bao điện thoại di động (máy)	Thuê bao Internet (IP)
1	Sinh hoạt	100% dân số	1IP (1Gbps)/ 04 người
2	Công trình công cộng		35% sinh hoạt
3	Cấp cho sản xuất công nghiệp, kho tàng		1 IP (5Gbps)/ ha

Ghi chú:

- Dung lượng mỗi điểm xử lý ≥ 10.000 lines, bán kính phục vụ 1-3km/trạm.

- Số điểm xử lý có thể nhỏ hơn so với dự đoán ở những giai đoạn về sau do công nghệ phát triển hơn.

- Mỗi trạm xử lý có thể gồm nhiều điểm xử lý do được nâng cấp theo từng giai đoạn.

Bảng 39. Bảng tính toán nhu cầu thuê bao

STT	Tên phân khu	Đến năm 2030					Đến năm 2045				
		Sinh hoạt (người)	Công trình công cộng (35% sinh hoạt)	Đất công nghiệp, kho tàng, logistic, cảng (ha)	Nhu cầu (lines)	Điểm xử lý tín hiệu	Sinh hoạt (người)	Công trình công cộng (35% sinh hoạt)	Đất công nghiệp, kho tàng, logistic, cảng (ha)	Nhu cầu (lines)	Điểm xử lý tín hiệu
1	Phân khu 1: Khu đô thị trung tâm hiện hữu cải tạo	131,200	45,920	17.82	44298	4	180,310	63,109	17.82	60872	6
2	Phân khu 2: Khu phức hợp đô thị trung tâm mới đa chức năng	54,300	19,005	23.30	18350	2	91,300	31,955	23.30	30837	3
3	Phân khu 3: Khu đô thị đầu mối - thương mại, dịch vụ	43,200	15,120	380.71	14961	1	65,800	23,030	380.71	22588	2
4	Phân khu 4: Khu đô thị phía Tây Bắc	48,800	17,080	125.90	16596	2	71,000	24,850	125.90	24088	2
5	Phân khu 5: Khu đô thị sinh thái phía Tây Bắc	14,100	4,935	0.00	4759	0	20,900	7,315	0.00	7054	1
6	Phân khu 6: Khu đô thị cửa Ngõ phía Đông	36,800	12,880	42.00	12462	1	55,990	19,597	42.00	18939	2
7	Phân khu 7: Khu du lịch sinh thái núi Nham Biền	22,700	7,945	0.00	7661	1	30,300	10,605	0.00	10226	1

8	Phân khu 8: Khu đô thị sáng tạo và sản xuất	52,000	18,200	929.24	18479	2	72,600	25,410	929.24	25432	3
9	Phân khu 9: Khu vực hành lang xanh đa chức năng dọc sông	6,900	2,415	0.00	2329	0	7,800	2,730	0.00	2633	0
10	Khu vực ngoại thị	62,000	21,700	780.29	21705	2	70,000	24,500	780.29	24405	2
	Tổng	472000				16	666000				23

9.5.3. Định hướng phát triển

Nguồn cấp thông tin liên lạc được lấy từ mạng lưới cáp gốc của quốc gia.

Các tuyến cáp gốc sẽ được đầu nối vào các tổng đài và từ đó phân bố bằng mạng lưới cáp quang đi các trạm vệ tinh.

Đường truyền dẫn áp dụng công nghệ cáp quang cho tuyến chính đến trạm khoảng 20Gbps.

Việc tính toán nhu cầu sử dụng mạng thông tin liên lạc được xác định trên cơ sở số liệu quy hoạch sử dụng đất, tiêu chuẩn thiết kế.

Công nghệ sử dụng hệ thống chuyển mạch thế hệ mới đáp ứng cho các nhu cầu phong phú, đa dạng tiết kiệm chi phí vận hành và bảo dưỡng, phát triển trên cơ sở mạng viễn thông hiện tại đồng thời tạo nền tảng xây dựng mạng thế hệ tiếp theo.

Để đảm bảo khả năng cung cấp đầy đủ thông tin liên lạc cho toàn khu quy hoạch, thiết kế các điểm xử lý tín hiệu các dịch vụ bưu chính và viễn thông. Các tổng đài bưu điện sẽ được đặt tại trung tâm của các phân vùng.

2. Định hướng phát triển:

Mạng thông tin khu vực nghiên cứu trong giai đoạn tới sẽ được tổ chức thành các hệ thống riêng trên cơ sở hệ thống hiện có. Đảm nhiệm chức năng thoại, truyền hình, truyền số liệu và truy nhập Internet.

- Mạng điện thoại:

+ Các điểm chuyển mạch sẽ dần được thay thế bằng các thiết bị truy nhập đa dịch vụ băng rộng và thiết bị cổng đa phương tiện với dung lượng từ trên 10.000 lines.

+ Xây dựng mới các điểm truy nhập thuê bao tại các điểm tập trung dân cư với dung lượng từ 1.000 lines đến 2.000 lines. Kết nối các điểm chuyển mạch trên là các tuyến cáp quang nâng cấp và xây dựng mới dung lượng từ 8E1 đến 32E1.

- Mạng truyền hình: Mạng truyền hình đảm nhận cung cấp dịch vụ truyền hình (gồm cả miễn phí và có phí) cho cộng đồng sống và làm việc tại khu vực nghiên cứu. Nhà cung cấp dịch vụ truyền hình sẽ triển khai mạng của họ tới từng đơn vị qua mạng cáp truyền hình hoặc đầu thu tín hiệu.

- Mạng truyền dẫn: Công nghệ truyền dẫn chủ yếu sẽ dựa trên truyền dẫn cáp quang với các công nghệ SDH, SONET, Ring (mạng vòng). Thông tin quang tốc độ cao với các công nghệ ghép kênh phân chia theo bước sóng WDM, DWDM sẽ được áp dụng rộng rãi trên các tuyến truyền dẫn liên tỉnh.

Giai đoạn ngắn hạn: Tăng dung lượng các tuyến cáp quang hiện có để tăng dung lượng truyền dẫn liên tỉnh từ 10 đến 20Gbps, tuyến cáp quang nội hạt dung lượng từ 155 hoặc 622 Mbps và xây dựng mới các tuyến cáp quang đến tất cả các xã để đáp ứng các nhu cầu ứng dụng CNTT, các dịch vụ băng rộng.

Giai đoạn dài hạn: cáp quang hóa toàn bộ, tiếp tục nâng cấp dung lượng mạng cáp quang, nâng tốc độ truyền dẫn lên STM - 4 (622 Mbps) và STM-16 (2,5 Gbps), tăng số lượng

cores cáp quang, hoàn thành các tuyến cáp quang đến trung tâm các xã, đảm bảo 100% số xã có mạng cáp quang đến trung tâm xã, tăng số lượng các mạch vòng kín ở những khu vực cho phép, nhằm giảm thiểu các sự cố rủi ro trong quá trình truyền dẫn.

- Mạng ngoại vi:

+ Mạng ngoại vi (mạng cáp) phát triển theo hướng cáp quang hóa, cáp quang thay thế cáp đồng, thực hiện cáp quang hóa đến thuê bao, cụm thuê bao; đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng rộng của người dân (FTTx).

+ Mạng ngoại vi của khu vực nghiên cứu gồm các hệ thống cống, bể cáp và hầm cáp chạy trên vỉa hè đường. Hệ thống phải được ngầm hóa 100% trong khu đô thị, khu dân cư mới, KKT... theo quy hoạch hạ tầng viễn thông thu động của tỉnh.

+ Ống nhựa bảo vệ cáp dùng ống PVC $\phi 110 \times 0,5$. Tại mỗi khu quy hoạch sẽ có một bể kết nối cáp thông tin. Đặc biệt những đoạn qua đường nên sử dụng loại ống sắt hoặc kẽm $\phi 110 \times 0,65$.

+ Sử dụng cáp quang, tùy theo điều kiện nhà khai thác dịch vụ, đường kính 0,5mm, loại cáp có dầu chống ẩm đi trong ống. Tất cả cáp được đi trong hệ thống cống, bể cáp của mạng ngoại vi.

+ Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiên ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý.

+ Dịch vụ điện thoại di động sẽ được cung cấp bởi mạng điện thoại di động riêng của các nhà cung cấp dịch vụ.

- Mạng truy cập internet:

+ Truy nhập Internet băng rộng sẽ được phát triển theo 2 phương thức qua mạng cáp nội hạt và vô tuyến.

+ Giai đoạn ngắn hạn: phát triển chủ yếu theo hướng truy nhập Internet qua mạng hữu tuyến.

+ Giai đoạn dài hạn: phát triển chủ yếu theo công nghệ NGN và công nghệ kết nối vô tuyến băng thông rộng Wimax với tốc độ truyền dữ liệu cao, có thể lên tới 100 Mbps, khu vực phủ sóng rộng, khả năng bảo mật cao.

+ Mạng Internet phát triển theo hướng hội tụ, cung cấp đa dịch vụ: cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình, báo chí.

- Bưu chính: Mạng lưới bưu cục vẫn được tổ chức theo 3 cấp như hiện nay, gồm bưu cục cấp I, cấp II và cấp III. Quy hoạch thêm điểm phục vụ bưu chính, các bưu cục được nâng cấp đầu tư các thiết bị hiện đại, linh động trong việc khai thác nhằm sử dụng tài nguyên hiệu quả. Nội dung chi tiết sẽ được cụ thể hóa trong đồ án chuyên ngành.

- Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng:

+ Phát triển điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ rộng khắp trên địa bàn; đa dạng hóa và nâng cao các loại hình dịch vụ, phổ cập dịch vụ tới mọi người dân.

+ Phát triển các điểm giao dịch tự động (thanh toán cước viễn thông, cước Internet, điện thoại, điện, nước tự động...), điểm tra cứu thông tin công cộng, điểm truy nhập Internet không dây công cộng phục vụ phát triển du lịch, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng.

+ Hoàn thiện việc lắp đặt quy hoạch xây dựng, lắp đặt Trạm điện thoại – Thông tin (Trạm thông tin đa năng) tại các khu vực đô thị mới phát triển, khu đô thị dân cư mới, khu di tích, khu du lịch trên địa bàn tỉnh, cho người dân và du khách khi đến thăm quan; cung cấp đến người dân dịch vụ điện thoại khẩn cấp.

- Cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động:

+ Phát triển hạ tầng viễn thông thụ động theo hướng sử dụng chung: các doanh nghiệp phối hợp cùng đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng (nhà trạm, cột ăng ten...) và sử dụng chung, phân chia theo tỷ lệ nguồn vốn đóng góp hoặc theo thỏa thuận giữa các doanh nghiệp.

+ Lộ trình thực hiện:

Giai đoạn ngắn hạn: Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng hệ thống cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động đạt khoảng 50 - 55%.

Phát triển mạnh hạ tầng cột ăng ten không công kênh, cột ăng ten thu phát sóng đến khu vực trung tâm các huyện: cột ăng ten có kích thước và quy mô nhỏ gọn, thân thiện môi trường, nguy cơ ảnh hưởng vào các công trình kiến trúc và cảnh quan xung quanh, đảm bảo mỹ quan đô thị.

Giai đoạn dài hạn: Hầu hết các khu vực tuyến đường, phố chính thuộc trung tâm; khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan; khu du lịch, khu di tích; các doanh nghiệp chỉ được phát triển cột ăng ten không công kênh (A1), đồng thời tiến hành cải tạo cột ăng ten A2 tại các khu vực này.

Số lượng các trạm BTS sẽ tăng với mật độ 500 dân /1 trạm, nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu của thuê bao tăng trong giai đoạn tới. Quy hoạch trong vòng bán kính 500m tại trung tâm thị xã, và khoảng 1-2km ở khu vực ngoại ô. Đảm bảo bán kính phục vụ của BTS dọc theo các tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ, nhằm khắc phục hiện tượng mất sóng trên một số tuyến đường chính.

9.6. Thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang:

9.6.1. Chỉ tiêu tính toán nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

TT	Các hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn 2030		Giai đoạn 2045	
			T/c cấp nước	80-90% TCCN	T/c cấp nước	80-90% TCCN
1	Nước thải					
	Nước thải sinh hoạt	l/ng.ng				
	Khu vực nội thị		130	115	150	135
	Khu vực ngoại thị		100	90	120	110

TT	Các hạng mục	Đơn vị	Giai đoạn 2030		Giai đoạn 2045	
			T/c cấp nước	80-90% TCCN	T/c cấp nước	80-90% TCCN
	Công trình dịch vụ công cộng		10%Qsh		15%Qsh	
	Khu, cụm công nghiệp tập trung	m3/ha		100% TCCN		100% TCCN
			22-40m3 (60-70% diện tích XD)		22-40m3 (60-70% diện tích XD)	
2	Chất thải rắn		Tiêu chuẩn	Tỷ lệ thu gom	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ thu gom
	Sinh hoạt	Kg/ng.ng	1,0	90%	1,2	100%
	Công nghiệp tập trung	Tấn/ha	0,3	100%	0,3	
3	Nghĩa trang	0,04-0,06/ha1000 dân				

9.6.2. Dự báo khối lượng nước thải, CTR, nghĩa trang

TT	Các hạng mục	Đơn vị	Quy mô	Giai đoạn 2030	Quy mô	Giai đoạn 2045
1	Nước thải	m3/ngày				
	Sinh hoạt (SH+CTCC)					
	Khu vực nội thị		410.000	52.000	596.000	92.000
	Khu vực ngoại thị		62.000	6.000	70.000	8.000
	Khu công nghiệp tập trung		2.111	52.000	2.111	52.000
2	Chất thải rắn	tấn/ngày				
	Sinh hoạt		472.000	425	666.000	720
	Công nghiệp			440		440
3	Nghĩa trang	ha		23		30

9.6.3. Quan điểm và nguyên tắc thiết kế

Khu vực nghiên cứu phải dựa trên các nghiên cứu thoát nước trước đây của thành phố Bắc Giang, đặc biệt là quy hoạch chung xây dựng thành phố Bắc Giang được phê duyệt năm 2018.

Thành phố Bắc Giang bao gồm nhiều khu chức năng khác nhau và đều có tính chất đặc thù riêng. Chọn phương án xử lý nước thải phân tán cho từng khu vực phát triển.

- Đối với các khu vực xây dựng đô thị, các công trình phân tán độc lập, bệnh viện, khu công nghiệp tập trung: xây dựng hệ thống thoát nước và các trạm xử nước thải riêng tùy theo chức năng cụ thể.

- Đối với khu vực dân cư nông thôn : xây dựng công, mương thoát nước chung. Các hộ gia đình xây dựng nhà vệ sinh tự hoại hợp quy cách có đường công thoát nước ra ngoài, tận dụng các khu vực trũng, ao hồ sẵn có để làm sạch tự nhiên bằng hồ sinh học. Tại các

khu vực chăn nuôi nhiều gia súc nên xây dựng hầm bể Biogas, thu khí mêtal làm chất đốt, phục vụ cho sinh hoạt.

9.6.4. Quy định chất lượng nước thải sau khi xử lý phải đạt các tiêu chuẩn sau

a. Nước thải sinh hoạt:

Chất lượng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt QCVN 14: 2008/ BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

b. Nước thải công nghiệp:

Chất lượng nước thải công nghiệp sau khi xử lý phải đạt QCVN: 40:2001/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

c. Nước thải y tế:

Nước thải từ các bệnh viện phải xử lý riêng, đạt QCVN28: 2010/BTNMT và khử trùng trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

Nước thải sau khi xử lý là loại nước ngọt, có thể tái sử dụng cho các mục đích: phục vụ nông nghiệp, dự phòng cứu hỏa...

9.6.5. Giải pháp thoát nước thải & xử lý chất thải rắn và nghĩa trang

a. Thoát nước thải:

*** Nước thải sinh hoạt:**

Tuân thủ, kế thừa các quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết đã nghiên cứu trên địa bàn thành phố Bắc Giang và thống nhất theo nội dung chính của các dự án đã phê duyệt.

Khu xử lý CTR, nghĩa trang được xây dựng có sự gắn kết, phù hợp với các khu vực trong vùng (vùng tỉnh, vùng huyện).

Giải pháp quy hoạch thoát nước thải cụ thể như sau:

Do địa hình tự nhiên bị chia cắt bởi hệ thống sông ngòi và hệ thống giao thông (đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường sắt...) Việc thu gom nước thải sinh hoạt về trạm xử lý tập trung lớn là khó khả thi, do đó chọn xử lý nước thải phân tán theo các phân khu đô thị, cụm dân cư tập trung...) và thuận tiện cho việc phân đợt xây dựng.

Tuy nhiên do các yêu cầu thực tế về đầu tư xây dựng, quản lý của địa phương cũng như quy hoạch sử dụng đất thành phố Bắc Giang đến năm 2045, nên đồ án có sự điều chỉnh về vị trí, quy mô 1 số các công trình đầu mối như: trạm xử lý nước thải, trạm bơm, khu xử lý CTR, nghĩa trang tập trung sao cho phù hợp với các điều kiện kỹ thuật.

Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt của đô thị Bắc Giang khoảng 92.000m³/ngày được thu gom bằng các đường cống D300 – D800 và các trạm bơm chuyên bậc dẫn nước thải về các trạm xử lý nước thải tập trung.

Toàn bộ đô thị xây dựng 6 trạm xử lý nước thải sinh hoạt theo 6 lưu vực thoát nước chính như sau:

- Lưu vực 1: phía Đông Bắc sông Thương gồm khu vực trung tâm nội thành cũ và phát triển mở rộng (phân khu 1, 9 và 2/3 phân khu 2) xây dựng hệ thống thoát nước thải hỗn hợp (chung, riêng và nửa riêng).

+ Đối với khu vực trung tâm nội thành cũ: thực hiện theo dự án thoát nước thải thành phố Bắc Giang đã xây dựng là hệ thống thoát nước nửa riêng. Cải tạo, bổ xung thêm

cống thoát nước, tại phía trước các điểm xả, xây dựng các giếng tràn tách nước thải, hệ thống cống bao và các trạm bơm chuyển bậc dẫn nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung hiện có (TXLNT-SH1) tại phường Tân Tiến.

+ Đối với khu vực dân cư phát triển mở rộng: xây dựng hệ thống cống thoát nước riêng hoàn toàn: toàn bộ nước thải thu gom bằng các đường cống thoát nước riêng tự chảy D300÷ D800mm và các trạm bơm chuyển bậc đưa nước thải về trạm làm xử lý nước thải tập trung (TXLNT-SH1) tại phường Tân Tiến (công suất dự án 10.000-20.000m³/ngày). Đề xuất nâng công suất dự kiến lên 40.000m³/ngày để đáp ứng cho cả khu vực nội thành cũ và phát triển mở rộng.

- Lưu vực2: phía Tây Bắc sông Thương gồm phân khu 5 và 1/3 phân khu 4.

Toàn bộ nước thải thu gom bằng các đường cống thoát nước riêng tự chảy D300÷ D500mm và các trạm bơm đưa nước thải về trạm làm xử lý nước thải tập trung (TLXLNT-SH2) công suất 7.000m³/ngày, diện tích 1,2 ha xây dựng ở khu vực giáp ranh giới phường Đa Mai.

- Lưu vực 3: phía Tây Bắc sông Thương gồm 2/3 phân khu 4.

Toàn bộ nước thải thu gom bằng các đường cống thoát nước riêng tự chảy D300÷ D500mm và các trạm bơm đưa nước thải về trạm làm xử lý nước thải tập trung (TLXLNT-SH3) công suất 8.000m³/ngày, diện tích 2,4 ha xây dựng ở khu vực phường Mỹ Độ.

- Lưu vực 4: phía Tây Nam sông Thương gồm phân khu 3.

Toàn bộ nước thải thu gom bằng các đường cống thoát nước riêng tự chảy D300÷ D500mm và các trạm bơm đưa nước thải về trạm làm xử lý nước thải tập trung (TLXLNT-SH4) công suất 9.500m³/ngày, diện tích 2,0 ha xây dựng ở khu vực phường Tiên Phong.

- Lưu vực 5: phía Đông Nam sông Thương gồm phân khu 6 và 1/3 phân khu2

Toàn bộ nước thải thu gom bằng các đường cống thoát nước riêng tự chảy D300÷ D800mm và các trạm bơm đưa nước thải về trạm làm xử lý nước thải tập trung (TLXLNT-SH5) công suất 14.500m³/ngày, diện tích 3,0 ha xây dựng ở khu vực phường Hương Gián.

- Lưu vực 6: phía Nam sông Thương, khu vực đô thị Nham Biền và phụ cận gồm phân khu 8 và 1/2 phân khu 7.

Toàn bộ nước thải thu gom bằng các đường cống thoát nước riêng tự chảy D300÷ D600mm và các trạm bơm đưa nước thải về trạm làm xử lý nước thải tập trung (TLXLNT-SH6) công suất 13.000m³/ngày, diện tích 3,0 ha xây dựng ở khu vực phường Nham Biền.

- Khu vực ngoại thị xây dựng cống, mương thoát nước chung. Các hộ gia đình xây dựng nhà vệ sinh tự hoại hợp quy cách có đường cống thoát nước ra ngoài, tận dụng các khu vực trũng, ao hồ sẵn có để làm sạch tự nhiên.

- Các điểm công trình công cộng xây dựng độc lập và các điểm dân cư sống theo cụm có lượng nước thải nhỏ, xa trung tâm khó kết nối đến trạm xử lý nước thải tập trung sẽ xử lý cục bộ tại công trình trước khi xả ra hệ thống hệ thống thoát nước chung bên ngoài.

* Nước thải công nghiệp:

- Xây dựng các trạm làm sạch tập trung theo từng loại hình công nghiệp. Các khu công nghiệp tập trung gần nhau có thể kết hợp xây dựng các trạm xử lý nước thải trong cùng một khuôn viên đất.

- Giữ nguyên các trạm xử lý nước thải công nghiệp đã có dự án riêng. Những khu, cụm CN đã có dự án quy hoạch chi tiết thì điều chỉnh quy hoạch sẽ thực hiện theo nội dung như: cập nhật đầu mối chính (trạm xử lý nước thải), còn thiết kế mạng lưới đường ống do dự án thực hiện.

- Bổ sung trạm xử lý nước thải dự kiến cho công nghiệp xây mới.

* Xử lý nước thải: Nước thải cần xử lý của thành phố Bắc Giang có hai loại: nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp. Chọn đây chuyên công nghệ xử lý nước thải phụ thuộc vào thành phần, tính chất... và nhiều yếu tố khác. Để có được công nghệ xử lý phù hợp khi xây dựng dự án sẽ có tính toán cụ thể, từ đó mới xác định được đây chuyên xử lý phù hợp cho các trạm làm sạch.

b. Quản lý chất thải rắn

- Thu gom và xử lý CTR: Trong khu vực thiết kế có CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp và CTR bệnh viện. Các loại CTR trên sẽ được phân loại tại nguồn. CTR hữu cơ sẽ được thu gom riêng để sản xuất phân vi sinh, CTR vô cơ như: thủy tinh, nhựa, giấy, kim loại sẽ được thu hồi để tái chế. CTR y tế sẽ được xử lý riêng bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn vệ sinh. CTR công nghiệp nguy hại sẽ được xử lý riêng. Còn lại các loại CTR không xử lý được bằng các công nghệ trên sẽ chôn lấp hợp vệ sinh.

- Vị trí khu xử lý CTR và phương pháp xử lý.

Theo quy hoạch quản lý chất thải rắn của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt 2022 thì quy hoạch nâng cấp khu XLCTR Đa Mai, diện tích khoảng 29ha với công nghệ tổng hợp hiện đại để giảm thiểu tối đa nguy cơ ô nhiễm môi trường khu vực là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch và cả thực tế đồng thời triển khai dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện rác thành phố Bắc Giang công suất 400 tấn/ngày đã được phê duyệt.

Ngoài ra sử dụng khu xử lý CTR Nhan Biền hiện có quy hoạch mở rộng 16ha, công suất 250 tấn/ngày và khu xử lý chất thải rắn công nghiệp 14 ha của công ty Hòa Bình (theo qh vùng tỉnh)

c. Quy hoạch nghĩa trang:

Trên địa bàn thành phố Bắc Giang hiện đang sử dụng nghĩa trang tập trung Tân An (5ha), Tân Tiến (10ha) và các nghĩa trang nhỏ lẻ khác. Tuy nhiên, theo QHC thành phố đến năm 2040 thì các nghĩa trang này không còn phù hợp (với hình thức hungr táng, chôn cất một lần) vì nằm trong đất xây dựng đô thị, nên cần được di dời sang vị trí khác thuộc khu vực ngoại thị (theo TCVN 7956 : 2008, tiêu chuẩn quốc gia thiết kế nghĩa trang đô thị) để đáp ứng nhu cầu mai táng của nhân dân.

Giải pháp quy hoạch nghĩa trang:

- Từng bước đóng cửa các nghĩa trang nhỏ lẻ cấp thôn xã. Các nghĩa trang tập trung Tân An, Tân Tiến sử dụng hết diện tích đất đã quy hoạch, ngừng chôn cất mới (chỉ cho chôn cất táng, xương cốt sau hỏa táng)

- Xây dựng mới nghĩa trang tập trung 20-30ha, khu vực đất ruộng xã Tư Mại (theo quy hoạch của huyện Yên Dũng) để đáp ứng nhu cầu chôn cất cho nhân dân T.P khi phát triển mở rộng.

Ngoài ra sử dụng công viên nghĩa trang An Phúc Viên với diện tích 103,73 ha, huyện Lục Nam (theo dự án đã được phê duyệt). Nghĩa trang xã Thanh Lâm, huyện Lục Nam với diện tích 60ha theo quy hoạch vùng tỉnh (có công nghệ hỏa táng).

Cần vận động người dân thay đổi nhận thức, hỗ trợ dịch vụ hỏa thiêu cho nhân dân khi có người thân mất nhằm mang lại giải pháp hiệu quả về môi trường, diện tích chiếm đất cần phải phục vụ cho người đã khuất.

- Nhà tang lễ: Bố trí 03 nhà tang lễ, trong đó sử dụng 01 nhà tang lễ tại bệnh viện đa khoa tỉnh hiện có và 01 nhà tang lễ theo dự án xây dựng tại phường Mỹ Độ và xây mới thêm 01 nhà tang lễ gắn liền trong khuôn viên bệnh viện đa khoa cấp vùng ở phường Xuân Phú. Mỗi nhà tang lễ có diện tích tối thiểu khoảng 5000m²

10. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

10.1. Định hướng phân vùng bảo vệ môi trường:

1. Các tiêu vùng được phân chia dựa vào các chỉ tiêu sau:

- Tính đồng nhất tương đối về điều kiện tự nhiên.
- Tính đặc thù về phát triển kinh tế, khai thác, sử dụng tài nguyên.
- Tập hợp các vấn đề bức xúc về môi trường và tai biến thiên nhiên.

2. Theo các tiêu chí mang tính nguyên tắc nói trên, khu vực nghiên cứu được chia thành 5 tiêu vùng môi trường.

- Khu vực núi Nham Biền;
- Khu vực phía Nam thành phố (Khu đô thị Nham Biền và các khu công nghiệp quy mô lớn);
- Khu vực trung tâm thành phố Bắc Giang;
- Khu vực phía Đông thành phố (Khu trung tâm đô thị hành chính mới);
- Khu vực phát triển phía ven sông Thương: Đây là khu vực chịu ảnh hưởng của lũ lụt. Cần có những biện pháp giảm thiểu những hiểm họa lũ lụt hiện nay và tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu trong tương lai.

10.2. Giải pháp bảo vệ môi trường tại các phân vùng khi thực hiện quy hoạch:

10.2.1. Giải pháp chung

Để xây dựng theo quy hoạch được duyệt đảm bảo phát triển đô thị bền vững, ngoài các chính sách chung của Nhà nước có thể áp dụng một số chính sách cụ thể bảo vệ và giảm thiểu ô nhiễm môi trường sau:

- Có chính sách ưu đãi cho các nhà đầu tư tham gia đầu tư xây dựng và khai thác sử dụng trong khu vực khi áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ tiên tiến để bảo vệ và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.
- Có chính sách khuyến khích người dân sử dụng các phương tiện giao thông và giao thông công cộng không gây ô nhiễm môi trường.
- Có chính sách hỗ trợ và khuyến khích người dân sử dụng bể tự hoại trong từng hộ gia đình để xử lý nước thải đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi thoát ra hệ thống cống thoát nước thải chung.

- Có chính sách và chế tài cụ thể đối với việc quản lý, giám sát tác động tới môi trường đồng thời đề ra chương trình và kế hoạch quản lý các hoạt động liên quan tới môi trường.

- Có chính sách hỗ trợ các hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường trong khu vực.

- Có chính sách tuyên truyền, vận động, giáo dục nhận thức và có chế tài cụ thể để mọi người tham gia hoạt động trong khu vực phải có trách nhiệm bảo vệ môi trường.

10.2.2. Các giải pháp cụ thể:

a. Khu vực núi Nham Biền:

- Khôi phục, bảo vệ rừng hiện trạng, trồng mới các khu vực đồi đất trống tăng tỷ lệ bao phủ.

- Thông tin, tuyên truyền nhận thức người dân về vai trò của rừng đối với việc bảo vệ môi trường và chống lại những tác động của biến đổi khí hậu.

- Xây dựng khuôn khổ hợp tác trong lĩnh vực bảo vệ tài nguyên nước giữa các tổ chức chịu trách nhiệm cấp nước đặc biệt lưu vực sông Thương.

- Khu vực phát triển đô thị cần có hệ thống thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn; duy trì hệ thống cây xanh cảnh quan và mặt nước.

- Ngăn ngừa, khắc phục ô nhiễm tại các khu tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật và trong canh tác nông nghiệp.

- Khu vực xây dựng sân Golf cần phải có các giải pháp bảo tồn cảnh quan thiên nhiên và hạn chế tác động đến môi trường tự nhiên của khu vực.

Phát triển sân golf khu vực núi Nham Biền đảm bảo môi trường bền vững:

a) Tạo nên một thương hiệu sân golf bền vững:

- Chương trình bảo tồn hợp tác Audubon cho sân golf: chưa có tại Việt Nam;

- Các chứng nhận của tổ chức môi trường sân golf (GEO) cho các tiện ích, giải đấu hoặc sự phát triển, chỉ có một sân golf tại Việt Nam có chứng nhận phát triển GEO (Sân Golf Hoiana).

b) Kết quả đầu ra của các chứng nhận:

- Một chất lượng môi trường tốt cho một cảm giác chân thật của thiên nhiên;

- Chứng nhận mang lại cho sân golf giá trị gia tăng và lợi thế cạnh tranh;

- Giảm chi phí quản lý: đầu vào ít ô nhiễm hơn, ít làm vườn hơn và sử dụng ít nước hơn.

- Quảng bá toàn cầu trên các trang web và báo chí;

- Có thể tăng phí vào cửa.

c) Thực hiện:

Một số quyết định phải được thực hiện ngay từ đầu, chủ yếu là do:

- Vị trí của sân golf;

- Thiết kế của các lỗ golf;

- Mục tiêu: bảo tồn động vật hoang dã địa phương và đảm bảo sự tích hợp của sân golf với cảnh quan xung quanh.



Laguna golf Lang Co - Vietnam



Hardy Golf Club - Cabot saint lucia



Laguna golf Lang Co - Vietnam



Agadir - Morocco

b. Khu vực phía Nam thành phố Bắc Giang: (Các khu công nghiệp phía Nam và khu đô thị Nham Biền)

- Cần có hệ thống thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn đô thị và nông thôn; duy trì hệ thống cây xanh cách ly và cây xanh cảnh quan.

- Kiểm soát chặt chẽ việc xả thải trực tiếp các nguồn thải vào sông Cầu; duy trì và tăng cường hệ thống quan trắc và cây xanh sinh thái ven sông, phát triển đô thị mới đi đôi với bảo vệ môi trường sông Cầu.

- Đối với các khu, cụm và các xí nghiệp công nghiệp cần sử dụng các biện pháp sau:

+ Thu gom và xử lý triệt để nước thải phát sinh từ các nhà máy thành viên trong KCN bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất. Kiểm soát nước thải sau xử lý đạt QCVN 24:2009/BTNMT

+ Các nhà máy xí nghiệp đầu tư vào hoạt động tại khu công nghiệp phải xây dựng hệ thống xử lý khí thải tại các khu vực phát sinh ô nhiễm đạt tiêu chuẩn xả thải QCVN 05:2009/BTNMT, 06:2009/BTNMT và đảm bảo độ ồn phát sinh trong hoạt động sản xuất đạt QCVN 26:2010/BTNMT

+ Áp dụng hệ thống quản lý và bảo vệ môi trường theo ISO 14000; Áp dụng công nghệ mới trong sản xuất theo hướng sản xuất sạch hơn; Có khoảng cách ly giữa các cụm nhà máy nhằm hạn chế lan truyền ô nhiễm;

c. Khu vực trung tâm thành phố Bắc Giang:

- Hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn đô thị; duy trì hệ thống cây cảnh quan, khôi phục hệ thống mặt nước, hồ điều hòa.

- Kiểm soát chặt chẽ việc xả thải trực tiếp các nguồn thải vào sông Thương đặc biệt là khu vực nhà máy phân đạm Hà Bắc, kiểm soát nước thải sau xử lý phải đạt QCVN 24:2009/BTNMT trước khi đổ ra sông Thương; Tăng cường cây xanh sinh thái ven sông, phát triển các khu đô thị mới ven sông đi đôi với bảo vệ môi trường sông Thương.

- Chất lượng nước thải sinh hoạt sau khi xử lý phải đạt các tiêu chuẩn Việt Nam: QCVN 08: 2008 (Chất lượng nước - Tiêu chuẩn chất lượng nước mặt);

- TCVN 7222 - 2002 Yêu cầu chung về môi trường, các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và đạt QCVN: 14:2008/BTN-MT ở khu vực chưa có trạm xử lý nước thải tập trung

- Nước thải y tế: Nước thải các bệnh viện đa khoa, các trung tâm điều dưỡng và cơ sở y tế phải xử lý riêng, đạt QCVN 14: 2008/BTN-MT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

- Di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường cây xanh trên các tuyến phố đặc biệt là các tuyến Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Văn Linh, Xương Giang, Nguyễn Chí Thanh, Hoàng Văn Thái. Trồng cây xanh cách ly trên tuyến cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn... nhằm giảm thiểu ô nhiễm khói bụi và tiếng ồn từ các hoạt động giao thông vận tải.

- Phân luồng giao thông hợp lý, hạn chế các phương tiện phát thải lớn đi qua khu vực trung tâm đô thị.

d. Khu vực phía Đông thành phố Bắc Giang: (Khu đô thị trung tâm hành chính mới)

- Hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn đô thị và nông thôn; duy trì hệ thống cây xanh cách ly và cây xanh cảnh quan. Mở rộng hệ mặt nước ở khu vực Lão Hộ, sông Lục Nam và xây dựng một số hồ điều hòa cho khu vực.

- Kiểm soát chặt chẽ việc xả thải trực tiếp các nguồn thải vào sông Lục Nam; duy trì và tăng cường hệ thống quan trắc và cây xanh sinh thái ven sông, phát triển đô thị mới đi đôi với bảo vệ môi trường sông Lục Nam

+ Thu gom và xử lý triệt để nước thải phát sinh từ khu vực sản xuất bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất. Kiểm soát nước thải sau xử lý đạt QCVN 24:2009/BTNMT. Kiểm soát ô nhiễm khói bụi và tiếng ồn bằng cách khuyến khích sử dụng các công nghệ hiện đại và hệ thống kiểm soát chặt chẽ.

+ Tăng cường cây xanh trên trục đường chính Tỉnh lộ 293. Trồng cây xanh cách ly trên tuyến Vành đai 5 nhằm giảm thiểu ô nhiễm khói bụi và tiếng ồn từ các hoạt động giao thông vận tải.

e. Khu vực phát triển phía ven sông Thương:

Đây là khu vực chịu ảnh hưởng của lũ lụt. Cần có những biện pháp giảm thiểu những hiểm họa lũ lụt hiện nay và tăng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu trong tương lai:

- Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước tại vùng lũ sông Thương thuộc các xã Tân Liễu, Tân Tiến. Hình thành các công viên sinh thái bán ngập giúp đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu trong tương lai

- Bảo vệ các tuyến thoát lũ và dành phần không gian đó xây dựng công viên sinh thái giải trí, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và nuôi trồng thủy sản.

- Xây dựng và bảo dưỡng cống điều tiết nước để quản lý lũ hàng năm.

- Xây dựng cầu qua sông có khẩu độ lớn, tăng khả năng thoát lũ.

- Ngăn chặn tình trạng xâm lấn đê và dọc theo các dòng chảy.

- Hạn chế việc phát triển mới các khu dân cư, khu sản xuất công nghiệp và cơ sở hạ tầng ở vùng ngập trũng sông Thương.

- Chỉ cho phép xây dựng mật độ tối đa 5% tại các vùng cửa sông để tạo nhiều khoảng trống hơn cho hệ thống thoát nước và các kênh thoát lũ được thông thoáng.

- Khuyến khích dân cư sống trong một số vùng nguy cơ cao dần dần di dời vào các khu dân cư an toàn hơn.

11. CÁC DANH MỤC QUY HOẠCH, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN:

11.1. Danh mục các quy hoạch, chương trình, dự án ưu tiên đầu tư:

- Cần tập trung ưu tiên cho các chương trình, dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Vì đây là vấn đề hết sức cốt lõi để làm tiền đề cho phát triển đô thị.

- Tập trung ưu tiên cho các dự án có thể mạnh, động lực, tiềm năng cho phát triển kinh tế của địa phương.

- Tập trung các dự án chiến lược, ưu tiên đầu tư làm cơ sở động lực phát triển toàn bộ đô thị trong tương lai.

Ngoài ra, còn có các dự án khác cần quan tâm và ưu tiên như:

- Các công trình hạ tầng xã hội để đáp ứng các tiêu chí phát triển đô thị loại I và phục vụ người dân đô thị trong tương lai.

- Các dự án nhà ở xã hội của người thu nhập thấp, tái định cư...

- Một số dự án hạ tầng kỹ thuật khung khác của đô thị như: Hệ thống thoát nước thải cho các trục giao thông chính, khu xử lý nước thải, hệ thống cấp nước, cấp điện...

- Các dự án trung tâm thương mại, siêu thị, chợ truyền thống, các khu vui chơi giải trí ở quy mô vừa và nhỏ để đảm bảo phục vụ cho các loại hình du lịch và mọi đối tượng du lịch.

Bảng 40. Bảng danh mục các quy hoạch, chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

TT	Tên công trình/ dự án	Quy mô/Công suất hoặc cơ sở xác định	Thời gian thực hiện	
			2023 - 2030	2030 - 2045
A	Quy hoạch xây dựng			
I	Quy hoạch phân khu đô thị Khu vực nội thị			
1	Điều chỉnh QHPK Phân khu 1		X	
2	Điều chỉnh QHPK Phân khu 2		X	
3	Điều chỉnh QHPK Phân khu 3		X	
4	Điều chỉnh QHPK Phân khu 4		X	
5	Điều chỉnh QHPK Phân khu 5		X	
6	QHPK Phân khu 6		X	
7	QHPK Phân khu 7		X	
8	QHPK Phân khu 8		X	
9	QHPK Phân khu 9		X	
II	Quy hoạch chung xây dựng các xã Khu vực ngoại thị			
1	Quy hoạch chung xây dựng xã Lăng Sơn		X	
2	Quy hoạch chung xây dựng xã Trí Yên		X	
3	Quy hoạch chung xây dựng xã Đức Giang		X	
4	Quy hoạch chung xây dựng xã Tư Mại		X	
5	Quy hoạch chung xây dựng xã Đồng Việt		X	
6	Quy hoạch chung xây dựng xã Đồng Phúc		X	
7	Quy hoạch chung xây dựng xã Quỳnh Sơn		X	
B	Hạ tầng kỹ thuật			
I	Giao thông			
1	Cải tạo, nâng cấp QL31	Bn=42m	X	
2	Đầu tư mở rộng thêm đơn nguyên cầu Xương Giang	Cầu cấp I	X	
3	Cao tốc Nội Bài- Bắc Ninh- Hạ Long	Quy mô 6 làn xe, chiều dài 6,5 km	X	
4	Đầu tư xây dựng đường vành đai V - Vùng Thủ đô	Tổng chiều dài tuyến 53,1km quy mô đường cao tốc và cấp II	X	
5	Mở rộng ĐT.398	Bn=42,5-56,5m.	X	
6	Đầu tư nâng cấp ĐT 293	Bn=48-58,5m.	X	
7	Đầu tư xây dựng ĐT398C	Quy mô đường cấp III	X	
8	Xây dựng đường tỉnh 398D	Quy mô đường cấp III	X	
9	Xây dựng tuyến đường vành đai 1 và vành đai 2	Bn=32-60m.	X	
10	Xây dựng 2 tuyến trục dọc Bắc Nam 1 và Bắc Nam 2	Bn=35-80m.	X	
11	Cảng Tân Tiến	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 10ha	X	

12	Cảng Đồng Sơn	Cảng loại III, cỡ tàu 600 tấn, diện tích 19,8ha	X	
13	Cảng Thạch Bàn	Cảng loại III, cỡ tàu 800 tấn, diện tích 5ha	X	
14	Cảng Á Lữ (cảng hành khách)	Cảng loại III, cỡ tàu 100 tấn, diện tích 1ha	X	
15	Cảng Đồng Phúc	Cảng loại III, cỡ tàu 800 tấn, diện tích 10ha	X	
II	Chuẩn bị kỹ thuật			
1	Cải tạo, nâng cấp K12+350 đến K15+800 đê tả Thương, thành phố Bắc Giang; K21+480 đến K22+700 đê tả Thương, huyện Yên Dũng.	Xây dựng mới 1,95 km kè bảo vệ bờ khu vực xung yếu đê tả Thương.	X	
2	Xử lý cấp bách các công trình xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên gồm: Cổng TB Thái Sơn I; xả TB Thái Sơn 3;	Xây mới các cống đã xuống cấp	X	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê tả sông Thương từ K0+000-K27+300	Cứng hóa mặt đê, hoàn thiện mặt cắt, gia cố thân đê ... 27,3 km; xây mới các cống dưới đê: Cây Mai, Chi Ly, Chỗ	X	
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê cấp III hữu sông Thương từ K29+500 đến K43+800	Cứng hóa mặt đê, hoàn thiện mặt cắt, gia cố thân đê, kè mái đê ..	X	
5	Xây mới trạm bơm cống Rút, xã Song Mai, TP Bắc Giang	Công suất 16000 m3/h;	X	
6	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi vùng đồng bằng sông Hồng theo hướng quản lý nước hiệu quả phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn	Đầu tư xây dựng trạm bơm: Cổng Đàm, Lãng Sơn, Xuân Đám, Thái Sơn 1, 2, 3, Lạc Giản, Khánh Am	X	
7	Dự án Kênh thoát lũ Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Cải tạo, nâng cấp kênh, chiều dài 10.098m; 8 cầu giao thông qua kênh; xử lý 68 tổ mối	X	
9	Cải tạo trạm bơm: Tân Liễu, Cổ Pháp, Trí Yên, Cống Bún, Ghềnh Nghệ, Đồng Việt	Công suất 32000 m3/h	X	
10	Xây dựng mới trạm bơm: Trí Yên	Công suất 4000 m3/h		
III	Cấp nước			
1	Xây dựng nhà máy nước Xuân Phú	Công suất GD1: 12.000 m3/ngđ, GD2: 15.000 m3/ngđ (hiện đã có dự án), lấy nước từ Sông Thương;	X	
2	Xây mới TBTA Tân An	Tiếp nhận nước sạch từ Công ty nước sạch Bắc Giang	X	

3	Xây mới công trình Nhà máy nước KCN Đức Giang	Công suất thiết kế GD1: 18.500 m3/ngđ, GD2: 20.000 m3/ngđ.	X	
4	Xây mới nhà máy nước KCN Yên Lư,	Trạm bơm cấp 1 công suất GD1: 19.000 m3/ngđ, GD2: 25.000 m3/ngđ.	X	
5	Nâng công suất trạm bơm cấp 1, trạm bơm tăng áp và nhà máy nước Bắc Giang hiện có	Từ 35.000 m3/ngđ lên 50.000 m3/ngđ.	X	
6	Nâng công suất nhà máy nước xã Tân Liễu	Công suất 6.000 m3/ngđ.	X	
7	Xây mới TBTA Nội Hoàng	Công suất GD1: 4.000 m3/ngđ, GD2: 5.000 m3/ngđ.	X	
IV	Cấp điện			
1	BA 220kV	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Yên Dũng, công suất 250 MVA.		
	Xây dựng mới	Nâng công suất trạm biến áp 220kV Yên Dũng, công suất 250->2x250MVA;	X	
	Nâng công suất		X	
2	Đường dây 220kV	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép Rẽ Yên Dũng, đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 220kV NĐ Phả Lại - Bắc Giang, chiều dài 10 km;		
	Xây dựng mới	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép Bắc Giang - Lạng Sơn, chiều dài 101,6 km;	X	
		Cải tạo nâng khả năng tải đường dây 220kV mạch đơn Bắc Giang - Thái Nguyên, chiều dài 63 km;	X	
	Cải tạo		X	
3	TBA 110kV	7		
	Xây dựng mới	5	X	
	Nâng công suất		X	
4	Đường dây 110kV			
	Xây dựng mới	XT 220kV Yên Dũng đầu nối vào đường dây Vân Trung - Song Khê	X	

		XT 220kV Yên Dũng đầu nối vào đường dây NĐ Phả Lại - 220kV Bắc Giang	X	
		220kV Yên Dũng - Yên Lư	X	
		220kV Yên Dũng - Yên Lư 2	X	
		220kV Yên Dũng - Đồng Phúc	X	
		Lộ 174 TBA 220kV Bắc Giang - Đình Trám - 176 TBA 220kV Quang Châu	X	
	Cải tạo	Lộ 175 TBA 220kV Bắc Giang - Song Khê - Vân Trung - Lộ 178 TBA 220kV Quang Châu và lộ 177 TBA 220kV Bắc Giang - Nam Thành Phố - Lộ 177 TBA 220kV Quang Châu	X	
		NĐ Phả Lại - Yên Dũng - 220kV Bắc Giang	X	
		Đồi Cốc - Rẽ Lạng Giang	X	
V	<i>Thoát nước thải và VSMT</i>			
1	Xây dựng nâng cấp hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải sinh hoạt hiện có khu vực phía Đông Bắc sông Thương	TXLNT-SH1: 21.000m3/ngđ	X	
2	Xây dựng hệ thống thu gom và các trạm xử lý nước thải sinh hoạt mới khu vực phía Tây Bắc sông Thương	TXLNT-SH2: 3.500m3/ngày; TXLNT- SH3: 6.000m3/ngày;	X	
3	Xây dựng hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải sinh hoạt mới khu vực phía Tây Nam sông Thương	TXLNT-SH4: 5.000m3/ngày	X	
4	Xây dựng hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải sinh hoạt mới khu vực phía Đông Nam sông Thương	TXLNT-SH5: 7.500m3/ngày	X	
5	Xây dựng hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Nham Biền và vùng phụ cận	TXLNT-SH6: 8.000m3/ngày	X	

6	Khu xử lý rác thải tập trung thành phố Bắc Giang	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung công suất 400tấn/ngày và khu chôn lấp hiện hữu	X	
7	Khu xử lý rác thải tập trung huyện Yên Dũng	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung công suất 250 tấn/ngày	X	
C	Hạ tầng kinh tế			
I	Hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp			
1	KCN-Đô thị-Dịch vụ Đức Giang	325 ha	X	
2	KCN Thái Đào - Tân An	37 ha	X	
3	KCN-Đô thị-Dịch vụ Yên Lư (đã thành lập CCN MR thành KCN)	660 ha	X	
4	KCN-Đô thị-Dịch vụ Đồng Phúc	400 ha	X	
5	KCN Song Mai-Nghĩa Trung	90 ha	X	
6	KCN Việt Hàn	10 ha	X	
7	Cụm CN Yên Lư	21,3 ha	X	
II	Thương mại – dịch vụ - du lịch		X	
1	Trung tâm Logistic quốc tế - trung tâm tiếp vận, trung chuyển hàng hóa kết nối với Trung Quốc thông qua cửa khẩu Hữu Nghị		X	X
2	Khu dịch vụ tổng hợp, logistics Yên Hà	30 ha	X	
3	Khu dịch vụ tổng hợp, logistics, cảng thủy nội địa, cảng cạn ICD Long Xá	80 ha	X	
4	Chợ đầu mối Quốc tế	70 ha	X	
5	Khu trung tâm thương mại, tài chính và ngân hàng	17,4 ha	X	
6	Công viên sinh thái Song Mai	70 ha	X	
7	Khu đô thị mới Sân golf núi Nham Biền	134,15 ha	X	
8	Các dự án trung tâm thương mại, siêu thị, chợ truyền thống		X	X
9	Các dự án du lịch, thương mại thuộc Khu vực quy hoạch du lịch ven sông		X	X
D	Hạ tầng xã hội			
I	Cơ quan công sở			
1	Khu trung tâm hành chính, chính trị tỉnh	30 ha	X	
2	Trụ sở làm việc Liên cơ quan một số sở ngành của tỉnh		X	
3	Trụ sở làm việc Tỉnh ủy, các cơ quan thuộc Tỉnh ủy và các Tổ chức chính trị xã hội		X	
II	Giáo dục			

1	Khu trung tâm giáo dục và đào tạo cấp khu vực	95 ha	X	X
2	Hệ thống các trường THPT		X	X
3	Cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục hiện có		X	X
4	Trường chính trị Tỉnh	5ha	X	
5	Cơ sở GDNN tại TP Bắc Giang - Địa điểm 1		X	
6	Cơ sở GDNN tại TP Bắc Giang - Địa điểm 2		X	
7	Cơ sở GDNN gắn với KCN Nham Sơn - Yên Lư, Yên Dũng		X	
8	Trung tâm nghiên cứu - sáng tạo R&D	250 ha	X	X
III	Y tế			
1	Cải tạo, nâng cấp các bệnh viện hiện có		X	
2	Xây dựng Bệnh viện đa khoa cấp vùng	60 ha	X	
3	Bệnh viện Lão khoa	4 ha	X	
4	Trung tâm Cấp cứu 115	0,3 ha	X	
IV	Văn hoá - TDTT			
1	Khu liên hiệp TDTT Tỉnh	80 ha	X	X
2	Cải tạo, nâng cấp các công trình Văn Hóa - TDTT hiện có		X	
3	Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Hội chợ - Triển lãm tỉnh cạnh Nhà thi đấu tỉnh		X	
V	Nhà ở			
	Các dự án nhà ở xã hội của người thu nhập thấp, tái định cư		X	X

Ghi chú: () chỉ tính diện tích trong phạm vi đô thị Bắc Giang*

11.2. Nguồn lực thực hiện:

Với nguồn vốn ngân sách ngày càng giảm nên cần phải có các giải pháp cụ thể để huy động nguồn lực từ tư nhân, chính quyền chỉ nên đầu tư các công trình công ích, các công trình khác nên huy động nguồn vốn ngoài ngân sách đầu tư theo các chính sách thông thoáng nhiều ưu đãi. Cụ thể:

- Huy động tối đa cho đầu tư phát triển hạ tầng; vận dụng các cơ chế chính sách của Nhà nước như dành quỹ đất đổi lấy công trình hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Tích cực thực hiện các chính sách xã hội hóa y tế, giáo dục; xây dựng quỹ tín dụng nhân dân để huy động vốn nhân rộng trong dân.

- Huy động nguồn vốn theo các phương thức BTO, BOT đối với các công trình giao thông, du lịch, công trình văn hóa, thể dục thể thao.

- Huy động vốn doanh nghiệp đầu tư các khu dân cư mới, xây dựng chợ, trung tâm Thương mại, siêu thị, dịch vụ du...

12. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ:

12.1. Kết luận:

Đồ án quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, được thực hiện trong bối cảnh các Quy hoạch quốc gia, quy hoạch tỉnh đã và đang thực hiện, đây là điều kiện khá thuận lợi, trong việc cụ thể hóa các định hướng, chiến lược phát triển theo các quy hoạch cấp trên cho sự phát triển của đô thị Bắc Giang một cách bền vững. Mục tiêu xây dựng Đô thị Bắc Giang trở thành một thành phố **“Xanh và Thông minh”**, với các trung tâm chuyên ngành cấp Vùng và Tỉnh, hỗ trợ phát triển liên vùng; là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, y tế, khoa học công nghệ, thể dục thể thao, du lịch; là một trong những cực quan trọng trong mô hình phát triển đa cực của Vùng Thủ đô Hà Nội; đô thị cửa ngõ phía Đông, giữ vai trò kết nối quan trọng giữa Vùng Thủ đô Hà Nội và Vùng Đông Bắc Bộ; có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, một đô thị có môi trường sống tốt, đặc trưng gắn với cảnh quan thiên nhiên.

Đồ án đã nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển của thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng, xác định các vấn đề cần giải quyết theo nhiệm vụ quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Vì vậy Đồ án quy hoạch chung đô thị Bắc Giang đã tập trung vào 4 chiến lược nhằm phát triển đô thị Bắc Giang một cách toàn diện, trở thành một trong các trung tâm động lực vùng phía Tây Nam Tỉnh, tạo ra một cơ cấu vững chắc cho sự phát triển chung:

- (1) Bảo vệ và thúc đẩy sự đa dạng của các ngành sản xuất;
- (2) Phát triển thành phố năng động đa trung tâm;
- (3) Phát triển đô thị dựa trên cấu trúc tự nhiên;
- (4) Phát triển giao thông đa phương thức;

Những chiến lược đưa ra được cân nhắc qua các giải pháp tiếp cận một cách tổng thể nhằm định hướng sử dụng quỹ đất một cách hiệu quả và có trách nhiệm dưới sự tham gia của các chuyên gia trong và ngoài nước. Xu hướng phát triển thành phố theo hướng mở, hội nhập kinh tế vùng và đón nhận cơ hội hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển thành phố với vai trò liên kết phát triển công nghiệp sạch, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thương mại, dịch vụ, du lịch... với cơ chế chính sách, môi trường đầu tư thông thoáng, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

Đô thị Bắc Giang được phân thành 9 phân khu đô thị phát triển và quản lý, nhằm phân định rõ các khu vực đô thị trung tâm hiện hữu tập trung cải tạo và nâng cấp; các khu đô thị mới cần phát triển đồng bộ và thông minh gắn với các trung tâm mới, khu vực sản xuất công nghiệp và dịch vụ du lịch...; các khu dân cư nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và du lịch. Các khu chức năng được liên kết chặt chẽ với nhau bằng hệ thống giao thông công cộng thông qua 2 tuyến đường vành đai và các trục hướng tâm kết nối đồng bộ, hiện đại, tạo sự ổn định cho các khu dân cư hiện hữu và các khu vực trung tâm mới. Phát triển hệ thống trung tâm, trục không gian chính, điểm nhấn, công viên, hành lang cây xanh và không gian mở, quảng trường trung tâm cấp đô thị hướng đến một thành phố xanh và thông minh (đô thị loại I) trong tương lai một cách bền vững với các chức năng chia sẻ trong vùng, phục vụ đô thị hỗn hợp và hòa hợp cảnh quan thiên nhiên.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị như: Giao thông, thoát nước mưa, cấp nước, cấp điện, thoát nước thải, vệ sinh môi trường, vv... được nghiên cứu, đề xuất phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của một hệ thống hạ tầng đô thị xanh và thông minh, đủ đáp ứng nhu cầu

phát triển cho tương lai. Hệ thống hạ tầng này phù hợp với mô hình, cấu trúc phát triển của Thành phố, phù hợp với Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị Quốc gia, Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội, Quy hoạch tỉnh Bắc Giang và các Quy hoạch chuyên ngành, chiến lược, chương trình Quốc gia có liên quan khác.

Với những định hướng mang tính chiến lược trong quy hoạch lần này, đô thị Bắc Giang sẽ là hạt nhân động lực, có sức ảnh hưởng mạnh mẽ, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của toàn Vùng Thủ đô Hà Nội, Vùng Đông Bắc Bộ, của tỉnh Bắc Giang nói chung và của các huyện lân cận Thành phố, như: Việt Yên, Lạng Giang, Lục Nam nói riêng.

12.2. Kiến nghị:

Để phát huy tốt thế mạnh đặc thù, phát triển đúng định hướng quy hoạch một cách bền vững, công tác quản lý xây dựng đô thị theo đồ án quy hoạch chung. Kiến nghị một số trọng tâm sau:

- Đối với khu vực trung tâm hiện hữu: Kiến nghị di dời dần các khu công nghiệp nặng gây ô nhiễm, thu hút đầu tư để phát triển các trung tâm thương mại, khách sạn cao cấp, trung tâm dịch vụ tổng hợp cao tầng và các khu phố mua sắm.

- Đối với khu vực sông Thương: Kiến nghị giữ các khoảng đệm xanh, không gian xanh, hành lang xanh nhằm không làm ảnh hưởng đến hành lang thoát lũ sông Thương, cản trở các hướng thoát nước & dòng chảy chính tự nhiên, tạo nên sự đa dạng trong bố cục không gian; sớm hình thành các công viên vui chơi, giải trí dọc sông Thương.

- Đối với khu vực núi Nham Biền: Cần có định hướng bảo tồn không gian rừng tự nhiên, phát triển các du lịch sinh thái - tâm linh.

PHỤ LỤC 1: CÁC BẢNG BIỂU, SỐ LIỆU

Bảng tổng hợp 5 tiêu chí đô thị của đô thị Bắc Giang (theo Nghị quyết số 26-27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022)

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị tính	Chỉ tiêu đô thị loại I	Thang điểm đô thị loại I	Thực tế đạt được	Điểm đạt được
A	Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu & trình độ phát triển KT - XH			13,5 ÷ 18,0		12,25
I	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		Là trung tâm hành chính, trung tâm tổng hợp cấp quốc gia ÷ Là trung tâm hành chính, trung tâm tổng hợp cấp vùng hoặc tỉnh	3,75 ÷ 5,0		3,75
II	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển KT - XH			9,75-13,0		8,50
2.1	Cân đối thu chi ngân sách		Đủ ÷ Dư	1,5 ÷ 2,0	Dư	2,00
2.2	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước	lần	1,75 ÷ ≥ 2,1	1,5 ÷ 2,0	1,50	-
2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế		Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên/Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5 ÷ 2,0	Tăng tỷ trọng CN, giảm tỷ trọng NN theo mục tiêu đề ra	1,50
2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	9 ÷ ≥ 10	1,5 ÷ 2,0	9,00	1,50
2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước	lần	1,5 ÷ ≥ 2	1,5 ÷ 2,0	0,83	-
2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	2,5 ÷ ≤ 2	1,5 ÷ 2,0	0,86	2,00
2.7	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên & tăng cơ học)	%	1,6 ÷ ≥ 2	0,75-1,0	2,38	1,00
	* Tỉnh có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội không vượt quá 13 điểm.				Năm 2022, tỉnh Bắc Giang xếp hạng 2 cả nước về chỉ số PCI	0,50
B	Tiêu chí 2: Quy mô dân số toàn đô thị			6,0 ÷ 8,0		6,14

I	Dân số toàn đô thị	1000 người	300 ÷ ≥ 1.000	1,5 ÷ 2,0	345	1,53
II	Dân số khu vực nội thành, nội thị	1000 người	120 ÷ ≥ 500	4,5 ÷ 6,0	146	4,60
C	Tiêu chí 3: Mật độ dân số			6,0 ÷ 8,0		2,08
I	Mật độ dân số toàn đô thị	người/k m²	1.000 ÷ ≥ 3.000	1,5 ÷ 2,0	1.335	1,58
II	Mật độ dân số nội thành, nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/k m²	10.000 ÷ ≥ 12.000	4,5 ÷ 6,0	8.024	0,00
	Trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km ² trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm;				2.759	0,50
D	Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			4,5 ÷ 6,0		6,00
I	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	65 ÷ ≥ 75	1,0 ÷ 1,5	85,57	1,50
II	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị	%	85 ÷ ≥ 90	3,5 ÷ 4,5	90,33	4,50
E	Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị			45 ÷ 60,0		52,39
E.a	Nhóm các tiêu chuẩn và trình độ phát triển CSHT và KTCQ khu vực nội thành, nội thị			37,5 ÷ 50,0		42,39
I	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội			7,5 ÷ 10,0		9,52
1	Các tiêu chuẩn về nhà ở			1,5 ÷ 2,0		2,00
1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m ² sàn/người	28 ÷ ≥ 32	0,75 ÷ 1,0	32,07	1,00
1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố	%	90 ÷ ≥ 95	0,75 ÷ 1,0	100,00	1,00
2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng			6,0 ÷ 8,0		7,52
2.1	Đất dân dụng	m ² /người	45-60	0,75 ÷ 1,0	89,22	0,75
2.2	Đất XD các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² /người	4 ÷ ≥ 5	0,75 ÷ 1,0	5,07	1,00
2.3	Đất XD công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	1,5 ÷ ≥ 2	0,75 ÷ 1,0	3,15	1,00
2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/1 000 dân	3 ÷ ≥ 4	0,75 ÷ 1,0	7,50	1,00
2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	cơ sở	20 ÷ ≥ 50	0,75 ÷ 1,0	22,00	0,77

2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	$10 \div \geq 14$	$0,75 \div 1,0$	15,00	1,00
2.7	Công trình TDTT cấp đô thị	công trình	$7 \div \geq 10$	$0,75 \div 1,0$	16,00	1,00
2.8	Công trình thương mại dịch vụ cấp đô thị	công trình	$10 \div \geq 14$	$0,75 \div 1,0$	27,00	1,00
II	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật			10,5 ÷ 14,0		10,88
1	Các tiêu chuẩn về giao thông			4,5 ÷ 6,0		3,51
1.1	Đầu mối giao thông (cảng hàng không-sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thủy, bến xe khách)	cấp	Quốc tế ÷ Quốc gia	0,75-1,0	Quốc gia ÷ Vùng liên tỉnh	0,75
1.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	$16 \div \geq 24$	$0,75 \div 1,0$	16,35	0,76
1.3	Mật độ đường giao thông	km/km ²	$8 \div \geq 10$	1,5-2	4,27	-
1.4	Diện tích đất giao thông/dân số	m ² /người	$13 \div \geq 15$	$0,75 \div 1,0$	20,38	1,00
1.5	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	$15 \div \geq 20$	$0,75 \div 1,0$	20,00	1,00
2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng			2,25 ÷ 3,0		2,77
2.1	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	$1.100 \div \geq 2.100$	$0,75 \div 1,0$	1.163	0,77
2.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	$95 \div 100$	$0,75 \div 1,0$	100,00	1,00
2.3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	%	$80 \div \geq 90$	$0,75 \div 1,0$	96,85	1,00
3	Các tiêu chuẩn về cấp nước			1,5 ÷ 2,0		1,94
3.1	Cấp nước sinh hoạt	lít/người/ngày đêm	$120 \div \geq 130$	$0,75 \div 1,0$	127,53	0,94
3.2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	$95 \div 100$	$0,75 \div 1,0$	100,00	1,00
4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông			2,25 ÷ 3,0		2,67
4.1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	số thuê bao /100 dân	$85 \div \geq 100$	$0,75 \div 1,0$	96,42	0,94
4.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	$75 \div 100$	$0,75 \div 1,0$	96,56	0,97
4.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	$35 \div \geq 80$	$0,75 \div 1,0$	37,39	0,76
III	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường			10,5 ÷ 14,0		12,49
1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng			2,25 ÷ 3,0		3,00
1.1	Mật độ đường cống thoát nước	km/km ²	$4 \div \geq 4,5$	$1,5 \div 2,0$		

	chính				7,25	2,00
1.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng	%	$20 \div \geq 50$	$0,75 \div 1,0$	50,00	1,00
2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải			$3,75 \div 5,0$		4,75
2.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%	$70 \div \geq 85$	$0,75 \div 1,0$	100,00	1,00
2.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	$30 \div \geq 50$	$1,5 \div 2,0$	58,59	2,00
2.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	$90 \div 100$	$0,75 \div 1,0$	100,00	0,75
2.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các máy đốt, nhà máy chế biến rác thải	%	$80 \div \geq 90$	$0,75 \div 1,0$	96,45	1,00
3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ			$1,5 \div 2,0$		1,71
3.1	Nhà tang lễ	cơ sở	$2 \div \geq 4$	$0,75 \div 1,0$	2,00	0,75
3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	$30 \div \geq 60$	$0,75 \div 1,0$	54,64	0,96
4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị			$3,0 \div 4,0$		3,04
4.1	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² /người	$10 \div \geq 15$	$1,5 \div 2,0$	10,03	1,50
4.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m ² /người	$5 \div \geq 6$	$1,5 \div 2,0$	5,07	1,54
IV	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị			$9,0 \div 12,0$		9,50
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		75-100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	$1,5 \div 2,0$	Đã có quy chế	1,50
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính	%	$50 \div \geq 60$	$1,5 \div 2,0$	67,31	2,00
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	dự án	$4 \div \geq 6$	$1,5 \div 2,0$	9,00	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	$5 \div \geq 7$	$1,5 \div 2,0$	7,00	2,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu		Công trình cấp tỉnh ÷ cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt	$1,5 \div 2,0$	Công trình cấp quốc gia đặc biệt	2,00
6	Công trình xanh	công trình	Có 1 - 2 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	$0,75 \div 1,0$	Đang tiến hành	0,75

7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	khu	$4 \div \geq 6$	$0,75 \div 1,0$	7,00	1,00
E.b	Nhóm các tiêu chuẩn và trình độ phát triển CSHT và KTCQ khu vực ngoại thành, ngoại thị			$7,5 \div 10,0$		10,00
I	Nhóm các tiêu chuẩn hạ tầng xã hội					4,00
	Trường học	%	$70 \div \geq 80$	$0,75 \div 1,0$	80,00	1,00
	Cơ sở vật chất văn hóa	%	$70 \div \geq 80$	$0,75 \div 1,0$	80,00	1,00
	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	%	$70 \div \geq 80$	$0,75 \div 1,0$	80,00	1,00
	Nhà ở dân cư	%	$95 \div \geq 100$	$0,75 \div 1,0$	100,00	1,00
II	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật					4,00
	Giao thông	%	$50 \div \geq 70$	$1,5 \div 2,0$	70,00	3,00
	Điện	%	$80 \div \geq 90$	$0,75 \div 1,0$	90,00	1,00
	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	$50 \div \geq 70$	$0,75 \div 1,0$	100,00	1,00
III	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường					1,00
	Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	%	$80 \div \geq 90$	$0,75 \div 1,0$	100,00	1,00
IV	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan					1,00
	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	%	$80 \div \geq 90$	$0,75 \div 1,0$	100,00	1,00
	Cộng			$75,0 \div 100$		78,86